

LÊ ANH MINH

THIÊN THƯ



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LÊ ANH MINH

THIÊN THƯ



T rên bước đường Thiên Đạo đại thừa tìm cầu giải thoát, điều trước tiên và tối quan trọng của hành giả là tu dưỡng đạo đức, trui rèn phẩm hạnh. Do đó, từ xưa nhiều thiện thư lần lượt ra đời. Trong các cổ thiện thư danh tiếng, phổ biến nhất là ba quyển: CÂM ỨNG THIÊN, ÂM CHẤT VẠN và CÔNG QUÁ CÁCH. Tất cả đều xiển minh quan điểm đạo đức nhất quán của Tam Giáo. Trải qua bao thế kỷ, ba đại thiện thư này đã ảnh hưởng rộng khắp Trung Quốc, Việt Nam và các nước lân cận, hình thành nên tảng luân lý sâu dày không những lợi lạc cho hành giả mà còn giúp ích dân chúng trau dồi nhân cách để sống đạo làm người.

THIỆN THƯ

ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ
CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

LÊ ANH MINH

THIỆN THƯ 善書

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập: LÊ HỒNG SƠN

Trình bày & Kỹ thuật: DỪ LAN

Vẽ bìa: LÊ ANH HUY

Phụ bản: LÊ ANH THƯ

Con triện: THIỆN THƯ 善書

Khắc triện & Sửa bản in: LÊ ANH MINH

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

53 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

☎ (04) 37822845 – Fax: (04) 37822841

In ba ngàn bản, khổ 14,5x20,5 cm, tại XN In FAHASA
774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TpHCM.

☎ (08) 38153971 – Fax: (08) 38153297

Số xuất bản **1001-2013/CXB/21-138/TG**, ngày 06-8-2013.

Mã số **ISBN: 978-604-61-0252-6**

In xong và nộp lưu chiểu quý Bốn năm 2013.

SÁCH ẤN TỔNG (KHÔNG BÁN)

Quyển số 17-2 trong Chương Trình Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách Đại Đạo
Kỷ niệm Khai Minh Đại Đạo (15-10 Bính Dần, 1926 / 15-10 Quý Tỵ, 2013)

Tổng phát hành: Hiền huynh **TRẦN VĂN QUANG**
59/79 Trần Phú, phường 4, quận 5, TpHCM. ☎ 0913613653

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

LÊ ANH MINH



Năm vị hiệu nữ môn sanh Cao Đài
chung tay ấn tổng ba ngàn quyển
với tâm thành kỷ niệm Khai Minh Đại Đạo năm Quý Ty.

Kính nguyện hồi hướng giác linh thân phụ

DƯ VĂN YẾU (1934-2012)

Chánh Trị Sự họ đạo Bình Thạnh, huyện Trảng Bàng
(Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh).

Đồng kính nguyện hồi hướng cho quốc thái dân an,
đạo pháp trường lưu, chánh giáo hoàng dương,
vạn linh thức tỉnh hồi đầu, đồng đăng bỉ ngạn.

ĐÔI LỜI THA THIẾT

Quý vị vui lòng **KHÔNG photocopy, KHÔNG mua bán** bất kỳ kinh sách nào do Chương Trình Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách Đại Đạo thực hiện. Kinh sách được ấn tổng để kính biểu rộng rãi là nhờ có biết bao tấm lòng vàng của hàng hàng lớp lớp đạo tâm gần xa gởi gắm. Để không phụ lòng các bậc Mạnh Thường Quân ấy, xin Quý vị trân trọng giữ gìn kinh sách để truyền trao cho đúng người thật tâm tìm tu, học đạo. Chúng tôi chân thành biết ơn sự thấu hiểu, đồng cảm, và hợp tác chặt chẽ của Quý vị.

BAN ẤN TỔNG

THIỆN THƯ

CẢM ỨNG THIÊN - ÂM CHẤT VĂN - CÔNG QUÁ CÁCH

善書：感應篇－陰騭文－功過格

IN LẦN THỨ HAI

Nhà xuất bản TÔN GIÁO

Hà Nội 2013

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| Lời nói đầu | 7 |
| TỔNG LUẬN THIỆN THƯ TRONG THƯ TỊCH ĐẠO GIÁO | 9 |
| Phần I. LƯỢC KHẢO CẢM ỨNG THIÊN | |
| Phụ bản: <i>Thái Thượng Cảm ứng Thiên Đồ Thuyết</i> | 12 |
| I. Tác giả và xuất xứ | 13 |
| II. Ảnh hưởng của Cảm Ứng Thiên đối với hậu thế | 20 |
| III. Nội dung Cảm Ứng Thiên | 24 |
| IV. Bố cục Cảm Ứng Thiên | 43 |
| V. Vai trò của Cảm Ứng Thiên trong tu nội đan | 47 |
| VI. Khảo sát ngôn ngữ Cảm Ứng Thiên | 48 |
| VII. Bão Phác Tử Nội Thiên và Cảm Ứng Thiên | 53 |
| VIII. Nghi thức trì tụng Kinh Cảm Ứng | 60 |
| Phụ bản: Trang bìa <i>Cảm Ứng Thiên Tập Chú</i> (1847) | 64 |
| Phần II. DỊCH CHÚ CẢM ỨNG THIÊN | |
| KHAI KINH | 65 |
| KINH TỤNG | 67 |
| * Điều 1: Minh Nghĩa | 67 |
| * Điều 2: Giám Sát | 68 |

| | |
|--|-----|
| * Điều 3: Tích Thiện | 73 |
| * Điều 4: Thiện Báo | 81 |
| * Điều 5: Chư Ác (thượng) | 82 |
| * Điều 6: Chư Ác (hạ) | 99 |
| * Điều 7: Ác Báo | 111 |
| * Điều 8: Chỉ Vi | 115 |
| * Điều 9: Hồi Quả | 116 |
| * Điều 10: Luật Định | 117 |
| KINH CẢM ỨNG (Văn Xương Đế Quân giảng bút) | 120 |
| Phần III. LƯỢC KHẢO ÂM CHẤT VĂN | |
| Phụ bản: Trang bìa <i>Âm Chất Giải Âm</i> (1859) | 138 |
| I. Tổng quát | 139 |
| II. Văn Xương Đế Quân | 139 |
| III. Tác giả và thời gian hình thành <i>Âm Chất Văn</i> | 146 |
| IV. Nội dung <i>Âm Chất Văn</i> | 156 |
| V. Dịch và chú <i>Âm Chất Văn</i> | 149 |
| Phần IV. LƯỢC KHẢO CÔNG QUÁ CÁCH | |
| Phụ bản: Trang đầu <i>Công Quá Cách Hiệu Biên</i> (1859) | 166 |
| I. Tổng quát | 167 |
| II. Thái Vi Tiên Quân Công Quá Cách | 170 |
| III. Thập Giới Công Quá Cách | 173 |
| Tạm kết | 190 |
| Từ ngữ Việt-Hán | 191 |
| Sách tham khảo | 204 |

LỜI NÓI ĐẦU

Bản in lần thứ Hai

Trong việc tu luyện của tín đồ Đạo Giáo, điều tối quan trọng là tu dưỡng đạo đức, kế đó mới là tu luyện để mong cầu trường sinh, siêu phàm nhập thánh. Theo quan niệm đó, sách khuyên thiện (thiện thư) ra đời, hình thành một cơ sở đạo đức không chỉ dành cho tín đồ Đạo Giáo mà còn cho quảng đại quần chúng trau dồi phẩm hạnh.

Trong vô số thiện thư, ba tác phẩm tối cổ và phổ biến nhất là: *Cảm Ứng Thiên*, *Âm Chất Văn*, và *Công Quả Cách*.

Cảm Ứng Thiên (cũng thường được gọi là Kinh Cảm Ứng) là một thiện thư tối cổ của Trung Quốc, ảnh hưởng rộng khắp các nước lân cận, trong đó có Việt Nam. Tuy thiện thư này xiển minh quan điểm đạo đức của Tam Giáo (Nho, Phật, Đạo) nhưng các đạo gia và đạo sĩ vẫn xem đây là kinh điển bản môn và đã sưu tập vào Đạo Tạng.

Cảm Ứng Thiên đã phổ biến ở Việt Nam từ lâu và nhiều bản dịch của các tác giả khuyết danh đã ra đời. Tuy nhiên văn bản Cảm Ứng Thiên cho đến nay vẫn chưa được khảo đính chính xác, phiên âm Hán Việt chưa thống nhất, các từ ngữ không được giải thích rõ.

Thiết nghĩ, tụng kinh cần chú trọng hiểu thấu ý nghĩa của kinh văn. Hiểu đúng thì vận dụng mới đúng. Xuất phát từ điểm này, tôi khảo sát, chú giải tỉ mỉ các từ Hán Việt và cập nhật bản dịch theo tiếng Việt hiện nay để độc giả đương thời tham khảo. Các từ Hán Việt được chú giải tỉ mỉ nhằm giúp các độc giả đang làm quen với cổ Hán ngữ trang bị một số

vốn ngữ vựng khá phong phú qua một văn bản cổ xưa ngắn gọn và giản dị.

Ngoài Cảm Ứng Thiên, các đại thiện thư ảnh hưởng rất sâu rộng trong dân gian cũng như Đạo Giáo là *Âm Chất Văn* và *Công Quả Cách* lần lượt được trình bày để thấy sự dung hợp các quy luật đạo đức của Tam Giáo qua nhiều thế kỷ, coi như là nền tảng đạo đức của người Đông Phương.

Bản khảo dịch về các thiện thư này ắt hẳn còn nhiều khiếm khuyết, mong rằng độc giả sẽ lượng thứ và đóng góp nhiều ý kiến quý báu để bản khảo dịch được hoàn thiện trong lần tái bản.

Tôi thiết tha nguyện ước quyển *Thiện Thư* này có thể góp được chút ít duyên lành cùng quý đạo hữu, đạo tâm trên đường tu thân hành thiện, lập công bồi đức trong ân phúc cứu độ Kỳ Ba của Đức Cao Đài Thượng Đế.

Lần in thứ hai này, tôi chân thành cảm tạ năm vị hiền muội – ái nữ cố hiền huynh Chánh Trị Sự **Dur Văn Yểu** (1934-2012), họ đạo Bình Thạnh, huyện Trảng Bàng (Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh) – với lòng hiếu thảo đã nhiệt tâm tán trợ mạnh mẽ *Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo*, cùng nhau đóng góp công quả để quyển sách của tôi được tái bản với số lượng lớn và phát hành rộng khắp.

Chúng con tha thiết khẩn cầu Đức Chí Tôn từ bi chứng giám, ban ơn lành phước huệ cứu rỗi giác linh Chánh Trị Sự **Dur Văn Yểu** và cứu huyền thất tổ gia tộc họ Dur được siêu thăng nơi cõi thiêng liêng hằng sống.

Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

Bà Chiểu, tháng 10-2013

LÊ ANH MINH

TỔNG LUẬN THIỆN THƯ TRONG THƯ TỊCH ĐẠO GIÁO

Thiện thư hay *khuyến thiện thư* (books of edification; morality tracts) là một đặc chủng trong thư tịch Đạo Giáo. Đó là những kinh sách dạy làm lành lánh dữ. Cát Nguyên Chiêu Trị, tiến sĩ y khoa Nhật Bản, đứng trên góc độ y học mà cho rằng thiện thư cũng là một liệu pháp của Đạo Giáo, cùng phát triển với các liệu pháp dân gian như: lên đồng (*đồng cơ* còn gọi là *vũ loan*), cầu cơ bút (*phù cơ* hay *phù loan* còn gọi là *văn loan*), *được thêm* (những lá bùa để trị bệnh), thảo dược (thuốc bằng cây cỏ rễ lá), v.v.⁽¹⁾

Thường thì y học chỉ trị thể xác chứ khó trị được tâm tình (*y thân bất y tâm*) nhưng thiện thư có thể *y tâm*. Người trì tụng thiện thư dường như đã tìm được một chỗ dựa tâm linh trong cuộc sống bất trắc phù du. Họ tin rằng mọi họa phúc hiện tại đều từ bản thân mình đã gieo mầm trong quá khứ thậm chí trong tiền kiếp, cho nên họ lựa chọn thái độ kham nhẫn trong nghịch cảnh. Sám hối và hành thiện để trông cậy một tương lai tốt đẹp hơn, thậm chí làm được 1.300 điều thiện thì có thể trở thành *thiên tiên* như *Cảm Ứng Thiên* nói.

Như vậy khoái lạc và khổ đau chỉ là những tâm cảnh có giá trị tương đối. Người trong nghịch cảnh sẽ vui bởi bớt đau khổ khi

⁽¹⁾ Cát Nguyên Chiêu Trị, *Đạo Giáo Dữ Bất Lão Trường Thọ Y Học*, bản dịch Hán văn của Dương Vũ, Thành Đô Xuất Bản Xã, 1992, tr. 81.

nuơng cậy vào thiện thư: *Ai làm hại ta, nghịch với ta, là để tiêu diệt những nhân duyên oan nghiệt trong quá khứ.*⁽²⁾

Hiểu như vậy lòng sẽ thanh thản, không còn khổ tâm nữa, vì đã sòng phẳng với quá khứ.

Kinh sách Đạo Giáo nói chung đều có tính khuyến thiện. *Thái Bình Kinh* của thời Đông Hán và *Bảo Phác Tử Nội Thiên* của thời Ngũ Tán chẳng hạn đều bao hàm những tư tưởng khuyến thiện mặc dù nội dung chủ yếu của những kinh này là dạy luyện đạo thành tiên. Nhưng muốn thành thân tiên thì trước hết phải là người hiền lành lương thiện. Làm người chưa xong lẽ nào thành tiên cho được?

Muốn tu đạo Trời [đạo giải thoát] thì trước tiên phải cho tròn đạo làm người. Học làm người chưa xong, đạo giải thoát còn xa lắm vậy.⁽³⁾

Kinh sách thuần túy khuyến thiện thì phải kể *Cảm Ứng Thiên* là tối cổ, sau đó là *Âm Chất Văn* và *Công Quả Cách*. Cát Nguyên Chiêu Trị sau khi đi khảo sát một vòng Đông Nam Á (trừ Việt Nam), lấy Đài Loan làm trung tâm của khu vực thực địa, năm 1988 đã tổng hợp 259 chủng loại thiện thư và phân nhóm. Xin kể vài nhóm chính như sau:

- *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên*, sáu chủng loại.
- *Quan Thánh Đế Quân Giác Chính Chân Kinh*, sáu chủng loại.
- *Thánh Nguyên Giác Chân Kinh*, hai chủng loại.
- *Quan Thánh Đế Quân Thân Giáng Tế Thế Linh Nghiệm Cứu Kiếp Kinh Văn*, sáu chủng loại.

⁽²⁾ Tồn ngã nghịch ngã tiêu nghiệt duyên. 損我逆我消孽緣.

⁽³⁾ Dục tu thiên đạo, tiên tu nhân đạo. Nhân đạo bất tu, thiên đạo viễn hĩ. 欲修天道, 先修人道. 人道不修, 天道遠矣.

- *Quan Thánh Đế Quân Giới Dâm Kinh*, bốn chủng loại.
- *Văn Xương Đế Quân Tích Tụ Công Quả Luật*, hai chủng loại.
- *Vô Cực Thánh Đế Đại Đồng Chân Kinh*, hai chủng loại.
- *Liễu Phàm Tứ Huấn*, *Liễu Phàm Tứ Huấn Bạch Thoại Giải*, *Liễu Phàm Tứ Huấn Ngũ Giới Tinh Biên*, nội dung lấy *Âm Chất Văn* của Viên Liễu Phàm đời Minh sáng tác (?) làm chủ, tổng cộng ba chủng loại.
- *Quan Âm Đại Sĩ Cứu Kiếp Tiên Phương*, *Dược Vương Bồ Tát Bản Sự Phẩm*, *Dược Sư Pha Lê Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức Kinh*, nhóm này dung hợp Phật và Đạo, tổng cộng bốn mươi bốn loại.
- *Thái Dương Thái Âm Chân Kinh*, *Thái Dương Kinh*, sáu chủng loại
- *Lưu Bá Ôn Sám*, hai chủng loại.
- *Vi Thiện Tội Lạc*, một chủng loại.
- Vô số thiện thư do cơ bút mà ra, gồm *Thiên Đường Du Ký*, *Địa Ngục Du Ký*, các toa thuốc trị bệnh, v.v., bốn mươi bảy chủng loại.

Nội dung của các thiện thư này bao gồm:

- Mối liên quan mật thiết giữa hành thiện và trường sinh.
- Thiện ác báo ứng.
- Phương pháp hành thiện.
- Phương pháp trị bệnh (ở một số quyển).
- Chân hưng tôn giáo.

Ba thiện thư quan trọng và tối cổ của Đạo Giáo vẫn là *Cảm Ứng Thiên*, *Âm Chất Văn*, và *Công Quả Cách*.



Một trang *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Đồ Thuyết*
(in tại Trung Quốc)

PHẦN I LƯỢC KHẢO CẢM ỨNG THIÊN

I. TÁC GIẢ VÀ XUẤT XỨ

Cảm Ứng Thiên là một thiên văn chương khuyến thiện rất cổ xưa trong vô số các kinh sách khuyến thiện của Trung Quốc. Người đời cực kỳ tôn trọng *Cảm Ứng Thiên* thường gọi là *Kinh Cảm Ứng*. Nhan đề kinh này là *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên*. Nhan đề kinh tiết lộ tác giả là Đức Thái Thượng Lão Quân tức Thái Thượng Đạo Tổ, nhưng vấn đề không đơn giản như vậy.

Cảm Ứng Thiên có tự bao giờ và tác giả là ai? *Quyển Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Linh Dịch Ký* (Ghi chép về những linh nghiệm kỳ lạ do trì tụng *Cảm Ứng Thiên*) của ngài Vô Tích Vạn Quân Thúc Hào chép:

“*[Kinh này xuất hiện] từ đời Tấn đến nay, người noi theo đó tu thân thành tiên [chân nhân] thì rất nhiều, người trở nên phú quý thì vô số kể; kinh này phổ biến khắp nơi.*”⁽⁴⁾

Câu văn ngắn gọn này cho biết:

⁽⁴⁾ Tự Tấn dĩ lai, y thử tu thân thành chân giả đa nhân, phú quý giả dĩ bất kể kỳ số hỹ, phổ thiên hạ nhai cù lý hạng, vô bất truyền bố. 自晉以來, 依此修身成真者多人, 富貴者已不計其數矣。普天下街衢里巷, 無不傳布。(Nguyên văn: *phổ thiên hạ nhai cù lý hạng, vô bất truyền bố* – khắp phổ phường ngõ hẻm trong thiên hạ chẳng nơi nào mà kinh không truyền bá đến.)

- Kinh xuất hiện từ đời Tấn (265-420), đến nay cũng đã hơn 1.500 năm;

- Kinh này rất linh nghiệm giúp người trì tụng trở nên phú quý hoặc tu luyện thành chân nhân; và

- Vì sự linh nghiệm ấy kinh được phổ biến khắp nơi.

Trung Hoa Đạo Học Thông Điển⁽⁵⁾ không khẳng định thời gian hình thành *Cảm Ứng Thiên* mà chỉ đề dặt nói:

“*Thái Thượng Cảm Ứng Thiên là trừ tác quan trọng do các Đạo gia tu thân trình bày rõ ràng tông chỉ của Đức Thái Thượng và thực tiễn của tông chỉ đó. Cảm Ứng Thiên cũng có sự khái quát [về phép tu luyện] như các trừ tác của Đạo gia trước đời Tấn như Ngọc Linh Kinh, Xích Tùng Tử Kinh, Hà Đồ Ký, Mệnh Phù, v.v. (...) Theo sự khảo chứng, tác giả kinh và thời gian bắt đầu xuất hiện kinh này đều chưa được biết rõ, chỉ có thể theo Tổng Thư Nghệ Văn Chí và Đạo Tạng Tinh Hoa Lục thì biết Cảm Ứng Thiên đã được ghi chép trong đó rồi, và kinh này quả thực là quyển sách cực lớn nhằm khuyến thiện và răn [tín đồ] các phái Đạo gia giữ gìn giới luật.*”⁽⁶⁾

⁽⁵⁾ Ngô Phong chủ biên, *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*, Nam Hải Xuất Bản Công Ty, Trung Quốc, 1994, tr. 785.

⁽⁶⁾ Thái Thượng Cảm Ứng Thiên vi Đạo gia tu thân giả, xiển thuật Thái Thượng chi tông chỉ cập kỳ thực tiễn đích trọng yếu trừ tác, tha đối Tấn đại chi tiên đích Đạo gia trừ tác Ngọc Linh Kinh, Dịch Nội Giới, Xích Tùng Tử Kinh, Hà Đồ Ký, Mệnh Phù đẳng trừ tác quân hữu khái quát. (...) Bản thư chi tác giả dữ thành thư niên đại cứ khảo chứng quân bất khả tri, chỉ năng tùng Tổng Thư Nghệ Văn Chí, Đạo Tạng Tinh Hoa Lục trung đắc tri hữu thử thiên chương tồn mục, tịnh tác vi Đạo gia học phái cáo giới dữ khuyến thiện đích tối đại chi thư. 太上感應篇為道家修真者, 闡述太上之宗旨及其實踐的重要著作, 它對晉代之前的道家著作玉鈴經, 易內戒, 赤松子經, 河圖記,

Trung Quốc Đạo Giáo nhận định vấn đề này như sau:

“Thái Thượng Cảm Ứng Thiên gọi tắt là Cảm Ứng Thiên. Tác giả không xác định được. Nghệ Văn Chí trong Tổng Sử [Tổng Thư] có chép một bản Cảm Ứng Thiên của Lý Xương Linh. Quyển Quận Trai Độc Thư Phụ Chí có ghi tám quyển Thái Thượng Cảm Ứng Thiên của Giáp Giang Ẩn Giả tức Lý Xương Linh. Hiện nay Thư Viện Bắc Kinh đang tàng trữ một bộ tám quyển khắc vào đời Nguyên [1279-1368], một bản và một bộ tám quyển khắc vào đời Minh [1368-1644]. Chính Thống Đạo Tạng, bộ Thái Thanh chép ba mươi quyển Thái Thượng Cảm Ứng Thiên, phụ đề ‘Lý Xương Linh truyền lại, Trịnh Thanh Chi khen ngợi’.⁽⁷⁾ Đời Thanh [1644-1911], Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Chú của Huệ Đổng và Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Toàn Nghĩa của Du Việt đều căn cứ vào Tổng Sử mà cho rằng Lý Xương Linh là tác giả của Cảm Ứng Thiên. Bản Cảm Ứng Thiên trong Đạo Tạng có chép lời tựa của Trần Hoán Tử viết năm Thiệu Định thứ 6 [1233] vua Lý Tông đời Nam Tống bảo rằng Lý Xương Linh chỉ là người chú thích Cảm Ứng Thiên. Gần đây, một học giả Nhật Bản tên là Cát Cương Nghĩa Phong (Yoshioka Yoshitoyo) cho rằng tác giả Cảm Ứng Thiên là Lý Thạch, quê Tứ Xuyên, từng viết quyển Phương Chu Tập vào năm đầu tiên của đời Nam Tống. Nói vậy nhưng chứng cứ không đầy đủ.”⁽⁸⁾

Từ Tinh Trung Phu (Nhật Bản) viết *Trung Quốc Thiện*

命符等著作均有概括。 (...) 本書之作者與成書年代，據考證均不可知，只能從宋書藝文誌，道藏精華錄中得知有此篇章存目，并作為道家學派告誡與勸善的最大之書。

⁽⁷⁾ Lý Xương Linh truyền, Trịnh Thanh Chi tán. 李昌齡傳, 鄭清之讚.

⁽⁸⁾ Khanh Hy Thái chủ biên, *Trung Quốc Đạo Giáo*, Đông Phương Xuất Bản Xã Trung Tâm, Thượng Hải, 1996, quyển 2, tr. 124.

Thư Nghiên Cứu khẳng định Lý Xương Linh là tác giả của *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên*. Ông viết:

“Thiện thư là sách khuyên người đời hành thiện. Nói chung đó là sách khuyên thiện từ đời Tống về sau, được tặng không bán, phổ biến đạo đức theo kinh điển Nho Giáo đồng thời bao quát những điều thiện thông thường mà đa số quần chúng dễ dàng tiếp thu. (...) Vì tính cách đại chúng của thiện thư, tác giả của thiện thư thường là những ẩn sĩ có khả năng lý giải tâm lý dân chúng. Thiện thư đầu tiên là Thái Thượng Cảm Ứng Thiên do Lý Xương Linh sáng tác vào đầu đời Nam Tống. Từ đó về sau, thiện thư nhiều vô kể. Giữa đời Minh và Thanh là thời kỳ cực thịnh của thiện thư.”⁽⁹⁾

Tác giả Lý Cương⁽¹⁰⁾ sau khi so sánh chương *Vi Chỉ* trong *Bảo Phác Tử Nội Thiên* với *Cảm Ứng Thiên* đã nhận định tác giả của *Cảm Ứng Thiên* như sau:

“*Tư tưởng* trong *Cảm Ứng Thiên* phát sinh từ [*tư tưởng*] của các đạo sĩ thời Hán-Ngụy. Cho đến đời Bắc Tống, với một bối cảnh xã hội mới, một đạo sĩ nào đó đã gia công cắt xén, thay đổi tên họ, và lưu truyền sách cho người đời. Trong Đạo Giáo, người viết sách rất thích mượn tên của một vị thần nào đó gán là tác giả, như vậy [tác phẩm] sẽ được người đời coi trọng. Tác giả của *Cảm Ứng Thiên* mượn danh Thái Thượng Lão Quân để phô diễn tư tưởng của mình, như vậy rất phù hợp với đặc điểm của Đạo Giáo.”⁽¹¹⁾

⁽⁹⁾ Xem *Đạo Giáo Dữ Bất Lão Trường Thọ Y Học* của Cát Nguyên Chiêu Trị (Nhật Bản), Dương Vũ dịch sang Hán Văn, Thành Đô Xuất Bản Xã, 1992, tr. 80.

⁽¹⁰⁾ Lý Cương, *Đạo Giáo Sinh Mệnh Lý Luận*, Tứ Xuyên Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1994, tr. 133.

⁽¹¹⁾ Xem phần VII: *Bảo Phác Tử Nội Thiên và Cảm Ứng Thiên*.

Đạo Kinh Tổng Luận ⁽¹²⁾ đăng mục lục của bộ *Đạo Tạng Tinh Hoa* xuất bản ở Đài Loan, trong mười ba tập thì *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* được in ở tập 1 và ghi chú là “Thái Thượng chân truyền”.

Lý Lạc Cầu chú thích về *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* như sau:

“Cảm Ứng Thiên được xem là xưa nhất trong loại sách khuyến thiện, không biết tác giả là ai. ⁽¹³⁾ Có thể thấy [sự giống nhau] ở thiên Vi Chỉ trong *Bảo Phác Tử Nội Thiên*. Người tu chân cần phải đọc cho lâu thông, bản thân phải cố gắng làm theo, coi như là cơ sở để nhập Đạo vậy. Phân chia mười chương để [người đời] rõ yếu chỉ, sửa lòng. Sách không biết bắt đầu di tặng cho đời tự bao giờ.” ⁽¹⁴⁾

Về lai lịch của Lý Xương Linh, *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển* chép:

“Lý Xương Linh năm sinh và năm mất không rõ. Ông sống vào đời Nam Tống [1127-1279], quê ở Giáp Giang thuộc Hán Gia [nay là Giáp Giang thuộc Tứ Xuyên] vì thế ông còn biệt hiệu là Giáp Giang Ẩn Giả [người ẩn dật ở Giáp Giang]. Ông trùng tên với một Lý Xương Linh khác làm quan Ngự Sử Trung Thừa đời Bắc Tống [960-1127]. Lý Xương Linh chú giải *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* thành ba mươi quyển, nhằm tuyên dương lý lẽ thiên nhân cảm ứng, khuyến thiện và trừ ác. Kinh hấp thụ tư tưởng và luân lý Nho gia. Các điều thiện trong kinh liệt kê thành 26 loại, các điều ác

⁽¹²⁾ Chu Việt Lợi, *Đạo Kinh Tổng Luận*, Liêu Ninh Giáo Dục Xuất Bản Xã, 1991, tr. 341.

⁽¹³⁾ Bất tri hà nhân sở tác. 不知何人所作.

⁽¹⁴⁾ Lý Lạc Cầu, *Tiên Học Diệu Tuyển*, Chân Thiện Mỹ xuất bản, Đài Bắc, tr. 6.

170 loại. Kinh rất có ảnh hưởng đến hậu thế và được đưa vào *Đạo Tạng*.” ⁽¹⁵⁾

Holmes Welch, giáo sư Đại Học Harvard, cũng đề cập nói về thời gian hình thành *Cảm Ứng Thiên* và ông chẳng đề cập tác giả kinh này là ai. Ông viết:

“Có lẽ được trứ tác vào thế kỷ 11 Công nguyên, chúng [tức là *Cảm Ứng Thiên* và *Âm Chất Văn*] được phổ biến rộng rãi do các tu viện và các tổ chức từ thiện.” ⁽¹⁶⁾

Joseph Needham không cho biết tác giả *Cảm Ứng Thiên* là ai, chỉ bảo kinh này xuất hiện đầu thế kỷ 11 Công nguyên:

“Cơ sở để nghiên cứu *Đạo Tổ* và giáo lý, tức là bộ *Đạo Tạng*, được đặt ra năm +745. Nhiều đạo thư đã được trứ tác chẳng hạn như *Âm Phù Kinh* của Lý Thuyên. Nhiều nhân vật kiệt xuất như Lý Bạch cũng tu tập *Đạo Giáo*. Dưới sức ép mạnh mẽ để tranh với Nho và Phật, các đạo sĩ giờ đây xuất hiện trong vai truyền giảng đạo đức phổ thông, thế [mới có] *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* vào đầu thế kỷ +11, và sau đó là *Công Quá Cách*, tương truyền là của một nhà tu đan nổi tiếng đồng thời cũng là một vị tiên tên Lữ Động Tân.” ⁽¹⁷⁾

⁽¹⁵⁾ Ngô Phong chủ biên, *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*, Nam Hải Xuất Bản Công Ty, Trung Quốc, 1994, tr. 1013.

⁽¹⁶⁾ Holmes Welch, *Đạo Chi Phân Kỳ (Taoism, the Parting of the Way)*, Boston, 1967, tr. 140. (Probably composed in the 11th century A.D., these came to be widely distributed by monasteries and by charitable societies).

⁽¹⁷⁾ Joseph Needham, *Science & Civilisation in China*, Vol. 2, p. 159. (The foundations of the patrology, the Tao Tsang, were laid in +745. Many Taoist books were written, such as the *Yin fu Ching [Harmony of the Seen and the Unseen]* of Li Chuan. Many distinguished men, such as Li Pai, were practising Taoist initiates. Under strong pressure to compete with Confucianism and Buddhism, the Taoists

Farzeen Baldrian cho rằng thiện thư [sách khuyến thiện] bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ 12 và nổi tiếng nhất là *Cảm Ứng Thiên*:

“Trong Bão Phác Tử, Cát Hồng khẳng định rằng không hành thiện thì mong thành tiên cũng hoài công. Quyển sách của ông đã cung cấp một bản liệt kê những việc thiện và ác và những điều này còn lưu giữ những quy luật đạo đức phổ quát. Những thiện thư [mà một số dựa theo bản liệt kê của Cát Hồng] bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ 12 Công nguyên. Nổi tiếng nhất là *Cảm Ứng Thiên* và *Công Quả Cách*.”⁽¹⁸⁾

now appeared in the role of preachers of conventional morality, hence the Thai Shang Kan Ying Phien [Tractate of Actions and Retributions] of the early +11th century; following the Kung Kuo Ko [Examination of Merits and Demerits] attributed to the famous alchemist and hsien Lü Tung Pin.)

Công Quả Cách có nhiều chủng loại, bản mà Needham cho là của Lữ Động Tân vốn được gọi: *Thập Giới Công Quả Cách*, đã được Léon Wieger dịch sang tiếng Pháp, xem phần IV nói về *Công Quả Cách* ở sau). Tác giả của *Âm Phù Kinh* (mà Needham bảo do Lý Thuyên sáng tác) là một vấn đề hấp dẫn khác. Theo các học giả Trung Quốc hiện đại, chưa rõ ai là tác giả của *Âm Phù Kinh*. Bản *Âm Phù Kinh* in trong *Trung Quốc Khí Công Đại Thành*, Phương Xuân Dương chủ biên, Cát Lâm Khoa Học Kỹ Thuật Xuất Bản Xã, 1999, tr. 383, ghi là Lý Thuyên tập chú (chứ không phải là tác giả như Needham bảo).

⁽¹⁸⁾ *Encyclopedia of Religion*, vol. 14, New York Macmillan, 1987, mục từ *Taoism*, tr. 298: *Ko Hung asserted in his Pao-p'u-tzu that without the practice of virtues it was useless to wish to become an immortal. His text provided a list of good and evil deeds that remained the code of popular morality. Morality tracts [shan-shu] many of which were based on Ko Hung's list, began to appear in the twelfth century. The most famous are the Kan-ying p'ien [Book of Divine Responses to the Conduct of Men] and the Kung-kuo ke [Diagram of Meritorious Actions and Sins].*

Qua những tư liệu trên, ta thấy không dễ khẳng định tác giả của *Cảm Ứng Thiên*. Còn thời gian hình thành tác phẩm thì có người cho rằng đầu đời Bắc Tống, hoặc cuối đời Bắc Tống, hoặc xưa hơn nữa là đời Tấn. Cho nên, nếu căn cứ vào thư tịch thì vấn đề tác giả và thời gian hình thành *Cảm Ứng Thiên* phải còn tồn nghi vậy. Tuy nhiên, tại Việt Nam tin đồ Cao Đài vẫn tin rằng Thái Thượng Lão Quân là tác giả của *Cảm Ứng Thiên* (thường gọi Kinh Cảm Ứng).

II. ẢNH HƯỞNG CỦA CẢM ỨNG THIÊN ĐỐI VỚI HẬU THẾ

Cảm Ứng Thiên từ khi xuất hiện đã được vua chúa, quan lại và sĩ phu hoan nghênh vì tác dụng giáo hóa của kinh đối với phong hóa xã hội. Không ít vua chúa đã góp sức truyền bá bộ kinh này.

Vào đầu đời Nam Tống, triều đình xuất tiền cho khắc in.

Vua Lý Tông (cai trị 1225-1260) nhà Tống chấp bút viết tám chữ lớn (đại tự): *Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành*⁽¹⁹⁾ vào bìa một bản khắc in.

Vua Thành Tổ (cai trị 1403-1424) nhà Minh có hoàng hậu Từ Thị đã phóng tác *Cảm Ứng Thiên* thành *Nhân Hiếu Hoàng Hậu Khuyến Thiện Thư*.

Vua Thuận Trị đời Thanh đã viết bài tựa cho *Cảm Ứng Thiên*, gọi là *Khuyến Thiện Yếu Ngôn Tựa*.

Về phía dân chúng, vào đời Tống, ngoài bản *Cảm Ứng Thiên* in trong *Đạo Tạng*, dân chúng cũng tự khắc in riêng.

Đời Nguyên, có gia đình Ôn Hoài Nhân còn tàng giữ một bản in đời Tống, vì sợ mất mát nên quyen tiền trong hai năm

⁽¹⁹⁾ 諸惡莫作, 眾善奉行.

và in tặng không cho mọi người.

Đời Minh và Thanh rất nhiều người đi quyền tiền khắc in *Cảm Ứng Thiên*, như ông Uông Tinh Hư ở Tiền Đường đời Minh đã quyền tiền khắc in một vạn bản để tặng khắp nơi.

Sự quyền tiền ấn tống kinh vào đời Thanh lại càng mạnh mẽ. Năm Càn Long 20 một quan tổng binh tên là Hoàng Chính Nguyên đã sáng tác *Cảm Ứng Thiên Đồ Thuyết*. Năm Quang Tự 15, Nhân Tế Thiện Đường ở Thượng Hải cho in thạch bản lại quyền này và cải danh là *Thái Thượng Bảo Phiệt Đồ Thuyết*. Không những là in chữ, người ta còn vẽ những hình tượng và đồ giải cho người không biết chữ xem cũng hiểu, thành thử đó cũng là một lý do khiến kinh được lưu truyền hết sức rộng rãi, ảnh hưởng rất lớn, thậm chí còn truyền sang Nhật Bản nữa.

Đệ tử thiên môn cũng rất hâm mộ *Cảm Ứng Thiên*, như đời Càn Long có tăng Tế Thường biết bao nhiêu lần quyền khắc ấn tống kinh này.

Đến năm Dân Quốc, *Cảm Ứng Thiên* vẫn còn hấp lực. Nhà văn Mao Thuấn trong tác phẩm *Tý Dạ* có tả một ông lão suốt ngày tụng niệm *Cảm Ứng Thiên*, lúc chết tay cũng không rời cuốn kinh.

Không những in khắc, chép tay, tặng không khuyên đọc, vô số người gắng công chú giải *Cảm Ứng Thiên*. Đời Thanh có hai đại Nho là Huệ Đông và Du Việt tập hợp những lời chú giải. Huệ Đông viết *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Chú*, Du Việt viết *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Toàn Nghĩa*.

Giáo sư Holmes Welch nhận xét về sự phổ biến của *Cảm Ứng Thiên* như sau:

“Tôn giáo của đại chúng có những luân lý và khía cạnh

tâm linh của nó. Điều này được minh họa ở hai trứ tác ngắn gọn là Thái Thượng Cảm Ứng Thiên (*The Tractate on Actions and Retributions*) và Âm Chất Văn (*Text on Determining to Do Good Deeds in Secret*).⁽²⁰⁾ Có lẽ những trứ tác này được hình thành vào thế kỷ 11 Công nguyên và chúng được phổ biến rộng rãi do các tu viện và các tổ chức từ thiện, tương tự trường hợp của kinh thánh Thiên Chúa Giáo do hội Gideon ấn tống tại Mỹ vậy. Nhà Hán Học F.H. Balfour thế kỷ 19 đã miêu tả *Cảm Ứng Thiên* là một quyển kinh phổ thông nhất tại Trung Quốc.”⁽²¹⁾

Tây Phương cũng biết đến *Cảm Ứng Thiên* nhờ sự nghiên cứu và phiên dịch của các cô đạo Thiên Chúa Giáo khi họ đến Trung Quốc truyền đạo vào thế kỷ qua. James Legge đã dịch *Cảm Ứng Thiên* và in trong *Texts of Taoism* (Đạo Giáo Kinh Văn) thuộc bộ *Sacred Books of the East* (Kinh Điển Đông Phương), quyển XL, gồm: *Đạo Đức Kinh, Nam Hoa Kinh, Cảm Ứng Thiên, Thanh Tĩnh Kinh, Âm Phù Kinh* và *Nhật Dụng Kinh*.⁽²²⁾

⁽²⁰⁾ *Âm Chất Văn* đã được P.Carus và D.T. Suzuki dịch ra tiếng Anh với nhan đề *Yin Chih Wen – The Tract of the Quiet Way* (Open Court Publishing Co., 1906; H. Welch, sđd., tr. 140).

⁽²¹⁾ Holmes Welch, *Đạo Chi Phân Kỳ (Taoism, the Parting of the Way)*, Boston, 1967, tr. 139-140.

⁽²²⁾ James Legge (Lý Nhã Các: 1815-1897) là giáo sĩ Hội Truyền Giáo London (the London Missionary Society), cũng là một Hán học đại gia cự phách. Ngày 10 tháng Giêng năm 1840, ông đến Malacca làm viện trưởng của Anh Hoa Học Viện. Năm 1843, ông từ Malacca đến Hương Cảng và cư trú ở đây suốt ba mươi năm. Năm 1876 cho đến lúc mất, ông dạy Hán ngữ tại đại học Oxford, Anh Quốc. Ông phiên dịch hầu hết những kinh điển trứ danh của Nho gia sang Anh văn (như *Nho Giáo Thập Tam Kinh*) và những kinh điển Đạo Giáo khác. Năm 1815, Hội Truyền Giáo London thành lập một nguyệt san bằng Hán ngữ tại Malacca, một người tiên phong trong lĩnh vực báo chí ở

Tại Việt Nam, *Kinh Cảm Ứng (Cảm Ứng Thiên)* cũng hết sức phổ biến nhưng không rõ các bản dịch đã xuất hiện tự bao giờ. Trong kho sách Hán Nôm hiện tồn, ta thấy có quyển *Đạo Giáo Nguyên Lưu* (3 tập) do hòa thượng An Thiên biên soạn. Sách in ván gỗ (giấy bản xơ 32x18cm; mã số TNKHXH: A.1825). Sách được in năm Bính Ngọ, niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 (tức 1846). Với chủ trương Tam Giáo đề huề, sách gom góp ghi chép nhiều loại kinh sách Phật Giáo và Đạo Giáo. Ở tập 3 chuyên về Đạo Giáo, trong đó có chép bản *Cảm Ứng Thiên* bằng cả chữ Hán và chữ Nôm.⁽²³⁾ Nhưng điều này cũng

đây là Vương Thao (1828-1897), nguyên là văn nhân, đã làm chủ bút tiếng Hán suốt những năm 1850. Vương Thao vì bị nghi ngờ có liên lạc với loạn Thái Bình nên bỏ chạy sang Hương Cảng dưới sự che chở của người Anh. Mười năm sau đó ông giúp James Legge hoàn thiện công trình phiên dịch *Ngũ Kinh* sang tiếng Anh (lúc đó J. Legge đã dịch xong *Tứ Thư* rồi). Sau đó J. Legge và Vương Thao đã cư trú hai năm ở Scotland. Nhờ tiếp xúc rất nhiều với Tây Phương và thông thạo ngành xuất bản, Vương Thao trở thành nhà báo độc lập trong những năm 1870 và ông tự thành lập một tờ nhật báo tại Hương Cảng. Như vậy, James Legge có những công trình phiên dịch kinh điển đề đời cũng nhờ sự phụ tá của Vương Thao. Tác phẩm của James Legge gồm có: ① *The Life and Teaching of Confucius with Explanatory Notes* (Cuộc đời và giáo huấn của Khổng Tử, chú giải Luận Ngữ), London, 1861; ② *The Religions of China* (Những tôn giáo của Trung Quốc), London, 1880; ③ *The Shu-king* (Thư Kinh), Oxford, 1879; ④ *The Yih-king* (Dịch Kinh), Oxford, 1882; ⑤ *The Texts of Taoism: Tao-teh-king* (Đạo Giáo kinh điển: Đạo Đức Kinh), Oxford, 1891; ⑥ *The Writings of Kwang-zze in the Texts of Taoism* (Trang Tử), Oxford, 1891; ⑦ *The Life and Works of Mencius with Essays and Notes* (Mạnh Tử, cuộc đời và tác phẩm có chú giải), London, 1875; ⑧ *The Tai-shang Tractate of Actions and Their Retributions* (Thái Thượng Cảm Ứng Thiên), Oxford, 1891; v.v.

⁽²³⁾ Trần Văn Giáp, *Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm*, tập 2, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1990, mục 389, tr. 208.

không cho ta biết chắc chắn về thời gian *Cảm Ứng Thiên* xuất hiện đầu tiên tại Việt Nam.

Những bản dịch *Cảm Ứng Thiên* ra chữ quốc ngữ thường chỉ có âm Hán Việt và dịch nghĩa, không chú giải, không ghi tên dịch giả, không ghi năm xuất bản. Kinh vì ngắn nên thường được in kèm với các kinh khác như *Kinh Di Đà*, *Kinh Cứu Khổ*, v.v.

Ngôn từ tiếng Việt trong các bản kinh này rất xưa, theo giọng miền Nam. Thí dụ:

“*Đều* [điều] họa phước không tìm đến”,

“biên chép tội ác của người *đặng* [đẻ] bớt kỹ bớt toán”,

“nếu ai muốn sống lâu, trước *tua* [nên] lánh mấy *đều* [điều] dữ”,

“*Thừa* [vốn] gọi người lành”,

“*Khá mà* [có thể] trông cậy đến *bực* [bác] thân tiên”,

“*đòn* [đàn] bà”,

“*phung* [phun] nước miếng sao *vá* [giá]”, v.v.

Nghĩa là Việt ngữ La Tinh hóa của giai đoạn phát triển đầu thế kỷ 20 với những lỗi chính tả như **hỏi/ngã**, phụ âm cuối **c/t, g/ng**, thí dụ: lén lúc [lút], lấy ngan [ngang], v.v.

Còn những bản *Cảm Ứng Thiên* bằng chữ Hán có lẽ đã được các sư tăng Phật Giáo cũng như các đạo sĩ, đạo cô của các chi phái Lão Giáo tại Việt Nam trì tụng từ lâu. Ngoài ra, ảnh hưởng của *Cảm Ứng Thiên* đối với tín đồ Cao Đài cũng rất mạnh mẽ, đặc biệt là tín đồ Cao Đài Chiếu Minh.

III. NỘI DUNG CẢM ỨNG THIÊN

Cảm Ứng Thiên có khoảng trên 1.200 chữ, viết theo thể

loại luận thuyết văn cũng gọi là thuyết lý văn, luận thuyết chủ đề cảm ứng. *Cảm* tức là tâm tình phát sinh, *ứng* tức là đáp ứng, báo ứng. *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển* giải thích nhan đề *Cảm Ứng Thiên* như sau:

“Thái Thượng tức là tiếng xưng hô một bậc vô cùng cao tột. Lễ Ký - Điền Lễ nói: ‘Thái Thượng Lão Quân quý trọng đạo đức.’⁽²⁴⁾ Xuân Thu Truyện nói: ‘Thái Thượng Lão Quân lấy đạo đức để an ủi vỗ về dân chúng.’⁽²⁵⁾ Thế nên kinh điển ngàn xưa đã xưng tán Đức Thái Thượng là bậc Thượng Đức hay Thượng Thánh có trước Ngũ Đế.⁽²⁶⁾ Các phái Đạo gia về sau đều trọng Đức Thái Thượng là Thầy, gọi là Thái Thượng Cao Thánh Ngọc Thần Đại Đạo Quân hay là Lão Quân. ‘Cảm Ứng’ tức là chỉ con người do trong lòng nảy sinh tình cảm hoặc phát tác một hành vi nào đó thì sẽ nhận lãnh một hưởng ứng từ ngoại giới.” (trang 785)

Nói cụ thể, *Cảm Ứng Thiên* luận thuyết về luật nhân quả báo ứng mà tông chỉ của kinh nằm ở mười sáu chữ: *Họa phúc vô môn duy nhân tự triệu, thiện ác chi báo như ảnh tùy hình.*⁽²⁷⁾ (Họa và phúc không có cửa nẻo [nhất định] mà do con người tự triệu vời đến cho mình. Sự báo ứng của điều thiện và điều ác [bám sát lấy con người] như cái bóng đi theo thân hình.)

Quan niệm thiện ác báo ứng đã có từ thời Tiên Tần. *Dịch Kinh*, quẻ Khôn, phần Văn Ngôn nói:

“Nhà nào tích thiện sẽ có nhiều may mắn, nhà nào tích ác sẽ có nhiều tai ương.”⁽²⁸⁾

⁽²⁴⁾ Thái Thượng quý đức. 太上貴德。(禮記 - 典禮)

⁽²⁵⁾ Thái Thượng dĩ đức撫民。太上以德撫民。(春秋傳)

⁽²⁶⁾ Tức là Thái Hạo, Viêm Đế, Hoàng Đế, Thiệu Hạo và Chuyên Húc.

⁽²⁷⁾ 禍福無門惟人自召, 善惡之報如影隨形。

⁽²⁸⁾ Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh, tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương.

Trung Quốc Đạo Giáo nói về nội dung *Cảm Ứng Thiên* như sau:

“*Kinh bảo muốn sống lâu nhiều phúc thì phải hành thiện và tích đức. Kinh liệt kê trên hai mươi điều thiện và trên một trăm điều gọi là chuẩn mực cho việc làm lành lánh dữ. (...) Cảm Ứng Thiên xiển dương tư tưởng Thiên nhân tương cảm và nhân quả báo ứng, lại có những tín điều của Phật Giáo và Đạo Giáo cũng như những quy phạm luân lý của Nho gia, quả là một sự dung hợp ba nhà Nho, Thích, Đạo vậy.*”⁽²⁹⁾

Xét về phương diện luân lý, Nho gia thường bảo:

“*Làm điều thiện có nhiều đường nhưng chẳng gì bằng trung và hiếu.*”⁽³⁰⁾

Trung và hiếu cũng là căn bản đạo đức truyền thống của Đạo gia. Quan điểm tu thân, trung quân, hiếu để ấy thể hiện rất rõ trong *Cảm Ứng Thiên*, chẳng hạn như: *Không đi đường sai quấy, không khinh nhà tối, tích lũy công đức, lòng hiền thương mọi vật, trung quân, thương kính cha mẹ, thương em, kính anh, tự sửa bản thân rồi mới dạy người.* (Điều 3: Tích Thiện)⁽³¹⁾

Những việc kê ra ở điều 5 và 6 bị xem là ác vì phần lớn chúng ngược lại với luân lý Nho gia, thí dụ như:

Thảm khinh vua, khi dễ cha mẹ; coi thường thầy dạy; chọc giận thầy dạy; khi rẻ và xúc phạm cha và anh; nghe lời vợ mà

đư ương. 積善之家必有余慶, 積不善之家必有余殃。(Ngũ Hoa chú biên, *Chu Dịch Đại Từ Điển*, Quảng Châu, 1993, tr. 1009.)

⁽²⁹⁾ Khanh Hy Thái chủ biên, *Trung Quốc Đạo Giáo*, quyển 2, tr. 124.

⁽³⁰⁾ Lập thiện đa đoan mạc tiên trung hiếu. 立善多端莫先忠孝。

⁽³¹⁾ Bất lý tà kính, bất khi ám thất, tích đức lũy công, tâm từ ư vật, trung hiếu hữu để, chính kỷ hóa nhân. 不履邪徑, 不欺暗室, 積德累功, 心慈於物, 忠孝友悌, 正己化人。

vi phạm lời dạy của cha mẹ; chia lìa tình ruột thịt; trai không lành; gái không nhu thuận; không quan tâm nhà cửa; chẳng trọng chồng, v.v.⁽³²⁾

Cảm Ứng Thiên bao hàm ngũ giới cấm⁽³³⁾ của Phật Giáo nhưng diễn đạt cụ thể bằng cách nói khác, thí dụ như:

* Ứng với giới cấm 1 (Bất sát sinh): *Săn bắn chim và thú, phá hang ổ loài bu đậu, lấp lỗ hang, lật úp tổ chim, phá thai hại trứng, hại con, phá thai.*⁽³⁴⁾

* Ứng với giới cấm 2 (Bất du đạo): *Giết người cướp của; phá nhà người để lấy của nả; giạt ngang lấy ngang, thích xâm phạm và chiếm đoạt; cướp giật để trở nên giàu có.*⁽³⁵⁾

* Ứng với giới cấm 3 (Bất tà dâm): *Dâm dục không kìm chế; thấy vợ hoặc con gái người ta xinh đẹp thì sinh lòng muốn tư thông chiếm đoạt.*⁽³⁶⁾

* Ứng với giới cấm 4 (Bất tửu nhục): *Thích nhậu nhẹt*

⁽³²⁾ Âm vũ quân thân; mạn kỳ tiên sinh; nhuế nô sư phó; đê xúc phụ huynh; dụng thê thiếp ngữ vi phụ mẫu huân; cốt nhục phần tranh; nam bất trung lương; nữ bất nhu thuận; bất tri kỳ thất; bất kính kỳ phu, v.v. 暗侮君親; 慢其先生; 恚怒師傅; 抵觸父兄; 用妻妾語違父母訓; 骨肉忿爭; 男不忠良; 女不柔順; 不知其室; 不敬其夫, v.v.

⁽³³⁾ Ngũ giới cấm theo Cao Đài: (1) Nhứt bất sát sinh, (2) Nhì bất du đạo, (3) Tam bất tà dâm, (4) Tứ bất tửu nhục, và (5) Ngũ bất vọng ngữ.

⁽³⁴⁾ Xạ phi trục tâu, phát trập kinh thê, diên huyết phúc sào, thương thai phá noãn, tổn tử đọa thai. 射飛逐走, 發蟄驚棲, 顛穴覆巢, 傷胎破卵, 損子墮胎.

⁽³⁵⁾ Sát nhân thủ tài; phá nhân chi gia thủ kỳ tài bảo; cường thủ cưỡng cầu háo xâm háo đoạt; lỗ lược trí phú. 殺人取財; 破人之家取其財寶; 強取強求好侵好奪; 擄掠致富.

⁽³⁶⁾ Dâm dục quá độ; kiến tha sắc mỹ khởi tâm tư chi. 淫欲過度; 見他色美起心私之.

quậy phá.⁽³⁷⁾

* Ứng với giới cấm 5 (Bất vọng ngữ): *Gian dối lọc lừa; chê bai người hiền lương; lấy thẳng làm cong, lấy cong làm thẳng; lời nói ra vẻ ngay thẳng nhưng lòng toan tính tà vạy; gièm pha hãm hại dân thường; hãm hại người mà tự xưng mình ngay thẳng.*⁽³⁸⁾

Quan niệm Đạo Giáo cũng rất sâu đậm trong *Cảm Ứng Thiên*. Căn bản của thành tiên chứng đạo là ở chỗ hành thiện tích đức. Kinh viết: *Muốn thành tiên tiên thì phải làm 1.300 điều thiện, muốn thành địa tiên thì phải làm 300 điều thiện.* (Điều 4: Thiện Báo).⁽³⁹⁾

Đó cũng là quan niệm của Cát Hồng trong *Bảo Phác Tử* nhưng tiêu chuẩn của Cát Hồng là 1.200 điều thiện và 300 điều thiện. Cũng trong điều 4, Kinh bảo người làm điều thiện thì được thể nhân kính trọng, Trời phù hộ, phúc lộc đến, tà quái không dám lại gần, thần linh hộ vệ và *có thể mong trở thành thần tiên.*⁽⁴⁰⁾ Nhưng việc thiện ác không phân biệt lớn nhỏ. *Bảo Phác Tử Nội Thiên*, chương Đối Tục, viết:

“Người muốn thành địa tiên phải lập 300 việc thiện, muốn thành tiên tiên phải lập 1.200 việc thiện. Nếu đã làm được 1.199 việc thiện mà bỗng nhiên tạo một việc ác thì sẽ mất

⁽³⁷⁾ Thị tửu bột loạn. 嗜酒悖亂.

⁽³⁸⁾ Hư vu trá ngữ; biếm chính bài hiền; dĩ trực vi khúc, dĩ khúc vi trực; khẩu thị tâm phi; sàm hủy bình nhân; hủy nhân xưng trực. 虛誣詐偽; 貶正排賢; 以直為曲, 以曲為直; 口是心非; 讒毀平人; 毀人稱直.

⁽³⁹⁾ Dục cầu thiên tiên giả đương lập nhất thiên tam bách thiện, dục cầu địa tiên giả đương lập tam bách thiện. 欲求天仙者當立一千三百善, 欲求地仙者當立三百善.

⁽⁴⁰⁾ Thần tiên khả ký 神仙可冀.

sạch số việc thiện đã làm, và như vậy phải tính lại số việc thiện từ đầu. Cho nên việc thiện không kể lớn, việc ác không kể nhỏ vậy.”⁽⁴¹⁾

Holmes Welch cũng nhận ra sự dung hợp Tam Giáo trong *Cảm Ứng Thiên*, ông viết:

“*Cảm Ứng Thiên chỉ ngay từ đầu rằng tội lỗi con người luôn được trình báo cho Trời biết do Ông Táo (the God of the Hearth) và Tam Thi Thần. (...) Theo Cảm Ứng Thiên, đời người bị giám thọ 12 năm (một kỷ) do mỗi tội lớn và 100 ngày (một toán) do mỗi tội nhỏ. Ai muốn sống lâu thì phải làm lành lánh dữ. Còn muốn thành thiên tiên (celestial immortals) thì phải làm 1.300 điều thiện, muốn thành địa tiên (terrestrial immortals) thì làm 300 điều thiện. Tất cả những điều này như ta thấy, thể hiện truyền thống cổ xưa của Đạo gia. Nhưng khi ta đọc kỹ những điều thiện và ác được liệt kê trong Cảm Ứng Thiên, ta thấy chúng không thuần túy là quan điểm Đạo gia, mà hơn thế, chúng là một sự dung hợp Tam Giáo (Nho, Phật, Đạo). Hầu hết các điều dạy này có thể được đem vào các bài giảng đạo ở các nhà thờ Thiên Chúa Giáo mà chẳng ai chú ý [nhận ra là tín điều Tam Giáo]. Người trì tụng được dạy không gian dối, không tàn ác, không kiêu căng, không đạo đức giả, không hối lộ, không cân gian đo*

⁽⁴¹⁾ Ninh Chí Tân chủ biên, *Đạo Giáo Thập Tam Kinh*, Hà Bắc, 1994, quyển hạ, tr. 1051 (*Bảo Phác Tử Nội Thiên*, quyển 3: *Đối Tục*). Nhân dục địa tiên, đương lập tam bách thiện; dục thiên tiên, lập thiên nhị bách thiện. Nhược hữu thiên nhất bách cửu thập cửu thiện, nhi hốt phục trùng hành nhất ác, tắc tận thất tiên thiện, nãi đương phục cánh khởi thiện số nhĩ. Cố thiện bất tại đại, ác bất tại tiểu dã. 人欲地仙, 當立三百善; 欲天仙, 立千二百善. 若有千一百九十九善, 而忽復中行一惡, 則盡失前善, 乃當復更起善數耳. 故善不在大, 惡不在小也.

thiếu, không thèm muốn vợ người, không phung phí vật phẩm, không khinh phụ huynh, không dùng lửa nước phá hoại nơi dân cư, v.v. Những tín điều Phật Giáo như bất sát sinh, không lật úp tổ chim, không hại thai phá trứng ắt hẳn sẽ làm người Tây Phương ngạc nhiên. Kết luận của *Cảm Ứng Thiên* lại là quan điểm của Nho Giáo: Nếu có ai chết vì tai ương bệnh tật hay yếu mệnh mà tội nợ chưa trả hết thì số nợ còn lại phải trả sẽ chuyển sang con cháu chứ không đợi đến kiếp sau. Một số điều trong 212 tội ác có tính cách mê tín hơn là luân lý, thí dụ: Không day về hướng Bắc mà tiểu tiện, không phun nước bọt về phía sao băng. Trong sự liệt kê các điều thiện ác thì điều ác vượt trội điều thiện khoảng mười lần.”⁽⁴²⁾

Luật nhân quả mà *Cảm Ứng Thiên* xiển dương vốn là điểm trọng yếu trong luân lý Phật Giáo. Đó là lẽ công bằng trong trời đất. Con người phải thu hoạch những gì mình đã tạo tác gieo trồng bao quát cả ba mặt thân (hành vi), khẩu (ngôn ngữ) và ý (tâm tư). Người Âu Châu cũng tin như vậy qua tục ngữ “*Man reaps what he sows*” (Gieo gì gặt đó). Người Việt Nam bao đời nay cũng hằng tin tưởng “*Ở hiền gặp lành, làm ác gặp ác*” là thế. Người Trung Quốc thường nói “*Trông dưa được dưa, trông đậu được đậu*”⁽⁴³⁾ cũng không ngoài lẽ nhân quả báo ứng.

Bên cạnh luật nhân quả báo ứng là luật Thiên nhân tương cảm (hay Thiên nhân tương dữ, Thiên nhân hợp nhất) mà *Cảm Ứng Thiên* muốn xiển dương. Tam Giáo quan niệm Trời tiềm ẩn trong lòng người.

⁽⁴²⁾ Holmes Welch, *Đạo Chi Phân Kỳ (Taoism, the Parting of the Way)*, Boston, 1967, tr. 140-141.

⁽⁴³⁾ Chủng qua đắc qua, chủng đậu đắc đậu. 種瓜得瓜, 種豆得豆.

Trang Tử nói: “Trời ở trong, người ở ngoài.”⁽⁴⁴⁾

Lại nói: “Trời đất sinh đồng thời với ta, vạn vật với ta là một.”⁽⁴⁵⁾

Đại Đổng Chân Kinh viết: “Tự bản chất Trời và người không khác nhau.”⁽⁴⁶⁾

Hoàng Đế Âm Phù Kinh bảo: “Thiên tính là người.”⁽⁴⁷⁾

Mạnh Tử nói: “Cái lý của vạn vật đều có đủ trong ta.”⁽⁴⁸⁾

Mạnh Tử quan niệm Trời ở ngay trong lòng người nên “thấu triệt tường tận lòng mình thì sẽ biết tính, biết tính thì sẽ biết Trời.”⁽⁴⁹⁾

Vì Trời ngự trong lòng ta nên Kinh Thư Đại Toàn, quyển 2, viết: “Nói đến Trời thì nghiêm chỉnh lòng lại, là Trời tự hiện.”⁽⁵⁰⁾

Như vậy theo Tam Giáo, bản thể con người là Trời, cũng gọi là Thiên, Thượng Đế, chân tính, tự tánh, linh tánh, Đạo, chân tâm, chân ngã, bản lai diện mục, cốt thần, huyền căn, tính, thần, v.v. Cái bản thể ấy thường hằng bất biến và bên cạnh cái bất biến ấy là vọng tâm, vọng ngã. Vọng tâm đầy rẫy

⁽⁴⁴⁾ Thiên tại nội, nhân tại ngoại. 天在內, 人在外. (Nam Hoa Kinh, Thu Thủy)

⁽⁴⁵⁾ Thiên địa dữ ngã tịnh sinh nhi vạn vật dữ ngã vi nhất. 天地與我并生而萬物與我爲一. (Nam Hoa Kinh, Tề Vật Luận)

⁽⁴⁶⁾ Nhân Thiên tự bản vô sai biệt. 人天自本無差別. (Đại Đổng Chân Kinh)

⁽⁴⁷⁾ Thiên tính nhân dã. 天性人也. (Hoàng Đế Âm Phù Kinh)

⁽⁴⁸⁾ Vạn vật giai bị ư ngã hỹ. 萬物皆備於我矣. (Mạnh Tử, Tận Tâm thượng)

⁽⁴⁹⁾ Tận kỳ tâm giả tri kỳ tính dã, tri kỳ tính tắc tri Thiên hỹ. 盡其心者知其性也, 知其性則知天矣.

⁽⁵⁰⁾ Chí ư ngôn Thiên tắc nghiêm kỳ tâm chi sở tự xuất. 至於言天則嚴其心之所自出.

thất tình lục dục nên che mờ chân tâm linh tánh.

Tính Mệnh Khuê Chỉ viết: “Trước khi cha mẹ sinh ra ta, ta là một điểm linh, chỉ vì ta mang nhục thể mà điểm linh bị che mờ nên không linh nữa.”⁽⁵¹⁾

Điểm linh ấy gọi là Thiên tâm, được Lữ Tổ giải thích trong Thái Ất Kim Hoa Tông Chỉ rằng: “Thiên tâm là cái tâm cùng phú cho tam tài [thiên địa nhân] mà sách luyện đan gọi là huyền khiêu. Ai ai cũng có Thiên tâm. Bậc hiền triết thì khai mở nó ra, kẻ ngu mê thì đóng nó lại. Khai mở thì trường sinh, đóng lại thì chết. Đồ thừa cho số mệnh ấy là cái hiểu biết của kẻ phạm phu vậy.”⁽⁵²⁾

Những trích dẫn trên đây xác minh mỗi người đều có Trời và thần minh ngự trị trong lòng, vì thế Trời và người tương cảm với nhau, liên lạc với nhau, có thể hợp nhất, cho nên Cảm Ứng Thiên cho rằng hễ có cảm thì ắt có ứng.

Cảm Ứng Thiên còn thuyết minh về thiện ác. Mỗi con người có hai phần chân và vọng. Phần chân thì bất biến, đó là chân tính, là Trời tiềm ẩn trong ta với biết bao tốt đẹp thiện lương. Phần vọng thì biến đổi, là vọng tâm do thất tình lục dục quá nhiều với bản chất xấu xa.

Cảm Ứng Thiên dạy ta trở về với thiên tính thiện lương ấy

⁽⁵¹⁾ Phụ mẫu sinh tiền nhất điểm linh, bất linh chỉ vị kết thành hình. 父母生前一點靈, 不靈只爲結成形.

⁽⁵²⁾ Thiên tâm giả, tam tài đồng bẩm chi tâm; đan thư sở vị huyền khiêu thị dã. Nhân nhân câu hữu. Hiền triết khai chi, ngu mê bế chi. Khai tắc trường sinh, bế tắc đoản chiết. Ủy chi mệnh số giả, phạm phu chi kiến dã. 天心者, 三才同稟之心, 丹書所謂玄竅是也. 人人俱有. 賢哲啓之. 愚迷閉之. 啓則長生, 閉則短折. 委之命數者凡夫之見也. (Thái Ất Kim Hoa Tông Chỉ Kim Dịch, Tứ Xuyên Khoa Học Kỹ Thuật Xuất Bản Xã, Thành Đô, 1995, tr. 127.)

và lánh xa tội lỗi. Biết Trời ngự trị trong lòng, biết thần mình luôn giám sát, tự nhiên ta sẽ thay đổi tính tình, cố ăn ở cho đàng hoàng hơn. Nghĩa là nhờ kính sợ Trời mới có thể luyện kỹ tu thân, cho nên Luận Ngữ nói: “*Lấy lòng kính sợ Trời mà sửa mình.*”⁽⁵³⁾

Trong sự sửa mình có hai khía cạnh: ăn năn sám hối tội cũ (mà kinh gọi là cách đổi họa thành phúc) và ngăn chặn tội lỗi có thể phạm trong tương lai. Vì vậy kinh không luận suông về thiện ác mà chỉ cách làm lành lánh dữ. Kinh nói: “*Không làm các điều ác, phải làm mọi điều thiện.*”⁽⁵⁴⁾

Nhưng làm thế nào biết nhìn ra điều ác để mà tránh? Khổng Tử dạy: “*Điều gì mình chẳng muốn ai gây cho mình, thì mình chớ làm cho họ.*”⁽⁵⁵⁾

Nói cách khác ta phải đặt mình vào hoàn cảnh của người thì mới hiểu tâm tư và khát vọng của người thụ lãnh hành vi, nhờ đó sẽ biết việc nào nên làm hoặc không nên làm. Đó là căn bản của hành vi thiện ác. Tuy nhiên chúng ta cũng cần xét rõ nguyên nhân cấu thành tội ác để diệt trừ tận gốc.

Tội ác có thể do cố ý hoặc không cố ý. Không cố ý là do lỡ tay (thí dụ trường hợp ngộ sát) hoặc do tâm thần điên loạn nên không ý thức và không kiểm soát được hành vi. Còn trường hợp cố ý mà phạm tội thì phải có một tiến trình cấu thành: tư tưởng phát sinh (vọng ý, vọng niệm) chỉ đạo ngôn ngữ (ác khẩu) hoặc và hành vi (thân nghiệp).

Ngoài ra cũng phải xét đến sự huân tập hành ác trong quá khứ nữa. Cho nên người tu phải tu dưỡng phần chân tâm linh

⁽⁵³⁾ Tu kỹ dĩ kính. 修己以敬.

⁽⁵⁴⁾ Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành. 諸惡莫作，眾善奉行.

⁽⁵⁵⁾ Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân. 己所不欲，勿施於人. (Luận Ngữ, thiên Nhan Uyên, 12.2)

tánh, không để vọng tâm lấn lướt quá nhiều nảy sinh thất tình lục dục. Thất tình lục dục không kiềm chế nên phát sinh ác khẩu và vọng động tạo ác nghiệp. Vậy muốn trở nên hiền lương phải đặc biệt trùng tâm, nghĩa là chú trọng yếu tố ý trong ba yếu tố thân khẩu ý. *Cảm Ứng Thiên* bảo ở điều 8 rằng: “*Khi lòng nảy sinh thiện ý, tuy điều thiện chưa làm nhưng cát thân đã chực sẵn bên mình; khi lòng nảy sinh ác ý, tuy điều ác chưa làm nhưng hung thần đã chực sẵn bên mình.*”

Luật Thiên nhân tương cảm như vậy thật là hết sức nghiêm nhặt và đáng sợ. Có sợ thì mới cố sửa mình.

Mặc dù *Cảm Ứng Thiên* khẳng định sự thưởng phạt công minh (thiện báo và ác báo) nhưng kỳ thực hiền nhân quân tử hành thiện không phải để truy cầu những thiện báo ấy. Vậy thì tại sao phải hành thiện? Vì trọn thiện trọn lành là bản tánh con người, Nho gia gọi đó là cái đức sáng (minh đức). Do sự huân tập thế tục và do dục vọng, cái đức sáng ấy bị lu mờ, nên bản phận con người là *làm sáng lại cái đức sáng ấy* (minh minh đức) và dừng lại nơi *chí thiện* (chí ư chí thiện). Mạnh Tử nói: “*Điều lớn lao nhất của người quân tử là làm điều thiện cho người khác.*”⁽⁵⁶⁾

Khổng Tử bảo: “*Quân tử phải làm điều tốt đẹp cho người.*”⁽⁵⁷⁾

Điều 3 trong *Cảm Ứng Thiên* khuyên: Làm điều thiện không cần ai biết ai hay, không cần báo đáp: “*Thi ân bất cầu báo.*”⁽⁵⁸⁾

⁽⁵⁶⁾ Quân tử mạc đại hồ dữ nhân vi thiện. 君子莫大乎與人為善. (Mạnh Tử, Công Tôn Sửu Thượng)

⁽⁵⁷⁾ Quân tử thành nhân chi mỹ. 君子成人之美.

⁽⁵⁸⁾ 施恩不求報

Không Tử bảo: “Người đời không biết, trong lòng ta không oán hận.”⁽⁵⁹⁾

Hiền nhân quân tử chỉ biết trong lòng thầm vui và thanh thân, đó là một trong ba điều vui mà theo Mạnh Tử bậc đế vương trong thiên hạ chưa chắc đã có: “*Trông lên không hổ với Trời, cúi xuống không thẹn với người.*”⁽⁶⁰⁾

Như vậy, nội dung cơ bản của *Cảm Ứng Thiên* tóm tắt nền luân lý Tam Giáo đồng thời xiển dương lẽ Thiên nhân tương cảm và luật nhân quả báo ứng, qua đó khuyến dạy người đời làm lành lánh dữ.

Phân tích những điều mục đạo đức trong kinh (chủ yếu ở điều 5-6) ta còn nhận ra những điểm sau đây:

* *Kinh coi trọng quan hệ huyết thống, tông tộc*: Chế độ gia đình là kết cấu xã hội cơ bản trong xã hội Trung Quốc cổ đại. Sự liên hệ giữa các thành viên trong gia đình là dựa vào huyết thống. Trong chế độ gia trưởng, mỗi người đều có tôn ti trật tự, không được nhiều loạn, phải lấy hòa mục tông thân làm quan trọng.

Kinh đề xướng: “*Trung với vua, có hiếu với cha mẹ, yêu kính anh, thương em.*”⁽⁶¹⁾

Kinh phản đối: *Công kích, xúc phạm cha mẹ và anh chị; làm trái lời cha mẹ dạy; nghịch với người thân thuộc mà chạy theo người dung; anh chị em ruột thịt tranh giành vật chất, chia rẽ nhau; chồng bỏ bê gia đình, vợ coi rẻ chồng; chồng không tử tế với vợ con, vợ hỗn hào với cha mẹ chồng, khinh*

⁽⁵⁹⁾ Nhân bất tri nhi bất oán. 人不知而不怨. (*Luận Ngữ, Học Nhi*)

⁽⁶⁰⁾ Ngưỡng bất quý ư Thiên, phủ bất tạc ư nhân. 仰不愧於天, 俯不忤於人. (*Mạnh Tử, Tận Tâm Thượng*)

⁽⁶¹⁾ *Trung hiếu hữu để* 忠孝友悌.

khi ông bà tổ tiên đã khuất, v.v.”⁽⁶²⁾

* *Tán đồng chế độ quân chủ*: Chế độ quân chủ chế là sự phóng đại của chế độ gia trưởng. Hiếu là đạo con đối với cha mẹ, trung là đạo tôi đối với vua. Trung quân là một tầng cao của hiếu phụ. *Cảm Ứng Thiên* cho rằng trung hiếu đứng trên mọi điều thiện, là cơ sở của thành tiên liễu đạo, nên kinh phản đối: *Trái lệnh trên; thâm khinh vua và cha mẹ; làm loạn chính trị trong nước; khinh thường, khuất lấp đối với bề trên,* v.v.”⁽⁶³⁾

Không riêng gì *Cảm Ứng Thiên*, ngay từ *Thái Bình Kinh* (đời Đông Hán) và *Bão Phác Tử* (đời Ngụy Tấn) đã khẳng định trung hiếu là căn bản đức hạnh của người tu tiên⁽⁶⁴⁾ và hầu hết kinh sách của các phái Đạo Giáo từ đời Tống về sau rất coi trọng trung hiếu, thậm chí có giáo phái như *Tịnh Minh phái* lấy trung hiếu làm tông chỉ.⁽⁶⁵⁾

⁽⁶²⁾ Để xúc phụ huynh; vi phụ mẫu huấn; bôi thân hướng sơ; cốt nhục phần tranh; bất tri kỳ thất, bất kính kỳ phu; vô hạnh ư thê tử, thất lễ ư cữu cô, khinh mạn tiên linh, v.v. 抵觸父兄; 違父母訓; 背親向疏; 骨肉忿爭; 不知其室, 不敬其夫; 無行於妻子, 失禮於舅姑, 輕慢先靈, v.v.

⁽⁶³⁾ Vi nghịch thượng mệnh; ám vũ quân thân; nhiễu loạn quốc chính; khi vông kỳ thượng, v.v. 違逆上命; 暗侮君親; 擾亂國政; 欺罔其上, v.v.

⁽⁶⁴⁾ Xem phần VII: *Bão Phác Tử Nội Thiên và Cảm Ứng Thiên*.

⁽⁶⁵⁾ Nguyên danh là *Tịnh Minh Trung Hiếu Đạo*, gọi tắt là *Tịnh Minh Đạo*. *Tịnh Minh Đạo* hưng khởi ở Nam Xương, Tây Sơn, vào giữa đời Tống và đời Nguyên, thờ Hứa Tôn (239-?) làm tổ sư. Thực chất *Tịnh Minh Đạo* là bắt nguồn từ phái Linh Bảo còn Hứa Tôn là dòng dõi thế gia thời Ngụy Tấn, năm Thái Khang nguyên niên (280 Công nguyên) đời Tây Tấn (vua Vũ Đế tức Tư Mã Viêm) nhậm chức huyện lệnh ở huyện Tịnh Dương, quận Thục, sau từ quan đi ở ẩn, rồi lấy Nam Xương (Tây Sơn) làm trung tâm truyền đạo.

* *Cảm Ứng Thiên* đề ra phép xử thế mà phần lớn những cách ứng xử ấy phù hợp với những cách ngôn, gia huấn trong các quyển như *Tòa Hữu Minh*, *Danh Hiền Tập*, *Tăng Quảng Hiền Văn*, v.v.

Tòa Hữu Minh của Thôi Viện nói: “*Đừng nói ra chỗ kém của người, chớ bày tỏ cái hay của mình. Cho ai cái gì phải thận trọng và đừng ghi nhớ, thụ nhận ai cái gì thì phải thận trọng chớ quên.*”⁽⁶⁶⁾

Cảm Ứng Thiên cũng dạy như thế: “*Không phô bày cái dở của người, không khoe khoang cái hay của mình. Ra ơn cho ai thì không mong sự đáp đền, cho ai cái gì thì chớ nghĩ lại mà hối tiếc.*”⁽⁶⁷⁾

Hoặc phê phán: “*Chèn ép cho cùn nhụt chỗ hay của người, bảo hộ chỗ dở của mình. Mong cầu mà không được nên sinh lòng chửi bới oán hận. Cho ai cái gì về sau lại tiếc. Vay mượn không trả. Mong muốn những điều vượt quá phận mình.*”⁽⁶⁸⁾ *Kinh đề cao giới luật và phương thuật của Đạo Giáo*: Trừ những chỗ nói về Tư Quá Thân, Tam Thi Thân, Bắc Đầu Thần Quân, Tam Thai, v.v. là chư thần của Đạo Giáo,⁽⁶⁹⁾ và

⁽⁶⁶⁾ Vô đạo nhân chi đoản, vô thuyết kỹ chi trường. Thi nhân thận vật niệm, thụ thi thận vật vong. 無道人之短, 無說己之長. 施人慎勿念, 受施慎勿忘.

⁽⁶⁷⁾ Bất chương nhân đoản, bất huyền kỹ trường. Thi ân bất cầu báo, dĩ nhân bất truy hồi. 不彰人短, 不銜己長. 施恩不求報, 與人追悔.

⁽⁶⁸⁾ Tọa nhân sở trường, hộ kỹ sở đoản. Can cầu bất toại, tiện sinh chú hận. Thi dĩ hậu hối. Giả tá bất hoàn. Phận ngoại doanh cầu. 挫人所長, 護己所短. 干求不遂, 便生咒恨. 施與後悔. 假借不還. 分外營求.

⁽⁶⁹⁾ Xem giải thích riêng ở phần phụ lục.

quan niệm từ bi giới sát ái sinh của Phật Giáo,⁽⁷⁰⁾ *Cảm Ứng Thiên* còn ủng hộ phương thuật và lên án việc *cản trở phương thuật*.⁽⁷¹⁾

Phương thuật là gì? Từ đời Tần-Hán đã có những người thi hành phương thuật và được gọi là phương sĩ (magician), thí dụ như Lô Sinh và Từ Phúc đời Tần Thủy Hoàng hay Lý Thiệu Quân đời Hán Vũ Đế.

Phương sĩ xuất hiện từ Vu Giáo của thời Xuân Thu (722-481) và Chiến Quốc (403-221). Chữ *vu* 巫 gồm chữ *công* 工 và hai chữ *nhân* 人, tượng trưng hai người đang nhảy múa cầu đảo. Người ta gọi chung bọn đồng cốt phù thủy là *vu hịch* 巫覡 (nữ gọi *vu*, nam gọi *hịch*).

Vương Hữu Tam giải thích hai chữ *vu hịch* như sau:

“*Vu hịch là những người cổ đại cầu đảo thần minh giáng phúc, là người môi giới giữa con người và thần minh, cũng có thể thay mặt quốc gia mà cầu thần minh phù hộ. Trong thời ban sơ của tôn giáo, vu hịch chiếm địa vị quan trọng. Quan chế thời cổ có chức chúc 祝, đó là chức quan phụ trách việc tế trời và cầu đảo thần minh, và vu chính là biệt danh của chúc. Người nam gọi là *hịch*, người nữ gọi là *vu*. Thuyết Văn Giải TỰ nói: ‘Vu chính là chúc;’⁽⁷²⁾ Hịch trai giới cúc cung phụng sự thần minh, người nam gọi là *hịch*, người nữ gọi là *vu*.’⁽⁷³⁾ (...) *Dần dần vu hịch trở thành một tệ mê tín phổ biến trong dân gian, và lưu truyền tại Trung Quốc mấy**

⁽⁷⁰⁾ Từ tâm ư vật. 慈心於物. (Lòng từ bi đối với vạn vật.)

⁽⁷¹⁾ Ứng tắc phương thuật. 壅塞方術.

⁽⁷²⁾ Vu, chúc dã. 巫, 祝也.

⁽⁷³⁾ Hịch năng trai túc sự thần minh dã, tại nam viết hịch, tại nữ viết vu.” 覡能齋肅事神明也, 在男曰覡, 在女曰巫.

ngàn năm mà không suy thoái.”⁽⁷⁴⁾

Lưu Ngọc Kiến cho biết đời Thương là thời kỳ đỉnh thịnh của bọn vu hịch, gần như một tôn giáo, gọi là *Vu Giáo*. Bọn họ (gọi là *vu sử*) giữ chức vụ trọng yếu trong triều, vừa có nhiệm vụ về tôn giáo (thông công với thần minh) vừa có nhiệm vụ chính trị. Một số nhân vật vu hịch có tên tuổi được cổ tịch đề cập như Y Doãn [tức là A Hành] (xem *Sử Ký Tư Mã Thiên: Ân Bản Ký; Mặc Tử: Thượng Hiền Trung; Kinh Thi: Thương Tụng*), Y Trắc [con trai của Y Doãn]⁽⁷⁵⁾ (xem *Sử Ký: Ân Bản Ký*), Vu Hàm và con trai là Vu Hiền (xem *Sử Ký: Ân Bản Ký*), Cam Bàn (xem *Thương Thư: Chu Thư; Sử Ký: Yên Thế Gia*).⁽⁷⁶⁾

Theo Lý Viễn Quốc, ngoài công việc chính yếu là bốc phê, các vu hịch dần dần bị phân hóa trên nhiều lãnh vực khác nhau như thiên văn, y học, tôn giáo, chính trị, v.v. Một số vu hịch lại có nguyện vọng truy cầu sự khang kiện và trường thọ nên rất chú trọng đến y dược và luyện dưỡng. Những vu hịch này dần dần tách biệt với Vu Giáo và hình thành một hệ thống độc lập và được gọi là *phương sĩ*. Phương pháp luyện dưỡng của họ được gọi là *phương thuật*. Gọi như vậy để khu biệt với

⁽⁷⁴⁾ Vương Hữu Tam chủ biên, *Trung Quốc Tôn Giáo Sử*, tập I, Tê Lỗ Xuất Bản Xã, Nam Kinh 1991, tr.101.

⁽⁷⁵⁾ Y Doãn tên là Chí 摯, tướng giỏi nhà Thương; giúp Thành Thang phạt vua Kiệt nhà Hạ và lập nhà Thương. Nhờ công lớn, được Thành Thang phong làm A Hành (tể tướng). Thành Thang mất, cháu là Thái Giáp lên ngôi, nhưng vô đạo, bị Y Doãn đày ra đất Đồng 桐. Sau ba năm, Thái Giáp hối lỗi, được trở về đất Bạc 亳. Y Doãn được 100 tuổi thì mất, hưởng lễ tang như bậc thiên tử. Mạnh Tử xem Y Doãn là thánh nhân. (Xem thêm: *Từ Hải*, tr. 90; và *Thư Kinh* các chương: *Y Huấn, Thái Giáp, Hàm Hữu Nhất Đức*.)

⁽⁷⁶⁾ Lưu Ngọc Kiến, *Trung Quốc Cổ Đại Quy Bốc Văn Hóa*, Quảng Tây Sư Phạm Đại Học Xuất Bản Xã, 1993. tr. 88-94.

vu thuật của bọn vu hịch.⁽⁷⁷⁾

Nhưng đến đời Tống thì phương thuật hay pháp thuật mới được Bạch Ngọc Thiềm định nghĩa rõ ràng hai khái niệm *pháp* và *thuật*:

“*Dán phù gọi gió bắt ấn gọi mưa, cõi cạp dẫn binh rồng, cứu người sống độ người chết, giao tiếp với tiên và thần linh, những cái đó gọi là pháp. Phun nước vào con ong biến nó thành chim bồ câu, lấy con kiến hồ biến thành con rùa, phóng kiếm chém yêu tinh, ném thẻ tre cản ngăn rồng, những thứ ấy gọi là thuật.*”⁽⁷⁸⁾

Nói cách khác, theo Bạch Ngọc Thiềm, *thuật* (tức đạo thuật) chỉ những hành vi và thao tác cụ thể, còn *pháp* (tức đạo pháp) chỉ những phương pháp để giao tiếp với thần linh, nhưng người đời quen gọi chung là pháp thuật (hay phương thuật).

Thật sự phương thuật của Đạo Giáo rất phong phú, chia làm hai loại chính: một loại gồm những cách tu luyện của các đạo sĩ như *thủ nhất, huỳnh đình, nội thị, thổ nạp, đạo dẫn, tịch cốc, phòng trung, hoàng bạch, kim đan, phục thực, nội đan*, v.v.; loại kia gồm những hoạt động tế thể độ nhân của các đạo sĩ như *phù, chú, linh đồ, hàng yêu, nhiếp quỷ*, v.v.⁽⁷⁹⁾

Cảm Ứng Thiên ủng hộ phương thuật, nhưng phản đối

⁽⁷⁷⁾ Lý Viễn Quốc, *Đạo Giáo Khí Công Dưỡng Sinh Học*, Tứ Xuyên Tỉnh Xã Hội Khoa Học Xuất Bản Xã, Thành Đô, 1988, tr. 95.

⁽⁷⁸⁾ Phong phù vũ ấn, long binh hồ ky, tế sinh độ tử, thông chân đạt linh, thử sở vị pháp. Tồn phong hóa cáp, dụ nghị hồ quy, phi kiếm trăm tinh, đầu giản não long, thử sở vị thuật. 風符雨印, 龍兵虎騎, 濟生度死, 通真達靈, 此所謂法. 嚙蜂化鵠, 誘蟻呼龜, 飛劍斬精, 投簡撓龍, 此所謂術.

⁽⁷⁹⁾ Khanh Hy Thái chủ biên, *Trung Quốc Đạo Giáo*, quyển 3, tr. 172.

dùng phương thuật với ý đồ xấu: “Chôn bùa ếm người.”⁽⁸⁰⁾

Ngoài ra kinh cũng lưu giữ những giới luật của Đạo Giáo:

“Chườì rửa thần thánh, tự xưng mình ngay thẳng; (...) Chỉ trời chỉ đất để làm chứng cho lòng dạ xấu xa; Gọi thần minh chứng giám cho việc quấy, (...) Ngày cuối tháng, cuối năm ca múa; Ngày đầu tháng đầu năm khóc la giận hờn; Dạy về hướng bắc khóc, hỉ mũi, khạc nhổ, tiểu tiện; Trước ông Táo ngâm vịnh, khóc lóc, hoặc đốt nhang trong bếp lò; Củi dơ nấu ăn; Đêm tối lỏa lộ; Ngày bát tiết thi hành hình phạt; Khạc nhổ về phía sao băng; Tay chỉ cầu vòng; Thường chỉ trở nhật nguyệt tinh; Nhìn lâu mặt trời mặt trăng; Mùa xuân đốt rừng săn bắn; Dạy về hướng bắc chườì rửa độc địa; Không có lý do mà đánh giết rắn rùa.”⁽⁸¹⁾

Những cấm kỵ như: Hành hình vào các ngày thuộc tám tiết; ngày đầu tháng, đầu năm kêu gào giận khóc; dạy về hướng bắc hỉ mũi, khạc nhổ và tiểu tiện; chỉ trở nhật nguyệt tinh; nhìn lâu mặt trời mặt trăng, thì Tôn Tư Mạc đời Đường đã nói trong quyển *Nhiếp Dưỡng Châm Trung Phương* khi đề cập những đại kỵ của người tu tiên: “Không được hành hình

vào những ngày thuộc tám tiết, không giận dữ vào ngày cuối tháng và mông một, không hướng về phía bắc mà đại tiện và tiểu tiện, không được ngược nhìn nhật nguyệt tinh.”⁽⁸²⁾

* *Cảm Ứng Thiên* dạy người đời phải công bằng trong đời sống kinh tế xã hội:

- Trước tiên là không giữ của cải phi nghĩa, không được mưu cầu lợi lộc mà hại mạng người khác, không được vi phạm pháp luật mà hối lộ.⁽⁸³⁾

- Trong mua bán thì không được cân gian đo thiếu.⁽⁸⁴⁾

- Vay mượn thì phải hoàn trả sòng phẳng, cấm không được “mượn tài vật của ai rồi nguyền cho khổ chủ chết đi để quit nợ”,⁽⁸⁵⁾ hay “trước mượn sau giật”.⁽⁸⁶⁾

Lý Lạc Cầu chép lời của Tịnh Ý Cư Sĩ:

“Xem quyển *Cảm Ứng Thiên Linh dị Ký* mới thấy những sự linh dị cũng như ảnh theo hình. Muốn đạt những sự linh dị thì có ba điều: tụng niệm, thi hành và truyền bá *Cảm Ứng Thiên*. Trong ba điều ấy, cố gắng thi hành là quan trọng hơn cả. Để được thiện báo thân tức thì in ấn và truyền bá kinh. Một người hành thiện chẳng bằng người người hành thiện

⁽⁸⁰⁾ Mai cổ yểm nhân. 埋蠱厭人. (*Cảm Ứng Thiên*, điều 6)

⁽⁸¹⁾ Mạ thần xưng chánh; (...) Chỉ thiên địa dĩ chứng bi hoại; Dẫn thần minh nhi giám ôi sự; (...) Hồi lập ca vũ; Sóc đán hiệu nộ; Đồi bắc thể thóa cập niệ; Đồi táo ngâm vịnh cập khóc; Hựu dĩ táo hỏa thiêu hương; Uê sài tác thực; Dạ khởi lỏa lộ; Bát tiết hành hình; Thóa lưu tinh chỉ hồng nghê; Triếp chỉ tam quang; Cừu thị nhật nguyệt; Xuân nguyệt liệu lập; Đồi bắc ác mạ; Vô cổ sát quy đa xà. 罵神稱正; (...) 指天地以證鄙懷; 引神明而鑑猥事; (...) 晦臘歌舞; 朔旦號怒; 對北涕唾及溺; 對灶吟詠及哭; 又以灶火燒香; 穢柴作食; 夜起裸露; 八節行刑; 唾流星指紅霓; 輒指三光; 久視日月; 春月燎臘; 對北惡罵; 無故殺龜打蛇. (*Cảm Ứng Thiên*, điều 6)

⁽⁸²⁾ Vật dĩ bát tiết nhật hành uy hình, vật dĩ hồi sóc nhật nộ, vật hướng bắc đại tiểu tiện, ngưỡng thị tam quang. 勿以八節日行威刑, 勿以晦朔日怒, 勿向北大小便, 仰視三光. (*Đạo Gia Nhiếp Sinh Bí Pháp*, Nội Môn Cổ Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1992, tr. 16.)

⁽⁸³⁾ Cưỡng thủ cưỡng cầu. Háo xâm háo đoạt. Lỗ lược trí phú. Khí pháp thụ lộ. 強取強求. 好侵好奪. 擄掠致富. 棄法取賂.

⁽⁸⁴⁾ Đoán xích hiệp độ. Khinh xứng tiểu thăng. Dĩ ngụy tạp chân. Thái thủ gian lợi. 短尺狹度. 輕秤小升. 以偽雜真. 採取姦利.

⁽⁸⁵⁾ Phụ tha hóa tài nguyền tha thân tử 負他財貨願他身死.

⁽⁸⁶⁾ Giả tá bất hoàn. 假借不還.

vậy.”⁽⁸⁷⁾

Như vậy, thiết nghĩ, hiểu nội dung *Cảm Ứng Thiên* rồi thì chúng ta cần phải “chư ác mạc tác chúng thiện phụng hành”, thế mới quý.

IV. BỐ CỤC CẢM ỨNG THIÊN

Các bản *Cảm Ứng Thiên* mà tôi dùng tham khảo có bố cục và phân đoạn khác nhau như:

(1) *Cảm Ứng Thiên Trực Giảng* của Hứa Chỉ Tịnh không có phần khai kinh, mà giảng một mạch từ đầu đến hết kinh, không phân đoạn.

(2) *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* in trong *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển* cũng không phân đoạn và không có phần khai kinh. Bản này do Mã Chấn Á chú dịch căn cứ vào *Hán Học Sư Thừa Ký* mà phân thành hai quyển:

- Quyển thượng từ câu “*Thái Thượng viết họa phúc vô môn duy nhân tự triệu*” đến câu “*Túng bạo sát thương*” [thuộc điều 5 ở bản có phân điều / đoạn].

- Quyển hạ từ câu “*Vô cố tiền tài*” [thuộc điều 5 ở bản có phân điều / đoạn] cho đến câu chót “*Hồ bất miễn hành chi*”.

Hai quyển thượng, hạ trên không phân điều / đoạn gì cả mà ngay sự phân quyển cũng không hợp lý vì làm gián đoạn mạch văn.

⁽⁸⁷⁾ Quan *Cảm Ứng Thiên Linh Dị Ký*, như ảnh tùy hình, nhi sở dĩ trí thử linh dị giả hữu tam: viết tụng, viết hành, viết truyền. Tam giả chi trung, lực hành tối vi trọng yếu, nhi đắc báo tắc dĩ ân truyền vi tối thần tốc. Cái nhất nhân hành thiện, bất như nhân nhân hành thiện dã. 觀感應篇靈異記，如影隨形，而所以致此靈異者有三：曰誦，曰行，曰傳。三者之中，力行最爲重要，而得報則以印傳爲最神速。蓋一人行善不如人人行善也。

(3) Bản *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên* trong *Tiên Học Diêu Tuyển* của Lý Lạc Cầu không có phần khai kinh và chia làm mười chương như sau:

Chương 1: Minh Nghĩa - “*Thái Thượng viết họa phúc vô môn ... như ảnh tùy hình.*”

Chương 2: Thị Cảnh - “*Sở dĩ thiên địa hữu tư quá chi thần ... toán tận tắc tử.*”

Chương 3: Giám Sát - “*Hựu hữu tam thai ... dục cầu trường sinh giả tiên tu tị chi.*”

Chương 4: Tích Thiện - “*Thị đạo tắc tiến ... dữ nhân bất tri hối.*”

Chương 5: Thiện báo - “*Sở vị thiện nhân ... đương lập tam bách thiện.*”

Chương 6: Chư Ác - “*Cầu hoặc ... Vô cố sát quy đã xà.*”

Chương 7: Ác Báo - “*Như thị đẳng tội ... tử diệt cập chi.*”

Chương 8: Chỉ Vi - “*Phù tâm khởi ư thiện ... nhi hung thần dĩ tùy chi.*”

Chương 9: Hồi Quá - “*Kỳ hữu tăng hành ác sự ... Sở vị chuyển họa vi phúc dã.*”

Chương 10: Lực Hành - “*Cố cát nhân ngữ thiện ... Hồ bất miễn hành chi?*”

Cách chia mười chương như trên khác với bản (4) và (5) sau đây:

(4) Bản *Cảm Ứng Thiên* trong quyển *Kinh Cúng Tứ Thời* in tại Sài Gòn năm 1963 của Cao Đài Chiếu Minh (tức Cao Đài Đại Đạo Chiếu Minh Vô Vi Tam Thanh) gồm có phần khai kinh và phần kinh tụng chia ra làm mười điều. Toàn kinh chỉ có phần dịch nghĩa tiếng Việt.

Sự phân chia thành mười điều này phù hợp với một bản *Cảm Ứng Thiên* khác (ấn tống, photocopy), không ghi tên dịch giả. Chỉ có chữ Hán, phiên âm Hán Việt và dịch nghĩa với nhiều lỗi ấn loát ở phần chữ Hán. Cách phiên âm Hán Việt cũng chưa chính xác lắm. Phong cách tiếng Việt của bản dịch kèm chữ Hán này khá xưa, khoảng 40-50 năm về trước.

Sự phân điều / đoạn hai bản này giống nhau ở chỗ dứt xong một điều rồi mới đưa ra tiêu đề và gọi thứ tự của điều. Thí dụ: Hết điều “Đức Thái Thượng nói rằng: Đều [điều] họa phúc không tìm đến, chỉ tại mình vời đến, đều [điều] lành dữ báo ứng như bóng nọ theo hình” thì ghi “I. Giải nghĩa thứ nhất”.

Cách đánh dấu này chứng tỏ bản dịch rất xưa, còn giữ y theo cách đánh dấu phân chương của cổ tịch Trung Quốc.

Cổ tịch Trung Quốc thường ghi từ trên xuống dưới, từ phải qua trái, rồi ghi “Hữu đệ nhất chương” 右第一章 (phần bên phải là hết chương một), ghi theo tiếng phổ thông Bắc Kinh là 上面是第一章 (*Thượng diện thị đệ nhất chương*), còn ghi theo tiếng Việt là “phần bên trên đây là hết chương một”.

(5) Bản *Cảm Ứng Thiên* ⁽⁸⁸⁾ do Đức Văn Xương Đế Quân giáng bút diễn nghĩa ra thơ lục bát không ghi chú thời gian và địa điểm Đức Văn Xương Đế Quân giáng bút, nhưng gồm có phần khai kinh và phần kinh tụng y như bản *Cảm Ứng Thiên* của Cao Đài Chiếu Minh. Tuy nhiên, nhan đề mỗi điều là một câu thơ đặt trước mỗi điều.

Chỗ khác nhau của hai bản là ở điều 8. Bản Cao Đài Chiếu Minh ghi “Áy là điều 8” ứng với bản chữ Hán (photocopy)

⁽⁸⁸⁾ Thánh thất Tân Định ấn tống, giấy phép xuất bản 18-11-1964, khổ 12x14cm, 32 trang, in chung với *Cứu Khổ Chơn Kinh, Chú Vãng Sanh, Bài Thần Chú Cứu Nạn* của Đức Lữ Tổ.

“*Chỉ Vi đệ bát*” 只爲第八 thì bản Tân Định ghi “*Là điều thứ tám sửa mình thiện lương*”.

Bản kinh mà Lý Lạc Cầu tuyển thì viết là “*Chỉ Vi chương đệ bát*” 指微章第八 (chỉ rõ điều tế vi), tôi thấy chữ *Chỉ Vi* này hợp lý hơn.

Bản Cao Đài Chiếu Minh và bản Tân Định còn giống nhau ở chỗ: trước khi tụng kinh phải niệm danh tám vị Tiên Phật.

Bản do Lý Lạc Cầu tuyển có sự phân chia bố cục khác với hai bản của Cao Đài:

- Điều 2 ở hai bản Cao Đài thì bị ngắt ra ở cuối câu “*Toán tận tắc tử*” trở thành chương 2 (Thị Cảnh) và chương 3 (Giám Sát) ở bản Lý Lạc Cầu tuyển.

- Điều 5 (Chư Ác, thượng) và điều 6 (Chư Ác, hạ) ở hai bản Cao Đài được nhập thành chương 6 (Chư Ác) ở bản Lý Lạc Cầu tuyển. Điều này cũng hữu lý.

Nhưng tôi theo sự phân điều / đoạn / chương của hai bản kinh của Cao Đài Chiếu Minh và thánh thất Tân Định. Toàn bộ kinh văn đã gọi là *thiên* 篇 thì nên chia nhỏ thành *tiết* 節 hay *đoạn* 段, hoặc *chương* 章 (như bản Lý Lạc Cầu tuyển) nhưng để phù hợp hai bản kinh trên, tôi cũng gọi là *điều*.

Như vậy bố cục *Cảm Ứng Thiên* (*Kinh Cảm Ứng*) như sau: Mở đầu là phần *khai kinh* do Đức Thái Cực Chân Nhân giảng. Sau đó là phần *kinh tụng* chia làm mười điều:

- Điều 1: *Minh Nghĩa*. Thuyết minh tổng quát về họa phúc, thiện ác và nhân quả báo ứng. Đây là tông chỉ của *Cảm Ứng Thiên*, bao gồm mười sáu chữ “*Họa phúc vô môn duy nhân tự triệu, thiện ác chi báo như ảnh tùy hình*.” (Chín điều còn lại khai triển điều 1.)

- Điều 2: *Giám Sát*. Thuyết minh sự giám sát nghiêm ngặt của thần minh đối với từng hành vi, ngôn ngữ, và tâm ý mỗi người. Từ đó nhấn mạnh rằng con người cần tránh xa tội lỗi.

- Điều 3: *Tích Thiện*. Thuyết minh rằng con người cần tích lũy điều thiện. Điều thiện cần xem xét và thi hành bao quát ba mặt thân, khẩu, ý.

- Điều 4: *Thiện Báo*. Thuyết minh sự báo ứng tốt đẹp xuất phát từ sự tích thiện.

- Điều 5 và 6: *Chư Ác*. Liệt kê những điều ác mà con người thường gây ra. Đây là cái nhân xấu, dẫn đến cái quả xấu (ác báo) được giải thích ở điều 7.

- Điều 7: *Ác Báo*. Giải thích những quả báo xấu do những điều ác mà con người gây ra (nói ở điều 5 và 6).

- Điều 8: *Chỉ Vi*. Chỉ ra cho thấy sự tế vi, nhấn mạnh sự linh ứng cấp thời: Ngay khi con người khởi tâm (thiện hoặc ác) thì cát thần hoặc hung thần đã chực sẵn để ra tay.

- Điều 9: *Hối Quá*. Nhấn mạnh sự ăn năn sám hối tội lỗi đã qua và phòng ngừa cho khỏi làm ác về sau. Không làm mọi điều ác, phải vâng làm mọi điều thiện (*Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành*). Được vậy thì lâu ngày sẽ trở nên tốt đẹp (*cát khánh*), đó là phép chuyển đổi họa thành phúc.

- Điều 10: *Luật Định*. Những luật định ra về việc hành thiện và hành ác. Đức Thái Thượng dạy rằng nếu chúng ta đã biết luật định như vậy thì phải cố gắng làm lành lánh dữ.

V. VAI TRÒ CỦA CẢM ỨNG THIÊN TRONG TU NỘI ĐẠN

Cảm Ứng Thiên (*Kinh Cảm Ứng*) được Phật gia và Đạo gia coi trọng. Trong *Cảm Ứng Thiên Trục Giảng* của Hứa Chỉ

Tịnh do Thượng Hải Phật Học Thư Cục ấn hành, ta đọc được bài tựa của Ngài Ấn Quang Pháp Sư viết vào năm Mậu Thìn nhằm năm Dân Quốc 17 (1928). Ngài hết sức ca tụng *Cảm Ứng Thiên* và cổ vũ việc ấn tống phổ biến rộng khắp, đăng đàn thuyết giảng kinh này, coi đó là một công đức vô lượng.

Cảm Ứng Thiên được đưa vào *Đạo Tạng*, đó là bằng chứng sự trọng thị của Đạo gia đối với kinh này. Nhưng toàn bộ *Cảm Ứng Thiên* chẳng nói chi đến phép luyện đan vậy thì tại sao kinh này được gọi là rất hệ trọng với người tu đan?

Một giai đoạn trong tu nội đan là *trúc cơ* (đắp nền) mà căn bản của trúc cơ là *luyện kỹ* tức là rèn luyện bản thân, hàng phục phàm tâm, tu dưỡng chân tâm, giữ gìn *tam bảo* (tinh khí thần). Người tu hằng ngày tụng *Cảm Ứng Thiên* để nhớ lý Thiên nhân tương cảm mà hàng phục vọng tâm, nhờ đó tâm hồn trong sạch, linh tánh sáng suốt.

Nhưng *kỹ* là gì? Đòi Thanh, Liễu Hoa Dương Chân Nhân giải thích chữ *kỹ* trong quyển *Kim Tiên Chứng Luận* như sau: *Kỹ tức là niệm trong tâm ta.*⁽⁸⁹⁾ Niệm ở đây là vọng niệm hay tạp niệm phát sinh từ *tam độc* (tham, sân, si). Vọng niệm quấy nhiễu sự thanh tịnh của người tu, phá hoại tam bảo, kết quả là tinh hao tổn, khí bất túc, và thần không vượng.

Vậy *Cảm Ứng Thiên* giúp người tu đan luyện kỹ, giữ gìn linh tánh, bảo tồn nguyên tinh, tức là cơ sở của *tam hoa tụ đỉnh*.

VI. KHẢO SÁT NGÔN NGỮ CẢM ỨNG THIÊN

Trung Hoa Đạo Học Thông Điển nhận xét về ngôn ngữ của *Cảm Ứng Thiên* qua hai mươi chữ như sau: *Từ ngữ và lý*

⁽⁸⁹⁾ Kỹ tức ngã tâm trung chi niệm nhĩ. 己即我心中之念耳.

lễ chất phác, thâm áo, khái quát vô số thiện báo và ác báo, có thể gọi là làm rõ được sự tế vi và sâu kín.⁽⁹⁰⁾

Dù theo giả thiết *Cảm Ứng Thiên* có từ đời Tần (cách nay trên 1.500 năm) hoặc cho rằng kinh này bắt đầu từ đời Nam Tống (cách nay khoảng 700 năm) thì ta thấy ngôn ngữ của *Cảm Ứng Thiên* thuộc về Hán ngữ cổ đại.

Về phương diện từ nghĩa 詞義 có những từ mà ý nghĩa hiểu khác với ngày nay, như hữu 友 ngày nay hiểu là bạn bè, nhưng nghĩa cổ là tình anh đối với em (huynh đối đệ thân ái 兄對弟親愛) có trong câu *trung hiếu hữu để* (điều 3: Tích Thiện). Ngày nay còn hiểu hữu là tốt đẹp với nhau, thân ái với nhau (trương hảo, hỗ tương thân ái 相好, 互相親愛). Sự dời chuyển từ nghĩa theo thời gian (shift of meaning) là hiện tượng bình thường trong các ngôn ngữ.

Một chữ khác là chữ *lạp* 臘 có trong câu *hồi Lạp ca vũ*, (điều 6: Chư Ác) thì gần với nghĩa ngày nay là *tháng Chạp*, đôi khi cũng nói là *lạp nguyệt*. Thí dụ nói *lạp bát* tức là *mồng tám tháng Chạp âm lịch*, là ngày người Trung Quốc nấu cháo (gồm ngũ cốc và các mút quả khô) để cúng tế tổ tiên và thần linh.⁽⁹¹⁾ Nhưng thời Tiên Tần, *lạp* là ngày tế lễ bách thần vào tháng Mười âm lịch, đến Tần Thủy Hoàng thì bị dời vào tháng Chạp.

⁽⁹⁰⁾ Từ lý chất phác thâm áo, khái quát la liệt thiện ác ảnh hưởng khả vi vi hiển xiển u. 詞理質樸深奧, 概括羅列善惡影響可謂微顯闡幽.

⁽⁹¹⁾ Nhà văn Trung Quốc hiện đại là Lão Xá (1899-1966) mô tả món cháo thập cẩm của ngày *Lạp bát* hết sức sinh động trong đoạn thiên *Tiết Xuân Bắc Kinh* (北京的春節 *Bắc Kinh Địch Xuân Tiết*) và dĩ dõm gọi món cháo này là “cuộc triển lãm nông nghiệp ở quy mô nhỏ” (小型的農業展覽會 *Tiểu hình địch nông nghiệp triển lãm hội*).

Thiên Ngũ Đố trong *Hàn Phi Tử* cho biết: “*Cư dân nơi sơn cốc lấy nước ở đó để dùng thì lấy nước để tặng nhau vào những ngày lễ lâu và Lạp.*”⁽⁹²⁾

Lâu là ngày tế lễ thần âm thực tại nước Sở vào tháng Hai âm lịch. *Lạp* ở đây chỉ có nghĩa là ngày tế lễ bách thần vào tháng Mười âm lịch.⁽⁹³⁾

Chữ *hoặc* 或 trong Hán ngữ hiện đại thường mang ý có lẽ / hoặc là, nhưng trong cổ văn nó còn là một vô định đại từ, dịch là “có người” tương đương cụm từ 有的人 trong Hán ngữ hiện đại. Thí dụ, Tư Mã Thiên viết *Báo Nhiệm An Thư* có câu:

“*Nhân cố hữu nhất tử, hoặc trọng u Thái Sơn, hoặc khinh u hồng mao.*” 人固有一死, 或重於泰山, 或輕於鴻毛.⁽⁹⁴⁾

(*Người ta ai cũng có một lần chết, có người xem nó nặng như Thái Sơn, có người xem nó nhẹ như lông hồng.*)

Điều 5 trong *Cảm Ứng Thiên* mở đầu bằng chữ *Cẩu hoặc* 苟或, phải dịch là “*Nếu như có người mà...*”.

Ở Điều 2 có câu: “*Đoạt kỳ kỷ toán*” 奪其紀算 và “*Phàm nhân hữu quá, đại tắc đoạt kỷ, tiểu tắc đoạt toán.*” 凡人有過, 大則奪紀, 小則奪算.

Kỷ và *toán* là hai khái niệm cổ mà Hán ngữ hiện đại đã loại

⁽⁹²⁾ Phù sơn cư nhi cốc cấp giả lâu Lạp nhi tương di dĩ thủy. 夫山居而谷汲者臘而相遺以水.

⁽⁹³⁾ Xem Điền Thụy Quyên và Trương Liên Vinh chủ biên, *Văn Ngôn Văn Yếu Lãm*, Đại Học Bắc Kinh xuất bản, 1988, tr. 3.

⁽⁹⁴⁾ Xem Vương Lực chủ biên, *Cổ Hán Ngữ Thường Dụng Tự Tự Điển*, Thương Vụ Ấn Thư Quán, Bắc Kinh, 1993, tr. 127, và Trần Cao Xuân chủ biên, *Thực Dụng Hán Ngữ Ngữ Pháp Đại Từ Điển*, Bắc Kinh, 1989, tr. 597.

bỏ ý nghĩa này: kỷ là 12 năm và toán là 100 ngày.

Các tự điển, từ điển như *Khang Hy, Từ Hải, Học Sinh Cổ Hán Ngữ Từ Điển, Cổ Hán Ngữ Thường Dụng Tự Từ Điển* đều giải thích kỷ là đơn vị thời gian bằng 12 năm. Nhưng toán thì không còn xem là một đơn vị thời gian nữa.

Tuy nhiên *Cát Hồng Bào Phác Tử Nội Thiên* đã định nghĩa kỷ là 300 ngày và toán là 3 ngày.⁽⁹⁵⁾

Kỷ toán dùng chung với nhau hiểu là tuổi thọ. Hai câu trên phải dịch là “bị giảm tuổi thọ” và: “Hễ người nào có lỗi thì mỗi lỗi lớn bị trừ 12 năm, mỗi lỗi nhỏ bị trừ 100 ngày.”

Trong tiếng Việt ngày nay, nhiều người dùng từ thập kỷ với ý là mười năm (thí dụ: thập kỷ 90, lẽ ra phải nói là thập niên 90). Nói thập kỷ như vậy là sai vì thập kỷ có nghĩa là 120 năm. Trong phần chú giải từ ngữ, tôi sẽ nói rõ thêm về từ nghĩa.

Về phương diện ngữ pháp, phần lớn câu văn được viết ngắn gọn, ẩn chủ ngữ. *Cảm Ứng Thiên* dùng rất ít hư tự 虛字 tức là chữ có chức năng ngữ pháp (function words), đây là điều đặc biệt hiếm thấy trong cổ văn. Hư tự được dùng trong kinh này thường là: thị dĩ 是以, chi 之, tắc 則, hựu 又, kỳ 其, giả 者, dã 也, ư 於, nhược 若, cấu 苟, tất 必, phù 夫, sở 所, sở dĩ 所以, hồ 胡 ...

Về biện pháp tu từ, *Cảm Ứng Thiên* thường dùng phép tịnh đề 并提 mà ta hay gọi là cài răng lược (có thể xem là tiểu đối 小對). Phép tu từ này cũng thường thấy trong tiếng Việt, như ta nói trăm cay ngàn đắng, gió thảm mưa sầu, cười đau khóc

⁽⁹⁵⁾ Kỷ giả tam bách nhật dã 紀者三百日也. Toán giả tam nhật dã 算者三日也.

hận...

Cảm Ứng Thiên có những cách nói như vậy, thí dụ: cãng cô tuất quả, biếm chính bài hiền, lãng cô bức quả, thương thai phá noãn...

Một phép tu từ khác là tỉ dụ 比喻 chỉ dùng một lần nơi điều 7:

“Hựu uống sát nhân giả, thị dịch đao binh nhi tương sát dã. Thủ phi nghĩa chi tài, thí như lậu phụ cứu cơ, trảm tửu chi khát. Phi bất tạt bǎo, tử diệc cập chi.” 又枉殺人者, 是易刀 兵而相殺也. 取非義之財者, 譬如漏脯救饑, 鳩酒止渴, 非 不暫飽, 死亦及之.

(Lại có kẻ giết oan người khác [sau này cũng bị giết lại] giống như đôi đao guom mà giết nhau. Giữ của cái phi nghĩa cũng giống như dùng thịt độc rượu độc để đỡ đói khát, nhưng chẳng tạt no lòng mà khiến cái chết xảy đến cho mình.)

Nói chung, ngôn ngữ của *Cảm Ứng Thiên* giản dị chất phác, không dùng điển cổ văn học gì, không dùng những phép tu từ cầu kỳ trong văn bản hơn 1.200 chữ Hán.⁽⁹⁶⁾ Ta thấy tác giả của quyển kinh khuyến thiện này không nhắm vào việc sáng tác văn chương, mà chỉ muốn dùng những lời lẽ giản phác để bất cứ ai cũng hiểu được, nhằm xiển dương lẽ Thiên nhân tương cảm và nhân quả báo ứng. Có lẽ đó cũng là một trong những lý do khiến cho kinh phổ biến khắp mọi giai tầng trong xã hội.

VII. BẢO PHÁC TỬ NỘI THIÊN VÀ CẢM ỨNG THIÊN

⁽⁹⁶⁾ Điều này ngược với *Âm Chất Văn*, tuy là một bản văn rất ngắn nhưng *Âm Chất Văn* có khá nhiều điển cổ văn học, có lẽ tác giả muốn nhắm vào tầng lớp sĩ nhân hơn là người bình dân.

Bảo Phác Tử Nội Thiên gồm hai mươi quyển là tác phẩm tôn giáo, triết học và khoa học kỹ thuật do Cát Hồng (283-363) đời Tấn trứ tác. Đây là một tác phẩm bất hủ của Trung Quốc có giá trị độc đáo trên lĩnh vực lịch sử Đạo Giáo, hóa học, và y học mà bất cứ ai nghiên cứu về Đạo Giáo Trung Quốc đều phải tìm đọc. Giá trị của tác phẩm này bao gồm hai điểm: (a) giá trị sử liệu Đạo Giáo và (b) giá trị sử liệu của khoa học kỹ thuật Trung Quốc cổ đại.

Cát Hồng tự Trĩ Xuyên, hiệu Bảo Phác Tử (đời gọi là Tiểu Tiên Ông), quê ở Đan Dương, Cú Dung (nay thuộc Giang Tô), xuất thân là sĩ tộc thế gia, là hào tộc ở Giang Nam. Ông tổ là Cát Phổ Lư, làm Phiêu Kỵ Đại Tướng Quân. Tổ phụ là Cát Hệ, giữ chức Lại Bộ Thị Lang và Ngự Sử Trung Thừa tại nước Ngô đời Tam Quốc. Cha ông là Cát Đễ Tiên, giữ chức Ngũ Quan Lang nước Ngô đời Tam Quốc.

Thuở nhỏ Cát Hồng lập chí làm văn nho để chấn hưng Nho Giáo. Ông nhậm chức Tư Nghị Tham Quân nhưng vì thời thế ông từ quan ở ẩn, bỏ Nho theo Đạo, chuyên cần luyện đan ở La Phù Sơn, Quảng Châu. Đó là năm Quang Hy nguyên niên (306) đời Tây Tấn. Từ luyện đan, ông tìm cầu thuật trường sanh bất tử, hết sức đề xướng thần tiên Đạo Giáo. Bảo Phác Tử Nội Thiên được ông viết trong thời kỳ ở La Phù Sơn đến năm Kiến Vũ nguyên niên (317) đời Đông Tấn thì xong.

Cát Hồng học đạo nơi Trịnh Tư Viễn (tức là Trịnh Ân) mà không học nơi Cát Huyền (là chú của Cát Hồng, vốn là sư phụ của Trịnh Tư Viễn). Hệ thống truyền thừa đan đạo này như sau:

- Tả Từ (Tả Nguyên Phóng) truyền đạo (các bộ kinh: *Bạch Hổ Thất Biến Kinh*, *Thái Thanh Kim Dịch Thần Đan Kinh*, *Tam Nguyên Chân Nhất Diệu Kinh*, *Hoàng Đế Cửu Đỉnh*

Thần Đan Kinh...) cho Cát Huyền (tự Hiếu Tiên, đời gọi là Cát Tiên Ông).

- Cát Huyền truyền đạo (bộ kinh và phù lục gọi là *Động Thần Kinh*, gồm *Chính Nhất Pháp Văn*, *Tam Tinh Nội Văn*, *Ngũ Nhạc Chân Hình Đồ*, *Động Huyền Ngũ Phù*...) cho Trịnh Tư Viễn (tức Trịnh Ân).

- Trịnh Tư Viễn truyền đạo cho Cát Hồng.

Cát Hồng kế thừa và cải tạo lý luận về thần tiên thuở ban đầu của Đạo Giáo. Ông không những tổng kết toàn bộ những lý luận về thần tiên từ đời Tấn về trước mà còn tổng kết các phép tu luyện như thần tiên phương thuật (bao quát thủ nhất, hành khí, đạo dẫn, phòng trung thuật, v.v.) trước đời Tấn. Đồng thời ông cũng nhấn mạnh sự kết hợp thần tiên phương thuật với hệ thống đạo đức của Nho Giáo:

“Kẻ mong thành thần tiên, phải lấy trung, hiếu, hòa, thuận, nhân, tín làm gốc. Nếu ai không tu sửa đức hạnh mà vụ cầu phương thuật thì đều không được trường sinh.” ⁽⁹⁷⁾

Ông dung hợp đạo đức Nho Giáo với các giới luật của Đạo Giáo, buộc tín đồ phải tuân thủ nghiêm ngặt:

“Xem qua các giới luật của Đạo Giáo, chẳng có chỗ nào mà không nói rằng kẻ mong cầu trường sinh phải tích thiện lập công đức, thể hiện lòng từ ái với loài vật, khoan thứ bản thân và người khác, thương yêu côn trùng, vui với điều tốt của người, thương xót cảnh khốn khổ của người, giúp tiền của cho người bị nguy cấp, cứu người bị khốn cùng, không xuống tay tổn thương sinh vật, miệng không khuyến khích tai

⁽⁹⁷⁾ Dục cầu tiên giả, yếu đang dĩ trung hiếu hòa thuận nhân tín vi bản. Nhược đức hạnh bất tu, nhi đản vụ cầu phương thuật, giai bất đắc trường sinh dã. 欲求仙者, 要當以忠孝和順仁信爲本. 若德行不修, 而但務求方術, 皆不得長生也.

họa, thấy người được như mình được, thấy người mất mát như mình mất mát, không tự cho mình cao quý, không tự khen mình, không ganh ghét kẻ hơn mình, không siểm nịnh để lên hại người. Có vậy mới là người đức hạnh, thụ hưởng phúc Trời, làm gì cũng thành tựu, và có thể mong thành thần tiên.”⁽⁹⁸⁾

Bảo Phác Tử Nội Thiên chủ yếu giảng về thần tiên phương được, quý quái biến hóa, dưỡng sinh diên mệnh, trừ tà khử họa, như lời của Cát Hồng nói.⁽⁹⁹⁾

Nội Thiên phản ánh tư tưởng của Cát Hồng, tức là một lý luận tôn giáo dung hợp Đạo học của Hoàng Lão (Hoàng Đế và Lão Tử), thuyết âm dương ngũ hành, và thuyết Thiên nhân cảm ứng. Hạt tâm trong lý luận của Cát Hồng là *Huyền*, còn mục tiêu của ông là *thần*, *tiên*, và *trường sinh*, và con đường tu luyện là *thể Đạo đắc tiên* bao quát bốn điểm cụ thể sau đây⁽¹⁾ *Lý luận về thần tiên*:

⁽⁹⁸⁾ Lâm chú Đạo giới, vô bất vân dục cầu trường sinh giả, tất dục tích thiện lập công, từ tâm ư vật, thứ kỷ cập nhân, nhân đãi côn trùng, lạc nhân chi cát, mẫn nhân chi khổ, chu nhân chi cấp, cứu nhân chi cùng, thủ bất thương sinh, khẩu bất khuyến họa, kiến nhân chi đắc như kỷ chi đắc, kiến nhân chi thất như kỷ chi thất, bất tự quý, bất tự dự, bất tật đồ thặng kỷ, bất nịnh siểm âm tặc, như thử nãi vi hữu đức, thụ phúc ư thiên, sở tác tất thành, cầu tiên khả ký dã. 覽諸道戒, 無不云欲求長生者, 必欲積善立功, 慈心於物, 恕己及人, 仁逮昆蟲, 樂人之吉, 愍人之苦, 憫人之急, 救人之窮, 手不傷生, 口不勸禍, 見人之得如己之得, 見人之失如己之失, 不自貴, 不自譽, 不嫉妒勝己, 不佞諂陰賊, 如此乃為有德, 受福於天, 所作必成, 求仙可冀也。

⁽⁹⁹⁾ Nội thiên ngôn thần tiên phương được, quý quái biến hóa, dưỡng sinh diên niên, trừ tà khử họa chi sự, thuộc Đạo gia. 內篇言神仙方藥, 鬼怪變化, 養生延年, 禳邪卻禍之事, 屬道家。

Trong quyển 1 (*Sương Huyền*), Cát Hồng trình bày vũ trụ quan rằng bản thể vũ trụ là *Huyền* (tương đương khái niệm Đạo hay Nhất). Ông nói: “*Huyền là thủy tổ của cõi tự nhiên, là cái gốc lớn của vạn vật sai biệt.*”⁽¹⁰⁰⁾ *Huyền* sản sinh ra thiên địa và vạn vật. *Huyền* là cơ sở lý luận của Cát Hồng về phương thuật và thần tiên luận.

Trong năm quyển *Luận Tiên*, *Đối Tục*, *Chí Lý*, *Tắc Nan*, và *Biện Ván*, ông khẳng định thần tiên là có thật và con người có thể học hỏi để thành thần tiên. Thần tiên, theo ông nghĩ, là những người “*lấy thuốc để dưỡng sinh, lấy thuật số để kéo dài mạng sống, làm cho trong thân không sinh bệnh tật, làm cho hoạn nạn bên ngoài không xâm nhập vào mình,*”⁽¹⁰¹⁾ nhờ thế sẽ trường sinh cửu thị. Con người sở dĩ chẳng gặp tiên vì tiên tục đôi đường thanh trọc khác nhau, nếu ai không đắc đạo thì chẳng bao giờ gặp tiên. Tàn Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế xưa kia cầu thành tiên mà không được vì chẳng chịu tu. Muốn thành tiên thì phải:

- (a) chí thành tin tưởng là có tiên,
- (b) tìm minh sư và đêm ngày chuyên cần tu luyện,
- (c) điềm tĩnh vô dục,
- (d) tích thiện, lập công quả, lòng từ bi trải rộng khắp chúng sinh.

Lập được 300 việc thiện thì thành địa tiên, 1.200 việc thiện thì thành thiên tiên. Ông còn nhấn mạnh:

⁽¹⁰⁰⁾ Huyền giả, tự nhiên chi thủy tổ, nhi vạn thù chi đại tông dã. 玄者自然之始祖而萬殊之大宗也。

⁽¹⁰¹⁾ Dĩ dược vật dưỡng sinh, dĩ thuật số diên mệnh, sử nội tật bất sinh, ngoại hoạn bất nhập. 以藥物養生, 以術數延命, 使內疾不生, 外患不入。

“Kẻ mong thành tiên phải lấy trung, hiếu, hòa thuận, nhân ái, tín thành làm gốc. Nếu không tu dưỡng đức hạnh mà vụ cầu những phương thuật thì không thể sống lâu được.”⁽¹⁰²⁾

(2) Tiên đạo phương thuật:

Các quyển *Kim Đan*, *Hoàng Bạch*, *Tiên Dược*, *Vi Chỉ*, *Tạp Ứng*, *Thích Trệ*, và *Thủ Chân* của *Bảo Phác Tử Nội Thiên* luận về phương thuật của tiên gia mà ba điều quan trọng là hành khí, phòng trung, và phục tiên dược. Phục thực kim đan (tiên dược) là mấu chốt của đạo trường sinh bất tử. Ông nói:

“Đạo trường sinh chẳng phải ở chỗ thờ cúng quỷ thần, cũng chẳng phải ở phép đạo dẫn vận động co duỗi, mà điều quan trọng để phi thăng thành tiên là thần đan vậy.”⁽¹⁰³⁾

(3) Đạo giáo pháp thuật:

Bảo Phác Tử Nội Thiên ghi chép những pháp thuật lưu hành vào đời Ngụy Tấn như các phép tàng hình, ẩn thân biến hóa thành những chủng loại động vật khác nhau, phép địa hành một ngày đi ngàn dặm, v.v. trong các quyển *Tạp Ứng*, *Chí Lý*, *Đặng Thiệp*, và *Địa Chân*.

(4) Kỹ thuật Trung Quốc cổ đại:

Các quyển *Kim Đan* và *Hoàng Bạch* ghi chép cụ thể về phép luyện kim, coi như là thành tựu của phép luyện đan trước thời Ngụy Tấn mà Joseph Needham gọi là một thứ *giả*

⁽¹⁰²⁾ Dục cầu tiên giả, đương dĩ trung hiếu hòa thuận nhân tín vi bản. Nhược đức hạnh bất tu, nhi dân vụ phương thuật, giai bất đắc trường sinh dã. 欲求仙者, 當以忠孝和順仁信爲本. 若德行不修, 而但務方術, 皆不得長生也.

⁽¹⁰³⁾ Trường sinh chi đạo bất tại tế lễ sự quỷ thần dã, bất tại đạo dẫn dữ khuất thân dã, thăng tiên chi yếu, tại thần đan dã. 長之道不在祭禮事鬼神也, 在導引與屈伸也, 升仙之要, 在神丹也.

khoa học (pseudo-science),⁽¹⁰⁴⁾ là mở đường cho ngành hóa học Trung Quốc.

Trên đây là giới thiệu sơ lược về Cát Hồng và tác phẩm rất danh tiếng của ông: *Bảo Phác Tử Nội Thiên*. Sau đây ta đối chiếu một phần của quyển 6 (*Vi Chỉ*) trong *Nội Thiên*⁽¹⁰⁵⁾ với điều 2 của *Cảm Ứng Thiên*. Chúng ta sẽ thấy nhiều câu văn gần như y hệt nhau. Điều đó chứng minh rằng nếu *Cảm Ứng Thiên* xuất hiện sau *Bảo Phác Tử Nội Thiên* (cứ cho là khoảng đời Tống) thì tác giả của *Cảm Ứng Thiên* không thể nào là Đức Thái Thượng Lão Quân được vì lẽ nào bậc thần tiên lại sao chép văn chương thế nhân.

Trở lại với giả thiết của Lý Cương, ta thấy họ Lý suy luận có phần hợp lý: Một đạo sĩ ẩn danh vào cuối đời Tống đã dựa trên những tác phẩm như *Thái Bình Kinh* của đời Đông Hán và *Bảo Phác Tử Nội Thiên* thời Ngụy Tấn đồng thời vận dụng tư tưởng và luân lý Tam Giáo dung hợp với những quy ước đạo đức phổ quát mà sáng tác ra *Cảm Ứng Thiên*. Để tăng trọng lượng của tác phẩm, đạo sĩ đã mượn danh Thái Thượng Lão Quân là tác giả.

Bảo Phác Tử - quyển 6: Vi Chỉ

“Trời đất có thân *Tu Quá*, tùy theo tội nặng hay nhẹ của con người mà bớt tuổi của họ; tuổi giảm thì nghèo, tốn hao,

⁽¹⁰⁴⁾ Trần Lập Phu dịch là *ngụy khoa học 僞科學*, xem *Trung Quốc Cổ Đại Khoa Học Tư Tưởng Sử*, Giang Tây Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1990. Đây là một bản dịch Anh Hán từ quyển *Science & Civilisation in China*, Vol. 2, của Joseph Needham (Lý Ước Sắt tức Đan Diêu hay Thăng Nhữn Tử hay Thập Túc Đạo Nhân).

⁽¹⁰⁵⁾ *Đạo Giáo Thập Tam Kinh*, Ninh Chí Tân chủ biên, Hà Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1994, quyển hạ, tr. 1099 (*Bảo Phác Tử Nội Thiên*, quyển 6: *Vi Chỉ*).

và tật bệnh, thường gặp lo rầu; tuổi hết thì chết; những sự việc cần phải bớt tuổi có đến vài trăm việc, nên không thể kể ra hết ở đây. Lại nói trong thân thể có Tam Thi. Tam Thi là vật, tuy vô hình nhưng thuộc loại hồn linh quý thần; chúng muốn cho con người mau chết sớm để chúng thành quỷ thoát khỏi xác con người mà phóng túng du hành, hưởng thụ vật cúng tế của người. Cho nên mỗi khi đến ngày canh thân, chúng bay lên trời báo cáo với thần Tư Mệnh về tội lỗi của con người. Lại nữa, mỗi đêm cuối tháng âm lịch, Táo Thần cũng bay lên trời báo cáo tội trạng của con người. Tội lớn thì bớt kỷ. Kỷ là ba trăm ngày. Tội nhỏ bớt toán. Toán là ba ngày.”⁽¹⁰⁶⁾

Cảm Ứng Thiên: điều 2

“Trời đất có thần Tư Quá, tùy theo tội nặng hay nhẹ của người mà bớt tuổi của họ. Tuổi giảm ắt người bị nghèo, hao

⁽¹⁰⁶⁾ Thiên địa hữu Tư Quá chi thần, tùy nhân sở phạm khinh trọng, dĩ đoạt kỳ toán, toán giảm tắc nhân bản hao tật bệnh, lũ phùng ưu hoạn, toán tận tắc nhân tử, chư ung đoạt toán giả hữu sở bách sự, bất khả cụ luận. Hựu ngôn thân trung hữu Tam Thi, Tam Thi chi vi vật, tuy vô hình nhi thực hồn linh quý thần chi thuộc dã. Dục sử nhân táo tử, thử thi đương đắc tác quỷ, tự phóng túng du hành, hưởng nhân tế loại. Thị dĩ mỗi đáo canh thân chi nhật, triếp thượng thiên bạch Tư Mệnh, đạo nhân sở vi quá thất. Hựu nguyệt hồi chi dạ, Táo Thần diệc thượng thiên bạch nhân tội trạng. Đại giả đoạt kỷ. Kỷ giả, tam bách nhật dã. Tiểu giả đoạt toán. Toán giả, tam nhật dã. 天地有司過之神, 隨人所犯輕重, 以奪其算, 算減則人貧耗疾病, 屢逢憂患, 算盡則人死, 諸應奪算者有數百事, 不可具論. 又言身中有三尸, 三尸之爲物雖無形而實魂靈鬼神之屬也. 欲使人早死, 此尸當得作鬼, 自放縱游行, 享人祭醑. 是以每到庚申之日, 輒上天白司命, 道人所爲過失. 又月晦之夜, 炷神亦上天白人罪狀, 大者奪紀, 紀者, 三百日也. 小者奪算. 算者, 三日也.

tốn, và gặp nhiều lo rầu, người đời ghét bỏ, tai họa đi theo, không được vui mừng may mắn, ác tình gieo họa, tuổi hết thì chết. (...) Lại có thần Tam Thi trong thân thể con người, mỗi khi đến ngày canh thân thì bay thẳng đến Thiên Tào báo cáo tội lỗi của con người; ngày cuối tháng âm lịch, ông Táo cũng thi hành y như vậy. Người hề có lỗi, lỗi lớn thì bị bớt kỷ, lỗi nhỏ thì bị bớt toán.”⁽¹⁰⁷⁾

VIII. NGHI THỨC TRÌ TỤNG KINH CẢM ỨNG

A. Nghi thức trì tụng bên Vô Vi

Nghi thức này căn cứ theo trang 10-15, in trong cuốn *Kinh Cúng Tứ Thời – Phép cúng kiếng và cách thờ phượng y như Quan Phủ Ngô Minh Chiêu truyền lại cho chư đệ tử*, do Cao Đài Đại Đạo – Phái Vô Vi ấn tống tại Sài Gòn năm 1963 (34 trang, 12x15,5cm).

Bên Vô Vi đưa Kinh Cảm Ứng (tức Cảm Ứng Thiên) vào Kinh Cúng Tứ Thời. Kinh Cảm Ứng được tụng vào thời Mẹo (6 giờ sáng), theo thứ tự sau:

1. Đọc bài Đại La: “*Đại La Thiên Đế / Thái Cực Thánh Hoàng / Hóa dục quần sanh / Thống ngự vạn vật ...*”

⁽¹⁰⁷⁾ Thiên địa hữu Tư Quá chi thần, y nhân sở phạm khinh trọng, dĩ đoạt nhân toán. Toán giảm tắc nhân bản hao đa phùng ưu hoạn, nhân giai ố chi, hình họa tùy chi, cát khánh tị chi, ác tình tai chi, toán tận tắc tử. (...) Hựu hữu Tam Thi thần tại nhân thân trung, mỗi đáo canh thân chi nhật, triếp thượng nghệ Thiên Tào, ngôn nhân tội quá, nguyệt hồi chi nhật, Táo Thần diệc nhiên. Phạm nhân hữu quá, đại tắc đoạt kỷ, tiểu tắc đoạt toán. 天地有司過之神, 依人所犯輕重, 以奪人算. 算減則人 貧耗多逢憂患, 人皆惡之, 刑禍隨之, 吉慶避之, 惡星災之, 算盡則死. (...) 又有三尸神在人身中, 每到庚申之日, 輒上詣天曹, 言人罪過, 月晦之日, 炷神亦然. 凡人有過, 大則奪紀, 小則奪算.

2. Dâng bông: “*Hoa tươi năm sắc sắc thiên nhiên ...*”

3. Dâng trà: “*Đông độ thanh trà mỹ vị hương ...*”

4. Đọc một biến ⁽¹⁰⁸⁾ Kinh Cảm Ứng. Thường thường tín đồ nên đọc bản kinh đã dịch nghĩa (in trong quyển Kinh Cúng Tứ Thời nói trên). Ai thông chữ Hán thì có thể đọc âm Hán Việt của bản chữ Hán, miễn sao hiểu ý nghĩa bài kinh.

Tám câu đầu của Kinh Cảm Ứng là hồng danh tám Đấng Thiêng Liêng, cho nên trước mỗi câu phải đọc: “*Kiên tâm kính lễ.*” (*Kiên* tức là kính.) Đọc xong mỗi câu thì lạy một lạy. Kinh Cảm Ứng có mười điều. Đọc xong mỗi điều thì xá một xá.

Đọc xong Kinh Cảm Ứng thì lạy một lạy và gật mười hai cái, rồi đứng dậy xá một xá. Sau đó xoay mặt ra sau, xá ngài Hộ Pháp ⁽¹⁰⁹⁾ một xá.

Tám câu đầu của Kinh Cảm Ứng:

1. Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn, Huyền Khung Cao Thượng Đế.
2. Tầm Tinh Phó Cảm Thái Ất, Cứu Khổ Thiên Tôn.
3. Cửu Thiên Ứng Nguơn Lôi Tinh, Phổ Hóa Thiên Tôn.
4. Huyền Thiên Thượng Đế, Kim Khuyết Hóa Thân, Đẳng Ma Thiên Tôn.
5. Cửu Thiên Khai Hóa, Thất Khúc Văn Xương Tử Đổng Đế Quân Thiên Tôn.
6. Tam Giới Phục Ma Đại Đế, Thần Oai Viễn Trán Thiên Tôn, Quan Thánh Đế Quân.

⁽¹⁰⁸⁾ Đọc một lần trọn bài kinh suốt từ đầu tới cuối gọi là *một biến*.

⁽¹⁰⁹⁾ Bàn thờ đối diện với Thiên Bàn.

7. Ngọc Hư Sư Tướng, Kim Khuyết Tuyền Tiên, Phù Hựu Đế Quân, Diệu Đạo Thiên Tôn.

8. Tam Nguơn Tam Phẩm, Tam Quan Đại Đế, Tam Cung Cửu Phủ, Cảm Ứng Thiên Tôn.

B. Nghi thức trì tụng bên Phổ Độ

Bên Phổ Độ không đưa Kinh Cảm Ứng (tức Cảm Ứng Thiên) vào Kinh Cúng Tứ Thời. Việc trì tụng kinh này là tự nguyện của mỗi tín đồ. Nếu mỗi ngày tụng một biến kinh vào giờ nhất định thì rất tốt.

Bên Phổ Độ thường dùng bản *Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Diễn Nghĩa* do Đức Văn Xương Đế Quân diễn nghĩa thành thơ lục bát (thánh thất Tân Định ấn tống, Sài Gòn 1964).

Trước tiên đọc một lần: “*Kiên tâm kính lễ.*”

Sau đó đọc tám câu như bên Vô Vi. Đọc xong mỗi câu thì lạy một lạy:

1. Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn, Huyền Khung Cao Thượng Đế.
2. Tầm Tinh Phó Cảm Thái Ất, Cứu Khổ Thiên Tôn.
3. Cửu Thiên Ứng Nguơn Lôi Tinh, Phổ Hóa Thiên Tôn.
4. Huyền Thiên Thượng Đế, Kim Khuyết Hóa Thân, Đẳng Ma Thiên Tôn.
5. Cửu Thiên Khai Hóa, Thất Khúc Văn Xương Tử Đổng Đế Quân Thiên Tôn.
6. Tam Giới Phục Ma Đại Đế, Thần Oai Viễn Trán Thiên Tôn, Quan Thánh Đế Quân.
7. Ngọc Hư Sư Tướng, Kim Khuyết Tuyền Tiên, Phù Hựu Đế Quân, Diệu Đạo Thiên Tôn.

8. Tam Nguon Tam Phẩm, Tam Quan Đại Đế, Tam Cung Cửu Phủ, Cảm ứng Thiên Tôn.

Rồi niệm: “*Nam mô Thái Thượng Đạo Tổ. Nam mô Cao Đài Tiên Ông.*”

Sau đó đọc bài Kinh Cảm Ứng (thơ lục bát) do Đức Văn Xương Đế Quân diễn nghĩa.

Cứ hết một điều thì xá một xá.

Đọc xong bài kinh thì niệm: “*Nam mô Thái Thượng Đạo Tổ.*”

Rồi lạy ba lạy, mỗi lạy ba gật.

Vậy là hoàn tất.



Trang bìa *Cảm Ứng Thiên Tập Chú*. Khoảng 238 trang (27x16cm). Nguyễn Đắc Vọng biên soạn. Khắc in đời Thiệu Trị (năm 1847). Lưu trữ tại Thư Viện Quốc Gia Việt Nam (Hà Nội), mã số R.373.

PHẦN II DỊCH CHÚ CẢM ỨNG THIÊN

KHAI KINH

Thái Cực Chân Nhân tụng¹ viết: Thái Thượng thùy² huân Cảm Ứng chi thiên. Nhật tụng³ nhất biến⁴, diệt tội tiêu khiên⁵. Thọ trì nhất nguyệt, phúc lộc di⁶ kiên. Hành chi nhất niên, thất tổ thăng thiên. Cứu hành bất đãi⁷, danh liệt chư tiên.⁽¹⁾

TỪ NGỮ

1. **Tụng** 誦: Thuật thuyết 述說, trần thuật 陳述. Thí dụ: Quần thần tụng công, thỉnh khắc ư thạch. 群臣誦功請刻於石. (*Quần thần báo công, xin khắc vào đá*).⁽²⁾ Nghĩa thông thường của tụng là học thuộc lòng (bối tụng 背誦), như trong câu dưới: tụng³.

2. **Thùy** 垂: Rủ lòng. Thùy huân 垂訓: Rủ lòng thương mà dạy bảo.

3. **Tụng** 誦: Đọc thuộc lòng. Xem tụng¹.

4. **Biến** 遍: Lần, lượt; đồng nghĩa thứ 次 và hồi 回. **Nhật tụng nhất biến** 日誦一遍: Mỗi ngày đọc thuộc một lần.

5. **Khiên** 愆: Lỗi lầm, sai lầm; đồng nghĩa quá thất 過失,

⁽¹⁾ [開經] 太極真人誦曰: 太上垂訓感應之篇. 日誦一遍, 滅罪消愆. 受持一月, 福祿彌堅. 行之一年, 七祖昇天. 久行不怠, 名列諸仙.

⁽²⁾ *Sử Ký: Tản Thủy Hoàng Bản Ký.*

quá thác 過錯, thác ngộ 錯誤. Thí dụ: Kim Việt Vương Câu Tiễn khùng cụ nhi cải kỳ mưu, xả kỳ khiên lệnh. 今越王勾踐恐懼而改其謀舍其愆令. (*Nay Việt Vương Câu Tiễn sợ hãi mà đổi mưu kế và bỏ đi mệnh lệnh sai lầm*).⁽³⁾ **Tội khiên** 罪愆: Tội và lỗi. **Diệt tội tiêu khiên** 滅罪消愆: dứt tuyệt mọi tội lỗi. (Câu này kết cấu còi răng lược.)

5. **Di** 彌: ① Lâu dài (trường cửu 長久). ② Càng thêm (cánh gia 更加). **Di** ở câu này hiểu theo hai nghĩa: *phúc lộc lâu dài bền vững* hoặc *phúc lộc càng thêm bền vững*.

7. **Đãi** 怠: Lười biếng; dùng trong các từ đãi đọa 怠惰, lãn đãi 懶惰, giải đãi 懈怠 đều có nghĩa là biếng nhác, chây lười.

DỊCH KHAI KINH

Thái Cực Chân Nhân bảo rằng: Thái Thượng rủ lòng thương mà dạy [người đời] thiên Cảm Ứng này. Mỗi ngày đọc thuộc một lần thì dứt tuyệt mọi tội lỗi. Thọ trì (hay trì tụng) một tháng thì phúc lộc càng bền. Tụng một năm thì thất tổ siêu thăng [cõi trời]. Trì tụng không bê trễ thì tên [của người tụng] sẽ được ghi vào sổ bộ chư tiên.

GIẢI KHAI KINH

Trong bài khai kinh, Đức Thái Cực Chân Nhân bảo rằng Thái Thượng Đạo Tổ vì thương xót thế nhân nên dạy bài Cảm Ứng Thiên. Sau một thời gian nhất định, người trì tụng sẽ xóa được tội lỗi cũ, sẽ tăng phúc lộc, và sẽ được đăng nhập vào sổ bộ chư tiên. Tức là được ghi tên vào tiên tịch, có triển vọng thành tiên.

KINH TỤNG

⁽³⁾ *Quốc Ngữ, Ngô Ngữ.*

1. MINH NGHĨA

Thái Thượng¹ viết: Họa phúc vô môn² duy nhân tự triệu.³ Thiện ác chi báo như ảnh tùy hình.⁽⁴⁾

TỪ NGỮ

1. **Thái Thượng** 太上: Thái Thượng Lão Quân 太上老君, cũng là Thái Thượng Đạo Tổ 太上道祖.

2. **Môn** 門: Tức môn lộ 門路 (cửa ngõ). **Họa phúc vô môn** 禍福無門: Họa phúc không có cửa ngõ nhất định, tức là không có sự ấn định sẵn.

3. **Triệu** 召: Mời đến, vờ đến (chiêu lai 招來, chiêu trí 招致, chiêu dẫn 招引). Thí dụ: Cổ ngôn hữu triệu họa dã. 故言有召禍也.⁽⁵⁾ (Cho nên lời nói dẫn tai họa đến vậy.)

DỊCH ĐIỀU 1

Thái Thượng nói: Họa và phúc không có cửa ngõ [nhất định] mà do con người tự triệu vờ đến cho mình. Sự báo ứng của điều thiện và điều ác [bám sát lấy con người] như cái bóng đi theo thân hình.

GIẢI ĐIỀU 1

Điều 1 này là tông chỉ của trọn tác phẩm, những điều còn lại là minh họa và giải thích thêm điều 1, cho nên nhan đề gọi là *minh nghĩa* (làm rõ ý nghĩa). Thiện ác báo ứng là điều tất nhiên: hành thiện thì thiện báo; hành ác thì ác báo. Không ai thoát khỏi luật nhân quả thiện ác báo ứng này. Sự báo ứng bám sát lấy chúng ta như chiếc bóng không rời thân mình.

⁽⁴⁾ 經誦

[一. 明義] 太上曰: 禍福無門惟人自召. 善惡之報如影隨形.

⁽⁵⁾ Tuân Tử, *Khuyến Học*.

Hiểu như vậy thì ta mới sợ mà răn lòng, không gây ác (ác ý, ác khẩu, và ác thân).

2. GIÁM SÁT

Thị dĩ¹, thiên địa hữu Tư² Quá chi Thần, y nhân sở khinh trọng dĩ đoạt³ nhân toán⁴. Toán giám tắc bản hao⁵, đa phùng ưu hoạn⁶, nhân giai ố⁷ chi, hình họa⁸ tùy chi, cát khánh⁹ tị¹⁰ chi, ác tinh tai chi. Toán tận tắc tử. Hựu hữu Tam Thai, Bắc Đẩu Thần Quân¹¹ tại nhân đầu thượng, lục nhân tội ác, đoạt kỳ ký toán¹². Hựu hữu Tam Thi Thần¹³ tại nhân thân trung, mỗi đáo Canh Thân nhật¹⁴, triếp¹⁵ thương nghệ¹⁶ Thiên Tào¹⁷, ngôn nhân tội quá. Nguyệt hôi¹⁸ chi nhật, Táo Thần¹⁹ diệc nhiên. Phàm nhân hữu quá, đại tắc đoạt kỳ, tiểu tắc đoạt toán. Kỳ quá đại tiểu hữu sở bách sự. Dục cầu trường sinh giả, tiên tu²⁰ tị chi.⁽⁶⁾

TỪ NGỮ

1. **Thị dĩ** 是以: Vì thế cho nên; đồng nghĩa *thị cố* 是故, *cố* 故, *nhân thử* 因此, *sở dĩ* 所以.

2. **Tư** 司: ① Nắm giữ, phụ trách về (chủ quản 主管, chương quản 掌管). Thí dụ: Mệnh Nam Chính Trọng dĩ tư thiên văn. 命南正重以司天文.⁽⁷⁾ (*Ra lệnh cho quan Nam Chính tên là Trọng trông coi về thiên văn.*) ② Quan sát 觀察.

⁽⁶⁾ [二. 鑑察] 是以, 天地有司過之神, 依人所輕重以奪人算. 算減則貧耗, 多逢憂患, 人皆惡之, 刑禍隨之, 吉慶避之, 惡星災之, 算盡則死. 又有三台北斗神君, 在人頭上, 錄人罪惡, 奪其紀算. 又有三尸神在人身中, 每到庚申日, 輒上詣天曹, 言人罪過. 月晦之日, 灶神亦然. 凡人有過, 大則奪紀, 小則奪算. 其過大小有數百事. 欲求長生者, 先須避之.

⁽⁷⁾ *Sử Ký: Thái Sử Công Tự Tự*.

Thí dụ: Tư nhật nguyệt chi trường đoản. 司日月之長短.⁽⁸⁾ (Xem xét sự dài ngắn của ngày và đêm). **Tư quá** 司過: Xem xét tội lỗi; **Tư mệnh** 司命: Phụ trách về bốn mạng của thế nhân. *Tư Mệnh Thần* cũng có thể là Táo Quân. Từ đời Tần về sau, Táo Quân được xem là thần Tư Mệnh xem xét việc thiện ác của thế gian (*Đốc sát nhân gian thiện ác Tư Mệnh chi thần 督察人間善惡司命之神*).

3. **Đoạt** 奪: Định đoạt 定奪, tước đoạt 削奪, tước trừ 削除.

4. **Toán** 算: Thời gian 100 ngày của đời người (Nhân hoạt bách nhật khiêu nhất toán 人活百日叫一算.)⁽⁹⁾ Trong *Cảm Ứng Thiên* có từ *kỷ* 紀 và *toán* 算. *Kỷ* là 12 năm và *toán* là 100 ngày. Các tự điển và từ điển như *Khang Hy*, *Từ Hải*, *Học Sinh Cổ Hán Ngữ Từ Điển*, *Cổ Hán Ngữ Thường Dụng Tự Từ Điển* đều giải thích *kỷ* là đơn vị thời gian bằng 12 năm. Nhưng *toán* thì không còn xem là một đơn vị thời gian nữa. Tuy nhiên *Cát Hồng Bào Phác Tử Nội Thiên* đã định nghĩa *kỷ* là 300 ngày và *toán* là 3 ngày.⁽¹⁰⁾ *Kỷ toán* dùng chung với nhau hiểu là tuổi thọ. Trong tiếng Việt ngày nay, nhiều người dùng từ *thập kỷ* 十紀 (như nói *thập kỷ 90*) với ý là 10 năm. Nói như vậy hoàn toàn sai vì *thập kỷ* có nghĩa là 120 năm. Chỉ cần nói *thập niên* 十年 là đủ rồi (thí dụ, *trong thập niên 90*).

5. **Bần hao** 貧耗: Nghèo khổ, tốn hao, mất mát (bần khổ hao tán 貧苦耗散).

⁽⁸⁾ *Sơn Hải Kinh: Đại Hoang Tây Kinh*.

⁽⁹⁾ Chú thích của Hứa Chi Tịnh, *Cảm Ứng Thiên Trục Giảng*.

⁽¹⁰⁾ *Kỷ* giả tam bách nhật dã 紀者三百日也. *Toán* giả tam nhật dã 算者三日也.

6. **Ưu hoạn** 憂患: *Ưu* là sầu khổ 愁苦, *hoạn* là họa hoạn 禍患. *Ưu hoạn* là sầu khổ hoạn nạn. Tục ngữ nói: Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu. 人無遠慮, 必有近憂. (Người không lo xa thì ắt sầu gần.)

7. **Ô** 惡: Ghét giận (yếm hận 厭恨, thảo yếm 討厭, bất hỷ hoan 不喜歡). Thí dụ: Thiên bất vị nhân chi ô hàn dã chuyết Đông. 天不爲人之惡寒也輟冬.⁽¹¹⁾ (Trời chẳng vì lòng người giận ghét sự lạnh lẽo mà đình chỉ mùa Đông.) Chữ này cũng đọc là *ác*, trái nghĩa với *thiện* 善.

8. **Hình họa** 刑禍: Hình phạt 刑罰 và họa hại 禍害.

9. **Cát khánh** 吉慶: Cát tường hỷ khánh 吉祥喜慶. **Cát** là tốt đẹp (thiện hảo 善好). Tục ngữ: Hung đa cát thiểu 凶多吉少. (Lành ít dữ nhiều). **Khánh** 慶, ngoài nghĩa thông thường là *chúc mừng* (khánh hạ 慶賀, chúc hạ 祝賀), còn có nghĩa là *phúc* 福. Thí dụ: Sơ tuy lao khổ, tốt hoạch kỳ khánh. 初雖勞苦, 卒獲其慶.⁽¹²⁾ (Lúc nhỏ tuy vất vả lao khổ nhưng đến lúc chết cũng được hạnh phúc.) Vậy **cát khánh** bao gồm các nghĩa *tốt đẹp* (cát tường 吉祥) và *vui vẻ hạnh phúc* (hỷ khánh 喜慶).

10. **Tị** 避: Lánh mình (đóa khai 躲開), tránh né (tị miễn 避免). Thí dụ: Tị huynh, ly mẫu, xử ư Ô Lãng. 避兄, 離母, 處於於陵.⁽¹³⁾ (Lánh anh, xa mẹ, sống nơi Ô Lãng). Tị dùng trong từ ghép *tị nạn* 避難 (lánh nạn), *tị húy* 避諱 (kiêng húy).

11. **Tam Thai** 三台 và **Bắc Đẩu** 北斗 là hai sao thần. Tam

⁽¹¹⁾ *Tuân Tử, Thiên Luận*.

⁽¹²⁾ *Diêm Thiệt Luận: Tru Tàn*.

⁽¹³⁾ *Mạnh Tử: Đằng Văn Công Hạ*.

Thai chủ quản tuổi thọ con người; Bắc Đẩu chủ quản tội lỗi con người. (Hứa Chỉ Tịnh chú)

12. **Kỷ toán** 紀算: Tuổi thọ con người. Xem chữ toán⁴ 算 giải ở trên.

13. **Tam Thi Thần** 三尸神: Thần Tam Thi là ba vị thần cư ngụ nơi thân thể con người: *Thượng Thi Thanh Cô* trừng phạt con mắt người ta, *Trung Thi Bạch Cô* trừng phạt ngũ tạng (tim, gan, lá lách, phổi, thận), và *Hạ Thi Huyết Cô* trừng phạt bao tử.⁽¹⁴⁾

14. **Canh Thân nhật** 庚申日: Ngày Canh Thân là ngày chư thần phán xét việc thiện ác của thể nhân.

15. **Triếp** 輒: Liền tức thì, ngay lập tức (lập tức 立即, tựu 就).

16. **Nghệ** 詣: Đi đến (vãng đáo 往到), chữ này dùng khi ta đi đến một bậc tôn kính. Thí dụ: Nghệ tiền thỉnh giáo 詣前請教. (Đến trước [ngài] và xin lời dạy bảo.) Do thị tiên chủ toại nghệ Lương, phạm tam vãng, nãi kiến. 由是先主遂詣亮, 凡三往, 乃見.⁽¹⁵⁾ (Bởi vì tiên chủ [tức Lưu Bị] bằng lòng đến Chư Cát Lương, ba lần đến mới gặp.)

17. **Thiên Tào** 天曹: Hứa Chỉ Tịnh giải tào là nha môn 衙門, Thiên Tào là chốn nha môn trên trời.

18. **Hối** 晦: Nguyên nghĩa là tối tăm hôn ám (hôn ám 昏暗), nhưng còn có nghĩa là ngày cuối tháng âm lịch 陰歷每月的最後一天 (nguyệt hối chi nhật 月晦之日).

⁽¹⁴⁾ 上尸青姑伐人眼, 中尸白姑伐人五臟, 下尸伐人胃命.

⁽¹⁵⁾ *Tam Quốc Chí: Chư Cát Lương Truyện*. (Chữ 諸 đọc là Chư nhưng người Việt thường đọc sai là Gia.)

19. **Táo Thần** 灶神: Ông Táo, Táo Quân 灶君.

20. **Tu** 須: Phải. Trước hết phải tránh xa tội lỗi, giống như sợ chết chìm chết cháy mà xa nước lửa. Còn muốn sống lâu thì phải lánh xa tội lỗi.

DỊCH ĐIỀU 2

Cho nên trời đất có [đặt ra] các vị thần trông coi tội lỗi của người đời. Căn cứ vào tội nặng nhẹ mà giảm bớt tuổi thọ của họ. Giảm thọ ắt phải nghèo khổ, hao tổn, thường gặp hoạn nạn, sầu khổ. Rồi mọi người đều ghét bỏ kẻ ác. Hình phạt và tai họa đeo bám theo kẻ ác. Những sự hạnh phúc vui vẻ đều không xảy đến cho họ. Ác tinh [sao chủ về điều ác] gieo tai họa cho họ. Tuổi thọ hết ắt phải chết. Lại có thần Tam Thai [coi về tuổi thọ] và thần Bắc Đẩu [xem xét tội lỗi người đời] ở trên đầu con người và ghi chép tội ác của người đời để trừ bớt tuổi thọ của họ. Lại có thần Tam Thi trong thân thể con người, mỗi khi đến ngày Canh Thân tức thì lên thẳng đến Thiên Tào báo cáo tội lỗi người đời. Đến ngày cuối tháng âm lịch, Táo Quân cũng có phạt sự giống như vậy. Người đời tội lớn thì bị giảm thọ 12 năm, lỗi nhỏ thì bị giảm thọ 100 ngày. Tội lỗi lớn nhỏ của con người tính ra có đến hàng mấy trăm. Cho nên muốn sống lâu thì trước tiên phải tránh xa tội lỗi.

GIẢI ĐIỀU 2

① Người đời thường nghĩ tội lỗi khuất lấp của mình chẳng ai hay biết. Thực sự, thần minh biết vì Trời đã ấn định những vị thần chuyên trách theo dõi việc thiện ác của con người mà định đoạt phúc lộc hoặc tuổi thọ của họ. Thí dụ như thần Tam Thai và Bắc Đẩu ở trên trời, thần Tam Thi ngay trong thân thể mỗi người, Táo Quân nơi bếp mỗi nhà.

② Những hậu quả mà người gây ác phải gánh chịu thì rất nhiều, như:

- Giảm thọ. Tội nặng bị giảm một kỷ (12 năm). Tội nhẹ bị giảm một toán (100 ngày). Mà tội lỗi lớn nhỏ của con người tính ra đến hàng trăm, do đó tuổi thọ bị bớt dần rồi phải chết non.

- Người đời ghê sợ mà xa lánh kẻ ác.

- Hình phạt và tai họa xảy đến cho kẻ ác (do luật pháp thế gian phán xử, và do ác tính gây ra).

- Về tâm lý, kẻ ác bị giày vò sầu khổ, không bao giờ vui vẻ hạnh phúc.

③ Cách làm việc của chư thần:

- Thần Tam Thai và Bắc Đẩu ghi chép tội lỗi người đời.

- Thần Tam Thi (trong thân thể con người) đến ngày Canh Thân, đợi người ngủ say thì xuất ra và bay thẳng đến Thiên Tào mà trình báo.

- Ngày cuối mỗi tháng âm lịch, Táo Quân cũng bay lên trời trình báo tội lỗi con người.

④ Với hệ thống vô hình quản lý chặt chẽ như thế con người phải thận trọng để không phạm tội lỗi. Đó là tu thân luyện kỹ, điều kiện tiên quyết của trường sinh bất tử.

3. TÍCH THIỆN

Thị đạo tắc tiến, phi đạo tắc thoái¹. Bất lý tà kính². Bất khi ám thất³. Tích đức lũy công⁴. Từ tâm ư vật⁵. Trung, hiếu, hũu, để⁶. Chính kỹ hóa nhân. Căng cô tuất quả⁷. Kính lão hoài ấu⁸. Côn trùng thảo mộc, do bất khả thương. Nghi⁹ mẫn nhân chi hung. Lạc nhân chi thiện. Tế nhân chi cấp. Cứu nhân chi nguy. Kiến nhân chi đắc như kỹ chi đắc. Kiến nhân chi thất như kỹ chi thất. Bất chương nhân đoản¹⁰, bất huyện kỹ trường¹¹. Át ác dương thiện¹². Thôi¹³ đa thủ thiểu. Thụ nhục bất oán. Thụ sủng¹⁴ nhược kinh. Thi ân¹⁵ bất cầu báo. Dữ¹⁶

nhân bất truy hối.⁽¹⁶⁾

TỪ NGỮ ĐIỀU 3

1. **Thị** 是: Đúng. **Phi** 非: Sai. **Thị đạo** 是道: Đường đúng. **Phi đạo** 非道: Đường sai. **Cầu thị** 求是: Cầu mong điều đúng đắn, chính xác.

2. **Lý** 履: Bước qua, đạp lên (tiễn 踐, đạo tại thượng diện 蹈在上面, tẩu quá 走過). Thí dụ: Như lý bạc băng 如履薄冰.⁽¹⁷⁾ (Như đạp trên băng mỏng). Lý lịch 履歷 là lịch trình một người đã trải qua, bước qua trong cuộc đời.

Cần phân biệt các chữ lý 履, tiễn 踐, đạp 踏, đạo 蹈, thái 踩 (跽), nhiếp (niếp) 躡:

- Hai chữ lý 履 và tiễn 踐 đều có nghĩa là đi trên một bề mặt gì (hành tẩu tại ... thượng 行走在 ... 上).

- **Đạp** 踏 là dùng chân đạp lên, như chữ thái 踩 (跽).

- **Đạo** 蹈 cũng đồng nghĩa với thái 踏 (跽) 踏, nhưng ngụ ý mạo hiểm, như đạo hỏa 蹈火 (đạp lên lửa).

- **Nhiếp (niếp)** 躡 cũng là đạp, nhưng thường dùng với ý bước lên địa vị cao (đăng thượng cao vị 登上高位). Niếp còn nghĩa khác là truy đuổi.⁽¹⁸⁾

⁽¹⁶⁾ [三. 積善] 是道則進, 非道則退. 不履邪徑. 不欺暗室. 積德累功. 慈心於物. 忠孝友悌. 正己化人. 矜孤恤寡. 敬老懷幼. 昆蟲草木, 猶不可傷. 宜憫人之凶. 樂人之善. 濟人之急. 救人之危. 見人之得如己之得. 見人之失如己之失. 不彰人短, 不衒己長. 遇惡揚善. 推多取少. 受辱不怨. 受寵如驚. 施恩不求報. 與人不多悔.

⁽¹⁷⁾ Thi Kinh: Tiểu Nhã.

⁽¹⁸⁾ Giải thích của Vương Lực, Cổ Hán Ngữ Thường Dụng Tự Tư Điển, trang 209.

- **Kính** 徑: Đường nhỏ (tiểu lộ 小路). Thí dụ: Hành bất do kính 行不由徑.⁽¹⁹⁾ (Không đi từ đường nhỏ.) **Tiếp kính** 捷徑: Đường tắt (shortcut). **Tà kính** 邪徑: Đường nhỏ và sai quấy (nghĩa bóng).

3. **Ám thất** 暗室: Nhà tối. Tại sao chớ khinh nhà tối? Đừng nghĩ vì nhà tối không ai thấy mà muốn làm gì thì làm. Ta biết thân mình giám sát ta chặt chẽ. Tục ngữ nói: Tọa mật thất như thông cù. 坐密室如通衢. (Ngồi nhà kín như ngồi ngã tư đường.) Trăm mắt nhìn vào nên phải giữ gìn đức hạnh.

4. **Tích lũy** 積累: Cát trữ từ ít đến nhiều gọi là tích, từ thấp chông lên cao là lũy (從少到多叫做積, 從低到高叫做累). **Tích đức lũy công**: Tích lũy công đức.

5. **Ư** 於 là một hư từ, trong câu này *ư* nghĩa là *đối với, nơi*. **Từ tâm** 慈心: Lòng yêu thương (từ ái 慈愛). **Từ tâm ư vật**: Lòng yêu thương đối với loài vật.

6. **Hữu** 友: Nghĩa thông thường là *bạn bè* (bằng hữu 朋友), nhưng trong cổ văn còn có nghĩa là *tình anh đối với em*. **Đễ** là *tình em đối với anh*. (Huynh khừ ái đệ khiêu tổ hữu, đệ khừ ái huynh khiêu tổ đễ. 兄去愛弟叫做友, 弟去愛兄叫做悌.) [Hứa Chỉ Tịnh chú thích]

- **Trung** 忠: ① Hết sức tận tâm (tận tâm kiệt lực 盡心竭力, thành tâm tận lực 誠心盡力). Thí dụ: Vi nhân mưu nhi bất trung hồ? 為人謀而不忠乎?⁽²⁰⁾ (Mưu tính công việc cho người [thì tự xét] có thành tâm tận lực hay không?) ② Tận tâm hết sức với vua (trung ư quân chủ 忠於君主). Trong văn

cảnh này là *trung quân* 忠君. Nhưng để phù hợp thời nay, tôi dịch theo nghĩa gốc *thành tâm tận lực với người*.

- **Hiếu** 孝: Hết lòng thương yêu, kính mến, phụng dưỡng, và phục tùng cha mẹ (tận tâm kính ái phụng dưỡng phục tùng phụ mẫu 盡心敬愛奉養服從父母). Lời xưa nói: Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên. 人生百行孝為先. (Hiếu đứng đầu 100 đức hạnh của con người.)

7. **Căng** 矜: Thương xót (ai lân 哀憐, lân mẫn 憐憫, lân tích 憐惜). **Tuất** 恤: Cứu giúp, giúp đỡ chu toàn, thông cảm thương xót (chu tế 周濟, cứu tế 救濟, thể xuất 體恤), cũng viết là 卹, đồng nghĩa với *căng* 矜 và *lân mẫn* 憐憫. Thí dụ: Căng xuất cô luy 矜恤孤羸.⁽²¹⁾ (Thương xót giúp đỡ trẻ mồ côi và người già yếu). **Luy** 羸 nghĩa là *ốm yếu* (sầu nhược 瘦弱), ở đây hiểu là *già yếu*. **Căng cô xuất quả**: Thương xót giúp đỡ trẻ mồ côi và người góa bụa. Sách khuyên thiện cho rằng có bốn hạng người cần giúp đỡ: Quan, quả, cô, độc. **Quan** 鰥: kẻ góa vợ hoặc không vợ; **quả** 寡: kẻ góa chồng; **cô** 孤: trẻ mồ côi; **độc** 獨: người không con.

8. **Hoài** 懷: ① Ôm lấy. Thí dụ: Ư thị hoài thạch toại tự trầm Mịch La dĩ tử. 於是懷石遂自沉汨羅以死.⁽²²⁾ (Do đó bèn ôm đá tự trầm ở sông Mịch La mà chết.) ② An ủi, vỗ về (an phủ 安撫). Thí dụ: Hoài địch phụ viễn. 懷敵附遠.⁽²³⁾ (An ủi vỗ về quân địch để chúng tuy ở xa mà cũng quy thuận.) **Phụ viễn** 附遠: Khiến cho kẻ ở xa quy phụ 使遠方歸附. **Hoài ấu** 懷幼: An ủi vỗ về trẻ nhỏ.

⁽²¹⁾ Hậu Hán Thư: Chu Trạch Truyện.

⁽²²⁾ Sử Ký: Khuất Nguyên Truyện.

⁽²³⁾ Giả Nghị, Luận Tích Trừ Sớ.

⁽¹⁹⁾ Luận Ngữ: Ung Dã.

⁽²⁰⁾ Luận Ngữ: Học Nhi.

9. **Nghi** 宜: Cần phải (ưng cai 應該, ưng đàng 應當). Thí dụ: Bất nghi như thử. 不宜如此. (*Không nên như vậy.*) Bất nghi tháo chi quá cấp. 不宜操之過急. (*Không nên quá vội làm việc ấy.*) Sự phùng đắc ý nghi hưu tức, phú quý trường trung dị bạch đầu. 事逢得意宜休息富貴場中易白頭. (*Sự đời đã toại ý thỏa lòng thì nên lui về nghỉ ngơi, vì trong cảnh phú quý ta dễ bị bạc đầu lo nghĩ.*)

10. **Chương** 彰: Làm lộ rõ ra (minh hiển 明顯). Thành ngữ: Dục cái di chương. 欲蓋彌彰. (*Dục vọng che đậy lại càng lộ ra.*) **Bất chương nhân đoản** 不彰人短: Không rêu rao chỗ kém cỏi của người khác.

11. **Huyệt** 衒: Khoe khoang (tự khoa 自誇). **Bất huyệt kỹ trường** 不衒己長: Không khoe khoang mình hay mình giỏi. Nhiều từ điển Hán Việt phiên âm là *huyễn*, Từ Hải phiên là *huyễn* (穴絹切, 音眩) nhưng Khang Hy phiên là *huyệt* (黃練切). Tôi theo Hứa Chi Tịnh, chữ 衒 đọc là *huyệt*.

12. **Át** 遏: Cản trở, đình chỉ (trở chỉ 阻止). Thí dụ: Nộ bất khả át. 怒不可遏. (*Giận không ngăn nổi.*) Nhiều bản *Cảm Ứng Thiên* chép câu này là *Án ác dương thiện*. 隱惡揚善. (*Che giấu điều ác, biểu dương điều thiện của người.*) Tại sao lại có thái độ bao che điều ác như thế? Tôi theo bản *Cảm Ứng Thiên Trực Giảng* của Hứa Chi Tịnh và *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*, chấp nhận câu: **Át ác dương thiện** 遏惡揚善. (*Cản trở điều ác của người, biểu dương điều thiện của người.*) Điều ác phải bị ngăn chặn để nó không hoành hành, kẻ ác phải chùn tay vì xấu hổ hoặc vì pháp luật trừng trị. Điều thiện phải được biểu dương và người thiện trở thành tấm gương cho kẻ khác bắt chước, nhờ thế điều thiện được nhân lên.

13. **Thôi** 推: Nhường phần (thôi nhượng 推讓). **Thôi đa thủ thiểu** 推多取少: Khi chia chác đồ vật với ai thì nhường cho người phần nhiều, giữ cho mình phần ít.

14. **Sủng** 寵: Rất thương yêu (sủng ái 寵愛), yêu một cách thiên vị (thiên ái 偏愛), yêu quá mức (quá phận chi ái 過分之愛). Thí dụ: Thiều Khương hữu sủng ư Tấn Hầu. 少姜有寵於晉侯.⁽²⁴⁾ (*Thiếu Khương được Tấn Hầu sủng ái.*) [Thiếu Khương là phi tử của Tấn Hầu.] **Nhược** 若: Giống như là (nhược như 若如). Tại sao *thụ sủng* 受寵 (được sủng ái) phải coi như điều đáng kính sợ? Điều gì thái quá thì sẽ trở ngược (*vật cực tắc phản* 物極則反). Đã yêu lắm thì có lúc sẽ cắn nhau đau (*Yêu lắm cắn đau; vò lắm vấp nhiều*). *Sủng* là lòng yêu thiên lệch, một tình yêu quá phận, che mờ mọi khiếm khuyết của người được yêu. Cho nên người được yêu phải tự xét phận mình mà cố gắng bồi dưỡng tài đức cho xứng đáng. Nếu chỉ trông cậy vào sự sủng ái mà tự tung tự tác thì có ngày mang họa vào thân.

15. **Thi** 施: ① Thi hành 施行, thực hành 實行. ② Làm ơn (cấp dưỡng ân huệ 給予恩惠). Cũng đọc là *thí*. **Thi ân** 施恩: Làm ơn. **Thi ân bất cầu báo**: Làm ơn, cứu tế ai mà không mong họ đền đáp. Đó là thái độ vô tư, vô dục, từ bi vô lượng của người quân tử. Thực tế, cầu người báo đáp cũng là hoài công, vì hai lý do: (a) Thái đời hay bạc bẽo, nên người ta thường bảo: *Cứu vật vật trả ân, cứu nhân nhân trả oán*. (b) Ân càng thâm, họa càng sâu. Người thụ ân có mặc cảm tự ti, ngoài miệng nói tri ân mà trong lòng uất hận. Đòi hỏi họ đền ân đáp nghĩa là tự chuốc họa vào thân. Nên không giúp ai thì thôi, mà giúp rồi thì phải quên việc ấy đi. Đó là thượng sách

⁽²⁴⁾ *Tả Truyện: Chiêu Văn Công Nhị Niên.*

vậy.

16. **Dữ** 與: Cấp cho, tặng cho; đồng nghĩa với *cấp* 給. Thí dụ: Tặng dữ 贈與, tống dữ 送與, cấp dữ 給與, thụ dữ 授與 (*tặng cho, đưa cho, trao cho*). **Truy** 追: Truy cứu, xét lại. **Truy hối** 追悔: Xét lại mà hối tiếc. Thí dụ: Dĩ vãng sự vật truy tư; hiện tại sự vật lưu niệm; vị lai sự vật nghinh tường. 已往事勿追思; 在事勿留念; 來事勿迎想. *Chuyện đã qua đừng truy lại mà lo nghĩ hối tiếc; chuyện hiện tại đừng ghi nhớ làm kỷ niệm; chuyện tương lai đừng đón trước mà lo lắng.* [Khẩu quyết của Đạo gia]

DỊCH ĐIỀU 3

Đường đúng thì đi tới, đường sai thì tránh lui. Không đi đường tắt lối nhỏ sai quấy. Không được khinh thường nhà tối. Phải tích lũy công đức. Phải có lòng từ bi lân mẫn đối với muôn loài. Phải hết lòng với người, có hiếu với cha mẹ, anh em thương nhau. Tự sửa mình rồi hãy dạy người. Thương xót cứu giúp cô nhi và quả phụ. Kính trọng người già và an ủi vỗ về trẻ nhỏ. Không tổn hại côn trùng và cây cỏ. Phải thương hại kẻ ác [vì họ u mê]. Phải vui mừng chia sẻ với người hành thiện. Cứu giúp người bị nguy cấp. Thấy người được [thì vui] như mình được. Thấy người mất mát [thì buồn] như mình mất mát. Không phô bày sự kém cỏi của người. Không khoe khoang cái hay của mình. Ngăn chặn người sắp làm điều ác. Biểu dương người làm điều thiện. Khi phải chia chác đồ vật, nhường người phần nhiều và giữ cho mình phần ít. Gặp nhục không oán. Được sủng ái phải sợ. Giúp người chớ mong báo đáp. Cho ai vật gì rồi thì đừng nghĩ lại mà hối tiếc.

GIẢI ĐIỀU 3

Điều 3 này khuyên ta phải tự xét và tu sửa bản thân, bao

gồm ba mặt tư tưởng, tình cảm, và hành vi:

* *Tư tưởng:*

- Không khinh nhà tối mà làm bậy, nên nhớ thần minh luôn giám sát chặt chẽ chúng ta.
- Sửa mình rồi mới dạy người.
- Đặt mình vào hoàn cảnh của người khác để thông cảm họ. Chia sẻ với họ lúc họ thành bại, được mất. Thối đời, người hành thiện thường bị gièm pha hoài nghi, người thành đạt thường bị ganh tị, người thất bại thì bị kẻ khác hỉ hả vui mừng. Đó là thói xấu cần sửa đổi.

* *Tình cảm:*

- Thương xót cứu tế cô nhi, quả phụ.
- Từ tâm đối với muôn loài.
- Kính trọng người già, an ủi vỗ về trẻ nhỏ.
- Tận tâm với người.
- Hiếu với cha mẹ và thương yêu anh em.
- Bị lăng nhục không oán.
- Được sủng ái phải nghĩ xa mà sợ.

* *Hành vi:*

- Đi đường đúng, tránh đường sai. Ý nói hành thiện, tránh ác.
- Tích lũy công đức.
- Giúp đỡ người gặp nguy khốn.
- Không phô bày sự kém cỏi của người mà khoe khoang cái hay của mình.
- Ngăn chặn người sắp gây ác, biểu dương người hành thiện.

4. THIÊN BÁO

Sở vi thiện nhân, nhân giai kính chi, thiên đạo hựu¹ chi, phúc lộc tùy chi, chúng tà viễn chi, thần linh vệ chi, sở tác tất thành, thần tiên khả ký². Dục cầu thiên tiên giả, đương lập nhất thiên tam bách thiện. Dục cầu địa tiên giả, đương lập tam bách thiện.⁽²⁵⁾

TỪ NGỮ

1. **Hựu** 佑: Giúp đỡ (幫助 *bang trợ*). Còn chữ *hựu* 祐 viết với bộ *thị* 示 là *bảo hựu* 保佑, tức là sự giúp đỡ của thần linh (神的幫助), ta hay nói là (*chư thần*) *phù hộ*. Theo ý trong kinh văn, chữ *hựu* ở đây viết là 祐 thì hợp lý hơn.

2. **Ký** 冀: Hy vọng 希望, mong ước. Thí dụ: Ký phục đắc thối. 冀復得免.⁽²⁶⁾ (Mong lại có được thối nữa.) [chữ *phục* 復 trong câu này nghĩa là *tái* 再: một lần nữa]. **Thần tiên khả ký**: Có thể hy vọng trở thành thần tiên.

DỊCH ĐIỀU 4

Người [được xem là] *thiện lương* thì ai ai cũng kính trọng. Trời giúp đỡ họ. Phúc lộc đi theo bên họ. Mọi tà quái tránh xa họ, [vì họ được] thần linh hộ vệ. Mọi việc họ làm đều thành công. Họ có thể hy vọng trở thành thần tiên: muốn trở thành thiên tiên thì phải làm 1.300 điều thiện, muốn trở thành địa tiên thì phải làm 300 điều thiện.

GIẢI ĐIỀU 4

Điều 4 này nói về kết quả của việc tích chứa điều thiện.

⁽²⁵⁾ [四. 善報] 所為善人, 人皆敬之, 天道佑之, 福緣隨之, 眾邪遠之, 神靈衛之, 所作必成, 神仙可冀. 欲求天仙者, 當立一千三百善. 欲求地仙者, 當立三百善.

⁽²⁶⁾ *Hàn Phi Tử: Ngũ Đố.*

Người thiện về mặt đời thì được mọi người kính trọng, về mặt thiêng liêng vô hình thì được Trời phù hộ, do đó hưởng phúc lộc. Thần linh hộ vệ người thiện nên tà quái không dám đến gần. Kết quả là họ làm gì cũng thành công. Điều quan trọng nữa: người thiện là đã tròn nhân đạo, vì thế có thể hy vọng trở thành thần tiên. Điều kiện thành thiên tiên là phải làm 1.300 điều thiện, và điều kiện thành địa tiên là phải làm 300 điều thiện.

5. CHƯ ÁC (THƯỢNG)

Cầu hoặc phi nghĩa nhi động, bồi lý nhi hành¹, dĩ ác vi năng, nhẫn tác tàn hại, âm tặc² lương thiện, ám vũ³ quân thân, mạn⁴ kỳ tiên sinh, bạo kỳ sở sự, cuồng⁵ chư vô thức, báng chư đồng học, hư vu trá nguy⁶ công yết⁷ tông thân, cương cường bất nhân, ngân lệ⁸ tự dụng, thị phi bất đàng⁹, hướng bồi quai nghi¹⁰, ngược¹¹ hạ thủ công, siểm¹² thượng hy chỉ, thụ ân bất cảm, niệm oán bất hưu, khinh miệt thiên dân, nhiễu loạn quốc chính, thượng cập phi nghĩa, hình cập vô cô¹³, sát nhân thủ tài, khuynh nhân thủ vị, tru hàng lục phục¹⁴, biếm chính bài hiền, lãng cô bức quả, khí pháp thụ lộ¹⁵, dĩ trực vi khúc, dĩ khúc vi trực, nhập khinh vi trọng, kiến sát gia nô, tri quá bất cải, tri thiện bất vi, tự tội dẫn tha, ung tặc¹⁶ phương thuật, sán báng¹⁷ thánh hiền, xâm lăng đạo đức, xạ phi trực tẩu¹⁸, phát trập kinh thể¹⁹, điền huyết phúc sào²⁰, thương thai phá oán, nguyện nhân hữu thất, hủy nhân thành công, nguy nhân tự an, giảm nhân tự ích, dĩ ác dịch hảo, dĩ tư phế công, thiết²¹ nhân chi năng, tế²² nhân chi thiện, hình nhân chi xú²³, yết²⁴ nhân chi tư, hao nhân hóa tài, ly nhân cốt nhục, xâm nhân sở ái, trợ nhân vi phi, sinh²⁵ chí tác uy, nhục nhân cầu thắng, bại nhân miêu giá²⁶, phá nhân hôn nhân, cầu phú²⁷ nhi kiêu, cầu miễn²⁸ vô sĩ, nhận ân thôi quá, giá²⁹ họa mại ác, cô mĩ³⁰ hư dự, bao

trữ³¹ hiềm tâm, tỏa³² nhân sở trường, hộ kỹ sở đoản, thừa uy bức hiếp, túng bạo sát thương, vô cố³³ tiền tài, phi lễ phanphân³⁴, tán³⁵ khí ngũ cốc, lao nhiều chúng sinh, phá nhân chi gia thủ kỳ tài bảo, quyết³⁶ thủy phóng hỏa dĩ hại dân cư, văn loạn quy mô dĩ bại nhân công, tôn nhân khí vật dĩ cùng nhân dụng, kiến tha vinh quý nguyện tha lưu biếm³⁸, kiến tha phú hữu nguyện tha phá tán, kiến tha sắc mỹ khởi tâm tư chi,³⁹ phụ tha hóa tài nguyện tha thân tử, can cầu bất toại tiện sinh chủ⁴⁰ hận, kiến tha thất tiện tiện thuyết tha quá, kiến tha thể tướng bất cụ nhi tiểu chi, kiến tha tài năng khả xưng⁴¹ nhi ức chi...⁽²⁷⁾

TỪ NGỮ

1. **Cầu hoặc** 苟或: *Cầu* là liên từ chỉ điều kiện hay giả sử,

⁽²⁷⁾ [五. 諸惡 (上)] 苟或非義而動, 背理而行, 以惡爲能, 忍作殘害, 陰賊良善, 暗侮君身, 慢其先生, 叛其所事, 誑諸無識, 謗諸同學, 虛誣詐僞攻訐宗親, 剛強不仁, 狠戾自用, 是非不當, 向背乖宜, 虐下取功, 諂上希旨, 受恩不感, 忿怨不休, 輕蔑天民, 擾亂國政, 賞及非義, 刑及無辜, 殺人取財, 傾人取位, 誅降戮服, 貶正排賢, 陵孤逼寡, 棄法取賂, 以直爲曲, 以曲爲直, 入輕爲重, 見殺加怒, 知過不改, 知善不爲, 自罪引他, 壅塞方術, 訕謗聖賢, 侵陵道德, 射飛逐走, 發螫驚棲, 填穴覆巢, 傷胎破卵, 願人有失, 毀人成功, 危人自安, 滅人自益, 以惡易好, 以私廢公, 竊人之能, 蔽人之善, 形人之醜, 訐人之私, 耗人貨財, 離人骨肉, 侵人所愛, 助人爲非, 逞志作威, 辱人求勝, 敗人苗稼, 破人婚姻, 苟富而驕, 苟免無恥, 認恩推過, 嫁禍賣惡, 沽買虛譽, 包貯險心, 挫人所長, 護己所短, 乘威迫脅, 縱暴殺傷, 無故剪裁, 非禮烹宰, 散棄五穀, 勞擾眾生, 破人之家取其財寶, 決水放火以害民居, 紊亂規模以敗人功, 損人器物以窮人用, 見他榮貴願他流貶, 見他富有願他破散, 見他色美起心私之, 負他財貨願他身死, 干求不遂便生咒恨, 見他失便便說他過, 見他體相不具而笑之, 見他才能可稱而抑之 ...

dịch là *nếu như* (đồng nghĩa *giả như* 假如, *như quả* 如果, *cầu hoặc* 苟若, *giả thiết* 假設). Hoặc là đại từ bất định, dịch là *một người nào đó*, tương đương bạch thoại là *hữu đích nhân* 有的人 (someone). Thí dụ: Hoặc viết 或曰: Có người nói rằng. Hoặc vấn 或問: Có người hỏi rằng. **Cầu hoặc**: nếu như có kẻ nào mà ...

* **Nghĩa** 義: Đạo lý, hành vi, hoặc đạo đức hợp nghi (合宜的道德, 行爲或道理). Tức là sự việc đáng phải làm. Thí dụ: Đa hành bất nghĩa tất tự tử. 多行不義必自斃.⁽²⁸⁾ (*Làm nhiều chuyện bất nghĩa ắt có ngày phải chết.*)

* **Bối** 背: Bội phản, ngược lại (違反 *vi phản*, 違背 *vi bối*, 背反 *bối phản*). Thí dụ: Bối ước 背約: *bội phản với lời hẹn ước*, bối minh 背盟: *ngược với lời nguyện thề*. **Bối lý** 背理: Trái đạo lý. **Bối lý nhi hành**: *Hành động những điều phi nghĩa và trái đạo lý*.

Theo cấu trúc câu điều kiện, ta thấy điều kiện ở đây chính là *chư ác* được liệt kê tách ra làm hai là *chư ác thượng* (điều 5) và *chư ác hạ* (điều 6). Kết quả, đúng ra là hậu quả, được kể trong *Ác báo* ở điều 7 kế tiếp. Đây là một câu điều kiện phức tạp và quá dài nên bị dàn trải thành ba điều 5, 6, và 7. Ta khái quát cấu trúc này như sau: *Nếu có ai làm những việc ác (tức là hành động những điều phi nghĩa và trái đạo lý được liệt kê ở điều 5 và 6), thì sẽ gặp ác báo (được liệt kê ở điều 7).*

2. **Tặc** 賊: Hại 害, sát hại 殺害, ăn cướp (強盜 *cường đạo*). **Âm** 陰: Trong bóng tối (暗中 *âm trung*). Thí dụ: Yên Vương hôn loạn, kỳ thái tử Đan nãi âm lĩnh Kinh Kha vi tặc.

⁽²⁸⁾ *Tả Truyện* 左傳, *Án Công Nguyên Niên* 隱公元年.

燕王昏亂, 其太子丹乃陰令荊軻爲賊.⁽²⁹⁾ (Vua nước Yên hôn loạn, nên thái tử Đan âm thầm sai Kinh Kha làm kẻ thích khách.) **Âm tặc** 陰賊: Âm thầm làm hại, sát hại ai.

3. **Vũ** 侮: Khinh khi (輕慢 *khinh mạn*, 怠慢 *đãi mạn*). Vũ nhục 侮辱: Khinh khi lừa dối (欺負 *khi phụ*). Thí dụ: Hình đang tội tắc uy, bất đang tội tắc vũ. 刑當罪則威, 不當罪則侮.⁽³⁰⁾ (Hình phạt đúng tội thì có uy nghiêm, không đúng tội thì bị khinh nhờn.) **Âm vũ quân thân**: Thâm khinh vua và cha mẹ (tức là bất trung bất hiếu).

4. **Mạn** 慢: Khinh người (驕慢 *kiêu mạn*, 傲慢 *ngạo mạn*, 不敬 *bất kính*). Tiên sinh 先生: Thầy dạy (師 *su*). Câu Âm vũ quân thân mạn kỳ tiên sinh chỉ rõ tội lỗi đối với quân, sư, phụ.

5. **Cuồng** 誑: Lừa bịp, mê hoặc, dối trá (欺騙 *khi biễn*, 瞞哄 *man hống*, 哄騙 *hống biễn*, 迷惑 *mê hoặc*). Thí dụ: Thiết trá cuồng Yên quân. 設詐誑燕軍.⁽³¹⁾ (Đặt ra những điều hư ngụy để lừa quân sĩ nước Yên.) **Vô thức** 無識: Người không học thức.

6. **Vu** 誣: Nói điều không có thực. Thí dụ: Vu cáo 誣告, vu không 誣控. **Trá** 詐: Lừa dối. Cổ Hán ngữ dùng chữ trá 詐 để diễn ý nghĩa lừa gạt, chứ không dùng chữ biễn 騙 như Hán ngữ hiện đại.⁽³²⁾ Thí dụ: Đại vương dĩ trá phá chi. 大王以詐破之.⁽³³⁾ (Đại vương dùng lời không có thực để phá tan quân giặc.) **Ngụy** 偽: Quỷ trá 詭詐, không thành thực

⁽²⁹⁾ Sử Ký: Tàn Thủy Hoàng Bản Ký.

⁽³⁰⁾ Tuân Tử, Quân Tử.

⁽³¹⁾ Sử Ký: Lạc Nghị Liệt Truyện.

⁽³²⁾ Chú thích của Vương Lục, Sdd., trang 366.

⁽³³⁾ Chiến Quốc Sách, Tàn Sách Nhất.

不誠實. Thí dụ: Nghiêm hình phạt, sức chính giáo, gian nguy vô sở dung. 嚴刑罰飭政教, 奸僞無所容.⁽³⁴⁾ (Nghiêm khắc hình phạt đồng thời chỉnh đốn chính trị và tôn giáo thì bọn gian nguy không còn chốn để dung thân.)

7. **Công yết** 攻訐: Công kích 攻擊. Chữ 訐 cũng đọc là kiết. **Hư vu trá ngụy công yết tông thân**: Giả dối, lừa bịp, xoi mói, công kích tộc họ thân thích. Câu này nhấn mạnh tính chất quan trọng của huyết thống, buộc con người phải có cách cư xử chân thành.

8. **Ngận** 狠: Hung ác, tàn nhẫn. **Lệ** 戾: Tội lỗi (罪過 *tội quá*, 罪戾 *tội lệ*). Chữ lệ ghép chữ khuyển 犬 với chữ hộ 戶 (chó dữ giữ cửa), ngụ ý hung hăng dữ tợn. **Ngận lệ**: Tính tình oái oăm độc ác (乖戾 *quai lệ*). **Ngận lệ tự dụng**: Tự bản thân sử dụng những thủ đoạn tàn nhẫn, độc ác.

9. **Đang** 當: Phán xét. Thí dụ: Đang Cao tội tử. 當高罪死.⁽³⁵⁾ (Phán xét tội Triệu Cao phải chết.) **Thị phi bất đang**: Không xem xét đếm xỉa đến điều phải, điều quấy.

10. **Quai** 乖: Trờ ngược (違背 *vi bối*), không hài hòa 不和諧, không thuận 不順. Thí dụ: Nội ngoại quai giả, khả vong dã. 內外乖者, 可亡也.⁽³⁶⁾ (Những trật tự trong và ngoài cung đình mà đảo ngược, thì đó là điềm mất nước vậy.) Chữ quai trong cổ Hán ngữ không có nghĩa là ngoan ngoãn như trong Hán ngữ hiện đại. Thí dụ: Ngày nay nói 這孩子真乖, nghĩa là: Đứa bé ngoan quá. **Nghi** 宜: Thích hợp 合適, thích nghi 適宜. **Quai nghi**: Lúc nghịch lúc thuận. **Hướng bối**

⁽³⁴⁾ Diêm Thiết Luận, Phi Ưng.

⁽³⁵⁾ Sử ký, Mông Diêm Liệt Truyện.

⁽³⁶⁾ Hàn Phi Tử: Vong Trung.

向背: Đi tới rồi trở lui. **Hướng bối quai nghi** ám chỉ sự tráo trở bất nhất.

11. **Ngược** 虐: Trong chữ triện, trên là bộ *hồ* (con cọp), dưới là một người bị vuốt cọp bấu vào nhưng giần lược còn thấy móng vuốt; vậy nghĩa gốc của chữ này là cọp vồ người; ý nói tàn bạo 殘暴, bạo ngược 暴虐. **Ngược hạ thủ công**: Lập công trạng bằng cách ngược đãi kẻ dưới quyền.

12. **Siểm** 諂: Nịnh bợ (詭媚 *siểm mị*). Thí dụ: Bất kiêu bất siểm 不驕不諂: Không kiêu căng cũng không nịnh bợ. **Hy** 希: Hiếm hoi (希罕 *hy hãn*). Thí dụ: Vật dĩ hy vi quý 物以希為貴: Vật chất lấy sự hiếm hoi làm điều quý. (Vật quý là do hiếm hoi.) Nhưng chữ *hy* ở đây nghĩa là *mong đợi đón bắt* (揣合 *sử hợp*, 迎合 *ngheing hợp*). **Chỉ** 旨: Ý chỉ mục đích. **Siểm thượng hy chỉ**: Nịnh bợ kẻ trên để đón bắt ý muốn hay mục đích của họ (nhằm cầu cạnh sự sủng ái hoặc trục lợi).

13. **Cô** 辜: Tội. Thí dụ: Dân chi vô cô. 民之無辜.⁽³⁷⁾ (Dân đen vô tội). Thành ngữ: Tử hữu dư cô. 死有余辜: Tử hình cũng còn nhẹ so với tội ác quá lớn của hần. **Hình phạt vô cô**: Hình phạt người vô tội.

14. **Tru** 誅: Giết chết tội nhân. **Lục** 戮 đồng nghĩa với sát 殺 (giết), thường nói *sát lục* 殺戮 hoặc *tru lục* 誅戮. **Hàng** 降: Đầu hàng 投降, quy thuận 歸順, hàng phục 降伏. Thí dụ: Ninh tử bất hàng. 寧死不降. (Thà chết chứ không quy hàng.) Chữ 降 này còn đọc là giáng (phản nghĩa của thăng 升). **Tru hàng lục phục** tức là *tru lục hàng phục* (giết chết kẻ quy hàng).

⁽³⁷⁾ Thi Kinh: Tiểu Nhã, Chính Nguyệt.

15. **Lộ** 賂: Hối lộ 賄賂. Theo Vương Lực, Sđd., tr. 188, thượng cổ chữ *lộ* không có nghĩa là *hối lộ* mà nghĩa là *tặng cho* (贈送 *tặng tặng*). Để chỉ sự hối lộ, thượng cổ dùng chữ *cầu* 賕. Về sau này chữ *lộ* mới mang ý nghĩa là *hối lộ*. Thí dụ: Lại tọa thụ cầu ủng pháp. 吏坐受賕枉法.⁽³⁸⁾ (Bọn nha lại ngồi ăn của đút làm công vẹo pháp luật.) **Khí** 棄: Vứt bỏ, xả bỏ (舍去 *xả khứ*, 拋棄 *phao khí*, 舍棄 *xả khí*, 扔掉 *nhưng điếu*). Thí dụ: Khí quyền 棄權. (Vứt bỏ quyền chức.) Khí trí bất cố. 棄置不顧 (Vứt bỏ chẳng màng.) **Khí pháp thụ lộ**: Bỏ qua pháp luật mà nhận của hối lộ.

16. **Ung tắc** 壅塞: Cản trở làm bế tắc, lấp chận lại (阻塞 *trở tắc*). Thí dụ: Thủy đạo ung tắc. 水道壅塞. (Đường nước chảy bị chập lấp.) Thả gian nhân tại thượng tắc ung át hiền giả nhi bất tiến dã. 且奸人在上必壅遏賢者而不進也.⁽³⁹⁾ (Kẻ gian tà ở địa vị cao ắt sẽ lấp át và cản trở không cho người hiền tiến lên.) Chữ 塞 còn đọc là tái (biên ải). **Phương thuật**: Hứa Chi Tịnh chú rằng đây là nói chung các nghề như *y* (thầy thuốc), *bốc* (bói toán), *ting* (chiêm ting), *tướng* (xem tướng), v.v. Thật sự ta phải đặt nội dung câu này vào xã hội Trung Quốc cổ đại. Thời tiên Tần lương Hán, đã có rất nhiều người theo Vu Giáo (một dạng tôn giáo nguyên thủy) gọi là *phương sĩ* rất tinh thông *y* bốc ting tướng v.v. (Xem lại phần *Nội Dung Cầm Ứng Thiên*.) Ngày nay, chỉ có *y* (Đông y) của *phương thuật* là còn được xã hội nhìn nhận. Cho nên câu *ung tắc phương thuật* có thể dịch thoát là “cản trở tài năng khéo léo của người khác”.

17. **Sán** 諫: Bài bác, phê bình, chê bai, chỉ trích, công khai

⁽³⁸⁾ Hán Thư, Hình Pháp Chí.

⁽³⁹⁾ Quán Tử, Lập Chính Cửu Bại Giải.

vạch lỗi người khác 公開指責別人的過失. **Báng** 謗: Ác ý công kích người khác 惡意攻擊別人. **Sán báng** 誹謗 đồng nghĩa với *bài báng* 排謗, *hủy báng* 毀謗, *để hủy* 詆毀. Thí dụ: Văn học năng ngôn nhi bất năng hành, cư hạ nhi sán thượng. 文學能言而不能行, 居下而訕上.⁽⁴⁰⁾ (*Bọn văn nhân học giả chỉ biết nói chứ không biết làm, ở bên dưới mà chê bai chỉ trích người trên.*) Tín năng kiến nghi, trung nhi bị báng. 信能見疑, 忠而被謗.⁽⁴¹⁾ (*Thành tín mà bị nghi ngờ, hết lòng mà bị chê trách.*) [Chữ kiến 見 và bị 被 là những hư từ tạo cấu trúc bị động (*passive voice*) trong cổ Hán ngữ. Trong Hán ngữ hiện đại, chữ kiến không còn chức năng này nữa, nhưng chữ bị thì vẫn còn. Thí dụ: 困難被我們克服了. *Khó khăn đã được chúng ta khắc phục.* Nói chung, trong Hán ngữ hiện đại, chữ bị 被 thường dùng trong văn viết, trong văn nói người ta dùng khiếu 叫 và nhượng 讓].

18. **Xạ** 射: Bắn. **Trục** 逐: Rượt đuổi. **Phi** 飛: Bay, ở đây ám chỉ loài chim. **Tẩu** 走: Chạy, ở đây ám chỉ loài thú.

19. **Trập** 蟄: Loài vật làm tổ, ẩn sâu và ngủ yên cho qua mùa đông giá 動物冬眠藏起來不食不動. Thí dụ: Trập trùng thủy tác. 蟄蟲始作.⁽⁴²⁾ (*Loài côn trùng ngủ sâu trong đất nay bắt đầu thức dậy.*) **Phát trập** 發蟄: Nói rộng ra là phát quang hay phá hư ổ hang của loài vật và côn trùng trong đất, gò đất, v.v. **Thê** 棲: Chim đậu trên cây. **Kinh thê**: Làm kinh động nơi chim đậu. *Thê* nghĩa rộng là cư trú, lưu ngụ. Thí dụ: Thê thân chi xứ. 棲身之處. (*Chỗ cư ngụ.*) Ngô tương an thê?

⁽⁴⁰⁾ *Diêm Thiệt Luận: Địa Quảng.*

⁽⁴¹⁾ *Sử Ký: Khuất Nguyên Truyện.*

⁽⁴²⁾ Trang Tử, *Thiên Vận.*

吾將安棲?⁽⁴³⁾ (*Ta sẽ cư ngụ nơi nào?*) [*An* 安 là hư từ chỉ nơi chốn: nơi nào?]

20. **Điền** 填: Lấp đầy chỗ trống. **Điền huyết** 填穴: Lấp lỗ hang. **Phúc** 覆: Lật úp. **Phúc sào** 覆巢: Lật úp tổ chim. Lỗ hang dưới đất gọi là *huyết*, tổ chim trên cây gọi là *sào*, nghĩa bóng *sào huyết* 巢穴 là nơi ẩn núp của bọn bất hảo. Nghĩa bóng của *phúc sào* là tiêu diệt sào huyết bọn trộm cướp. Thí dụ: Bất số nguyệt tất phúc tặc sào. 不數月必覆賊巢.⁽⁴⁴⁾ (*Không quá vài tháng tất tiêu diệt được hang ổ của bọn cướp.*)

21. **Thiệt** 竊: Ăn trộm (偷 *thâu*), một cách lén lút (偷偷地 *thâu thâu địa*, 暗中 *ám trung*).

22. **Tế** 蔽: Che đậy (遮 *già*, 遮蔽 *già tế*, 掩蔽 *yếm tế*).

23. **Xú** 醜: Tướng mạo khó coi (相貌難看 *tướng mạo nan khán*), xấu ác (不好 *bất hảo*, 惡 *ác*). *Xú* chuyển nghĩa thành sỉ nhục 恥辱, *tăng ó* 憎惡 (*ghét*). Thí dụ: Chung thân chi xú. 終身之醜.⁽⁴⁵⁾ (*Sự nhục nhã đáng hổ thẹn vào cuối đời.*) Ngã thậm xú chi. 我甚醜之. (*Ta thật ghét nó.*) Lưu xú vạn niên. 流醜萬年. (*Để lại tai tiếng đời đời.*) Xú danh 醜名 (*tai tiếng*). **Hình** 形 ở đây là động từ, nghĩa là *biểu hiện* 表現. Thí dụ: Hỷ nộ bất hình ư sắc. 喜怒不形于色. (*Vui và giận không thể hiện ra sắc mặt.*) **Hình nhân chi xú**: Nêu tướng xấu hoặc điều xấu của người khác ra.

24. **Yết** 訐: Công kích 攻擊, xoi bói. Cũng đọc là *kiết*. **Yết nhân chi tư**: Xoi bói chuyện riêng tư của người khác

⁽⁴³⁾ Lý Bạch, *Vạn Phẫn Từ Đầu Ngụy Lang Trung.*

⁽⁴⁴⁾ *Tân Đường Thư, Đỗ Mục Truyện.*

⁽⁴⁵⁾ Trang Tử, *Ngoại Vật.*

揭發別人的陰私.

25. **Sính** 逞: ① Hiển xuất 顯出, biểu hiện 表現. Thí dụ: Sính năng 逞能 (*biểu lộ khả năng*), sính cường 逞強 (*biểu lộ sức mạnh*). ② Vừa lòng hả dạ (*xưng ý*). Thí dụ: Dâm hình dĩ sính, thù tặc vô tội? 淫刑以逞, 誰則無罪?⁽⁴⁶⁾ (*Lạm dụng hình phạt để vừa lòng hả dạ, ai sẽ là người vô tội đây?*) [Dâm: Lạm dụng thái quá.] **Sính chí tác uy**: Phô trương uy quyền cho hả dạ phi chí.

26. **Miêu** 苗: Mạ lúa, mầm non thực vật 初生的植物. Thí dụ: Mạch miêu 麥苗 (*mầm lúa mạch*), thanh miêu 青苗 (*mạ non*), đậu miêu 豆苗 (*mầm đậu*). **Giá** 稼: ① Làm ruộng cấy lúa (種田 *chủng điền*). ② Ngũ cốc 五穀 (莊稼 *trang giá*). Thí dụ: Chủng trang giá 種莊稼 (*trồng ngũ cốc*), giá sắc 稼穡 (*làm việc đồng áng*). Thập nguyệt nạp hòa giá. 十月納禾稼.⁽⁴⁷⁾ (*Tháng Mười thu hoạch lúa và ngũ cốc.*) **Miêu giá** 苗稼: Mạ lúa và ngũ cốc, nói chung là việc trồng trọt ruộng rẫy (農事 *nông sự*).

27. **Cầu phú** 苟富: Mới giàu lên chút đỉnh. *Cầu phú nhi kiêu*: Mới giàu lên chút đỉnh mà kiêu căng phách lối. **Cầu**: ① Nếu (xem lại chú thích 1, *cầu hoặc*). ② Sơ sài, tạm bợ (苟且 *cầu thả*). Thí dụ: Nhất nhật chi cầu an, sở bách niên chi đại hoạn dã. 一日之苟安, 數百年之大患也.⁽⁴⁸⁾ (*Tạm yên một ngày nhưng sẽ là mối lo lớn cho mấy trăm năm sau.*)

28. **Cầu miễn** 苟免: Trốn tránh cho khỏi bị hình phạt, từ vong, v.v. **Miễn** 免: Thoát khỏi 脫. **Sỉ** 恥: Nhục, sỉ nhục, xấu

hổ (羞愧 *tu quy*). Thí dụ: Việt Vương khổ Cối Kê chi sỉ 越王苦會稽之恥.⁽⁴⁹⁾ (*Việt Vương Câu Tiễn đau khổ vì cái nhục ở Cối Kê.*) **Cầu miễn vô sỉ**: Tránh né hình phạt mà không biết xấu hổ. Vương Lực phân biệt ba chữ: *tu* 羞, *sỉ* 恥, *nhục* 辱:

- *Tu* 羞 là *xấu hổ* (羞愧 *tu quy*) nhưng không chú trọng đến mức độ sự xấu hổ. *Hại tu* 害羞: Mặc cỡ. *Tu* 羞 羞得臉通紅 (*mắc cỡ đỏ mặt*).

- *Sỉ* 恥 và *nhục* 辱 dùng như danh từ thì đồng nghĩa nhau: *sự việc đáng xấu hổ*. Nhưng khi dùng như động từ thì chúng không đồng nghĩa. Thí dụ: *Sỉ* 恥 恥之 (*làm cho nó phải xấu hổ*), *nhục* 辱 辱之 (*làm nhục nó*). Công xúc tu sỉ 公觸羞恥 (*làm cho mọi người nơi công cộng phải xấu hổ mắc cỡ*).

29. **Giá** 嫁: Lấy chồng là *giá* 嫁, lấy vợ là *thú* 娶. Xuất giá 出嫁 (*Lấy chồng và về nhà chồng*). Thú thê 娶妻 (*Lấy vợ*). Giá thú 嫁娶 (*Lấy chồng lấy vợ*). *Giá* cũng có nghĩa là gả con gái cho ai. Thí dụ: Tích Tần Bá giá kỳ nữ ư Tần công tử. 昔秦伯嫁其女於晉公子.⁽⁵⁰⁾ (*Ngày xưa Tần Bá gả con gái cho Tần công tử.*) Từ đó nhân duyên chồng vợ gọi là *duyên Tần Tần*. Chữ *thú* 娶 gồm chữ *thủ* 取 hợp với chữ *nữ* 女, ý nói người đàn ông giữ lấy người con gái. Chữ *giá* 嫁 gồm chữ *nữ* 女 hợp với chữ *gia* 家, ngụ ý là *gái về nhà chồng*. Gái hư về nhà chồng thì gây tai họa cho nhà chồng. Vì thế chữ *giá* chuyển nghĩa là *gây điều xấu cho người* như nói *vu oan giá họa* 誣冤嫁禍 (*vu khống điều oan ức cho người, gieo tai họa cho người.*) Thí dụ: Hàn thị sở dĩ bất nhập ư Tần giả, dục giá

⁽⁴⁶⁾ *Tả Truyện*: Hy Công Nhị Thập Tam Niên.

⁽⁴⁷⁾ *Thi Kinh*: Thất Nguyệt.

⁽⁴⁸⁾ Trần Lượng, *Thượng Hiếu Tông Hoàng Đế Đế Nhất Thư*.

⁽⁴⁹⁾ *Lã Thị Xuân Thu*: Thuận Dân.

⁽⁵⁰⁾ *Hàn Phi Tử*: Ngoại Trì Thuyết Tả Thượng.

kỳ họa ư Triệu dã. 韓氏所以不入於秦者, 欲嫁其禍於趙也.⁽⁵¹⁾ (Lý do mà họ Hàn không vào đất Tần là muốn gieo họa cho Triệu.) Chú ý: Sở dĩ trong Cổ Hán ngữ để chỉ nguyên do, nhưng trong Hán ngữ hiện đại thì chỉ kết quả. **Mại 賣**: Bán. **Mãi 買**: Mua. **Mại ác**: Bán (gán) điều ác cho ai.

30. **Cô 沽**: ① Mua (= mãi 買). Thí dụ: thành ngữ Cô danh điều dự 沽名釣譽 (Mua danh câu tiếng: to fish for fame and compliments). ② Bán (= mại 賣). Thí dụ: thành ngữ Đãi giá nhi cô 待價而沽 (Đợi được giá cao mới bán ra: to wait for the highest offer; nghĩa bóng ám chỉ những kẻ sĩ đợi người cầu thỉnh và hậu đãi mới chịu cộng tác.) Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư: cầu thiện giá nhi cô chư? 有美玉於斯, 韞匱而藏諸: 求善價而沽諸?⁽⁵²⁾ (Có ngọc đẹp ở đây, nên cất trữ trong hộp hay là mong cầu được giá cao mà bán đi?) Chữ cô mãi trong bài đồng nghĩa với mại mãi (bán và mua). **Cô mãi hư dự**: Bán và mua cái danh tiếng hảo huyền.

31. **Bao 包**: Bao che, bọc gói. **Trữ 貯**: Tích trữ, cất chứa. **Bao trữ hiểm tâm**: Cất chứa lòng dạ sâu hiểm ác độc.

32. **Toả 挫**: ① Bẻ gãy, làm cho ai hao tổn và thất bại (挫折 toả chiết, 折損 chiết tổn). Thí dụ: Nhuệ nhi bất toả 銳而不挫.⁽⁵³⁾ (Tinh nhuệ và không bị đánh bại.) ② Áp chế 壓制, đè nén. Thí dụ: Bất vi chính, đặc toả ức cường hào. 弼爲政, 特挫抑強豪.⁽⁵⁴⁾ (Sử Bất làm chính trị, chuyên trấn áp bọn cường hào.) **Toả nhân sở trường**: Cản trở hoặc áp

chế tài năng của người khác.

33. **Cố 故**: Lý do (緣故 *duyên cố*, 原因 *nguyên nhân*). Thí dụ: thành ngữ Vô duyên vô cố 無緣無故 (Chẳng có lý do gì). **Tiền 剪**: Cây kéo, cắt bỏ, diệt trừ. Thí dụ: Tiền thảo trừ căn 剪草除根 (*Diệt cỏ tận gốc*). **Tài 裁**: Cắt xén, triệt bỏ (裁撤 *tài triệt*). Thí dụ: Tiền tiết phù từ vị chi tài. 剪截浮詞謂之裁.⁽⁵⁵⁾ (Cắt bỏ hết những lời sáo rỗng gọi là tài.) **Tiền tài**: Cắt xén bỏ đi. **Vô cố tiền tài**: Cắt xén chặt bỏ (cây cối) mà chẳng có lý do.

34. **Phanh 烹**: ① Nấu nướng (煮 *chủ*, 燒煮 *sao chủ*). ② Giết chết, tiêu diệt. Thí dụ: Phanh diệt cường bạo. 烹滅強暴.⁽⁵⁶⁾ (Tiêu diệt bọn cường bạo). **Tễ 宰**: Giết súc vật (= đồ 屠). Thí dụ: Tễ trư 宰豬 (giết heo). Đồ tễ 屠宰 (kẻ chuyên giết súc vật; đồ và tễ đồng nghĩa với nhau). Thí dụ: Phanh dương tễ ngư thả vi lạc. 烹羊宰牛且爲樂.⁽⁵⁷⁾ (Giết dê mổ bò lấy làm vui.) **Phi lễ phanh tễ**: Không nhằm ngày lễ lạc mà giết mổ súc vật. Để hiểu ý này ta cần hình dung một xã hội Trung Quốc cổ đại mà việc ăn thịt là một thói xa xỉ. Chỉ phanh tễ súc vật khi có lý do chính đáng, thí dụ như cúng tế. Người ta cúng tế thần linh bằng tam sinh 三牲 (ngưu 牛, dương 羊, trư 豬). Về sau, có lẽ để đỡ tốn kém, người Trung Quốc thay bằng trư 豬, kê 雞, ngư 魚 (người Việt Nam thay bằng một miếng thịt luộc, một quả trứng và một con tôm). Cũng như nông thôn miền Bắc của ta ngày xưa, quanh năm chỉ có tương cà, mỗi khi có lễ hội cúng tế mới ngả trâu bò hay lợn và chia thịt với nhau. Như vậy ý câu này răn đe rằng

⁽⁵¹⁾ Sử Ký: Triệu Thế Gia.

⁽⁵²⁾ Luận Ngữ: Tử Hãn.

⁽⁵³⁾ Hoài Nam Tử: Thời Tác.

⁽⁵⁴⁾ Hậu Hán Thư: Sử Bất Truyền.

⁽⁵⁵⁾ Lưu Hiệp, Văn Tâm Điều Long.

⁽⁵⁶⁾ Sử Ký, Tần Thủy Hoàng Bản Ký.

⁽⁵⁷⁾ Lý Bạch, Trương Tiến Tửu.

không có lý do chính đáng mà giết mổ súc vật là có tội hoang phí xa xỉ (đặc biệt là trâu bò rất cần cho cày ruộng).

35. **Tán** 散: Vãi ra, vung ra. **Khí** 棄: Vứt bỏ. **Tán khí ngũ cốc**: Vung vãi vứt bỏ ngũ cốc. Đây cũng là một tội vì hoang phí lương thực mà nhà nông trải bao khó nhọc mới thu hoạch được.

36. **Quyết** 決: ① Bờ đê, bờ sông bị nước xói mòn 堤岸被水沖開口子. Nghĩa gốc của *quyết* là bài trừ những vật chướng ngại để thông đường nước 排除阻塞物疏通水道. Quyết thủy 決水 (*Xoi bờ cho nước tràn*). Thí dụ: Vũ quyết giang sơ hà. 禹決江疏河.⁽⁵⁸⁾ (*Vua Vũ dẹp chướng ngại vật để thông sông nước.*) ② Nước xói mòn đê điều 水把堤防沖開. Thí dụ: Hà thủy quyết Bộc Dương phiếm thập lục quận. 河水決濮陽泛十六郡.⁽⁵⁹⁾ (*Nước sông xói mòn đê điều ở Bộc Dương tràn ngập mười sáu quận.*)

36. **Vạn** 紊: Loạn, rối ren. *Vạn loạn* là hai chữ đồng nghĩa ghép lại thành một từ. Thí dụ: Chính hình trì vạn 政刑弛紊.⁽⁶⁰⁾ (*Chính trị và hình pháp buông lỏng rối ren.*) **Quy mô** 規模: Pháp độ, quy phạm, phép tắc. **Vạn loạn quy mô**: Làm rối loạn phép tắc (khiến công trình của người khác bị thất bại).

38. **Lưu** 流: Lưu đày, lưu phóng 流放 (*đầy ải đi xa*). Thí dụ: Lưu Cộng Công ư U Châu phóng Hoan Đâu ư Sùng Sơn. 流共工於幽州放驩兜於崇山.⁽⁶¹⁾ (*Lưu đày Cộng Công nơi U*

⁽⁵⁸⁾ Giả Tư Hiệp, *Tế Dân Yêu Cầu*.

⁽⁵⁹⁾ *Hán Thư: Vũ Đế Ký*.

⁽⁶⁰⁾ *Nam Sử: Lương Vũ Đế Ký*.

⁽⁶¹⁾ *Thượng Thư: Thuấn Điện*.

Châu và lưu đày Hoan Đâu nơi Sùng Sơn.) **Biếm** 貶: Giáng chức 降職. **Lưu biếm**: Bị lưu đày và giáng chức.

39. **Tư** 私: ① Riêng tư. ② Quan hệ tính dục nam nữ bất chính 男女不正當的性關係. Thí dụ: Kỳ thê tư nhân 其妻私人.⁽⁶²⁾ (*Vợ hẳn thông gian với người khác.*) **Kiến tha sắc mỹ khởi tâm tư chi**: Thấy ai xinh đẹp thì sinh lòng tà muốn thông gian. Có bản Cảm Ứng Thiên chép thành chữ *tư* 思 (*tư tưởng, nghĩ đến*). *Khởi tâm* đã là *tư* 思 rồi. Sở dĩ người ta chép lầm như vậy vì không ngờ chữ *tư* 私 cổ đại có nghĩa là *thông gian*. Trong Hán ngữ hiện đại, chữ *tư* 私 đã mất ý nghĩa là *thông gian* này.

40. **Can cầu** 干求: Truy cầu 追求 (ám chỉ mong cầu chức vị, bổng lộc). **Can lộc** 干祿: Cầu bổng lộc. **Toại** 遂: Theo ý muốn (如意 như ý). Thí dụ: Toại tâm 遂心, toại nguyện 遂願. **Chú** 咒: Chửi bới, nguyền rủa (咒罵 chú mạ). **Can cầu bất toại tiện sinh chú hận**: Truy cầu mà không thỏa lòng thì chửi bới mắng nhiếc.

41. **Xung** 稱: Tán dương 贊揚. Td. Thử tứ vương giả, vạn thể chi sở xung dã, dĩ vi thánh vương, nhiên kỳ đạo do bất năng thủ dụng ư hậu. 此四王者, 萬世之所稱也, 以為聖王, 然其道猶不能取用於後.⁽⁶³⁾ (*Bốn ông vua Nghiêu, Thuấn, Thang, Vũ ấy được vạn đời tán dương khen ngợi là thánh vương, nhưng đường lối của họ không được hậu thế dùng đến.*) **Kiến tha tài năng khả xung nhi ức chi**: Thấy người tài giỏi, ngoài miệng thì tán dương nhưng lại tìm cách đè nén họ.

DỊCH ĐIỀU 5

⁽⁶²⁾ *Chiến Quốc Sách: Yên Sách Nhất*.

⁽⁶³⁾ *Thương Quân Thư: Lai Dân*.

Nếu như ai mà hành động những điều phi nghĩa trái đạo lý (như sau đây) ...

(1) Lấy thủ đoạn độc ác làm tài năng của mình; (2) Nhẫn tâm làm điều tàn ác độc hại; (3) Lén hại người lương thiện; (4) Thảm khinh cha mẹ; (5) Khinh khi thầy dạy; (6) Phản bội nơi mình phục vụ, làm việc; (7) Lừa bịp người không hiểu biết; (8) Chê bai bạn học; (9) Dối trá lật lọng, công kích họ hàng thân tộc; (10) Hung bạo không thương người; (11) Tự có những thủ đoạn độc ác; (12) Chẳng cần biết đúng sai phải quấy; (13) Tráo trở ngược xuôi; (14) Bạo ngược đối với kẻ dưới để lập công; (15) Nịnh bợ cấp trên, đón ý để trục lợi; (16) Nhận ơn ai, chẳng biết cảm động; (17) Luôn ôm lòng oán hận không dứt; (18) Khinh bỉ Trời và dân chúng; (19) Gây rối loạn chính trị trong nước; (20) Khen thưởng kẻ phi nghĩa; (21) Trừng phạt kẻ vô tội; (22) Giết người cướp của; (23) Lật đổ người khác để chiếm địa vị của họ; (24) Giết kẻ đầu hàng; (25) Giáng chức người ngay, bài trừ người hiền; (26) Lãng nhục cô nhi, bức hại góa phụ; (27) Bỏ qua pháp luật để ăn hối lộ; (28) Lấy thẳng làm cong, lấy cong làm thẳng; (29) Tội người nhẹ mà làm cho nặng thêm; (30) Thấy người khác bị tội chết mà còn oán giận; (31) Biết lỗi mà không sửa; (32) Biết điều thiện mà không làm; (33) Mình có tội, làm liên lụy kẻ khác; (34) Cản trở tài năng người khác; (35) Chê bai báng bổ thánh hiền; (36) Phá hỏng đạo đức; (37) Săn bắt chim thú; (38) Phá lỗ hang loài vật, làm kinh động chỗ chim đậu; (39) Lấp lỗ hang và lật úp tổ chim; (40) Phá thai hại trứng; (41) Mong cho người khác thất bại; (42) Hủy bỏ sự thành công của người khác; (43) Làm người khác lâm nguy để cho mình yên ổn; (44) Làm người khác hao tổn để cho mình ích lợi; (45) Xem điều ác là điều tốt; (46) Vì việc riêng tư mà phớt bỏ việc công; (47) Trộm cắp tài năng của người khác; (48) Che lấp

việc tốt của người khác; (49) Phô bày tướng xấu và điều xấu của người khác; (50) Xoi bói chuyện riêng của người khác; (51) Làm cho người khác hao tổn tài vật; (52) Chia rẽ tình cốt nhục của người khác; (53) Xâm phạm tình yêu của người khác; (54) Giúp người khác làm điều quấy; (55) Phô trương uy quyền cho phỉ lòng; (56) Lãng nhục người khác để giành phần thắng; (57) Làm thất bại việc cày cấy của người khác; (58) Phá hoại hôn nhân của người khác; (59) Mới giàu có chút đỉnh đã kiêu căng; (60) Chạy tội, không biết xấu hổ; (61) Mạo nhận ân huệ, chối biến tội lỗi; (62) Gieo họa cho người khác; (63) Mua bán danh hã; (64) Chắt chứa lòng dạ sâu hiểm; (65) Ém tài và cản trở tài năng người khác; (66) Bảo vệ chỗ non kém của mình; (67) Cậy quyền thế bức hiếp người khác; (68) Dung túng kẻ bạo ngược để giết hoặc gây thương tích người khác; (69) Không có lý do chính đáng mà cắt xén tia bỏ vật gì; (70) Không có lẽ lạc mà giết mổ súc vật; (71) Vung vãi bỏ đi ngũ cốc; (72) Làm chúng sinh lao nhọc, phiền nhiễu; (73) Phá hoại gia cang người khác; (74) Giữ lấy tài vật quý báu của người khác; (75) Phá đê điều và đốt nhà làm hại dân cư; (76) Làm loạn phép tắc để công người khác bị thất bại; (77) Phá hư dụng cụ, đồ nghề của người khác khiến họ không còn gì để dùng; (78) Thấy người vinh hiển phú quý thì mong cho họ bị giáng chức và lưu đày; (79) Thấy người giàu có thì mong cho họ hao tán của cải; (80) Thấy vợ hay con gái người ta xinh đẹp thì nảy lòng muốn tư thông; (81) Thiếu nợ người tiền bạc của cải thì mong cho họ chết; (82) Mong cầu địa vị bổng lộc mà không toại nguyện thì sinh lòng oán hận chưởi rủa; (83) Thấy người thất lợi thì rêu rao lỗi lầm của họ; (84) Thấy người khác hình hài tướng tá không toàn vẹn thì chê cười; (85) Thấy người tài giỏi, bề ngoài thì tán dương nhưng trong lòng thì tìm cách đê nén họ ...

GIẢI ĐIỀU 5

Cả điều 5 và 6 đều liệt kê những thủ đoạn độc ác và lòng dạ sâu hiểm của con người. Mở đầu điều 5 là câu điều kiện: *Nếu làm những điều ác và trái đạo lý* [như liệt kê trong điều 5 và 6] *thì sẽ bị ác báo* [đề cập ở điều 7].

Ta thấy điều 3 và 4 rồi các điều 5, 6, 7 minh họa cụ thể cho luật nhân quả: Nhân nào quả đó. Điều 3 (Tích Thiện) nói đến nhân tốt, điều 4 (Thiện Báo) nói đến quả tốt. Điều 5 và 6 (Chư Ác) nói đến nhân xấu, điều 7 (Ác Báo) nói đến quả báo xấu.

Đọc điều 5 và 6 ta thấy lòng dạ con người thật sâu hiểm khó dò, thể thái nhân tình thật đáng sợ không ngờ. Nguyễn Du nói: *“Bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao.”* Tục ngữ Trung Quốc nói: *“Họa hổ họa bì nan họa cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm.”*⁽⁶⁴⁾ cũng không ngoài ý đó. Thế mới biết trên đời chỗ đáng sợ nhất chính là phàm tâm, hắc tâm con người. Người tu do đó phải sửa đổi, tẩy rửa phàm tâm, để hiện xuất thiện tâm, chân tâm.

6. CHƯ ÁC (HẠ)

Mai cô yếm nhân¹, dụng dược sát thụ, nhuế nộ sư phó², đề xúc phụ huynh³, cưỡng thủ cường cầu, háo xâm háo đoạt, lỗ lược trí phú⁴, xảo trá cầu thiên⁵, thường phạt bất bình, dật lạc quá tiết⁶, hà ngược kỳ hạ, khùng hách⁷ ư tha, oán thiên vu⁸ nhân, ha⁹ phong mạ vũ, đấu hiệp tranh tụng, vọng trực bằng đảng, dụng thê thiếp ngữ vi phụ mẫu huân, đắc tân vong cố, khẩu thị tâm phi, tham mạo ư tài, khi vông¹⁰ kỳ thượng, tạo tác ác ngữ, sàm hủy bình nhân, hủy nhân xung trực, mạ thần

⁽⁶⁴⁾ 畫虎畫皮難畫骨，知人知面不知心。Vẽ cọp thì chỉ vẽ được lớp da, không vẽ được bộ xương; biết người thì chỉ biết gương mặt, không biết được lòng dạ.

xung chính, khí thuận hiệu nghịch¹¹, bồi thân hương sơ, chỉ thiên địa dĩ chứng bỉ hoài¹², dẫn thần minh nhi giám ôi sự¹³, thí dữ hậu hối, giả tá bất hoàn, phạm ngoại doanh cầu¹⁴, lực thượng thi thiết¹⁵, dâm dục quá độ, tâm độc mạo tử, uế thực ủy nhân¹⁶, tả đạo hoặc chúng, đoán xích hiệp độ¹⁷, khinh xứng tiểu thăng, dĩ nguy tạp chân, thái thủ gian lợi¹⁸, áp lương vi tiện, mạn mạch¹⁹ ngu nhân, tham lam vô yếm²⁰, chú thư cầu trực²¹, thị tửu bột loạn²², cốt nhục phần tranh, nam bắt trung lương, nữ bắt nhu thuận, bất tri kỳ thất, bất kính kỳ phu, mỗi háo căng khoa, thường hành đồ kỵ, vô hạnh ư thê tử, thất lễ ư cữu cô, khinh mạn tiên linh, vi nghịch thượng mệnh, tác vi vô ích, hoài hiệp ngoại tâm²³, tự chú chú tha, thiên tăng thiên ái, việt tỉnh việt táo²⁴, khiêu thực khiêu nhân, tồn tử đạo thai²⁵, hành đa ần tịch, hối lập ca vũ²⁶, sóc đán hiệu nộ²⁷, đối bắc thế thóa cập niệ (nịch)²⁸, đối táo ngâm vịnh cập khóc, hựu dĩ táo hỏa thiêu hương, uế sài tác thực, dạ khởi lỏa lộ, bát tiết hành hình²⁹, thóa lưu tinh³⁰, chỉ hồng nghề³¹, triếp chỉ tam quang³², cửu thị nhật nguyệt, xuân nguyệt liệu lập³³, đối bắc ác mạ, vô cố sát quy đã xà.⁽⁶⁵⁾

⁽⁶⁵⁾ [六. 諸惡(下)] 埋盡厭人，用藥殺樹，恚怒師傅，抵觸父兄，強取強求，好侵好奪，擄掠致富，巧詐求遷，賞罰不平，逸樂過節，荷虐其下，恐嚇於他，怨天尤人，呵風罵雨，鬥合爭訟，妄逐朋黨，用妻妾語違父母訓，得新忘故，口是心非，貪冒於財，欺罔其上，造作惡語，讒毀平人，毀人稱直，罵神稱正，棄順效逆，背親向疏，指天地以證鄙懷，引神明而鑑猥事，施與後悔，假借不還，分外營求，力上施設，淫欲過度，心毒貌慈，穢食餒人，左道惑眾，短尺狹度，輕秤小升，以偽雜真，採取姦利，壓良為賤，謾罵愚人，貪婪無厭，咒詛求直，嗜酒悖亂，骨肉忿爭，男不忠良，女不柔順，不知其室，不敬其夫，每好矜誇，常行妒忌，無行於妻子，失禮於舅姑，輕慢先靈，違逆上命，作為無益，懷挾外心，自咒咒他，偏憎偏愛，越井越灶，跳食跳人，損子墮胎，行多隱僻，晦臘歌舞，朔旦

TỪ NGỮ

1. **Mai** 埋: Chôn giấu. Thí dụ: Mai danh ǎn tích / ǎn tích mai danh 隱跡埋名 (*giấu tên và tung tích*). Mai một 埋沒: chôn mất đi. Thí dụ: Bất khả mai một nhân tài. 不可埋沒人才. (*Không thể chôn mất nhân tài.*) **Cổ** 蠱 [xem chú 13 của điều 2]: Một loại độc trùng. Thời xưa dùng độc trùng để làm bùa ếm người, nên có từ *vu cổ* 巫蠱 (nghĩa là dùng vu thuật độc hại người). Thí dụ: Tấu ngôn thượng tạt sùng tại vu cổ. 奏言上疾崇在巫蠱.⁽⁶⁶⁾ (*Trình tấu rằng bệ trên có thói sùng thượng bùa phép ếm hại người.*) Nghĩa rộng, *cổ* là mê hoặc, lừa dối. *Cổ thế* 蠱世: dối đời.

Yếm 厭: Ghét chán (*thảo yếm* 討厭). Theo Vương Lực [sdd., tr. 329], ngày xưa chữ *yếm* dùng thông với chữ *áp* 壓 (nghĩa là áp chế đè nén: *áp ức* 壓抑, *áp chế* 壓制). Thí dụ: Đông yếm chư hầu chi quyền. 東厭諸侯之權.⁽⁶⁷⁾ (*Ở phía đông thì áp chế quyền lực của chư hầu.*) Ngoài ra, còn có nghĩa là *trấn áp yêu tà* 鎮壓天邪. Thí dụ: Tàn Thủy Hoàng Đế thường viết đông nam hữu yêu khí. 於是, 因東游以厭之.⁽⁶⁸⁾ (*Tàn Thủy Hoàng Đế nói phía đông nam có yêu khí, nên nhân tiện đi hướng đông mà trấn yếm luôn*). **Mai cổ yếm nhân**: Chôn bùa ếm hại người khác.

號怒, 對北涕唾及溺, 對灶吟詠及哭, 又以灶火燒香, 穢柴作食, 夜起裸露, 八節行刑, 唾流星指紅霓, 輒指三光, 久視日月, 春月燎臘, 對北惡罵, 無故殺龜打蛇.

⁽⁶⁶⁾ Hán Thư: Giang Sung Truyện.

⁽⁶⁷⁾ Hán Thư: Dục Phụng Truyện.

⁽⁶⁸⁾ Sử Ký: Tàn Thủy Hoàng Bản Ký.

2. **Nhuế** 恚: Giận hờn, oán hận, nổi giận (= *nộ* 怒, *hận* 恨). Thí dụ: Quy dĩ cáo Mông mầu, mầu nhuế, dục phạt chi. 歸以告蒙母, 母恚, 欲罰之.⁽⁶⁹⁾ (*Trở về báo với mẹ của Lã Mông, bà ta giận lắm và muốn trừng phạt Lã Mông.*) **Phó** 傅: Dạy dỗ dẫn dắt người khác (*giáo đạo* 教導). *Sư phó* là người thầy dạy học (教導人的人). Ngày nay *sư phó* là tiếng tôn xưng chỉ giáo viên dạy nghề hoặc công nhân giỏi có kinh nghiệm thực tiễn (傳授技藝的老師和對有實踐經驗工人的尊稱). **Nhuế nộ sư phó**: Oán giận thầy dạy.

3. **Đễ** 抵: Chông chọi lại (*đễ kháng* 抵抗). **Đễ xúc** 抵觸: Phát sinh xung đột 發生衝突. **Đễ xúc phụ huynh**: Xung đột với cha và anh.

4. **Lỗ** 擄: Sang đoạt. **Lược** 掠: Đoạt lấy, cướp lấy. **Trí** 致: Đạt tới (*đắc đáo* 得到, *thủ đắc* 取得). Thí dụ: Trung ngôn phát ư nhĩ, nhi minh chủ thính chi, tri kỳ khả dĩ trí công dã. 忠言拂於耳, 而明主聽之, 知其可以致功也.⁽⁷⁰⁾ (*Lời nói trung thực thì không thuận tai, nhưng minh chủ đã nghe cho, thì đủ biết sẽ có thể đạt được công trạng rồi.*) **Lỗ lược trí phú**: Cướp giật để trở nên giàu có.

5. **Thiên** 遷: Nghĩa gốc là dời chuyển (*thiên di* 遷移), nghĩa rộng là *điều động quan chức* 調動官職 hay *thăng quan* 升官. Thí dụ: Hiếu Văn Đế duyệt chi, siêu thiên, nhất tuế trung chí thái trung đại phu. 孝文帝說之, 超遷, 一歲中至太中大夫.⁽⁷¹⁾ (*Hiếu Văn Đế thích Giả Nghị nên cho thăng quan vượt cấp, trong vòng một năm đã lên chức thái trung đại*

⁽⁶⁹⁾ Tam Quốc Chí: Ngô Thư, Lã Mông Truyện.

⁽⁷⁰⁾ Hàn Phi Tử: Ngoại Trì Thuyết Tả Thượng.

⁽⁷¹⁾ Sử Ký: Giả Nghị Truyện.

phu.) [Chữ *thuyết* 說 (nói) dùng thông với *duyệt* 悅 (vui thích).] **Xảo trá cầu thiên**: Xảo trá cầu thăng quan tiến chức.

6. **Dật** 逸: ① Chạy (= *đào bào* 逃跑) Thí dụ: Mã dật bắt nãng chỉ. 馬逸不能止. (Ngựa chạy không dừng được.) Ẩn dật 隱逸 ② Phóng thích tội nhân 釋放 ③ An nhàn 安閑, *an dật* 安逸. ④ Nghĩa trong bài là *phóng dăng* 放蕩, *phóng túng* 放縱 như dâm dật (*phóng dăng quá mức*). Thí dụ: Chuyên dâm dật xi mỹ, bất cố quốc chính. 專淫逸侈靡, 不顧國政.⁽⁷²⁾ (*Chỉ chuyên dâm dật xa xỉ, chẳng ngó ngàng việc nước*). **Dật lạc** quá tiết: Dâm dật và hưởng lạc không tiết độ.

7. **Hách** 嚇: Đe dọa = *đồng hách* 恫嚇, *khủng hách* 恐嚇.

8. **Vưu** 尤: Nghĩa gốc là *tội lỗi* (*quá thât, tội quá*), nghĩa rộng là oán trách, đổ tội cho ai. Thí dụ: Oán thiên vưu nhân 怨天尤人 (*oán trời, hận người*).

9. **Ha** 呵: Mắng chưởi (= *mạ* 罵).

10. **Võng** 罔: Che đậy bưng bít (= *mông té* 蒙蔽).

11. **Hiệu** 效: Bắt chước (*mô phỏng* 模仿, *hiệu pháp* 效法), dùng như chữ 倣. Thí dụ: Hiệu vưu, họa dã. 效尤禍也.⁽⁷³⁾ (*Bắt chước điều quấy, ắt bị họa vậy*.) **Khí thuận hiệu nghịch**: Bỏ điều đúng, bắt chước điều quấy. (*Thuận*: thuận đạo lý; *ngịch*: nghịch đạo lý).

12. **Bỉ** 鄙: Tầm thường, thấp hèn (*dung tục* 庸俗, *thiển lậu* 淺陋). **Hoài** 懷: Tâm tình 心情, tâm ý 心意. Thí dụ: Khảng khái thương hoài khắp số hàng hạ. 慷慨傷懷泣數行下.⁽⁷⁴⁾

⁽⁷²⁾ *Chiến Quốc Sách: Sở Sách Tử*.

⁽⁷³⁾ *Tả Truyện: Văn Công Nguyên Niên*.

⁽⁷⁴⁾ *Sử Ký: Cao Tổ Bản Ký*.

(*Khảng khái đau lòng, máy giòng lệ tuôn*.) **Bỉ hoại**: Lòng dạ xấu xa, đen tối.

13. **Ôi** 猥: *Bỉ lậu* 鄙陋, *hạ lưu* 下流. Ôi tiết 猥褻 (*tục tũ*) [tiết 褻: áo lót phụ nữ], ôi tiết ngữ 猥褻語 (*lời nói dâm tục*), ôi tiết hành vi 猥褻行爲 (*hành vi dâm tục*). **Ôi sự**: Sự việc dâm tục.

14. **Doanh** 營: *Mưu cầu* 謀求. Thí dụ: Vô doanh vô dục 無營無欲 (*không mong cầu, không ham muốn*). **Phận** 分: *Thân phận* 身分. **Phận ngoại doanh cầu**: Mưu cầu vọng tưởng những điều vượt quá phận mình (trái nghĩa: *an phận thủ thường*).

15. **Lực** 力: *Tận lực* 盡力. Thí dụ: Cự lý lực tranh 據理力爭 (*Theo lý mà tranh cãi hết mình*.) Lực chiến 力戰 (*Tận lực chiến đấu*.) **Thi** 施: Thi thiết 施設, thiết trí 設置 (*xếp đặt, bố trí* 布置). Thí dụ: Lập pháp thiết độ, chỉnh lý nhung lữ. 立法施度, 整理戎旅.⁽⁷⁵⁾ (*Lập pháp, xếp đặt có chừng mực và chỉnh lý quân đội*.) **Lực thượng thi thiết**: Gắng sức mưu cầu phú quý. Hứa Chi Tịnh chú: *Người đời có cái bệnh lớn nhất là cả đời mưu đồ phú quý, vì con cháu mà nai lưng trâu ngựa để làm lưng lo cho chúng thụ hưởng. Rốt cuộc sức tàn gân mỏi [lực tận cân bì 力盡筋疲]. Xét cho cùng cũng là vô ích, đôi khi mang họa vào thân. Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên*.

16. **Uế** 穢: Dơ bẩn (*khảng tảng* 骯髒, *ô uế* 污穢). **Ủy** 餽: Đưa thức ăn cho ai ăn, đút ăn, mời ăn 把食物送進人嘴里.

17. **Hiệp** 狹: Hẹp. Thí dụ: Hiệp trách 狹窄 (*hẹp hòi*). Hiệp

⁽⁷⁵⁾ *Tam Quốc Chí: Thục Thư, Chư Cát Lượng Truyện*.

lộ tương phùng 狹路相逢 (Hai kẻ cừu địch gặp nhau chỗ đường hẹp.) **Đoản xích** 短尺: Thước ngắn, thước non.

18. **Thái** 採: Tuyển chọn (thái thủ 採取, thái dụng 採用). **Gian lợi** 姦利: Cái lợi gian trá.

19. **Mạn** 謾: Khinh mạn 輕慢, lừa gạt (khi biến 欺騙, mông té 蒙蔽). **Mạch** 驀: Bước qua (việt quá 越過). **Mạn mạch**: Khinh gạt, lừa lọc.

20. **Vô yếm** 無厭: Không biết chán.

21. **Chú thư** 咒詛: Trước mặt thần linh tố cáo tội trạng lẫn nhau, thề thốt, v.v.

22. **Thị** 嗜: Ưa thích 歡喜, thị hiếu 嗜好, thị dục 嗜欲, thích cụ thể thứ gì 特殊的愛好. Thí dụ: Thị tửu háo lap. 嗜酒好獵.⁽⁷⁶⁾ (Thích rượu, ưa săn bắn.) **Bộ** 悖: Hỗn loạn 混亂, xung đột 衝突.

23. **Hoài hiệp** 懷挾: Âm thầm, ám tàng 暗藏. **Ngoại tâm** 外心: Sinh lòng khác. Hứa Chi Tịnh chú: *Quần thần có ngoại tâm thì khinh gạt vua, con có ngoại tâm thì dối lừa cha mẹ, chồng vợ có ngoại tâm thì thông gian với người khác, huynh đệ có ngoại tâm thì phản bội nhau.*

24. **Việt** 越: Bước qua. **Tĩnh** 井: Giếng. **Táo** 灶: Bếp lò.

25. **Tổn** 損: Làm hư hao bớt đi, tổn hại 損害, tổn thất 損失. **Đọa** 墮: Đọa lạc 墮落, làm rớt xuống, hủy hoại 毀壞. **Đọa thai** 墮胎: Phá thai.

26. **Hối** 晦: Ngày cuối tháng âm lịch 夏歷每月的末一天. **Lạp** 臘: Tháng Chạp âm lịch. Theo cấu trúc *Tịnh đề* 并提 của

⁽⁷⁶⁾ *Sử Ký: Tề Thái Công Thế Gia.*

câu này, ta hiểu *hối* là ngày cuối tháng âm lịch, *lap* là ngày cuối năm âm lịch. **Hối Lạp ca vũ**: Ca hát múa may vào ngày cuối tháng và cuối năm âm lịch. Nhưng Hứa Chi Tịnh chú: *Hối* là cuối tháng (nguyệt đề). *Lạp* thì có năm loại: ① Nguyên đán (ngày đầu năm), ② Đoan ngo (ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch), ③ Thất tịch (đêm mùng 7 tháng 7 âm lịch, Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau, có mưa ngâu), ④ Thập nguyệt sóc (mùng một tháng 10 âm lịch), ⑤ Cuối năm (Tuế đề). Đó là những ngày thiên thần giám sát tội lỗi người đời. 晦是月底. 臘有五. 元旦, 端午, 七夕, 十月朔, 歲底. 都是天神察人善惡之日.

27. **Sóc** 朔: Mùng một âm lịch 初一. Rằm (15 âm lịch) gọi là **vọng** 望. Bảy giờ địa cầu di chuyển đến vị trí giữa mặt trời và mặt trăng. Vì mặt trời, mặt trăng một lên một xuống, một đông một tây nên xa xôi mong ngóng nhau, gọi là *vọng*, hoặc *vọng nhật* (毎月十五日《有時是十六日, 偶爾是十七日》叫做望. 這時地球運行到月亮和太陽的中間. 由于太陽和月亮 此升彼落, 一東一西, 遙遙相望, 所以叫望). **Đán** 旦: Nguyên nghĩa là sáng sớm (thanh thần 清晨, táo thần 早晨), phản nghĩa với *mộ* 暮 (chiều tối). Thí dụ: Đán từ gia nương khứ, mộ túc Hoàng Hà biên. 旦辭爺娘去, 暮宿黃河邊.⁽⁷⁷⁾ (Sáng sớm từ biệt cha mẹ ra đi, chiều tối tá túc bên sông Hoàng Hà.) Nghĩa rộng của *đán* là ngày, như nguyên đán 元旦 (ngày đầu năm, mùng một tết âm lịch). Theo cấu trúc tịnh đề của câu, *sóc đán* là ngày đầu tháng và đầu năm (ứng với câu trên, *hối Lạp* là ngày cuối tháng và cuối năm). **Hiệu** 號: Tiếng gào la do oán hận. Thí dụ: Bi hiệu tuyệt trung trường. 悲號絕中腸.⁽⁷⁸⁾ (Đau đớn gào lên đứt ruột.) [tuyệt

⁽⁷⁷⁾ *Mộc Lan Thi.*

⁽⁷⁸⁾ *Lý Bạch, Bắc Thương Hành.*

trung trường: đoạn trường 斷腸.]

28. **Thế** 涕: Nước mũi. Ty thế 鼻涕 (*hỷ mũi*). **Thóa** 唾: Nước miếng, phun nước miếng. Thóa mạ 唾罵 (*chưởi mắng và nhổ nước bọt vào mặt ai*). **Niệu** 溺: Chũ này nguyên nghĩa là *nịch* (*chìm đắm*). Nịch tử 溺死 (*chết chìm*), nịch ái 溺愛 (*yêu say đắm*), nịch tín 溺信 (*tin tưởng mù quáng*). Sắc bất ba đào dị nịch nhân. 色不波濤易溺人. (*Sắc đẹp đàn bà tuy không có sóng mà dễ làm nam nhi phải đắm chìm*.) Nhưng 溺 còn đọc là *niệu*, đồng nghĩa với *niệu* 尿 (*nước tiểu, tiểu tiện*). **Đôi bắc thế thóa cập niệu**: Day về hướng bắc mà hỷ mũi, khạc nhổ, và tiểu tiện. Cổ nhân xem hướng bắc là nơi cư trú của Ngọc Thần Lão Quân 玉晨老君, nên ta không day về hướng đó làm chuyện uế tạp (lời chú của *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*).

29. **Bát tiết** 八節: Theo Hứa Chi Tịnh chú, bát tiết là *bốn lập, hai phân, và hai chí*. Đó là những ngày mà chư thần tra lục tội lỗi thế nhân 四立, 二分, 二至叫八節. 這是諸神錄人罪過之日. *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển* chú: Bát tiết là lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí. Cổ nhân bảo những ngày ấy phải trai giới, làm chuyện phước thiện. Như vậy, đó là tám tiết (tiết khí) trong hai mươi bốn tiết khí của một năm: (1) Lập xuân 立春 [đầu xuân, 5-2 dương lịch, vị trí trên đường Hoàng Đạo là Aquarius], (2) Vũ thủy 雨水 [ẩm ướt, 19-2, Pisces], (3) Kinh trập 惊蛰 [sâu nở, 5-3, Pisces], (4) Xuân phân 春分 [giữa xuân, 20-3, Aries], (5) Thanh minh 清明 [trong sáng, 5-4, Aries], (6) Cốc vũ 谷雨 [mưa rào như hạt thóc, 20-4, Taurus], (7) Lập hạ 立夏 [sang hè, 5-5, Taurus], (8) Tiểu mãn 小滿 [đầy ít, 21-5, Gemini], (9) Mang chủng 芒種 [tua rua, 6-6,

Gemini], (10) Hạ chí 夏至 [giữa hè, 21-6, Cancer], (11) Tiểu thử 小暑 [nắng nhạt, 7-7, Cancer], (12) Đại thử 大暑 [nắng nhiều, 23-7, Leo], (13) Lập thu 立秋 [vào thu, 7-8, Leo], (14) Xử thử 處暑 [nắng ít, 23-8, Virgo], (15) Bạch lộ 白露 [sương trắng, 8-9, Virgo], (16) Thu phân 秋分 [giữa thu, 23-9, Libra], (17) Hàn lộ 寒露 [sương lạnh, 8-10, Libra], (18) Sương giáng 霜降 [sương sa, 23-10, Scorpio], (19) Lập đông 立冬 [sang đông, 7-11, Scorpio], (20) Tiểu tuyết 小雪 [tuyết ít, 22-11, Sagittarius], (21) Đại tuyết 大雪 [tuyết nhiều, 7-12, Sagittarius], (22) Đông chí 冬至 [giữa đông, 21-12, Capricorn], (23) Tiểu hàn 小寒 [chớm lạnh, 6-1, Capricorn], (24) Đại hàn 大寒 [giá rét, 21-1, Aquarius]. **Bát tiết hành hình**: Thi hành hình phạt vào những ngày bát tiết (nhằm các ngày dương lịch 5-2, 20-3, 5-5, 21-6, 7-8, 23-9, 7-11, và 21-12).

30. **Lưu tinh** 流星: Sao băng, sao xẹt 從空中落下來的星球.

31. **Hồng** 虹: Cầu vồng có bảy màu: đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím⁽⁷⁹⁾ xuất hiện sau cơn mưa. Có hai loại: *Chính hồng* 正虹 (màu đỏ ngoài, màu tím trong) và *phó hồng* 副虹 (màu tím ngoài, màu đỏ trong). *Phó hồng* cũng gọi là *nghe* 霓.

32. **Triếp** 輒: Thường thường. **Tam quang** 三光: Nhật, nguyệt, tinh. **Cửu thị** 久視: Nhìn lâu.

33. **Liệu** 燎: Phóng hỏa đốt rừng 放燒草木. **Lạp** 獵: Săn bắn.

⁽⁷⁹⁾ 紅, 橙, 黃, 綠, 藍, 靛, 紫.

DICH ĐIỀU 6

(86) Chôn bùa ếm hại người; (87) Dùng thuốc để hại cây cối; (88) Oán giận thầy dạy chữ và dạy nghề; (89) Xung đột với cha và anh; (90) Lấy ngang cướp đoạt của ai; (91) Thích xâm lấn chiếm đoạt của ai; (92) Cướp bóc để trở nên giàu có; (93) Xảo trá cầu thăng quan tiến chức; (94) Thường phạt không công bằng; (95) Dâm dật hưởng lạc không kiềm chế; (96) Hà khắc ngược đãi thuộc hạ; (97) Đe dọa ai làm cho họ phải sợ; (98) Oán Trời hận người; (99) Mắng gió chửi mưa; (100) Tranh đấu kiện tụng; (101) Kéo bè kết đảng để làm điều quấy; (102) Nghe lời vợ mà không nghe lời dạy của cha mẹ; (103) Có mới nói cũ; (104) Miệng nói phải, lòng nói trái; (105) Tham lam mạo nhận tiền của; (106) Khinh thường, khua láp đối với bề trên; (107) Nói lời ác độc; (108) Gièm siểm người khác; (109) Hại người, tự cho mình ngay thẳng; (110) Chửi rửa thần thánh, tự xưng mình ngay thẳng; (111) Bỏ thuận theo nghịch; (112) Phản bội thân thuộc, đi theo người ngoài; (113) Chỉ trời chỉ đất để làm chứng cho lòng dạ xấu xa; (114) Gọi thần minh chứng giám cho việc quấy; (115) Trước tặng cho người, sau hối tiếc; (116) Mượn vay không trả; (117) Cầu mong quá phận mình; (118) Cố hết sức mưu cầu phú quý; (119) Dâm dục quá mức; (120) Lòng dạ sâu hiểm nhưng bề ngoài ra vẻ hiền lành; (121) Đưa thức ăn dư cho người ăn; (122) Dùng bâng môn tả đạo để bịp đời; (123) Dùng thước non, thước thiếu để đo đạc cho người; (124) Cân nhẹ, thăng non; (125) Lấy sự gian trá làm hỗn loạn chân lý; (126) Tuyên chọn gian lợi; (127) Đè nén người lương thiện để họ nghèo mệt; (128) Khinh khi, gạt gẫm kẻ khờ khạo; (129) Tham lam không biết chán; (130) Trước thần linh thề láo cho mình là ngay thẳng; (131) Ham nhậu nhẹt quậy phá; (132) Anh em ruột thịt giận nhau, tranh giành nhau; (133) Trai

không trung lương; (134) Gái không nhu thuận; (135) Chồng bỏ bê nhà cửa; (136) Vợ không biết trọng chồng; (137) Thích kiêu căng khoác lác; (138) Thường ganh ghét đố kỵ; (139) Chồng không đức hạnh đối với vợ con; (140) Vợ không lễ phép với cha mẹ chồng; (141) Khinh thường tổ tiên đã khuất; (142) Vi phạm mệnh lệnh của bề trên; (143) Làm chuyện tâm phào vô ích; (144) Âm thầm sinh lòng khác; (145) Rửa mình, rửa người; (146) Ghét yêu thiên vị; (147) Bước qua giếng và bếp lò; (148) Nhảy qua thức ăn, nhảy qua thân mình người khác; (149) Tồn hại con cái, phá thai; (150) Hành vi ám muội; (151) Ngày cuối tháng, cuối năm ca múa; (152) Ngày đầu tháng đầu năm khóc la, giận hờn; (153) Day về hướng bắc khóc, hỷ mũi, khạc nhổ, tiêu tiện; (154) Trước ông Táo ngâm vịnh, khóc lóc, hoặc đốt nhang trong bếp lò; (155) Cùi dơ nấu ăn; (156) Đêm tối loã lồ; (157) Ngày bát tiết thi hành hình phạt; (158) Khạc nhổ về phía sao băng; (159) Tay chỉ cầu vòng; (160) Thường chỉ trỏ nhật nguyệt tinh; (161) Nhìn lâu mặt trời mặt trăng; (162) Mùa xuân đốt rừng săn bắn; (163) Day về hướng bắc chửi rửa độc địa; (164) Không có lý do mà đánh giết rắn rùa.

GIẢI ĐIỀU 6

Điều 6 hợp với điều 5 có tổng cộng 164 việc ác tiêu biểu mà con người thường phạm phải. Thật sự việc ác trên đời có thiên hình vạn trạng nào phải chỉ có 164 việc được nêu ở đây. Tuy việc ác như thế nào, hậu quả của nó vẫn là ác báo được nêu ở điều 7 kế tiếp. Mở đầu điều 5 và 6 có chữ *Cẩu hoặc* 苟或 (*nếu như có người...*), và mở đầu điều 7 có chữ *Như thị* 儻爾 (*như thế tội* 如是等罪 (*nếu như có những tội ấy thì...*) để lập lại ý chính ở điều 5 và 6. Phân tích như vậy ta mới nhìn ra sự liên lạc giữa các điều. Đọc đến đây ta ắt hẳn phải giật mình vì tự

xét thấy mình bấy lâu đã phạm tội ít nhiều. Để tránh những ác báo, ta cần sám hối ăn năn và tự sửa chữa. *Biết lỗi mà không sửa chữa* (tri quá bất cải 知過不改) cũng là một lỗi vậy.

7. ÁC BÁO

Như thị đẳng tội¹, Tư Mệnh² tùy kỳ khinh trọng, đoạt kỳ kỳ toán. Toán tận tắc tử. Tử hữu dư trách³, nãi ương⁴ cập tử tôn. Hựu chư hoạnh⁵ thủ nhân tài giả, nãi kế⁶ kỳ thê tử gia khẩu đang chi, tiêm chí tử tang, nhược bắt tử tang, tắc hữu thủy hỏa đạo tặc, di vong khí vật⁷, tật bệnh khẩu thiết chư sự, dĩ đang vọng thủ chi trực⁸. Hựu uông sát⁹ nhân giả, thị dịch đao binh nhi tương sát dã¹⁰. Thủ phi nghĩa chi tài giả, thí như lậu phụ cứu cơ¹¹, trảm tử¹² chỉ khát, phi bất tạm bão, tử diệc cập chi.⁽⁸⁰⁾

TỪ NGỮ

1. **Như thị** 如是: Như thử 如此 (như vậy, như thế). **Như thị đẳng tội**: Các tội như thế (nêu ở điều 5 và 6).

2. **Tư Mệnh** 司命: Ông Táo, Táo Quân.

3. **Trách** 責: Trách phạt 責罰, trừng phạt 懲罰.

4. **Uông** 殃: Tai ương 災殃 họa hại 禍害. Thành ngữ: Họa quốc ương dân 禍國殃民 (*Quốc gia và nhân dân bị tai ương họa hại*).

5. **Hoạnh** 橫: Cây thế lực mà làm ngang, áp bức người

⁽⁸⁰⁾ [七. 惡報] 如是等罪, 司命隨其輕重, 奪其紀算. 算盡則死. 死有餘責, 乃殃及子孫. 又諸橫取人財者, 乃計其妻子家口當之, 漸至死喪, 若不死喪則有水火盜賊, 遺忘器物, 疾病口舌諸事, 以當妄取之直. 又枉殺人者, 是易刀兵而相殺也. 取非義之財者, 譬如漏脯救饑, 鴆酒止渴, 非不暫飽死亦及之.

khác (*uy thế bức thủ* 威勢逼取); hung bạo không đếm xỉa đạo lý (*hung bạo bất giảng lý* 凶暴不講理). Đồng nghĩa với **man** 蠻, nên hay nói *man hoạnh* 蠻橫 (*ngang ngược man rợ*). Chữ này cũng đọc là hoành (*ngang*), phản nghĩa của tung 縱 (*dọc*).

6. **Kế** 計: Tính toán cho, đăng ký cho. Kế kỳ thê tử gia khẩu dĩ đang chi 計其妻子家口當之: Tính toán cho vợ con và người trong gia đình phải gánh chịu.

7. **Di** 遺: Roi mất (*di thất* 遺失). Thí dụ: Tề Hoàn Công ăm tửu túy di kỳ quán. 齊桓公飲酒醉遺其冠.⁽⁸¹⁾ (*Tề Hoàn Công uống rượu say rơi mất mũ*.)

8. **Trực** 直: ① Ngay thẳng. ② Giá trị 價值. Thí dụ: Thang tử, gia sản trực bất quá ngũ bách kim. 湯死, 家產直不過無百金.⁽⁸²⁾ (*Thang chết, gia sản trị giá không quá 500 tiền vàng*.) **Vọng thủ** 妄取: Hoạnh thủ 橫取 (*cướp đoạt ngang ngược*). **Dĩ đang vọng thủ chi trực**: Để làm cái giá phải trả cho sự cướp đoạt ngang ngược.

9. **Uông** 枉: ① Cong vẹo (*loan khúc* 彎曲, phản nghĩa của trực). ② Oan uông 冤枉, oan khuất 冤屈. Uông sát 枉殺 (*giết oan*). Thí dụ: Nhữ hưu uông sát nam phi hồng 汝休枉殺南飛鴻.⁽⁸³⁾ (*Ngươi đừng giết oan con hồng nhạn đang bay về phương nam*.)

10. **Dịch** 易: Đồng nghĩa với hoán 換 là trao đổi. Theo Vương Lực (sdd., tr. 340), ngày xưa không có chữ hoán, ý nghĩa chữ hoán (*trao đổi*) của ngày nay thì ngày xưa đều nói

⁽⁸¹⁾ Hàn Phi Tử: Nan Tam.

⁽⁸²⁾ Sử Ký: Trương Thang Truyện.

⁽⁸³⁾ Đỗ Phủ, Tuế An Hành.

là *dịch* (上古沒有換字, 現代換的意義上古都說易). Thí dụ: Dĩ vật dịch vật (*lấy hàng đổi hàng: barter*). Dịch tử nhi thực 易子而食.⁽⁸⁴⁾ (*Đổi con cho nhau mà ăn thịt.*) Trung Quốc cổ đại đông dân mà nghèo đói, người ta đành đổi con cho nhau mà ăn thịt. **Thị dịch đao binh nhi tương sát dã:** Chính là trao đổi đao binh với nhau mà giết nhau vậy.

11. **Thị như** 譬如: Ví dụ như. **Lậu** 漏: Rò rỉ, dột. Cùng lư lậu ốc 窮閭漏屋 (*ngõ cụt, nhà dột*). **Phụ** 脯 (cũng đọc là *phổ, bô*): Thịt khô (lộc phụ 鹿脯: *khô nai*), mút trái cây (quả phụ 果脯). *Phụ* cũng giống như *lạp nhục* 臘肉 (*thịt ướp muối phơi khô để dành ăn vào tháng chạp hoặc mùa đông 臘月或冬天醃制的肉*). **Lậu phụ:** Thịt khô để nơi nhà dột, ngấm nước nên rất độc (脯是肉干被漏屋水浸了便有毒).

12. **Trảm** 鳩: Theo truyền thuyết, có một loài chim độc thích ăn thịt rắn, lông nó màu xanh tía. Khi rượu bị nhúng lông chim trảm vào, sẽ thành rượu độc (trảm tửu) có thể giết người. Theo *Sơn Hải Kinh* 山海經 (phần Trung Tây Kinh 中西經), trên núi Nữ Kỳ 女幾 có nhiều ngọc, dưới núi có nhiều vàng, ngoài ra còn có chim trĩ và chim trảm. *Trảm* có nghĩa rộng là dùng rượu đầu độc người 用毒酒害人. Thí dụ: Sử y trảm chi. 使醫鳩之.⁽⁸⁵⁾ (*Sai thầy lang dùng rượu đầu độc hẳn.*) Lã Bất Vi tự độ sảo xâm, khủng tru, nãi ẩm trảm nhi tử. 呂不韋自度稍侵, 恐誅, 乃飲鳩而死.⁽⁸⁶⁾ (*Lã Bất Vi biết rồi đây sẽ bị hại dần, sợ bị giết, bèn uống rượu độc mà chết.*)

DỊCH ĐIỀU 7

⁽⁸⁴⁾ *Tả Truyện: Ai Công Bát Niên.*

⁽⁸⁵⁾ *Quốc Ngữ: Lỗ Ngữ Thượng.*

⁽⁸⁶⁾ *Sử Ký: Lã Bất Vi Liệt Truyện.*

Như những tội ấy, thần Tu Mệnh tùy theo nặng nhẹ mà bớt tuổi thọ của kẻ gây tội. Tuổi thọ hết thì chết, nhưng nếu chết mà chưa hết tội thì con cháu sẽ gánh chịu tai ương. Lại như có kẻ cướp giật ngang ngược tiền tài của người khác thì vợ con và toàn gia đình hẳn cũng gánh chịu, dần dần cho đến chết; nếu không chết thì cũng bị tai họa nước lửa hoặc trộm cướp, mất mát đồ vật, tật bệnh, mắc lời ăn tiếng nói, v.v. coi như là cái giá phải trả cho thói cướp giật ngang ngược. Lại có kẻ giết oan người khác rồi đây cũng bị giết trở lại giống như đổi gươm giáo mà giết nhau. Còn kẻ ôm giữ tiền của phi nghĩa, giống như dùng thịt độc và rượu độc để khỏi đói khát, chẳng no lòng tí nào mà cái chết thì cận kề vậy.

GIẢI ĐIỀU 7

Điều 7 diễn giải sự ác báo, là hậu quả của những việc ác đã nêu ở điều 5 và 6. Ở đây ác báo không chỉ ảnh hưởng đến kẻ gây ác mà còn ảnh hưởng đến vợ con và người thân trong gia đình nữa. Có lẽ chúng ta cho rằng sự trả giá đó thật là quá bất công. Nhưng ta nên hiểu rằng tất cả những ai có liên hệ với nhau (quen biết hoặc cùng huyết thống) đều bị ràng buộc chẳng chịt trong mối duyên nghiệp vay trả bao đời. Người đòi hay nói *không oan gia thì không gặp nhau*. Gặp để trả nợ lẫn nhau trong kiếp này hay trong tiền kiếp. Do đó, một sự cố xảy ra với người này, tất nhiên sẽ tác động ít nhiều đến nhiều người khác. Cái ác thì thiên hình vạn trạng, bình thường khi làm một điều gì, ta không nghĩ đó là ác nên mới ra tay. Khi hiểu ra, có ăn năn thì sự đã rồi. Tuy nhiên, có một cách thức để nhìn ra một điều ác. Đó là câu nói của Khổng Tử: *Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân*. (*Điều gì mình không muốn người ta làm cho mình thì mình đừng làm cho họ*.) Nghĩa là phải đặt mình vào hoàn cảnh của người tiếp nhận hành vi thì mới phán đoán được hành vi đó là thiện hay ác.

8. CHỈ VI¹

Phù² tâm khởi u thiện, thiện tuy vị vi³ nhi cát thần⁴ dĩ tùy chi. Hoặc tâm khởi u ác, ác tuy vị vi nhi hung thần dĩ tùy chi.⁽⁸⁷⁾

TỪ NGỮ

1. **Chỉ vi:** Hai chữ này khác biệt trong các bản kinh. Bản của Cao Đài Chiêu Minh dịch là “Ấy là điều thứ 8”, bản của thánh thất Tân Định “Là điều thứ tám sửa mình thiện lương”. Hiểu như vậy chữ Hán tương ứng là 只為 (Chỉ vi: *chỉ là*). Tuy nhiên đó không phải là nhan đề thích hợp, so với các điều còn lại. Bản của Lý Lạc Cầu⁽⁸⁸⁾ dùng chữ *Chỉ vi* 指微 (*chỉ ra cho thấy điều tế vi*), thiết nghĩ đây mới là nhan đề thích hợp của điều 8. Điều tế vi được nêu ra đây là gì? Ta sẽ thấy trong phần dịch và giải dưới đây.

2. **Phù 夫:** Là một ngữ khí từ, đặt đầu câu, báo hiệu sắp nghị luận điều gì; nếu đặt cuối câu, báo hiệu cảm thán 語氣詞, 放在句首表示將發議論, 放在句尾表示感嘆. Thí dụ: Phù chiến dũng khí dã. 夫戰勇氣也.⁽⁸⁹⁾ (*Phàm đánh nhau là có dũng khí vậy.*) Bi phù! 悲夫 (*Buồn thay!*) Phù đặt đầu câu thường được dịch ra tiếng Việt là: *phàm; nói chung là*, hoặc không cần dịch gì cả.

3. **Vi 為:** Làm (*tố* 做). Mạnh Thường Quân vi tướng số thập niên. 孟嘗君為相數十年.⁽⁹⁰⁾ (*Mạnh Thường Quân làm*

⁽⁸⁷⁾ [八. 指微] 夫心起於善, 善雖未為而吉神已隨之. 或心起於惡, 惡雖未為而凶神已隨之.

⁽⁸⁸⁾ Lý Lạc Cầu, *Tiên Học Diệu Tuyển*, Chân Thiện Mỹ xuất bản, Đài Bắc.

⁽⁸⁹⁾ *Tả Truyện, Trang Công Thập Niên.*

⁽⁹⁰⁾ *Chiến Quốc Sách: Tề Sách.*

tướng vài chục năm.)

4. **Cát thần** 吉神: Thiện thần 善神 (*thần thiện*), trái với hung thần 凶神 hay ác thần 惡神 (*thần ác*).

DỊCH ĐIỀU 8

Hễ tâm dấy khởi một điều thiện (thiện niệm) thì tuy điều thiện chưa làm nhưng thiện thần đã đi theo mình rồi. Hoặc tâm dấy khởi một điều ác (ác niệm) thì tuy điều ác chưa làm nhưng ác thần đã đi theo mình rồi.

GIẢI ĐIỀU 8

Ở đây nói rất rõ về luật cảm ứng, nếu có cảm tất có ứng. Tất cả tội lỗi chúng ta quy về ba loại: thân, khẩu, ý. Trong ba loại này, tội lỗi do ý nghĩ là quan trọng nhất. Tư tưởng dẫn đến ngôn ngữ và hành động. Vọng tưởng khởi, sinh vọng ngữ hoặc/và vọng động. Vì thế, một niệm của ta nảy sinh, thì thân thiện hoặc ác đã ở sát bên ta, sẵn sàng ra tay. Người tu do đó cần kiểm soát lấy bản thân ngay từ trong tư tưởng: Không nghĩ điều quấy (*tư vô tà* 思無邪). Trong nhà tối vắng cũng không dễ khinh nhờn (*bất khi ám thất* 不欺暗室). Ngồi giữa nhà khép kín cũng thể ngồi giữa ngã tư đường có người qua kẻ lại (*tọa mật thất như thông cù* 坐密室如通衢).

9. HỐI QUÁ

Kỳ hữu tăng hành ác sự, hậu tự cải hối¹, chư ác mạc² tác, chúng thiện phụng hành³, cửu cửu tất hoạch cát khánh⁴, sở vi chuyên họa vi phúc dã.⁽⁹¹⁾

TỪ NGỮ

⁽⁹¹⁾ [九. 悔過] 其有曾行惡事, 後自改悔, 諸惡莫作, 眾善奉行, 久久必獲吉慶, 所謂轉禍為福也.

1. **Hối** 悔: Ăn năn về việc đã làm (*hối hận* 悔恨, *áo hối* 懊悔, *hối quá* 悔過). Thí dụ: Hối chi dĩ vãn 悔之已晚. (*Hối hận thì đã muộn*.) Hối còn một nghĩa cổ xưa, là *tai họa* (trái nghĩa với *cát* 吉). **Cải hối**: Hối hận và sửa chữa.

2. **Mạc** 莫: Chớ, đừng (tương đương 不要 và 不能 trong Hán ngữ hiện đại). **Mạc tác**: Chớ làm, đừng làm.

3. **Chúng** 眾: Tất cả, mọi thứ 一般的. **Chúng thiện**: Tất cả những việc thiện. **Phụng** 奉: Tuân theo (*tuân thủ* 遵守). Thí dụ: Cẩn phụng pháp lệnh. 謹奉法令.⁽⁹²⁾ (*Cẩn thận tuân theo pháp lệnh*.) **Phụng hành**: Tuân theo luật lệ mà hành động.

4. **Hoạch** 獲: Có được, thu hoạch. **Cát khánh** 吉慶: Sự tốt đẹp.

DỊCH ĐIỀU 9

Đã từng làm điều ác mà sau đó tự hối cải, không làm mọi điều ác nữa, (tuân theo luật nhân quả) làm mọi điều thiện. Được thế, lâu ngày ắt có sự tốt lành. Đó gọi là chuyển họa thành phúc vậy.

GIẢI ĐIỀU 9

Điều 9 nhấn mạnh tác dụng của ăn năn sám hối. Biết mình tội lỗi và sửa chữa là một phương cách đổi họa thành phúc. Còn như biết tội lỗi mà cứ cố tiếp tục, không biết sửa đổi (*trí quá bất cải* 知過不改) thì đó cũng là một tội, và như thế tội lỗi càng ngày càng chồng chất và ác báo tất nhiên càng thêm nhiều.

10. LUẬT ĐỊNH

Có¹, cát nhân² ngữ thiện³, thị thiện, hành thiện, nhất nhật

⁽⁹²⁾ *Sử Ký: Lý Tư Liệt Truyện*.

hữu tam thiện, tam niên Thiên tất giáng chi phúc. Hung nhân ngữ ác, thị ác, hành ác, nhất nhật hành tam ác, tam niên Thiên tất giáng chi họa. Hồ⁴ bất miễn⁵ nhi hành chi?⁽⁹³⁾

TỪ NGỮ

1. **Cố** 故: Vậy nên, do đó (*thị dĩ* 是以, *thị cố* 是故, *nhân thử* 因此, *sở dĩ* 所以).

2. **Cát nhân** 吉人: Thiện nhân, trái với hung nhân (*ác nhân*).

3. **Ngữ** 語: Nói. Chữ này danh từ đọc là *ngữ* (*ngữ ngôn*), động từ đọc là *ngữ*. Trong mạch văn, *thị* và *hành* là động từ, do cấu trúc song song (parallelism), chữ *ngữ* phải đọc là *ngữ*. Thí dụ: Thực bất ngữ, tâm bất ngôn. 食不語, 寢不言.⁽⁹⁴⁾ (*Khi ăn và khi ngủ đều không nói*.) **Ngữ thiện**: Nói điều thiện.

4. **Hồ** 胡: Tại sao 爲什麼. Thí dụ: Điền viên tương vu hồ bất quy. 田園將蕪胡不歸.⁽⁹⁵⁾ (*Ruộng vườn sắp hoang vu, tại sao không trở về đi?*)

5. **Miễn** 勉: Cố gắng (*tận lực* 盡力, *nỗ lực* 努力). Thí dụ: Nguyên tử miễn vị quả nhân trị chi. 愿子勉爲寡人治之.⁽⁹⁶⁾ (*Mong sao khanh vì quả nhân mà cố gắng lo liệu việc ấy*.)

DỊCH ĐIỀU 10

Vậy cho nên, người hiền lành nói điều lành, xem điều lành, và làm điều lành. Mỗi ngày làm ba điều lành thì ba năm Trời

⁽⁹³⁾ [十. 律定] 故吉人語善, 視善, 行善, 一日有三善, 三年天必降之福. 凶人語惡, 視惡, 行惡, 一日行三惡, 三年天必降之禍. 胡不勉而行之.

⁽⁹⁴⁾ *Luận Ngữ: Hương Đẳng*.

⁽⁹⁵⁾ *Đào Tiềm, Quy Khứ Lai Từ*.

⁽⁹⁶⁾ *Hàn Phi Tử: Ngoại Trì Thuyết Tả Hạ*.

ban phúc cho. Còn người ác nói điều ác, xem điều ác, và làm điều ác. Mỗi ngày làm ba điều ác thì ba năm Trời giáng họa cho. Tại sao mọi người lại không cố gắng mà làm điều lành đi?

GIẢI ĐIỀU 10

Điều 10 tổng kết lại toàn bộ kinh: Rằng nhân thiện thì quả thiện (thiện báo), nhân ác thì quả ác (ác báo). Sau cùng là động viên mọi người phải gắng sức hành thiện.

KINH CẢM ỨNG ⁽⁹⁷⁾

Đức VẤN XƯƠNG ĐẾ QUÂN giảng bút

Tiên ông Thái Cực tặng rằng:
Nhờ nơi kinh sám đạo hằng dạy dân.
Thiên Tôn Thái Thượng hồng ân,
Truyền Kinh Cảm ứng độ trần một thiên.
Muôn cho rảnh nợ tiền khiên,
Mỗi ngày một biến, tụng liền tội tiêu.
Ăn năn Trời cũng *dung nhiều*,⁽⁹⁸⁾
Thọ trì một tháng, phước nhiều bền yên.
Muôn cho thất tổ thăng thiên,
Trọn năm giữ vẹn, phước liền lần lên.
Mong chờ lộc cả bề trên,
Lâu ngày chẳng trễ vào nền Tiên căn.
Tiên ông Thái Thượng dặn rằng:
Rủi may không cửa, nín phăng tại mình.
Đạo Trời thương phạt chí mình,
Dữ lành như bóng theo mình chẳng sai.

⁽⁹⁷⁾ *Kinh Thái Thượng Cảm Ứng Diễn Nghĩa*, thánh thất Tân Định ấn tống, Sài Gòn 1964.

⁽⁹⁸⁾ *Nhiều dung* 饒容: Tha thứ, khoan thứ. (Các chú giải từ ngữ trong bài kinh này do Lê Anh Minh thêm vào.)

Thứ nhất *minh nghĩa tỏ bày*,
Ai người tỉnh ngộ lánh rày họa tai.
Thường răn Trời chẳng phụ ai,
Sai Thần Tiên chép hôm mai chẳng làm.
Cân theo tội lỗi khinh thâm,
Giảm thân phúc lộc cũng năm ba phần.
Khó nghèo chờ đợi trước sân,
Gặp nhiều ưu hoạn tìm lần đến thân.
Hễ là chẳng giữ nghĩa nhân,
Khiến người đều ghét, họa gần chẳng sai.
Nếu theo việc dữ gây hoài,
Điều lành xa lánh họa tai khó rời.
Khuyên đời chẳng gọi rằng chơi,
Lộc Trời đã hết lưng voi khó nài.
Dữ lành báo ứng chẳng sai,
Có thần Bắc Đẩu, Tam Thai trên đầu.
Hễ ai tính việc *cơ cầu*,⁽⁹⁹⁾
Biên cho đúng tội, giảm thân số người.
Luật Trời chớ khá dễ người,
Trong mình sẵn có ba người thần linh.
Ngay gian chép đủ sự tình,
Đến ngày Canh nhật Thiên Đình cáo tâu.
Lại còn thân Táo trên đầu,
Ba mươi mỗi tháng đều âu y lời.
Hễ là tính việc lưng voi,
Nhẹ thời giảm toán, nặng mười hai năm.
Thần Tiên giữ sổ chẳng lầm,
Tùy làm nặng nhẹ mỗi năm ghi vào.
Ở đời chớ tính thấp cao,
Muốn cho trường thọ chớ vào thị phi. [*xá 1 xá*]

⁽⁹⁹⁾ *Cơ cầu*: Bày chuyện ác độc để hại người.

Thứ hai *tra xét biên y*,
Làm người phải biết thanh suy theo thì.
Gìn lòng nhớ chữ tu trì,
Hai đường phải quấy lựa đi cho nhầm.
Lưới Trời tuy rộng thâm thâm,
Chớ khi nhà tối mà làm điều ngoa.
Xét cho rõ lẽ chánh tà,
Tu bồi công đức thương qua thú cầm.
Bỏ điều độc ác hiểm tâm,
Sửa mình ngay hảo chính tâm dạy người.
Giữ bền đạo đức tốt tươi,
Thương đàn góa bụa giúp người mồ côi.
Khá lo lễ nghĩa trau dồi,
Kính người tuổi tác, thương hồi bé thơ.
Điều lành khá nữ *láp ngo*,⁽¹⁰⁰⁾
Côn trùng thảo mộc đừng quơ hại nhâm.
Hễ là đứng bậc hảo tâm,
Thương ⁽¹⁰¹⁾ người hung ác, mừng thầm người nhơn.
Biết câu thiên địa tuần hoàn,
Giúp người nguy cấp ra ơn cứu nần.
Gỗ ganh dạ chớ *cru mang*,⁽¹⁰²⁾
Thấy người đặng việc hân hoan như mình.
Cùng là học tánh háo sinh,
Thấy người *thất việc* ⁽¹⁰³⁾ như mình đồng lo.
Dặn lòng chớ khá so đo,
Đừng chê người xấu, đừng cho hơn người.

⁽¹⁰⁰⁾ *Láp ngo*: Làm ngo

⁽¹⁰¹⁾ *Thương xót*.

⁽¹⁰²⁾ *Cru mang*: Ôm giữ trong lòng.

⁽¹⁰³⁾ *Thất việc*: Công việc thất bại.

Rèn lòng đạo lý tốt tươi,
Xấu che tốt tặng việc người mới ngoan.
Ở đời cho có chánh đoan,
Chia tiền chia vật phải toan nhường người.
Chớ lo kẻ quấy chê cười,
Nhịn người mà chẳng giận người mới hay.
Hễ là đứng bậc nhân tài,
Đặng quan yêu chuộng sợ hoài xét thân.
Giữ bền đạo đức nghĩa nhân,
Ra ơn giúp chúng *mưa* ⁽¹⁰⁴⁾ cần trả ân.
Muôn điều âm chất là hơn,
Cho người nhiều ít đừng cơn tiếc thàm. [*xá 1 xá*]

Thứ ba *điều luật thiện tâm*,
Chứa nhiều âm chất, *phước lâm khỏi tâm*. ⁽¹⁰⁵⁾
Nên hư do tại chữ tâm,
Làm người đạo đức tri âm kính nhường.
Ở đời cho vẹn nghĩa phương,
Đạo Trời ủng hộ, lộc thường đến thân.
Giữ tròn đạo đức nghĩa nhân,
Tà ma xa lánh, Phước Thần giúp nên.
Lòng thành thấu đến Ôn Trên,
Những điều làm phải ắt nên chẳng làm.
Tu hành luyện đặng chữ tâm,
Có ngày trông cậy đặng tâm Thần Tiên.
Muôn câu đặng bậc Thiên Tiên,
Làm cho đủ *số một thiên ba hiền*. ⁽¹⁰⁶⁾
Muôn câu đặng bậc Địa Tiên,
Ba trăm điều thiện lòng chuyên lo toàn. [*xá 1 xá*]

⁽¹⁰⁴⁾ *Mưa*: Chớ, chẳng.

⁽¹⁰⁵⁾ *Phước lâm khỏi tâm*: Phước sẽ tới (lâm), khỏi cần đi tìm.

⁽¹⁰⁶⁾ *Một thiên ba hiền*: 1.300 điều hiền lành.

Thứ tư *điều luật nghiêm trang*,
Làm lành gặp phước Trời ban rõ ràng.
Phải thông trông *máy hành tàng*, ⁽¹⁰⁷⁾
Chớ tham việc quấy mà toan động lòng.
Xét suy cho rõ đục trong,
Những điều trái lẽ đừng mong dựa vào.
Phải kiêng có luật *Thiên Tào*, ⁽¹⁰⁸⁾
Đừng làm việc dữ hùng hào khoe khoang.
Bỏ điều kế xảo mưu gian,
Giả đồ nhin nhục lòng toan hại ngấm.
Cũng đừng có việc hiểm tâm,
Bề ngoài *giả lá* ⁽¹⁰⁹⁾ hại ngấm thiện lương.
Làm người chẳng biết lư hương,
Khi thăm cha mẹ quân vương tội đầy.
Chẳng lo báo ứng liền tay,
Dễ duôi trên trước cùng thầy dạy khuyên.
Lòng không kính mến tổ tiên,
Phụng thờ giả dối, *huỳnh tuyền* ⁽¹¹⁰⁾ khổ thân.
Chẳng lo họa phước xoay vần,
Gạt người dốt nát đặng phần mình hơn.
Không cần giữ nghĩa gìn non,
Chê bai bạn học khoe hơn tài mình.
Còn làm nhiều việc bất minh,
Vu oan cho kẻ thiệt tình thảm thương.
Những người dạ ở vô lương,
Bói xoi thân tộc lẽ thường tội sâu.

⁽¹⁰⁷⁾ *Máy hành tàng* 行藏: Máy Trời hay Thiên cơ 天機, khi bày ra cho thấy chỗ hoạt động (*hành*) khi giấu nệm (*tàng*).

⁽¹⁰⁸⁾ *Thiên Tào* 天曹: Nơi xét xử trên Thiên Đình 天廷.

⁽¹⁰⁹⁾ *Giả lá*: Làm ra bộ vui vẻ; bề ngoài tỏ ra vui vẻ.

⁽¹¹⁰⁾ *Hoàng tuyền* 黄泉: Suối vàng, chỉ cõi âm, cõi người chết.

Chẳng kiêng thiên ốc thiềm đầu,
Hung hăng tánh nét *bát câu*⁽¹¹¹⁾ trẻ già.
Hiền ngu cũng chẳng dung tha,
Ý mình mạnh bạo hiếp hà thiện nhơn.
Hằng ngày tính thiệt so hơn,
Ngay gian chẳng xét, ý *quờn*⁽¹¹²⁾ hiếp cô.
Thói quen làm sự hồ đồ,
Đua nhau chỗ quấy việc mô chẳng nhằm.
Lại thêm độc tánh hiểm tâm,
Hiếp xô kẻ dưới đặng tâm lập công.
Ấy là xử thế chẳng thông,
Dễ dôi gièm siểm phép công khi thàm.
Làm người chẳng có lương tâm,
Thọ ân chẳng nhớ, oán thàm chẳng quên.
Không kiêng *Thần Thánh hai bên*,⁽¹¹³⁾
Khi *dân Tạo Hóa*⁽¹¹⁴⁾ rỗi trên nước nhà.
Chẳng phân hai lẽ chánh tà,
Thưởng người phi nghĩa, *tội gia*⁽¹¹⁵⁾ người lành.
Hằng ngày tính việc cạnh tranh,
Giết người lấy của hoành hành đoạt ngôi.
Chẳng lo *thiên võng khôi khôi*,⁽¹¹⁶⁾
Giết người hàng phục, tội thoi dư ngàn.
Quen theo tánh nét lãng loàn,
Biếm người chánh trực chê người nghĩa phương.

⁽¹¹¹⁾ *Bát câu*: Không đếm xỉa đến.

⁽¹¹²⁾ *Quờn*: Quyền. Ý quyền thế lãn hiếp người thế cô.

⁽¹¹³⁾ *Thần Thánh hai bên*: Lời xưa bảo hai bên vai mỗi người có hai vị thần ghi chép những việc lành, việc ác của mỗi người.

⁽¹¹⁴⁾ *Dân Tạo Hóa*: Thiên dân, dân của Trời.

⁽¹¹⁵⁾ *Tội gia*: Tăng thêm tội lỗi cho.

⁽¹¹⁶⁾ *Thiên võng khôi khôi*: Lưới trời lồng lộng.

Lại thêm lòng dạ vô lương,
Mồ côi góa bụa *chẳng thương, hiếp đành*.⁽¹¹⁷⁾
Làm quan chẳng giữ chữ thanh,
Lấp che phép nước, ăn giành của dân.
Ưa làm nhiều chuyện bất nhân,
Lấy ngay làm vậy, cầm cân không bằng.
Ý mình là bậc tài năng,
Đem điều gian trá gọi rằng sự ngay.
Chẳng lo báo ứng liền tay,
Tội nhẹ làm nặng hại rầy lương dân.
Ở đời thiếu đức thiếu nhân,
Thấy người tội thác còn phân lỗi người.
Thương đời chẳng biết hổ người,
Đã làm việc quấy vui cười *chẳng nao*.⁽¹¹⁸⁾
Ít ai xét kỹ âm hao,
Điều lành chẳng muốn đem vào trong tâm.
Cứ theo làm việc lỗi lầm,
Biết mình có tội còn xâm đến người.
Lại thêm có tánh móc bươi,
Gỗ ganh che lấp những người tài năng.
Chẳng tuân kinh sách khuyên răn,
Chê bai thần thánh gọi rằng tài hay.
Tưởng rằng giỏi chạy cao bay,
Xâm lãng đạo đức lại bày kiêu căng.
Chẳng tin tội dữ gia tăng,
Đuổi loài thú chạy, bắn săn thượng cầm.
Còn làm nhiều chuyện ác tâm,
Phá loài bu đậu, lấp hầm lỗ hang.

⁽¹¹⁷⁾ *Chẳng thương, hiếp đành*: Chẳng thương xót, lại đành lòng hà hiếp.

⁽¹¹⁸⁾ *Chẳng nao*: Chẳng nao lòng, chẳng động lòng xót thương.

Chẳng lo vương việc trái oan,
Hại thai phá trứng lại càng tội sâu.
Hư nên báo ứng nào lâu,
Trù người mất việc, lỗi âu về mình.
Lòng hung dạ hiểm trở trình,
Bày mưu hủy phá công trình người ta.
Lại thêm tánh nét chẳng hòa,
Hại người hư việc đặng mà an thân.
Lòng tham, tội phước chẳng cần,
Bớt người của cải, nhập phần mình hơn.
Lòng không đặng chút từ nơn,
Lấy điều hung ác gọi hơn sự lành.
Chẳng kiêng trên có *Cao Xanh*,⁽¹¹⁹⁾
Lo điều ích kỷ, bỏ đành việc công.
Trả vay mau nhất chí công,
Trộm nghề, cấp kiêu, tội không nhỏ gì.
Chẳng lo họa phước liền ghi,
Việc lành của chúng phân bì lấp che.
Rủi may dạ chẳng kiêng dè,
Những điều xấu bạn, đem khoe ngạo cười.
Gỗ ganh lòng chẳng hổ người,
Trông mong xoi bói của người việc riêng.
Không kiêng trên có Hoàng Thiên,
Làm hư nghiệp sản bạc tiền của dân.
Ở đời chẳng giữ nghĩa nhân,
Xúi cho cốt nhục rẽ phân nhà người.
Hằng lo cuộc thế móc bươi,
Thầm mưu xâm lấn của người mền yêu.

⁽¹¹⁹⁾ *Cao Xanh*: Trời, Thượng Đế.

Chẳng lo *thiên vãng nan điều*,⁽¹²⁰⁾
Mong lòng giúp chúng làm nhiều sự gian.
Ý mình tàn bạo nghinh ngang,
Làm oai hiếp chúng phá làng dọa dân.
Không kiêng tạo hóa cầm cân,
Dương oai, nhục chúng để phân mình hơn.
Hung hăng chẳng sợ Trời hờn,
Phá đồ công nghệ, hôn nhân của người.
Tánh ngay chẳng biết hổ người,
Gặp may đặng của thị đời kiêu căng.
Người ngu chẳng biết ăn năn,
Tội tình qua khỏi chẳng răn sửa mình.
Vụng về nào biết phân minh,
Kể ơn với chúng, trừ mình lỗi xưa.
Lòng hung dạ dữ chẳng chừa,
Bán tai, gieo họa, mua bừa tiếng khen.
Hằng gây việc quây đua chen,
Chứa lòng độc ác nhiều phen gạt lường.
Làm người chẳng dạ tư lương,
Phá cho nhuế lụt sở trường người ta.
Lại thêm tánh qui nét tà,
Ém điều hư dờ mình mà gạt dân.
Làm người thiếu đức thiếu nhân,
Thừa oai bức hiếp ép dân thiệt thà.
Tuởng rằng Trời Phật ở xa,
Túng dung kẻ dữ đặng mà sát nơn.
Chẳng lo quý giận thần hờn,
Khi không búng gốc chặt chơn nhánh chồi.
Hung hăng tánh dữ chẳng thôi,
Sát sanh chẳng phải nhằm hồi lễ chi.

⁽¹²⁰⁾ *Thiên vãng nan điều* (đào): Khó chạy trốn thoát lưới Trời.

Hà Tăng chuyện cũ còn ghi,
 Phá hao ngũ cốc *chẳng* vì⁽¹²¹⁾ tội căn.
 Lòng tham tính việc lãng xãng,
 Âm mưu quấy rối đạo hằng chúng sanh.
 Tham lam dạ lại gổ ganh,
 Phá nhà lấy vật báu lành của dân.
 Chẳng kiêng trên có Thánh Thần,
 Đốt nhà phá cảng chẳng cần sợ ai.
 Không lo họa phước tương lai,
 Làm cho dân sự lạc loài gia cư.
 Hằng quen gheo kẻ nhân từ,
 Khuây đồ *kiểu vờ*⁽¹²²⁾ cho hư công người.
 Lòng phàm tánh tục móc bươi,
 Phá hao vật dụng của người uổng oan.
 Thấy ai đang lúc vinh vang,
 Cầu cho mắc việc vào đàng *tân toan*.⁽¹²³⁾
 Thấy ai đang lúc giàu sang,
 Cầu cho thất bát nghèo nàn tiêu hao.
 Lại thêm *gheo nguyệt trêu dào*,¹²⁴
 Thấy người sắc tốt đem vào lòng thương.
 Lại thêm có tánh gạt lường,
 Thiếu người tiền bạc lo phương rửa người.
 Bối lòng chẳng đặng tốt tươi,
 Nguyện cầu không ứng, hồ người oán hờn.
 Chẳng suy xét việc *tiền duon*,⁽¹²⁵⁾
 Thấy người đói khổ, thừa con siểm gièm.

⁽¹²¹⁾ *Chẳng* vì: Chẳng kiêng dè.

⁽¹²²⁾ *Kiểu vờ*: Cách thức, cách thiết kế (design).

⁽¹²³⁾ *Tân toan*: Cay chua; khổ sở.

⁽¹²⁴⁾ *Gheo nguyệt trêu dào*: Trêu gheo phụ nữ.

⁽¹²⁵⁾ *Tiền duon* (*duyên*) 前緣: Duyên nợ kiếp trước.

Gặp ai tướng xấu khó xem,
 Chẳng lo quả báo, siểm gièm cười chê.
 Thấy người tài trí chinh tề,
 Đã không kính phục, lại chê cũng kỳ. [*xá l xá*]

Thứ năm *luật phạt chép ghi*,
 Những là tội ác biên ghi mỗi người.
 Chẳng lo vay một trả mười,
 Chôn bùa luyện phép ếm người mạng căn.
 Không tin tội phước giáng thẳng,
 Dùng đồ thuốc độc giết căn cội ngành.
 Tánh ưa lỗ mãng đua tranh,
 Trêu gan thầy thợ, lại giành mình khôn.
 Nghịch Thiên thì tội đập đồn,
 Xâm lãng anh chị, không tôn *nghiêm đường*.¹²⁶
 Chẳng lo Thiên lý *chiếu chuong*,⁽¹²⁷⁾
 Tham lam của chúng, gạt lường xin ngang.
 Quen theo tánh nết bạo tàn,
 Ưa điều xâm phạm giạt ngang tranh giành.
 Chẳng lo nhớp kiếp như danh,
 Làm nghề cướp giạt vui đàn giàu sang.
 Tưởng mình là bậc khôn ngoan,
 Lập mưu xảo trá cầu ban đôi đời.
 Lòng còn tính việc lưng voi,
 Thường răn kẻ dưới chẳng lời nào công.
 Ở đời đạo lý chẳng thông,
 Vui chơi phí lãng, dạ không tiếc tiền.

⁽¹²⁶⁾ *Nghiêm đường* 嚴堂: Cha (cũng gọi là *nghiêm phụ* 嚴父 hay *nghiêm quân* 嚴). Mẹ gọi là *huyền đường* 萱堂.

⁽¹²⁷⁾ *Chuong* 彰: Sáng rõ. *Chiếu chuong*: Chiếu soi rõ ràng.

Lại lòng chẳng sợ oan khiên,
Hiếp xô kẻ dưới, không kiêng lưới Trời.
Tập tành tánh nét lộng khời,
Dọa hãm dân chúng cậy lời mình hung.
Ngỗ ngang Thần Thánh khó dung,
Oán hờn Trời Phật, giận khùng thể gian.
Cứ quen tánh nét bạo tàn,
Chưỡi mưa nắng gió tội càng thêm sâu.
Xúi mưu là tội đứng đầu,
Đua nhau kiện cáo đặng cầu mình hơn.
Làm người chẳng giữ nghĩa nhơn,
Dua theo phe đảng thiệt hơn khuấy đời.
Tánh tình dòi dối nay moi,
Nghe theo thê thiếp, bỏ lời mẹ cha.
Chẳng suy xét việc gần xa,
Dùng điều mới, tính bỏ qua việc rồi.
Chẳng lo Thiên võng khô khô,
Lòng ưa việc quấy, miệng lời ngọt ngon.
Chẳng lo phước đức hao mòn,
Tham lam vô yếm, càng bòn của dân.
Làm người chẳng biết tứ ân,
Dễ duôi phép nước gạt lần bề trên.
Không tin báo ứng hư nên,
Dùng lời độc ác, dựa bên miệng hoai.
Chẳng lo tránh việc họa tai,
Siểm gièm, kích bác, chê bai kẻ thường.
Chẳng thông hữu xạ nhiên hương,
Chỉ người chỗ vậy, khoe đường mình hay.
Không lo báo ứng liền tay,
Xung mình chánh trực, mắng rày thần linh.

Vạy ngay chẳng xét phân minh,
Bỏ thuận theo nghịch không gìn lễ nghi.
Dữ lạnh Trời phạt thưởng y,
Người ngoài khắng khít, chẳng vì người trong.
Liều thân thê thốt như giông,
Chỉ trời đất nguyện chứng lòng xấu xa.
Nghinh ngang ưa thói xiên tà,
Cầu Thần xem xét những là điều nhơ.
Mua khen thiệt dạ chẳng ngờ,
Thí cho kẻ dối còn mơ ước hoài.
Tánh tham, dạ xấu không phai,
Dối lòng mượn của, để hoai giả quên.
Chẳng suy xét việc hư nên,
Cầu điều vô ích xin trên chứng nguyện.
Thạnh suy bỉ thói chẳng kiêng,
Ăn xài quá mức coi tiền như rơm.
Làm người chẳng giữ danh thơm,
Dục dâm quá độ, bệnh hờm⁽¹²⁸⁾ một bên.
Nhiều người chẳng sợ oai trên,
Bề ngoài giả dối, gươm tên chứa lòng.
Chẳng suy xét việc đục trong,
Lấy đồ dơ uế ép lòng người ăn.
Xung mình tả đạo tài năng,
Phép phù gạt chúng, xung mình hiển linh.
Bán buôn tính việc trọng khinh,
Thước non đo thiếu phạm tình tham gian.
Chác lòng những việc hồ hang,
Giạ non gạt hột làm đàng sai ngoa.
Lại thêm ưa việc vậy tà,
Dùng hư trộn thật đặng mà lợi riêng.

⁽¹²⁸⁾ Hờm: Cận kề, chờ chực, sắp xảy ra.

Chẳng lo quả báo nhãn tiền,
Lượm đồ gian xảo tội truyền cháu con.
Không tin tội chứa phước mòn,
Ém điều lành tốt đôi lòn điều hư.
Trớ trình dạ chẳng nhơn từ,
Gạt người khờ dại tội dư muôn ngàn.
Hằng lo kết việc trái oan,
Tham lam phải chịu tai nàn ngày sau.
Rủi may Thiên vông nan đào,
Dối trừ nguyện thâu Thiên tào cầu ngay.
Lòng phàm tánh tục đại ngây,
Say sưa quá độ, sanh rầy đệ huynh.
Đạo nhà xử chẳng phân minh,
Trai không hiểu thảo, gái sinh ngang tàng.
Chẳng gìn tứ đức tam cương,
Không hòa gia thất, ngõ ngang với chồng.
Làm người tánh nét chẳng thông,
Khoe khoang tài giỏi lòng không kiêng dè.
Công dung ngôn hạnh vắng hoe,
Cổ điều ghen ghét, chẳng nghe lời chồng.
Làm trai xử phận chẳng thông,
Ở ăn không hạnh, nặng lòng thê nhi.
Chẳng tròn phận gái vu quy,
Lỗi cùng cha mẹ, tôn ti bên chồng.
Chẳng kiêng trên có *Thiên Công*,⁽¹²⁹⁾
Vong linh trên trước lòng không kiêng vì.
Làm con chẳng giữ lễ nghi,
Nghịch lời cha mẹ, *không vì* ⁽¹³⁰⁾ bỏ qua.

⁽¹²⁹⁾ *Thiên Công*: Ông Trời.

⁽¹³⁰⁾ *Vì*: Kính vì, tôn kính.

Chẳng suy xét việc gần xa,
Làm điều trái lẽ lại hòa ý riêng.
Lẽ Trời báo ứng chẳng kiêng,
Giả đồ rửa phận, tự nhiên rửa người.
Chẳng ham học tánh tốt tươi,
Ghét thương vô độ, làm người chẳng công.
Rủi may chẳng lọt mảy lông,
Bước ngang *lò giếng*,⁽¹³¹⁾ không phòng tội sau.
Nào hay tội phước là đâu,
Bước ngang vật thực, trên đầu người ta.
Chẳng lo đọa xuống *Diêm La*.⁽¹³²⁾
Hại thai phá trứng tội đà dư muôn.
Trả vay tội phước in khuôn,
Làm điều khuất lấp ra tuồng gian nhơn.
Oai linh thần thánh đã lờn,
Ba mươi, mồng một hát hòn rầy la.
Tánh tình ăn ở xông pha,
Day qua hướng bắc đái, và khạc dơ.
Lại thêm lòng chẳng kính thờ,
Day vô bếp núc ngâm thơ rửa trừ.
Ở ăn theo thói phạm phu,
Đốt hương trong bếp, giảm lu ⁽¹³³⁾ phước nhà.
Cùng người tánh chẳng kỹ càng,
Củi dơ nấu nướng ăn càng mùi tanh.
Chẳng phân chỗ trực, chỗ thanh,
Ban đêm lửa lộ, chẳng gìn vóc thân.
Luông tuồng chẳng biết xét phân,
Hành hình tám tiết bội phần chẳng nao.

⁽¹³¹⁾ *Lò giếng*: Bếp lò và giếng nước.

⁽¹³²⁾ *Diêm La*: Âm Phủ, Diêm Đĩnh.

⁽¹³³⁾ *Giảm lu*: Giảm bớt.

Không lo tội phước âm hao,
Nhỏ phun sao giá, biết bao lỗi lầm.
Ngõ ngang tánh ở phạm xâm,
Lấy tay chỉ *móng*⁽¹³⁴⁾ như hăm dọa Trời.
Chẳng lo hồn phách lưng voi,
Chỉ ba ánh sáng buông lời khinh khi.
Dễ người Trời Phật từ bi,
Ngó lâu nhật nguyệt cũng khi lỗi lầm.
Ham vui tập thói hung tâm,
Mùa xuân săn bắn đốt lùm rừng hoang.
Ở ăn tánh nét bạo tàn,
Day qua hướng bắc mắng ngang rửa bừa.
Sát sanh hại mạng chẳng chừa,
Khi không đập rắn, giết bừa rùa quy. [*xá 1 xá*]

Thứ sáu *điều luật chép ghi,*
Những là tội dữ biên y mỗi kỳ.
Trọng khinh các tội đều ghi,
Táo Thần tra xét giảm kỳ số căn.
Đạo Trời lành thương, dữ rắn,
Chẳng cần đợi số, dứt căn nguyên người.
Luật Trời khuyên chớ dễ người,
Tội dư dồn lại cho người đời sau.
Trả vay Thiên võng nan đào,
Tai ương các tội biên vào cháu con.
Cũng như cối đá hao mòn,
Cướp người của cải, vợ con tội đồng.
Trả vay chẳng lọt mây lông,
Phạt lây gia quyến cũng trong luật điều.

⁽¹³⁴⁾ *Móng*: Cầu vòng.

Nếu không đổi tánh khoan nhiều,
Phạt cho đến thác chưa tiêu tội trần.
Nếu mà chưa tới căn phân,
Thủy hỏa đạo tặc lần lần đến xâm.
Hung tinh bịnh hoạn đến tầm,
Mất đồ, khẩu thiệt cũng thâm nhập mình.
Lễ Trời báo ứng rất minh,
Phạt cho vừa tội ý mình giạt ngang.
Lại còn những kẻ bạo tàn,
Sát nhân hại mạng lại càng tội sâu.
Trớ trình là tội đứng đầu,
Mượn tay đổi giáo ngô hầu giết nhau.
Tham lam phước đức mòn hao,
Dụng tài phi nghĩa lẽ nào bền lâu.
Xét suy nghĩ rõ cạn sâu,
Cũng như thịt độc ăn hầu đỡ lao.
Rượu ngâm chim trảm uống vào,
Đã không đỡ khát lại hao tinh thần.
Làm người chẳng biết xét phân,
Dầu cho quỷ quyết cũng phần tử sinh. [*xá 1 xá*]

Đạo Trời báo ứng chí minh,
Nhằm điều thứ bảy phạt hình trả vay.
Nếu lòng muốn khởi thiện tai,
Lành chưa làm tới, phước lai chẳng làm.
Còn lòng muốn khởi ác tâm,
Ác tuy chưa khởi họa xâm đến mình. [*xá 1 xá*]

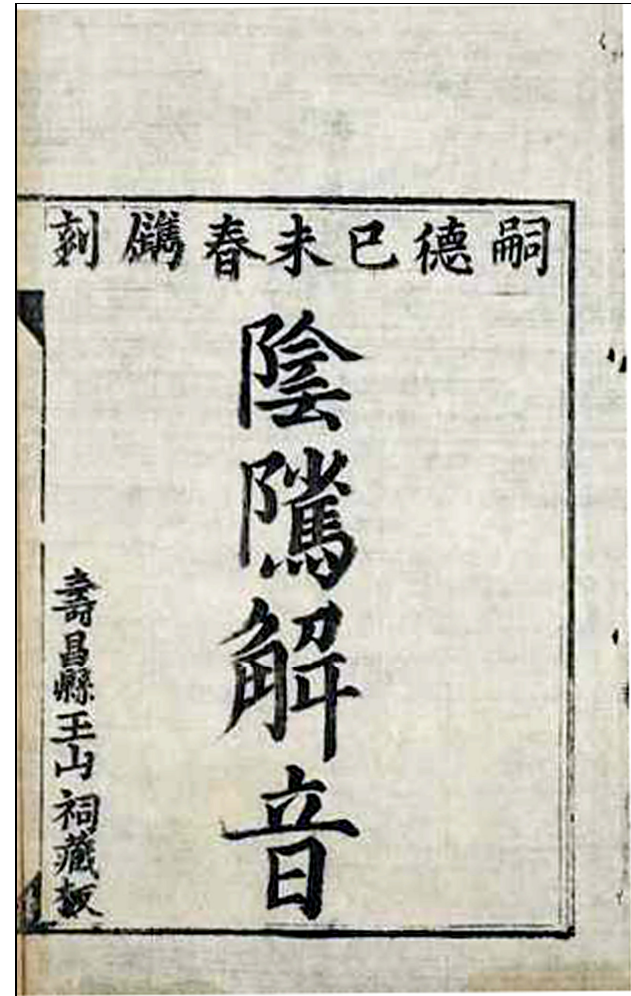
Kiệt hung hai lẽ phân minh,
Là điều thứ tám sửa mình thiện lương.
Nên hư báo ứng tỏ tường,
Ai người tình ngộ còn phương chuộc trừ.

Dầu mà làm lỗ ác dư,
Ăn năn chừa lỗi cũng trừ đặng cho.
Trong khi rảnh việc sánh so,
Những điều độc ác chớ cho vương nhâm.
Việc lành chất đống vào tâm,
Lâu lâu ắt gặp phước lâm môn đình.
Lành ban, dữ phạt phân minh,
Mới rằng đối họa cho mình phước lai. [xá 1 xá]

Thứ chín *tội phước đều cai*,
Ăn năn sám hối tiêu tai nạn trừ.
Cho nên những kẻ nhân từ,
Lời lành, làm phải, xem chừ việc lành.
Tánh tình vẹn giữ trong xanh,
Một ngày đều đặng ba lành vào tâm.
Xét thân mỗi bữa chẳng lầm,
Ba năm Trời thưởng, phước cầm bền lâu.
Còn người có dạ hiềm sâu,
Lời ngang, xem quấy, ác ôn⁽¹³⁵⁾ lo làm.
Bởi lòng chứa quấy bạo tham,
Một ngày ba ác đều cam vào lòng.
Cứ điều độc ác cố mong,
Ba năm Trời phạt, khó hòng nài kêu.
Dữ lành tội phước đều nêu,
Sao mà chẳng bỏ những điều hiềm sâu?
Trăm năm trong cuộc biển dâu,
Lỗi lầm mau khá hồi đầu lánh tai. [xá 1 xá]

Thứ mười *luật định chẳng sai*,
Khuyên trong già trẻ gái trai sửa mình. [xá 1 xá]

⁽¹³⁵⁾ *Ác ôn*: Lo làm chuyện ác ôn.



Trang bìa *Âm Chấn Giải Âm*. Khoảng 120 trang (26x16cm).
Đồ Dư biên soạn. Chùa Ngọc Sơn, huyện Thọ Xương khắc in
đời Tự Đức (năm 1859). Lưu trữ tại Thư Viện Quốc Gia Việt
Nam (Hà Nội), mã số R.4844.

PHẦN III LƯỢC KHẢO ÂM CHẤT VĂN

I. TỔNG QUÁT

Nguyên danh của thiện thư này là *Văn Xương Đế Quân Âm Chất Văn*. Âm chất là gì? Nơi thiên *Hồng Phạm* của *Thư Kinh* (quyển 4: *Chu Thư*) có ghi lời Vũ Vương hỏi ông Cơ Tử rằng: “*Ôi, Cơ Tử! Trời âm chất cho kẻ hạ dân, giúp đỡ để được nên người có đức tốt. Ta không biết bậc thường có thứ tự thế nào?*”⁽¹⁾

Từ điển *Từ Hải* giải: *Chất là ấn định, âm là âm thầm.*⁽²⁾ *Thiên âm chất hạ dân* là ý nói trời âm thầm ấn định và sắp đặt cho dân chúng. Người đời dùng từ *âm chất* như từ *âm đức* 陰德.⁽³⁾ Như vậy từ cổ đại đã có quan niệm Thiên mệnh và trong Âm Chất Văn, từ âm chất cũng hàm ý *Thiên nhân cảm ứng* nữa.

II. VĂN XƯƠNG ĐẾ QUÂN

Văn Xương Đế Quân được dân gian lẫn Đạo Giáo tôn sùng là thần chủ quản công danh phúc lộc của sĩ nhân. Văn Xương

⁽¹⁾ Ô hô Cơ Tử! Duy thiên âm chất hạ dân, tương hiệp quyết cư. Ngã bất tri kỳ di luân du tự. 嗚呼箕子! 惟天陰鷲下民, 相協厥居. 我不知其彝倫攸斂. *Kinh Thư* 書經, Thẩm Quỳnh dịch, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục, Sài Gòn, 1973, tr. 220.

⁽²⁾ Chất, định dã; âm, mặc dã. 鷲, 定也; 陰, 默也.

⁽³⁾ Từ điển *Từ Hải*, Trung Hoa Thư Cục, 1948, tr. 1414.

là tên vì sao, cũng gọi là sao Văn Khúc (Văn Khúc Tinh) hoặc sao Văn (Văn Tinh). Người Trung Quốc thời xưa cho rằng đây là tinh tú nắm giữ công danh và văn vận của thế nhân.

Sự kiện Văn Xương Đế Quân được dân gian và Đạo Giáo phụng thờ có liên quan đến thần Tử Đồng Trương Á Tử. Đời Đông Tấn (317-420), năm Ninh Khang thứ hai (374) triều vua Hiếu Vũ Đế (Tư Mã Diệu), một người nước Thục tên Trương Dục tự xưng là Thục Vương, khởi nghĩa chống Phù Kiên (tiền Tần) [357] và hy sinh. Dân chúng quận Tử Đồng (Tứ Xuyên) lập miếu thờ (tức Trương Dục Tử) tại núi Thất Khúc, tôn ngài là Lôi Trạch Long Thần. Trên núi Thất Khúc cũng có một miếu thờ thần Tử Đồng Trương Á Tử. Vì hai miếu gần nhau, người đời sau mới gọi chung hai thần là Trương Á Tử hoặc *Trương Á Tử, quan đời Tấn, chết trong chiến tranh.*⁽⁴⁾ Sự việc Trương Dục có chép trong *Tấn Thư*.

Thần Trương Á Tử (cũng gọi Trương Ác Tử) được chép trong *Hoa Dương Quốc Chí*, quyển 2: “*Huyện Tử Đồng là một quận trị, có miếu Thiện Bản, một tên khác là Ác Tử.*”⁽⁵⁾ Trong dân gian thường truyền nhau sự hiện linh thần dị của thần Tử Đồng Trương Á Tử. *Thái Bình Hoàn Vũ Ký*, quyển 84, mục Kiếm Châu Tử Đồng Huyện, có trích dẫn *Quận Quốc Chí* rằng: “*Xưa, Ác Tử đến Trường An gặp Diêu Trường, bảo: ‘Chín năm sau, ngươi phải vào Thục, nếu đến núi Thất Khúc huyện Tử Đồng, may mắn thì tìm gặp ta.’*”⁽⁶⁾ Thập Lục

⁽⁴⁾ Trương Á Tử, sĩ Tấn, chiến một. 張亞子, 仕晉, 戰歿.

⁽⁵⁾ Tử Đồng huyện, quận trị, hữu Thiện Bản tự, nhất danh Ác Tử. 梓潼縣, 郡治, 有善板祠, 一名惡子. (華陽國志)

⁽⁶⁾ Ác Tử tích chí Trường An kiến Diêu Trường, vị viết: Kiếp hậu cửu niên, quân đương nhập Thục, nhược chí Tử Đồng Thất Khúc sơn, hạnh đang kiến tầm. 惡子昔至長安見姚萇, 謂曰: 劫後九年, 君當

Quốc Xuân Thu Tập Bỏ, Hậu Tần Lục ghi rằng: “*Năm Kiến Nguyên thứ 12 [tiền Tần, 376] Diêu Trường đến núi Thất Khúc ở huyện Tử Đông, gặp một thần nhân bảo rằng: Người hãy sớm quay về Tần. Tần không có chủ, chẳng phải [chủ] là ở nơi người sao? Trường xin hỏi danh tánh, người đó trả lời: ‘Trương Ác Tử đây.’ Nói xong thì chẳng thấy người đó đâu. Đến lúc Tần xưng đế, nơi này lập miếu Trương tướng công mà thờ phụng.*”⁽⁷⁾

Khi loạn An Lộc Sơn nổi lên, Đường Huyền Tông lánh nạn chạy vào Thục, trên đường đi ngang núi Thất Khúc, nghĩ đến Trương Ác Tử anh liệt kháng tiền Tần, bèn dừng chân vái lạy. Tương truyền khi tá túc núi Thất Khúc, Huyền Tông mộng thấy Trương Ác Tử hiển linh mách rằng không bao lâu nữa, Huyền Tông sẽ trở thành Thái Thượng Hoàng. Tương truyền trên núi Thất Khúc còn dấu tích “Ứng mộng tiên đài” của Đường Huyền Tông.

Năm Quảng Minh thứ 2, Đường Hy Tông lánh loạn Hoàng Sào, vào Thục, đi ngang núi Thất Khúc cũng vào vái lạy, truy phong Trương Ác Tử là Tế Thuận Vương và cời bội kiếm tặng cho thần. Thần Tử Đông Trương Ác Tử vì được các vua Đường sùng bái, thanh danh lan truyền xa, từ một vị thần địa phương trở thành một đại thần khắp Trung Quốc.

入蜀, 若至梓潼七曲山, 幸當見尋. (太平寰宇記, 劍州梓潼縣)

⁽⁷⁾ Tiền Tần Kiến Nguyên thập nhị niên [376], Diêu Trường chí Tử Đông Thất Khúc sơn, kiến nhất thần nhân vị chi viết: Quân tảo hoàn Tần, Tần vô chủ, kỳ tại quân hồ? Trường thỉnh kỳ tính thị, viết: Trương Ác Tử dã. Ngôn cật bất kiến. Chí cú Tần xưng đế, tức kỳ địa lập Trương tướng công miếu tự chi. 前秦建元十二, 姚萇至梓潼七曲山, 見一神人謂之曰: 君早還秦, 秦無主, 其在君乎? 萇請其姓氏, 曰: 張惡子也. 言訖不見. 至據秦稱帝, 即其地立張相公廟祀之. (十六國春秋輯補, 後秦錄)

Năm Hàm Bình thứ 3 (1000) triều vua Tống Chân Tông (trị vì 998-1023, Bắc Tống), Đô Ngu Hầu ở Ích Châu⁽⁸⁾ là Vương Quân nổi loạn, thần Tử Đông linh hiển trợ giúp diệt quân phiến loạn. Tống Chân Tông bèn sắc phong Trương Ác Tử là Anh Hiên Vũ Liệt Vương đồng thời cho tu bổ miếu thờ.

Đời Nam Tống, năm Thiệu Hưng thứ 10 (1140), vua Tống Cao Tông (trị vì 1127-1162) cho đại tu miếu thần Tử Đông và sắc phong miếu thờ là Linh Ứng Từ. Vua Tống Quang Tông (trị vì 1190-1194) truy phong Trương Ác Tử là Trung Văn Nhân Vũ Hiếu Đức Thánh Liệt Vương. Tống Lý Tông (trị vì 1225-1264) truy phong Trương Ác Tử là Thần Văn Thánh Vũ Hiếu Đức Trung Nhân Vương.

Đời Nguyên, năm Diên Hựu thứ 3 (1316) vua Nhân Tông (trị vì 1312 – 1320) sắc phong Trương Ác Tử là Phụ Nguyên Khai Hóa Văn Xương Tư Lộc Hoành (Hoàng) Nhân Đế Quân và khâm định là Trung Quốc Hiếu Gia Ích Dân Chính Trực Thần. Kể từ đó thần Tử Đông và sao Văn Xương được hợp nhất thành một danh xưng là Văn Xương Đế Quân.

Từ đời Tống rất thịnh hành vô số câu chuyện linh dị kể lại thần Tử Đông hiển linh phù hộ các sĩ tử thi đậu làm quan, cho nên việc phụng thờ ngài càng thêm thịnh. Đời Nam Tống, Ngô Tự Mục trong quyển Mộng Lương Lục thứ 14 chép: “*Tử Đông Đế Quân tại đạo quán Thừa Thiên ở Ngô Sơn là thần nước Thục, chuyên nắm giữ lộc tịch [sổ sách về quan lộc] của con người, nói chung các sĩ tử bốn phương đi thi cầu danh đều xin ngài ban phúc. Ngài được phong là Huệ Văn Trung Vũ Hiếu Đức Nhân Thánh Vương.*”⁽⁹⁾

⁽⁸⁾ Nay là Thành Đô, ở Tứ Xuyên.

⁽⁹⁾ *Tử Đông Đế Quân, tại Ngô Sơn Thừa Thiên quán, thờ Thục trung thần, chuyên chương lộc tịch, phàm tứ phương sĩ tử cầu danh phó*

Cuối đời Nam Tống, các châu và phủ đều lập nhiều miếu thờ Tử Đồng Đế Quân. Như vậy những tượng thờ Văn Xương Đế Quân trong các chùa miếu và đạo quán ngày nay tức là tượng Tử Đồng Đế Quân.⁽¹⁰⁾

Đạo Giáo đã sớm có tín ngưỡng Văn Xương, trong *Lão Quân Âm Tung Giới Kinh* chép: “Phụ trách tuyển chọn phẩm hạng dân chúng, ghi danh vào cung Văn Xương.”⁽¹¹⁾ Đến đời Nguyên (1279-1368) và đời Minh (1368-1644), các đạo sĩ lợi dụng tín ngưỡng dân gian về Văn Xương Đế Quân mà viết ra *Thanh Hà Nội Truyện* và *Tử Đồng Đế Quân Hóa Thư* kể lại những thần tích của Văn Xương Đế Quân. Các sách viết rằng Văn Xương Đế Quân vốn sinh đầu đời Chu, đã trải bảy mươi ba kiếp hóa thân, từng là sĩ đại phu, cuối đời Tây Tấn ngài giáng sinh nơi đất Thục, họ tên là Trương Á, tự là Bái Phu, được lệnh Ngọc Hoàng Thượng Đế cho chương quản Văn Xương phủ và lộc tịch (sổ sách về quan lộc) của nhân gian.⁽¹²⁾

Đạo Tạng Tập Yếu thu thập quyển *Văn Xương Đế Quân Bản Truyện* viết vào những năm Sùng Đức (1636-1648) đời Thanh (1644-1911). Trong đó ghi rằng: “*Văn Xương Đế Quân* họ là Trương húy là Thiện Huân, có những thần tích

tuyển giả tất đảo chi. Phong vương tước viết Huệ Văn Trung Vũ Hiếu Đức Nhân Thánh Vương. 梓潼帝君, 在吳山承天觀, 此蜀中神, 專掌祿籍, 凡四方士子求名赴選者悉禱之. 封王爵曰惠文忠武孝德仁聖王. (吳自目, 夢梁錄)

⁽¹⁰⁾ E.T.C. Werner, *A Dictionary of Chinese Mythology*, New York, 1969, tr. 555.

⁽¹¹⁾ Đương giản trạch chủng dân, lục danh Văn Xương cung trung. 當簡擇種民錄名文昌宮中.

⁽¹²⁾ *Đạo Tạng*, quyển 18, tr. 211 và quyển 3, tr. 286, Văn Vật Xuất Bản Xã, Thượng Hải Thư Điểm và Thiên Tân Cổ Tịch Xuất Bản Xã liên hợp xuất bản, 1988. Dẫn theo Khanh Hy Thái, sdd., q. 3, tr. 95.

linh dị, phạm nương tai khử họa đảo vũ cầu tự hễ có thành tâm tất có ứng nghiệm, có thể trấn phục yêu ma tảo trừ dịch bệnh. Ngài được gọi là Văn Chương Tư Mệnh vì các giới quý tiện văn vũ y bác sĩ nông công thương hễ có lòng mong cầu công danh đều trông cậy vào ngài. Ngài cư ngụ nơi cung Văn Xương nơi chòm sao Tử Vi, thường giáng cơ viết kinh, hiển mộng báo tin, phân thân ứng hóa, cứu độ nhân sinh.”⁽¹³⁾

Trong *Tử Đồng Đế Quân Hóa Thư* (do Đàm Tiểu viết đầu thế kỷ thứ 10) tóm lược mười bảy kiếp của Văn Xương Đế Quân, nhưng nội dung hết sức hoang đường. Có lẽ sáng tác này của đạo sĩ Đàm Tiểu muốn củng cố và chuyên tín ngưỡng Văn Xương Đế Quân từ một tín ngưỡng dân gian sang tín ngưỡng của Đạo Giáo.⁽¹⁴⁾

Trong *Đạo Tạng* và *Đạo Tạng Tập Yếu* thu thập rất nhiều kinh sách do Văn Xương Đế Quân giáng cơ bút. Trong đó thịnh hành nhất kể từ đời Tống và đời Nguyên là *Văn Xương Đế Quân Âm Chất Văn*. Tác phẩm này tuyên xưng:

“*Văn Xương Đế Quân cứu nạn dân chúng, giúp người trong khốn khó nguy cấp, xót thương kẻ bơ vơ, khoan dung lỗi lầm của thế nhân, [ai] thi hành rộng khắp âm chất được đặc cách lên trời [ghi tên trong tiên tịch].”⁽¹⁵⁾*

⁽¹³⁾ *Đạo Tạng Tập Yếu*, quyển 7 về các sao, năm Quang Tự 30 đời Thanh, Nhị Tiên Am ở Thành Đô khắc in. Dẫn theo Khanh Hy Thái, sdd., quyển 3, tr. 95.

⁽¹⁴⁾ Henry Doré đã dịch tỉ mỉ trong quyển 6 bộ *Recherches sur les Superstitions en Chine*, Shanghai, 1920. Bản dịch tiếng Anh của M. Kennelly, New York, 1920, tr. 39-58.

⁽¹⁵⁾ Văn Xương Đế Quân cứu nhân chi nạn, tế nhân chi cấp, miễn nhân chi cô, dung nhân chi quá, quảng hành âm chất, thượng cách thương khung. 文昌帝君救人之難, 濟人之急, 憫人之孤, 容人之過, 廣行陰騭, 上格蒼穹.

Đồng thời khuyến dạy người đời: “*Thường thi hành thiện ích, tạo vô vàn công đức vô hình, ích lợi cho người cho vật, tu thiện tu phúc, chính trực thay trời hành hóa đạo đức, từ ái vì nước cứu dân, trung vua, hiếu cha mẹ, kính trọng huynh trưởng, tin cậy bằng hữu. Hoặc thờ Tiên tu đạo hoặc bái Phật niệm kinh để báo đáp bốn ân và quảng hành Tam Giáo.*”⁽¹⁶⁾

Văn Xương Đế Quân Âm Chất Văn là một trong tam đại khuyến thiện thư của Đạo Giáo,⁽¹⁷⁾ có ảnh hưởng rất lớn trong dân gian.

Từ đời Nguyên và đời Minh về sau, các địa phương ở Trung Quốc kiến tạo rất nhiều cung và đền miếu thờ Văn Xương Đế Quân (gọi là Văn Xương Cung, Văn Xương Từ, Văn Xương Các) nguy nga, hiện nay vẫn còn. Đài Loan hiện có hai mươi chín ngôi miếu thờ Văn Xương Đế Quân. Tại Việt Nam, Văn Xương Đế Quân được thờ trong đền Ngọc Sơn nơi hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội) kể từ khi đền được trùng tu năm Thiệu Trị thứ nhất (1841),⁽¹⁸⁾ ngoài ra ngài còn được thờ trong các ngôi chùa miếu của người Hoa. Đạo Giáo lấy ngày 3 tháng Hai âm lịch làm ngày vía Đức Văn Xương Đế Quân.

Khi Văn Xương Đế Quân du hành, tùy tông có Huyền

⁽¹⁶⁾ Hành thời thời chi phương tiện, tác chủng chủng chi âm công, lợi vật lợi nhân, tu thiện tu phúc, chính trực đại thiên hành hóa, từ tường vị quốc cứu dân, trung chủ hiếu thân, kính huynh tín hữu. Hoặc phụng Chân triều đầu, hoặc bái Phật niệm kinh, báo đáp tứ ân, quảng hành Tam Giáo. 行時時之方便, 作種種之陰功, 利物利人, 修善修福, 正直代天行化, 慈祥為國救民, 忠主孝親, 敬兄信友. 或奉真朝斗, 或拜佛念經, 報答四恩, 廣行三教.

⁽¹⁷⁾ Tức là Văn Xương Đế Quân Âm Chất Văn, Cảm Ứng Thiên, và Công Quả Cách.

⁽¹⁸⁾ Ngô Đức Thọ chủ biên, *Từ Điển Di Tích Văn Hóa Việt Nam*, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1993, tr. 474,

Đông Tử (*Thiên Lung*: trời điếc) và Địa Mẫu (*Địa Á*: đất câm). Hai tùy tông có nhiệm vụ biệt lập về hành chánh phụ giúp Văn Xương Đế Quân. Để giữ công bình và bí mật, Thiên Lung không thể lắng nghe được những lời van xin cầu khẩn của thế nhân, Địa Á không thể tiết lộ cho họ những dự định của Đế Quân.⁽¹⁹⁾

III. TÁC GIẢ VÀ THỜI GIAN HÌNH THÀNH ÂM CHẤT VĂN

Âm Chất Văn được hình thành vào thời gian nào? Có nhiều thuyết khác nhau. *Đạo Tạng Tập Yếu, Tinh Tập*, thu thập bản *Âm Chất Văn Chú* của Chu Khuê đời Thanh; trong đó ghi rằng: “*Âm Chất Văn có chép truyện Tống Giao, nên phải được trít tác vào đời Tống.*”⁽²⁰⁾ Cách suy luận của Chu Khuê là *nội chứng pháp khảo chứng*, nghĩa là khảo chứng dựa vào tình tiết trong văn bản. Trong Âm Chất Văn có ghi điển cố “*cứu bầy kiến mà trúng tuyển trạng nguyên*”⁽²¹⁾ nói về đời Tống có hai anh em Tống Giao và Tống Kỳ⁽²²⁾ đi thi. Một

⁽¹⁹⁾ Henry Doré, *Recherches sur les Superstitions en Chine*, Shanghai, 1920. Bản dịch tiếng Anh của M. Kennelly: *Researches into Chinese Superstitions*, New York, 1920, Vol. VI, tr. 57 -58.

⁽²⁰⁾ Âm Chất Văn hữu Tống Giao chi sự, đương tác ư Tống đại. 陰鷲文有宋郊之事, 當作於宋代.

⁽²¹⁾ Cứu nghĩ trúng trạng nguyên chi tuyển. 救蟻中狀元之選.

⁽²²⁾ Tống Giao tức Tống Tường (996-1066) cùng với em là Tống Kỳ (998-1061) là hai văn nhân nổi tiếng đời Tống, đời gọi là *Nhị Tống* 二宋 (anh là *Đại Tống*, em là *Tiểu Tống*). Hai anh em cùng đỗ tiến sĩ, Tống Kỳ hạng nhất, Tống Giao hạng ba. Chương Hiến Thái Hậu không muốn em đứng trên anh, nên đặt Giao thứ nhất, Kỳ thứ mười. Hai anh em cùng nắm chức vụ cao trong triều. Giao không ưa thanh sắc, đọc sách không mệt; trít tác gồm: *Văn Tập* (40 quyển), *Quốc Ngữ Bồ Âm* (3 quyển), *Kỷ Niên Thông Phổ* (12 quyển), v.v. Kỳ giỏi

nhà sư xem tướng bảo rằng Tống Kỳ (em) sẽ đỗ đầu còn Tống Giao (anh) sẽ đỗ thấp hơn. Về sau, nhà sư xem lại diện tướng của Tống Giao lại thì kinh hãi vì thấy phúc tướng tăng nhiều, hỏi ra mới biết Tống Giao vừa cứu sống một bầy kiến trong cơn mưa bão. Quả nhiên, sau đó Tống Giao đỗ trạng nguyên còn Tống Kỳ đỗ thứ mười. Vì chuyện xảy ra vào đời Tống nên Chu Khuê cho rằng *Âm Chất Văn* được viết vào đời Tống. Nhiều tác giả đời Thanh cũng chấp nhận thuyết này. Trong danh mục những thiện thư mà Cát Nguyên Chiêu Trị khảo sát trong vùng Đông Nam Á ta thấy có nhóm thiện thư *Liễu Phàm Tứ Huấn lấy tác phẩm Âm Chất Văn do Viên Liễu Phàm đời Minh sáng tác làm chủ*.²³ Vậy là thêm một thuyết cho rằng Viên Liễu Phàm sáng tác *Âm Chất Văn*.

Viên Liễu Phàm tên thật là Viên Hoàng, tự là Khôn Nghi, hiệu là Liễu Phàm, sống vào đời Minh, quê ở Gia Thiện thuộc Chiết Giang. Ông tinh thông Phật Giáo và Đạo Giáo, chú trọng phép tĩnh tọa dưỡng sinh. Trứ tác nổi tiếng của ông là *Nhiếp Sinh Tam Yếu*, và *Viên Liễu Phàm Tiên Sinh Tĩnh Tọa Yếu Quyết*. Quyển *Tĩnh Tọa Yếu Quyết* có ba thiên: *Dự Hành*, *Tu Chứng*, và *Điều Tức*.

Thiên *Dự Hành* giới thiệu những điều cần yếu của người luyện tĩnh tọa, trọng điểm là *điều tâm, hệ duyên thu tâm, tá sự luyện tâm, tĩnh xử dưỡng khí, não xử luyện thân*.

về nghị luận, cùng Âu Dương Tu tu chỉnh *Đường Thư* trên mười năm; trứ tác gồm: *Văn Tập* (100 quyển), *Đại Lạc Đồ* (2 quyển), *Bút Ký*, v.v. (Xem Dương Âm Thâm, *Trung Quốc Văn Học Gia Liệt Truyện*, Hongkong, 1962, tr. 243, và Đàm Gia Định, *Trung Quốc Văn Học Gia Đại Từ Điển*, quyển thượng, mục từ 2008 và 2017).

⁽²³⁾ Nguyên văn: Kỳ nội dung quân dĩ Minh đại Viên Liễu Phàm sở trứ đích *Âm Chất Văn* vi chủ. (Sđd., tr. 84). 其内容均以明代表了凡所著的陰騭文為主。

Thiên *Tu Chứng* thảo luận sự tự thể nghiệm của việc tọa thiền. Thiên *Điều Tức* giới thiệu ba phương pháp điều tức của Phật Giáo Thiên Thai Tông (tức là *Lục Diệu Môn*, *Thập Lục Đặc Thắng*, *Thông Minh Quán*).⁽²⁴⁾ Như vậy có lẽ là Viên Liễu Phàm đã chú giải *Âm Chất Văn* chăng?

Holmes Welch chỉ nói về *Âm Chất Văn* như sau: “*Âm Chất Văn* thậm chí ít tính chất Đạo Giáo hơn [Cảm Ứng Thiên]. Sách khuyên người tụng đọc phải xem xét Tam Giáo một cách không thiên vị. Bảng liệt kê những việc thiện ác trong sách đọc lên thấy như thể trích lược từ *Cảm Ứng Thiên* như: thương xót cô nhi, chú ý đi không dẫm lên con sâu cái kiến, tránh vọng ngữ, v.v. Nếu ta âm thầm gắng làm những việc ấy và chẳng mong cầu được đáp đền gì hết thì ta hoặc con cháu ta sẽ được phúc lộc”⁽²⁵⁾ Như vậy H. Welch cũng chẳng nói chi đến tác giả của *Âm Chất Văn*, nhưng trong bảng niên biểu phụ lục cuối sách ông đề đặt với dấu (?) ghi *Cảm Ứng Thiên* xuất hiện khoảng năm 1100 (Nam Tống), sau *Ngô Chân Thiên* của Trương Bá Đoan⁽²⁶⁾ và *Âm Chất Văn* được ghi

⁽²⁴⁾ Ngô Gia Tuấn, *Giản Minh Khí Công Từ Điển*, Bắc Kinh, 1993, tr. 109-111.

⁽²⁵⁾ *The Yin Chih Wen is even less specifically Taoist. It urges that the reader “impartially observe the Three Doctrines” [Buddhism, Taoism, and Confucianism]. Its list of virtues and vices reads like little more than an extract from the Kan Ying P’ien: compassion for orphans, care not to walk on worms and ants, avoidance of improper language, and so on. (Taoism: The Parting of the Way, Boston, 1967, tr.141.)*

⁽²⁶⁾ Trương Bá Đoan (987-1082) là một đạo sĩ đời Bắc Tống, quê ở Thiên Thai (nay là Lâm Hải thuộc Chiết Giang), tự là Bình Thúc và Dụng Thành, hiệu là Tử Dương. Ông học rộng, noi Tứ Xuyên gặp chân nhân (Lưu Hải Thiêm?) truyền dạy đan đạo. Trương Bá Đoan là một trong năm tổ sư của Nam Tông (Trương Bá Đoan, Thạch

khoảng năm 1200 (Bắc Tống). Từ Tinh Trung Phu, học giả Nhật Bản, cho rằng Âm Chất Văn do một sĩ nhân nào đó sáng tác vào cuối đời Minh.⁽²⁷⁾ Lý Cương thấy nội dung của *Âm Chất Văn* rõ ràng là phóng tác và bổ sung cho *Cảm Ứng Thiên*, nên bảo rằng *Âm Chất Văn* phải xuất hiện sau *Cảm Ứng Thiên* không lâu, có thể là cuối đời Nguyên, và tác giả là một đạo sĩ nào đó thác danh Văn Xương Đế Quân. Văn Xương Đế Quân là sao Văn Khúc (Văn Khúc Tinh) chủ quản văn chương, phúc lộc, công danh, phú quý của con người, nên đối tượng chủ yếu mà *Âm Chất Văn* muốn khuyên thiện chính là giới sĩ đại phu (tức là nho sĩ).⁽²⁸⁾ Còn đối tượng mà *Cảm Ứng Thiên* muốn khuyên thiện là mọi giai tầng trong xã hội. Như vậy *Âm Chất Văn* bổ sung cho *Cảm Ứng Thiên* là tăng gia yêu cầu tu dưỡng đạo đức của giới sĩ phu, phản ánh khát vọng của dân chúng.⁽²⁹⁾

IV. NỘI DUNG ÂM CHẤT VĂN

Khai kinh là lời của Văn Xương Đế Quân: “*Ta mười bảy kiếp hóa thân làm sĩ đại phu, chưa hề ngược đãi dân chúng*

Thái, Tiết Đạo Quang, Trần Nam, Bạch Ngọc Thiềm). *Ngộ Chân Thiên* được viết năm 1075, gồm trên 100 bài thi, từ, ca khúc, lời lẽ ẩn áo giảng về phép luyện nội đan, được xem là *kinh tổ* của Nam Tông. Đến nay có trên ba mươi nhà chú giải *Ngộ Chân Thiên*. *Ngộ Chân Thiên* cùng *Chu Dịch Tham Đồng Khế* (của Ngụy Bá Dương đời Đông Hán) được xem là kinh điển chính tông của phép tu nội đan.

⁽²⁷⁾ Khanh Hy Thái chủ biên, *Trung Quốc Đạo Giáo*, Thượng Hải, 1996, quyển 2, tr. 126.

⁽²⁸⁾ Holmes Welch nhận xét rất đúng về *Âm Chất Văn* rằng: *Âm Chất Văn* có ít tính chất Đạo Giáo hơn *Cảm Ứng Thiên*.

⁽²⁹⁾ Lý Cương, *Đạo Giáo Sinh Mệnh Luân Lý*, Tử Xuyên Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1994, tr. 151.

và nha lại; ta giúp người lúc khôn khó, cứu người khi khản cấp, khoan dung lầm lỗi của người, thi hành âm chất khắp nơi, nên được đặc cách lên cõi trời. Ai biết giữ lòng gìn tâm như ta, Trời sẽ ban phúc cho.”⁽³⁰⁾

Lời này đánh trúng vào tâm lý khát vọng phúc lộc công danh của giới nhân sĩ. Để noi gương của Văn Xương Đế Quân làm sĩ đại phu, trạng nguyên, tể tướng đời đời họ phải tích lũy vun bồi âm đức. Khi Trời ban phúc, chẳng những bản thân mình cũng hưởng mà con cháu cũng được cậy nhờ, như lời kinh bảo: “*Báo ứng gần thì nơi bản thân mình, báo ứng xa thì nơi con cháu.*”⁽³¹⁾ Tích lũy âm đức thì phải hành thiện âm thầm chẳng để ai hay biết, chỉ có Trời biết mà thôi. Thiện là phúc, vì thiện triêu vời phúc, sinh sôi bất tuyệt, thiện vô lượng thì phúc vô lượng, nên kinh bảo: “*Trăm phúc cùng đến, ngàn may mắn tụ về, đó chẳng phải là từ âm chất mà có được hay sao?*”⁽³²⁾

Sự báo ứng, thiện báo và ác báo, theo *Cảm Ứng Thiên* là *như bóng theo hình*, tức là báo ứng nhân tiền. Nhưng trong đời sống hàng ngày nhiều người vẫn chưa bị lý lẽ ấy thuyết phục vì vẫn thấy nhiều kẻ gian ác mà ngày càng vinh thân phì

⁽³⁰⁾ Ngô nhất thập thất thế vi sĩ đại phu thân, vị thường ngược dân khóc lại, tế nhân chi nan, cứu nhân chi cấp, miễn nhân chi cô, dung nhân chi quá, quảng hành âm chất, thượng cách thương khung. Nhân năng như ngã tồn tâm, Thiên tắc tứ như dĩ phúc. 吾一十七世爲士大夫身未嘗虐民酷吏, 濟人之難, 救人之急, 憫人之孤, 容人之過, 廣行陰騭, 上格蒼穹. 人能如我存心, 天則賜汝以福.

⁽³¹⁾ Cận báo tác tại tự kỷ, viễn báo tác tại nhi tôn. 近報則在自己, 遠報則在兒孫.

⁽³²⁾ Bách phúc biên trần, thiên tường vân tập, khởi bất tòng âm chất trung đắc lai giả tai! 百福駢臻, 千祥雲集, 豈不從陰騭中得來者哉.

gia hoặc làm người hiền lương mà vẫn bị đọa đầy làm than khôn khổ. Âm Chất Văn đã bổ sung cho lý lẽ trên rằng: “*Báo ứng gần thì nơi bản thân mình, báo ứng xa thì nơi con cháu.*” Nghĩa là sự báo ứng là hiển nhiên, hành thiện thì thiện báo, tác ác thì ác báo, nhưng còn một yếu tố thời gian xen vào dẫn đến hai loại báo ứng là cận báo và viễn báo.

Tương truyền đời Tống có ông Trình Nhất Đức chữ nghĩa chẳng mấy lâu thông nhưng tu nhân tích đức, ẩn tông kinh khuyến thiện. Đêm nằm mộng thấy Văn Xương Đế Quân bảo ông rằng Thượng Đế cảm lòng lành của ông nên ban vinh hiển cho hậu đại của ông. Quả nhiên hậu duệ của Trình Nhất Đức là Trình Minh Đạo và Trình Y Xuyên là hai nhà lý học lừng danh của Trung Quốc.

Những cố sự như vậy thì nhiều vô kể. Có người còn đem thuyết định mệnh của Nho gia để giải thích thêm tại sao làm thiện mà gặp họa và làm ác thì được phúc. Nếu bản mệnh đã mỏng, làm thiện chỉ giảm bớt cái họa dày sẵn có, nên người ta ngỡ làm thiện mà gặp họa. Nếu bản mệnh đã dày, làm ác chỉ giảm bớt phúc dày sẵn có, nên người ta ngỡ làm ác mà gặp phúc là vậy. Thực chất thiện ác báo ứng cũng như phóng ảnh: phóng rọi càng xa thì ảnh càng lớn, hoặc như nợ nần: để càng lâu thì nợ chồng chất càng nhiều.

Dường như Âm Chất Văn ra đời trong thời tao loạn, nhân tâm điên đảo, đời phong bại tục. Người đời miệng đọc tứ thư ngũ kinh mà lòng chẳng tin, mồm nói lời đạo đức mà không chùn tay gây ác. Cho nên kinh bảo: “*Đế Quân xót thương [người đời] nên đem thần đạo ra giảng dạy, cỡi chim loan đi hóa độ người đời, khiến cho họ biết rằng thần linh mình hiển khắp nơi, đầy đặc trên trời; rằng lẽ báo ứng thiện ác lành dữ luôn đúng, cho nên họ chớ vi phạm; và mong họ tin, sợ, sám hối, giác ngộ để tự cứu vớt mình lên khỏi giếng sâu lấp vùi*

vậy.”⁽³³⁾

Dường như có sự khủng hoảng đạo đức của giới thống trị nên Âm Chất Văn đứng về phía người hiền khôn cùng⁽³⁴⁾ mà nhấn nhủ kẻ cai trị:

“*Hãy ngay thẳng thay Trời hành đạo và giáo hóa dân, thương xót bao dung vì nước cứu dân.*”⁽³⁵⁾

“*Chớ cậy quyền thế mà làm nhục người lương thiện.*”⁽³⁶⁾

Và cũng dạy bảo kẻ phú hào:

“*Nhà giàu thì cùng chia sẻ với người thân thích, năm đói kém phải cứu giúp hàng xóm và bạn bè, cái đấu cân phải cho công bằng, không thể cân đo cho người thì nhẹ mà cân đo cho mình thì nặng, đối đãi tôi tớ khoan dung, sao lại phải trách móc và đòi hỏi khe khắt nơi họ.*”⁽³⁷⁾

“*Chớ cậy mình là phú hào mà khi rẻ kẻ khôn cùng.*”⁽³⁸⁾

Âm Chất Văn cũng nhấn mạnh trung hiếu như những thiện

⁽³³⁾ Đế Quân mẫn chi, cố thần đạo thiết giáo, phi loan hành hóa, sử nhân tri thần minh chiêu bố, thâm liệt ư thượng, thiện ác cát hung chi báo, xác nhiên bất sáng, ký kỳ tín úy hồi ngộ, dĩ tự bạt ư hãm tính dã. 帝君憫之，故神道設教，飛鸞行化，使人知神明昭布，森列於上，善惡吉凶之報，確然不爽，冀其信畏悔悟，以自拔於陷井也。

⁽³⁴⁾ Cùng khôn thiện nhân 窮困善人。

⁽³⁵⁾ Chính trực đại Thiên hành hóa, từ tường vị quốc cứu dân. 正直代天行化慈祥為國救民。

⁽³⁶⁾ Vật ý quyền thế nhi nhục thiện lương. 勿依權勢而辱善良。

⁽³⁷⁾ Gia phú đề huê thân thích, tuế cơ chẵn tế lân bằng, đấu xứng tu yếu công bình, bất khả khinh xuất trọng nhập, nô bộc đãi chi khoan thứ, khởi nghi bị trách hà câu. 家富提攜親戚，歲饑賑濟鄰朋，斗稱須要公平，可輕出重入，奴僕待之寬恕，豈宜備責荷求。

⁽³⁸⁾ Vật thị phú hào nhi khi cùng khôn. 勿恃富豪而欺窮困。

thư khác. Thời của Khổng Tử, chữ hiếu đã ngầm chứa chữ trung, bởi ngay trong chương một của *Hiếu Kinh*,⁽³⁹⁾ Khổng Tử dạy Tăng Sâm rằng: “*Ta bảo người cái thân thể da tóc này là nhận lãnh của cha mẹ, không dám hủy hoại cho thương tổn, ấy là bắt đầu của đạo hiếu. Lập thân hành đạo nêu danh đời sau để làm rạng rỡ mẹ cha, ấy là điều chót của đạo hiếu. Nói chung, hiếu bắt đầu là phụng sự cha mẹ, giữa là phục vụ vua, sau chót là lập thân.*”⁽⁴⁰⁾

Tuy không nói thẳng, nhưng *sự quân chính là trung vậy*. Âm Chấn Văn giải nghĩa thêm:

“*Trung với vua, hiếu với cha mẹ, kính trọng anh, tin cậy bạn bè, báo đáp bốn ân,*⁽⁴¹⁾ *chớ vì cừu hận riêng mà làm cho anh em người khác bất hòa, chớ vì mối lợi vật mà làm cha con người khác nghịch nhau.*”⁽⁴²⁾

⁽³⁹⁾ E.R. Hughes cho rằng *Hiếu Kinh* do môn đệ của Tăng Tử viết vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Xem E.R. Hughes, *Chinese Philosophy in the Classical Times*, Oxford, 1960, tr. 112.

⁽⁴⁰⁾ Ngô ngữ nhữ thân thể phát phu thụ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương, hiếu chi thủy dã. Lập thân hành đạo dương danh ư hậu thế dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã. Phù hiếu thủy ư sự thân, trung ư sự quân, chung ư lập thân. 吾語汝身體髮膚受之父母, 不敢毀傷, 孝之始也. 立身行道揚名於後世以顯父母, 孝之終也. 夫孝始於事親, 中於事君, 終於立身. (*Hiếu Kinh*, thư pháp Hạ Tri Chương [659-744] đời Đường, Nhân Dân Mỹ Thuật xuất bản, Bắc Kinh, 1986.) Xem thêm *Trung Quốc Hiếu Văn Hóa Mạn Đàm* của Ninh Nghiệp Cao, Ninh Nghiệp Tuyên và Ninh Nghiệp Long hợp trứ, Trung Ương Dân Tộc Đại Học Xuất Bản Xã, Bắc Kinh, 1995, tr. 231.

⁽⁴¹⁾ *Tứ ân*: ân trời đất, ân vua, ân cha mẹ, và ân thầy dạy. (Thiên địa, quân, thân, sư chi ân điển. 天地, 君親, 師之恩典.)

⁽⁴²⁾ Trung chủ hiếu thân, kính huynh tín hữu, báo đáp tứ ân, vật nhân tư cừu sử nhân huynh đệ bất hòa, vật nhân tiểu lợi sử nhân phụ tử

Kinh bảo: “[*Văn Xương*] *Đế Quân lấy trung hiếu làm gốc.*”⁽⁴³⁾ Trung hiếu là căn bản đạo đức của Nho gia nhưng cũng được Đạo gia coi trọng. Lý Thúc Hoàn nói: “*Đạo Giáo lấy trung hiếu làm gốc, lấy kính trọng Trời, noi theo pháp tắc tổ tiên, gây lợi cho vật, cứu giúp người mà làm nhiệm vụ.*”⁽⁴⁴⁾

Âm Chấn Văn cũng dạy con người bảo vệ môi trường sinh thái, đặc biệt không giết trâu bò giúp ta cày ruộng: “*Cấm lấy lửa đốt núi rừng, chớ lên núi giăng lưới bắt chim chóc, chớ xuống nước dùng thuốc độc bắt cá tôm, chớ giết trâu cày.*”⁽⁴⁵⁾ Đó là lòng từ bi giới sát của Phật gia. Kinh dạy thêm: “*Hoặc là mua loài vật để phóng sinh, hoặc ăn chay để tròn giới cấm sát sanh, bước chân đi thường xem kỹ kéo đạp nhằm con sâu cái kiến.*”⁽⁴⁶⁾ *Cảm Ứng Thiên* chỉ dạy thương yêu loài vật, Âm Chấn Văn tích cực cụ thể hóa lòng từ bi ấy là khuyên ta phải ăn chay. Không trực tiếp sát sanh mà còn ăn mặn khác nào bỏ tiền thuê người sát sanh, tức là gián tiếp sát sanh đó thôi. Trì trai chính là giữ trọn vẹn giới cấm sát sanh vậy.

Âm Chấn Văn cũng dung hợp Tam Giáo, trung hiếu lập

bất mục. 忠主孝親敬兄信友, 報答四恩, 勿因私仇使人兄弟不和, 勿因小利使人父子不睦.

⁽⁴³⁾ Đế Quân dĩ trung hiếu vi bản. 帝君以忠孝為本.

⁽⁴⁴⁾ Đạo Giáo thị dĩ trung hiếu vi bản, dĩ kính thiên pháp tổ lợi vật tế nhân vi vụ. 道教是以忠孝為本, 以敬天法祖利物濟人為務. (Lý Thúc Hoàn, *Đạo Giáo Yếu Nghĩa Vấn Đáp Tập Thành*, Hong Kong, 1971, tr. 2.)

⁽⁴⁵⁾ Cấm hoả mạc thiêu sơn lâm, vật dâng sơn nhi vông cầm điều, vật lâm thủy nhi độc ngư hà, vật tế canh ngư. 禁火莫燒山林, 勿登山而網禽鳥, 勿臨水而毒魚蝦, 勿宰耕牛.

⁽⁴⁶⁾ Hoặc mãi vật nhi phóng sinh, hoặc trì trai nhi giới sát, cử bộ thường khản trùng nghĩ. 或買物而放生, 或持齋而戒殺, 舉步常看蟲蟻.

thân cứu nhân tế chúng là bôn phận con nhà Nho, nhưng cũng cần quan tâm tu dưỡng theo Tiên đạo hoặc tu hành theo đạo Phật, hay là in kinh, xây dựng, tu bổ chùa chiền: “*Hoặc thờ phụng tiên gia và triều kiến sao Bắc Đẩu, hoặc lạy Phật niệm kinh, in ấn kinh sách, sáng lập và tu bổ chùa chiền.*”⁽⁴⁷⁾

Kinh còn dạy phải có những hành động thiết thực giúp ích giao thông công cộng: “*Chặt bớt cây cối gai góc cản trở đường đi, dẹp bỏ gạch ngói nằm giữa đường, tu sửa đường gập ghềnh khúc khuỷu mấy trăm năm, xây cầu kiều cho muôn vạn người qua lại, đốt đèn soi đường cho người đi đêm tối, làm tàu thuyền trợ giúp người vượt sông, sửa cầu thông đường làm việc thiện thì nổi tiếng nhiều.*”⁽⁴⁸⁾

Âm Chấn Văn và *Cảm Ứng Thiên* cùng nói đến việc thiện việc ác, nhưng *Âm Chấn Văn* nhấn mạnh *chúng thiện phụng hành*, còn *Cảm Ứng Thiên* nhấn mạnh *chư ác mạc tác*. *Âm Chấn Văn* tuy ảnh hưởng kém hơn *Cảm Ứng Thiên* nhưng cả hai cũng tác động nhất định đến đời sống tâm lý của nhân dân Trung Quốc. Những thoại bản tiểu thuyết thời Minh Thanh thường lấy chủ đề là *nhân quả báo ứng thiện ác đáo đầu* cũng là nhằm thỏa mãn tâm lý khát vọng của quần chúng đương thời.

⁽⁴⁷⁾ Hoặc phụng chân triều đầu, hoặc bái Phật niệm kinh, ấn tạo kinh văn, sáng tu tự viện. 或奉真朝斗, 或拜佛念經, 印造經文, 創修寺院.

⁽⁴⁸⁾ Tiễn ngại đạo chi kinh trần, trừ đương đồ chi ngôa thạch, tu sở bách niên kỳ khu chi lộ, tạo thiên niên lai vãng chi kiều, điểm dạ đăng dĩ chiếu nhân hành, tạo hà thuyền dĩ tế nhân độ, tu kiều thông đạo vi thiện hữu thịnh danh. 剪礙道之荊榛, 除當途之瓦石, 修數百年崎嶇之路, 造千年來往之橋, 點夜燈以照人行, 造河船以濟人渡, 修橋通道為善有盛名.

Tại Việt Nam, không rõ giới nho sĩ đã biết đến tác phẩm *Âm Chấn Văn* tự bao giờ. Nhưng trong kho sách Hán Nôm còn lưu giữ được, chúng ta thấy có tác phẩm *Âm Chấn Văn Chú* của Lê Quý Đôn (1726-1784) trọn bộ hai quyển. Theo Trần Văn Giáp,⁽⁴⁹⁾ bài đề từ của Phan Huy Chú trong tác phẩm này cho biết Lê Quý Đôn chú giải *Âm Chấn Văn* dựa theo hai bộ sách: ① *Đan Quế Tịch* của Hoàng Chính Nguyên vào năm Càn Long 26 (1761) và ② *Âm Chấn Văn Chú* (hai quyển) của Tổng Tư Nhân năm Càn Long 41 (1776). Hai bản *Âm Chấn Văn Chú* của Lê Quý Đôn mà hiện nay còn giữ được đã khắc in năm Minh Mạng 20 (1839) và năm Tự Đức 16 (1863); in và trữ tại đền Ngọc Sơn. Ngoài ra còn có *Âm Chấn Văn Diễn Ca* của Lê Quý Thận (cháu của Lê Quý Đôn, rể của Phan Huy Ích).

V. DỊCH VÀ CHÚ ÂM CHẤN VĂN⁽⁵⁰⁾

1. Đề Quân viết: Ngô nhất thập thất thế vi sĩ đại phu, thân vị thường ngược dân khốc lại, tế nhân chi nan, cứu nhân chi cấp, mẫn nhân chi cô, dung nhân chi quá, quảng hành âm chất, thượng cách thương khung. Nhân năng như ngã tồn tâm, Thiên tất tứ nhữ dĩ phúc.⁽⁵¹⁾

⁽⁴⁹⁾ Trần Văn Giáp, *Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm*, tập 2, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1990, tr. 235-236). Rất tiếc tôi chưa có dịp tham khảo được hai bản nói trên của Lê Quý Đôn.

⁽⁵⁰⁾ Bản *Âm Chấn Văn* tôi dùng được in trong quyển *Văn Xương Đế Quân Đại Đồng Chân Kinh*, khắc in năm Hàm Phong, Đinh Tỵ, tức là năm 1857 dưới triều vua Văn Tông nhà Thanh. Bản *Âm Chấn Văn* này gồm ba trang không chú giải và không phân đoạn. Để tiện theo dõi, tôi chia riêng thành từng câu.

⁽⁵¹⁾ 帝君曰：吾一十七世為士大夫，身未嘗虐民酷吏，濟人之難，救人之急，憫人之孤，容人之過，廣行陰騭，上格蒼穹。人能如我存

DỊCH: *Ta mười bảy kiếp hóa thân làm sĩ đại phu, chưa hề ngược đãi dân chúng và nha lại; ta giúp người lúc khốn khó, cứu người khi khẩn cấp, khoan dung lầm lỗi của người, thi hành âm chất khắp nơi, nên được đặc cách lên cõi trời. Ai biết giữ lòng gìn tâm như ta, Trời sẽ ban phúc cho.*

2. Ư thị huân ư nhân viết: Tích Vu Công trị ngục đại hưng tứ mã chi môn;⁽⁵²⁾ Đâu thị tế nhân cao chiết ngũ chi chi quế;⁽⁵³⁾ cứu nghĩ trúng trạng nguyên chi tuyền; mai xà hưởng

心, 天必賜汝以福。

⁽⁵²⁾ Điền cổ *Tứ mã môn* hay *Tứ mã chi môn*: Hán Thư chép truyện Vu Định Quốc: Cha của Vu Định Quốc là Vu Công giữ ngục nhân từ. Ông nói: “*Thuở nhỏ công nhà cao rộng, xe bốn ngựa mũi cao qua lọt; ta giữ ngục làm được nhiều âm đức, con cháu ắt có đứa nên danh phận lớn.*” (Thiếu cao đại môn lư, lĩnh dung tứ mã cao cái xa; ngã trị ngục đa âm đức, tử tôn tất hữu hưng giả. 少高大門閭, 令容駟馬高蓋車; 我治獄多陰德, 子孫必有興者.) Về sau con Vu Công là Vu Định Quốc làm thừa tướng, còn cháu là Vĩnh 永 làm ngự sử đại phu. Xem *Từ Hải*, tr. 1506.

⁽⁵³⁾ Điền cổ *chiết quế*: Theo *Tán Thư*, truyện về Khích Sơn: “Sân thi đỗ, Vũ Đế hỏi Sân tự đánh giá bản thân ra sao. Sân trả lời tuy mình đỗ đầu nhưng cũng chỉ là cành quế trong rừng quế, là phiến ngọc ở Côn Sơn mà thôi (Do quế lâm chi nhất quế, côn sơn chi phiến ngọc 猶桂林之一桂, 昆山之片玉). Vua cười.” Từ đó có điền cổ *chiết quế* là thi đỗ cao, các biến thể của điền này là: chiết quế chi 折桂枝, phàn quế 攀桂, quế chiết nhất chi 桂折一枝, quế lâm nhất chi 桂林一枝, tiên quế 仙桂, đắc quế 得桂, Khích chi 郤枝, Sân chi 詵枝, Khích Sơn đệ 郤詵第 (Khích Sơn cao đệ 郤詵高第), Khích Sơn vinh 郤詵榮, Khích Sơn lộ 郤詵路. *Thường Dụng Điển Cổ Từ Điển*, Thượng Hải Từ Thư Xuất Bản Xã, 1985, tr. 358, cho rằng đây là nguồn gốc của điền cổ *chiết quế*, tức là có từ đời Tấn. Từ điền *Từ Hải*, tr. 564, bảo điền cổ *chiết quế* thông dụng từ đời Đường cho đến nay. Nếu đúng như vậy, tôi nghĩ rằng tác phẩm Văn Xương Đế Quân

tể tướng chi vinh.⁽⁵⁴⁾

DỊCH: *Thế nên ta dạy người đời rằng: Ngày xưa có Vu Công [hiền từ] giữ ngục, về sau con [là Vu Định Quốc] làm thừa tướng; người họ Đâu⁽⁵⁵⁾ do cứu người mà sau năm người con đỗ đạt vinh hiển; [đời Tống có Tống Giao]⁽⁵⁶⁾ cứu bảy kiến khỏi chết đuối mà đỗ trạng nguyên; có kẻ chôn xác rắn mà sau nên tể tướng về vang.⁽⁵⁷⁾*

3. Dục quảng phúc điền, tu bằng tâm địa, hành thời thời chi phương tiện, tác chủng chủng chi âm công, lợi vật lợi nhân, tu thiện tu phúc.⁽⁵⁸⁾

DỊCH: *Muốn rộng mở ruộng phước phải cấy trồng tâm lòng của mình, luôn thi hành những tiện ích cho đời, tạo muôn việc âm đức, lợi cho muôn vật và con người, làm thiện làm phước.*

(vì dùng điển cổ này nên) không thể xuất hiện trước đời Đường (618-907).

⁽⁵⁴⁾ 於是訓於人曰: 昔于公治獄, 大興駟馬之門; 竇氏濟人, 高折五枝之桂; 救蟻中狀元之選; 埋蛇享宰相之榮。

⁽⁵⁵⁾ *Người họ Đâu*: tức là Đâu Vũ Quân 竇禹鈞, sống đời Hậu Tấn (936-946) thuộc thời Ngũ Đại, người huyện Ngư Dương 漁陽 thuộc Kế Châu 薊州 (nay là huyện Kế 薊, thành phố Thiên Tân 天津). Thời xưa, Ngư Dương thuộc nước Yên, chỗ ông ở là núi Yên, nên ông còn được gọi là Đâu Yên Sơn 竇燕山. Ông có phương pháp dạy con nên năm người con đều đỗ đạt vinh hiển.

⁽⁵⁶⁾ Xem cước chú về Tống Giao và Tống Tường.

⁽⁵⁷⁾ *Chôn xác rắn* (mai xà 埋蛇): Tôn Thúc Ngao thuở nhỏ đi chơi gặp hai xác rắn, bèn chôn cất tử tế. Sau làm quan lệnh doãn của nước Sở, được dân coi trọng là người nhân đức. Xem điển cổ này trong *Từ Hải*, tr. 320.

⁽⁵⁸⁾ 欲廣福田, 須憑心地, 行時時之方便, 作種種之陰功, 利物利人, 修善修福。

4. Chính trực đại Thiên hành hóa, từ tường vị quốc cứu dân.⁽⁵⁹⁾

DỊCH: *Hãy ngay thẳng thay Trời hành đạo và giáo hóa dân, thương xót bao dung vì nước cứu dân.*

5. Trung chủ hiếu thân, kính huynh tín hữu, hoặc phụng chân triều đầu, hoặc bái Phật niệm kinh, báo đáp tứ ân, quảng hành Tam Giáo.⁽⁶⁰⁾

DỊCH: *Trung với vua, hiếu với cha mẹ, kính trọng anh, tin cậy bạn bè, hoặc thờ phụng tiên gia và triều kiến sao Bắc Đẩu, hoặc lạy Phật niệm kinh, báo đáp bốn ân, thi hành rộng khắp giáo lý của Tam Giáo (Nho, Thích, Đạo).*

6. Tê cấp như té hạc triệt chi ngư,⁽⁶¹⁾ cứu nguy như cứu mật la chi tước.⁽⁶²⁾

DỊCH: *Giúp kẻ nguy cấp như thể giúp con cá nằm trong vết xe khô cạn nước, cứu kẻ lâm nguy như thể cứu con chim*

⁽⁵⁹⁾ 正直代天行化, 慈祥為國救民.

⁽⁶⁰⁾ 忠主孝親, 敬兄信友, 或奉真朝斗, 或拜佛念經, 報答四恩, 廣行三教.

⁽⁶¹⁾ Điền cổ lấy trong *Trang Tử Nam Hoa Chân Kinh*, bài *Phụ Ngư* (trong *Ngoại Vật*). Trang Tử vay lúa Giám Hà Hầu, Giám từ chối khéo. Trang giận nói mát: Trước khi đến vay nợ, Trang đã trông thấy một con cá nhỏ (tự xưng là thủy thần biển Đông) đang vùng vẫy trong vết bánh xe xin một ít nước để thoát chết. Trang hứa sau khi ông sang chơi với các vua Ngô Việt, rồi sẽ ngăn nước sông mà giúp con cá. Cá báo đợi đến lúc đó Trang sẽ gắp nó ở hàng bán cá khô. Nguyên văn trong *Nam Hoa Chân Kinh* là: *Xa triệt trung hữu phụ ngư* 車轍中有鮒魚 (con cá nhỏ trong vết xe lún đất). *Âm Chất Văn* trích điền này, ý nói cứu người ngay lúc hoạn nạn mới là cứu giúp thiết thực.

⁽⁶²⁾ 濟急如濟涸轍之魚, 救危如救密羅之雀.

sẽ vương lưới dầy.

7. Căng cô tuất quả, kính lão lân bản, thổ y thực chu đạo lộ chi cơ hàn, thi quan quách miễn thi hài chi bộc lộ.⁽⁶³⁾

DỊCH: *Thương xót cô nhi và quả phụ, kính trọng người già, thương người nghèo khó, xếp đặt y phục và lương thực để chu cấp kẻ lỡ đường đói lạnh, bố thí quan tài để tránh cho kẻ chết khỏi bị phơi bày thi thể.*

8. Gia phú đề huê thân thích, tuế cơ chẵn té lân bằng, đầu xúng tu yếu công bình, bất khả khinh xuất trọng nhập, nô bộc đãi chi khoan thứ, khởi nghi bị trách hà cầu.⁽⁶⁴⁾

DỊCH: *Nhà giàu thì cùng chia sớt với người thân thích, năm đói kém phải cứu giúp hàng xóm và bạn bè, cái đầu cây cân phải cho công bằng, không thể cân đo cho người thì nhẹ mà cân đo cho mình thì nặng, đối đãi tôi tớ khoan dung, sao lại phải trách móc và đòi hỏi khe khắt nơi họ?*

9. Ấn tạo kinh văn, sáng tu tự viện, xả dược tài dĩ chứng tật khổ, thí trà thủy dĩ giải khát phiền.⁽⁶⁵⁾

DỊCH: *In ấn kinh sách, sáng lập và tu bổ chùa chiền, đem tiền bạc và thuốc men cứu vớt kẻ khổ đau bệnh tật, bố thí nước trà giúp người giải cơn khát.*

10. Hoặc mãi vật nhi phóng sinh, hoặc trì trai nhi giới sát, cử bộ thường khán trùng nghĩ.⁽⁶⁶⁾

⁽⁶³⁾ 矜孤恤寡, 敬老憐貧, 措衣食周道路之饑寒, 施棺槨免屍骸之暴露.

⁽⁶⁴⁾ 家富提攜親戚, 歲饑賑濟鄰朋, 斗稱須要公平, 不可輕出重入, 奴僕待之寬恕, 豈宜備責荷求?

⁽⁶⁵⁾ 印造經文, 創修寺院, 捨藥材以拯疾苦, 施茶水以解渴煩.

⁽⁶⁶⁾ 或買物而放生, 或持齋而戒殺, 舉步常看蟲蟻.

DỊCH: Hoặc là mua loài vật để phóng sinh, hoặc ăn chay để tròn giới cấm sát sanh, bước chân đi thường xem kỹ kéo đạp nhằm con sâu cái kiến.

11. Cấm hỏa mạc thiêu sơn lâm; điếm dạ đăng dĩ chiếu nhân hành, tạo hà thuyền dĩ tế nhân độ, vật đăng sơn nhi vãng cầm điều, vật lâm thủy nhi độ ngư hà, vật tế canh ngư.⁽⁶⁷⁾

DỊCH: Cấm lấy lửa đốt núi rừng; hãy đốt đèn soi đường cho người đi đêm tối, làm tàu thuyền trợ giúp người vượt sông, chớ lên núi giăng lưới bắt chim chóc, chớ xuống nước dùng thuốc độc bắt cá tôm, chớ giết trâu cày).

12. Vật khí tự chi,⁽⁶⁸⁾ vật mưu nhân chi tài sản, vật đồ nhân chi kỹ năng, vật tâm nhân chi thê nữ, vật toa nhân chi tranh tụng, vật hoại nhân chi danh lợi, vật phá nhân chi hôn nhân, vật nhân tư thù sử nhân huynh đệ bất hòa, vật nhân tiểu lợi sử nhân phụ tử bất mục, vật ý quyền thế nhi nhục thiện lương, vật thị phú hào nhi khi cùng khốn.⁽⁶⁹⁾

⁽⁶⁷⁾ 禁火莫燒山林, 點夜燈以照人行, 造河船以濟人渡, 勿登山而网禽鳥, 勿臨水而毒魚蝦, 勿宰耕牛.

⁽⁶⁸⁾ Đức Văn Tuyên Thánh Sư dạy phải coi trọng giấy có chữ: “Chính Thánh Sư lãnh sứ mạng thiêng liêng khai hóa văn tự trên khắp nước trên địa cầu này. Bởi thế chẳng những Hán tự, chí những chữ nào trên mặt địa cầu này cũng là do Thánh Sư hóa kiếp để chỉ giáo mở mang dân trí. Bởi thế người biết tu hành cần phải trọng giấy chữ, bất cứ là chữ nước nào, không nên làm những điều ô uế trong chữ mà phạm tội, đến những kiếp sau khó mà thông minh trí huệ được.” Xem *Thánh Huấn Hiệp Tuyển*, quyển I, Tòa Thánh Tiên Thiên Châu Minh xuất bản, Sài Gòn 1961, tr. 143.

⁽⁶⁹⁾ 勿棄字紙, 勿謀人之財產, 勿妒人之技能, 勿淫人之妻女, 勿唆人之爭訟, 勿壞人之名利, 勿破人之婚姻, 勿因私讎使人兄弟不和, 勿因小利使人父子不睦, 勿依權勢而辱善良, 勿恃富豪而欺窮困.

DỊCH: Chớ vất bỏ giấy có chữ, chớ mưu chiếm tài sản của người, chớ ganh tỵ tài năng của người khác, chớ gian dâm với vợ và con gái của người, chớ xúi giục người khác tranh chấp và kiện tụng, chớ phá hoại thanh danh và quyền lợi người khác, chớ phá hoại hôn nhân của người, chớ vì tư thù mà làm cho anh em người khác bất hòa, chớ vì mối lợi vật mà làm cha con người khác nghịch nhau, chớ cậy quyền thế mà làm nhục người lương thiện, chớ cậy mình là phú hào mà khi rẻ kẻ khốn cùng.

13. Thiện nhân tắc thân cận chi, trợ đức hạnh ư thân tâm; ác nhân tắc viễn tỵ chi, đồ tai ương ư mi tiệp;⁽⁷⁰⁾ thường tu ân ác dương thiện,⁽⁷¹⁾ bất khả khẩu thị tâm phi.⁽⁷²⁾

DỊCH: [Nếu chúng ta hiền đức] người hiền đức sẽ thân cận với ta, trợ giúp thêm đức hạnh cho ta; kẻ ác sẽ lánh xa, nhờ đó ta tránh được tai ương trước mắt; hãy luôn tuyên dương điều thiện và ngăn trừ điều ác; chớ nói lời phải mà

⁽⁷⁰⁾ 鄣杜: Ngăn trở, đồng nghĩa với trở tắc 阻塞. Mi là lông mày, tiệp là lông mi. Mi tiệp thường được dùng tỉ dụ con mắt; ở đây chỉ sự kè cận trước mắt. *Hàn Phi Tử*, chương *Dụng Nhân*, viết: “Bất khứ mi tiệp chi họa nhi mộ Bôn Dục chi tử.” 不去眉睫之禍而慕賁育之死. (Không dẹp trừ cái họa trước mắt mà lại đi hâm mộ cái chết của những kẻ dưng sĩ như Mạnh Bôn và Hạ Dục.)

⁽⁷¹⁾ Có hai nhóm từ hay dùng lẫn trong các thiện thư như Cẩm Ứng Thiên và Âm Chất Văn: *Ân ác dương thiện* (che giấu điều ác, phô bày điều thiện; như người đời hay nói: Tốt khoe xấu che) và *Át ác dương thiện* (ngăn trở điều ác, tuyên dương điều thiện). Chủ trương của tôi là nên chọn nhóm từ sau, ý nói việc ác phải bị ngăn trừ chứ không nên che giấu. Tôi cũng chú giải điểm này trong *Cẩm Ứng Thiên* y như vậy.

⁽⁷²⁾ 善人則親近之, 助德行於身心, 惡人則遠避之, 杜災殃於眉睫; 常須隱惡揚善, 不可口是心非.

lòng toan tính việc quấy.

14. Tiễn ngại đạo chi kinh trần,⁽⁷³⁾ trừ đương đồ chi ngõa thạch, tu sở bách niên kỳ khu chi lộ,⁽⁷⁴⁾ tạo thiên vạn nhân vãng lai chi kiều,⁽⁷⁵⁾ thùy huấn dĩ cách nhân phi, tồn tư dĩ thành nhân mỹ,⁽⁷⁶⁾ tác sự tu tuần thiên lý, xuất ngôn yếu thuận nhân tâm.⁽⁷⁷⁾

DỊCH: Chặt bớt cây cối gai góc cản trở đường đi, dẹp bỏ gạch ngói nằm giữa đường, tu sửa đường gập ghềnh khúc khuỷu mấy trăm năm, xây cầu kiều cho muôn vạn người qua lại, ra lời khuyên nhủ để ngăn làm lỗi của người, chịu hao tổn tài của để người khác được tốt đẹp, làm việc gì cũng noi theo lẽ Trời, lời nói phải hợp lòng người.

15. Kiến tiên triết ư canh tường,⁽⁷⁸⁾ thận độc tri ư khâm

⁽⁷³⁾ Kinh trần: phiếm chỉ bụi cây gai rậm rạp.

⁽⁷⁴⁾ Kỳ khu: đường núi mấp mô khó đi.

⁽⁷⁵⁾ Ý “Làm cầu kiều cho người qua lại” này được trích dẫn vào văn bia ở chùa Cầu (Hội An), bài bi văn: *Trùng Tu Lai Viễn Kiều* được khắc năm Gia Long 16 (tức 1817). Tác giả là Khê Đình Bá Đình Tường (Độc học đình Trực Lệ, Quảng Nam). Xem *Tuổi Trẻ Chủ Nhật*, số 32-99 (818), tr. 33, bài viết của Nguyễn Sinh Duy về bài ký này.

⁽⁷⁶⁾ *Luận Ngữ* (Nhan Uyên, câu 16): “Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác. Tiểu nhân phản thị.” (*Bách quân tử thành tựu những điều tốt đẹp cho người chứ không gieo điều ác cho người. Kẻ tiểu nhân thì ngược lại*). 君子成人之美, 不成人之惡, 小人反是.

⁽⁷⁷⁾ 剪礙道之荊榛, 除當途之瓦石, 修數百年崎嶇之路, 造千萬人往來之橋, 垂訓以格人非, 損資以成人美, 作事須循天理, 出言要順人心.

⁽⁷⁸⁾ *Canh tường*: *Hậu Hán Thư* chép truyện về Lý Cốc: “Tích Nghiêu tở chi hậu, Thuần ngưỡng mộ tam niên, tọa tắc kiến Nghiêu ư tường, thực tắc đồ Nghiêu ư canh.” 昔堯殂之後, 舜仰慕三年, 坐則見堯

ảnh,⁽⁷⁹⁾ chur ác mạc tác, chúng thiện phụng hành,⁽⁸⁰⁾ vĩnh vô ác điều gia lâm, thường hữu cát thần ủng hộ.⁽⁸¹⁾

DỊCH: Ngưỡng mộ các bậc hiền triết thuở xưa dường như các ngài luôn hiển hiện trước mắt, thận trọng khi ở một mình và không hổ thẹn với chính mình; chớ làm các điều ác, hãy làm mọi điều thiện, vĩnh viễn sao xấu không chiếu vào vận mệnh [của mình], các thiện thần thường ở bên cạnh và bảo vệ cho.

16. Cận báo tắc tại tự kỷ, viễn báo tắc tại nhi tôn, bách phúc biên trần, thiên tường vân tập, khởi bất tùng âm chất trung đắc lai giả tai!⁽⁸²⁾

DỊCH: Báo ứng gần thì nơi bản thân mình, báo ứng xa thì nơi con cháu, trăm phúc cùng đến, ngàn may mắn tụ về, đó chẳng phải là từ âm chất mà có được hay sao?

於牆, 食則睹堯於羹. (Xưa, suốt ba năm sau khi vua Nghiêu mất, vua Thuần luôn ngưỡng mộ ngài; khi ngồi thì thấy hình ảnh ngài trên tường vách; khi ăn cơm thì thấy hình ảnh ngài trong tô canh). Ý câu này trong Âm Chất Văn: Ta cần thật lòng ngưỡng mộ các vị thánh hiền thuở xưa như luôn thấy hình ảnh các ngài trước mắt. Xem *Từ Hải*, tr. 1073.

⁽⁷⁹⁾ *Khâm ảnh*: Tổng sử chép truyện về Thái Nguyên Định: “Độc hành bất quý ảnh, độc tâm bất quý khâm.” 獨行不愧影, 獨寢不愧衾. (Đi một mình không thẹn với cái bóng của mình, ngủ một mình không thẹn với cái chăn của mình.) Xem *Từ Hải*, tr. 1211.

⁽⁸⁰⁾ Câu “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành” này trích dẫn từ *Cảm Ứng Thiên*.

⁽⁸¹⁾ 見先哲於羹牆, 慎獨知於衾影, 諸惡莫作, 眾善奉行, 永無惡曜加臨, 常有吉神擁護.

⁽⁸²⁾ 近報則在自己, 遠報則在兒孫, 百福駢臻, 千祥雲集, 豈不從陰騭中得來者哉.

GHI CHÚ: Vì Âm Chất Văn có nhiều dị bản, những câu sau đây ⁽⁸³⁾ không có trong bản mà tôi dùng, có thể nằm trong một bản khác, nhưng tôi không dám tự tiện chèn các câu này vào bản đang dùng, hy vọng sẽ bổ sung sau khi tìm được bản đầy đủ hơn:

1. “Đế Quân xót thương [người đời] nên đem thần đạo ra giảng dạy, cỡi chim loan đi hóa độ người đời, khiến cho họ biết rằng thần linh minh hiển khắp nơi, đầy đặc trên trời; rằng lẽ báo ứng thiện ác lành dữ luôn đúng, cho nên họ chớ vi phạm; và mong họ tin, sợ, sám hối, giác ngộ để tự cứu vớt mình lên khỏi giếng sâu lấp vùi vậ.” ⁽⁸⁴⁾

2. “[Văn Xương] Đế Quân lấy trung hiếu làm gốc.” ⁽⁸⁵⁾

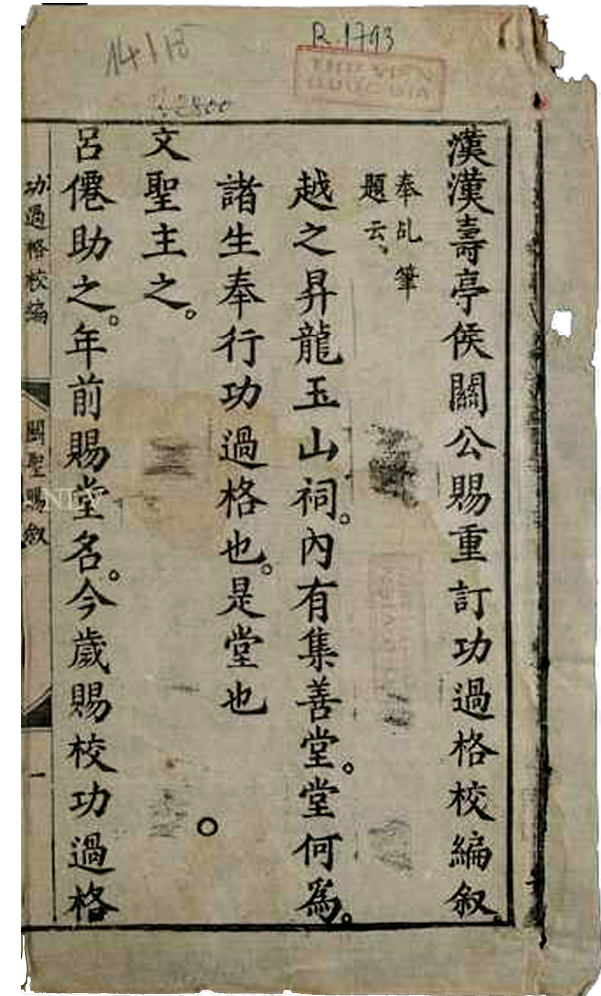
3. “Sửa cầu, thông đường, làm việc thiện thì nổi tiếng nhiều.” ⁽⁸⁶⁾

⁽⁸³⁾ Trích theo Lý Cương, *Đạo Giáo Sinh Mệnh Lý Luận*, Từ Xuyên Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1994.

⁽⁸⁴⁾ Đế Quân mẫn chi, cỡi chim loan hành hóa, sử nhân tri thần minh chiêu bố, sâm liệt ư thượng, thiện ác cát hung chi báo, xác nhiên bất sảng, ký kỳ tín úy hồi ngộ, dĩ tự bạt ư hãm tỉnh dã. 帝君憫之, 故神道設教, 飛鸞行化, 使人知神明昭布, 森列於上, 善惡吉凶之報, 確然不爽, 冀其信畏悔悟, 以自拔於陷井也。

⁽⁸⁵⁾ Đế Quân dĩ trung hiếu vi bản. 帝君以忠孝為本。

⁽⁸⁶⁾ Tu kiêu, thông đạo, vi thiện hữu thịnh danh. 修橋, 通道, 為善有盛名。



Trang đầu *Công Quá Cách Hiệu Biên*. Khoảng 280 trang (26x16cm). Chùa Ngọc Sơn (Hà Nội) khắc in đời Thành Thái (năm 1903). Lưu trữ tại Thư Viện Quốc Gia Việt Nam (Hà Nội), mã số R.1793.

PHẦN IV LƯỢC KHẢO CÔNG QUÁ CÁCH

Phần này chủ yếu dựa vào Khanh Hy Thái chủ biên, *Trung Quốc Đạo Giáo*, Thượng Hải, 1996, quyển 2, trang 356-358, và Lý Cương, *Đạo Giáo Sinh Mệnh Luân Lý*, Tử Xuyên Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1994, tr. 158-164.

I. TỔNG QUÁT

Công Quá Cách bắt nguồn từ đời Hán. Trong *Thái Bình Kinh* đời Đông Hán có thuật ngữ *Thiên khoán*, coi như đồng nghĩa với *Thiên cách*, tức là *Thiên chi cách pháp*. Trong *Hán Dịch* có cách xem ngày tốt xấu theo bát quái do Mạnh Khang giảng, và thuật ngữ *Thiên khoán* chịu ảnh hưởng của cách xem ngày này nhưng các đạo sĩ đã cải biến ý nghĩa mà thành *cách ghi công và tội* mà mỗi cá nhân đã làm hàng ngày. Vậy *Công Quá Cách* là một dạng *bảng tự kiểm hàng ngày*.⁽¹⁾ Thiện ngôn thiện hành gọi là *công* và được ghi vào *công cách*; ác ngôn ác hành gọi là *quá* và được ghi vào *quá cách*. Lời tựa của *Thái Vi Tiên Quân Công Quá Cách*⁽²⁾ viết: “Người tu chân mỗi ngày mỗi tháng phải ghi rõ công và tội của mình để tự biết công và tội ấy nhiều hay ít.”⁽³⁾

⁽¹⁾ Đạo Cao Đài cũng có cách ghi tương tự, gọi là *Vô Ngã Kiểm*, tự kiểm mà tu dưỡng để tiến tới cảnh giới thuần chân vô ngã.

⁽²⁾ Thuộc *Đạo Tạng*, *Động Chân bộ*, *Giới Luật* loại.

⁽³⁾ Tu chân chi sĩ, minh thư nhật nguyệt, tự ký công quá, tự tri công quá đa quả. 修真之士, 明書日月, 自記功過, 自知功過多寡.

Cũng theo lời tựa này, đời Kim (1115-1234) năm Đại Định (Tân Mão, 1171) (triều vua Thế Tông), một đạo sĩ tên là Hựu Huyền Tử đã mộng du *tử phủ*⁽⁴⁾ triều lễ Thái Vi Tiên Quân và nhận lĩnh yếu chỉ *Công Quá Cách*; khi tỉnh mộng, chấp bút viết thành sách này.

Chung Lữ Truyền Đạo Tập,⁽⁵⁾ chương 18, *Luận Chứng Nghiệm* viết: “Nơi cung tiên triều kiến Thái Vi Tiên Quân để được khám xét tên và nguyên quán có phù hợp chăng, rồi được xét công trạng đã làm, v.v. kể đến là an cư nơi ba đảo tiên,⁽⁶⁾ bấy giờ được gọi là thần tiên.”⁽⁷⁾

Các học giả Nhật Bản, như Tsuru Tinh Trung Phu, Cát Cương Nghĩa Phong, Thu Nguyệt Quan Ánh, cho rằng *Thái Vi Tiên Chân Công Quá Cách* có liên quan với Tịnh Minh Đạo vì giáo phái này yêu cầu đệ tử phải có cuốn sổ nhỏ, ghi

⁽⁴⁾ *Tử phủ*: Cung trời (heaven), cung tiên (the palace of the genii). Mathews' *Chinese-English Dictionary*, Harvard University Press, 1971, mục từ 6954.

⁽⁵⁾ *Chung Lữ Truyền Đạo Tập* do Lữ Động Tân ghi chép lời của Chung Ly Quyền truyền đạo cho mình dưới hình thức vấn đáp. Sách xuất hiện cuối đời Đường, gồm mười tám luận đề, là một cỗ thư về luyện đan hết sức quan trọng.

⁽⁶⁾ *Tam đảo* (hoặc Tam Tiên Đảo hay Tam Hồ) là ba đảo tiên ở Bột Hải (theo truyền thuyết), gồm Bồng Lai, Phương Trượng và Dinh Châu. Xưa kia Tần Thủy Hoàng nghe lời mê hoặc của các phương sĩ như Từ Phát, Lô Sinh, Hàn Chúng và Hầu Công, v.v. đã hoài công sai họ và biết bao đồng nam đồng nữ cùng hàng nghìn người trai giới đem lễ vật vượt trùng dương tìm Bồng Lai, Phương Trượng mà xin thần tiên thuốc trường sinh bất tử.

⁽⁷⁾ U tử phủ triều kiến Thái Vi Tiên Quân, khế khám hương nguyên danh tính, hiệu lượng công hành đẳng thù, nhi ư Tam Đảo an cư, nãi viết chân nhân tiên tử. 於紫府朝見太微仙君, 契勘鄉原名姓, 校量功行等殊, 而於三島安居, 乃曰真人仙子.

chép những việc tội phước mỗi ngày để phản tỉnh mà tu dưỡng. Kinh *Thái Thượng Linh Bảo Tịnh Minh Phi Tiên Độ Nhân Kinh Pháp* của Tịnh Minh Đạo đời Nguyên dạy về Thập Giới, thì giới thứ ba yêu cầu mỗi người học đạo phải có một quyển nhật ký, gọi là nhật lục: “*Nhật lục là nơi tu dưỡng và kiểm điểm việc thiện ác của mình.*”⁽⁸⁾ Nó là “*Người thầy không dạy, là người bạn không nói, là vua và cha không ra lệnh, là pháp độ không ấn định.*”⁽⁹⁾

Nhưng cách tự ghi công và tội mà mình đã làm hàng ngày cũng rất phổ thông, đâu phải chỉ Tịnh Minh Đạo mới có. Cuối đời Đường đã có một bản *Công Quá Cách* khác gọi là *Lữ Động Tân Thập Giới Công Quá Cách*. Lại có quyển *Cảnh Thế Công Quá Cách* nữa. Như vậy *Công Quá Cách* có rất nhiều chủng loại. Phép tự kiểm bằng cách ghi ra sổ hoặc dùng hạt đậu (đậu vàng hoặc đỏ ghi việc thiện, đậu đen ghi việc ác) cũng là tập quán của Tống Nho. Tương truyền Phạm Trọng Yên (989-1052) và Tô Tuân (1009-1066) luôn có một cuốn công quá cách theo bên mình.

Chủ đề chính của *Công Quá Cách* vẫn là thiện ác báo ứng, một quan niệm hình thành vào thời Tiên Tần. Dịch Kinh, Văn Ngôn, ở quẻ Khôn, nói: “*Nhà nào tích thiện thì ắt có dư điều tốt lành; nhà nào tích ác thì ắt có dư tai ương.*”⁽¹⁰⁾ *Thái Bình Kinh*, thiên Đại Công Ích Niên Thư Xuất Tuế Nguyệt Giới,

⁽⁸⁾ Nhật lục giả, sở dĩ tu kiểm thiện ác chi xứ. 日錄者, 所以 修檢善惡之處.

⁽⁹⁾ Bất giáo chi sư dã, bất thuyết chi hữu dã, bất chiếu chi quân phụ, bất ước chi pháp độ. 不教之師也, 不說之友也, 不詔師父, 不約之法度.

⁽¹⁰⁾ Tích thiện chi gia, tất hữu dư khánh; tích bất thiện chi gia, tất hữu dư ương. 積善之家, 必有餘慶; 積不善之家, 必有餘殃.

nói: “*Tội lỗi chớ kể lớn nhỏ, Trời đều biết cả và ghi chép vào sổ thiện ác, vào ngày [cuối] tháng [Tám] mỗi năm đều có sửa đổi chỉnh lý, [xem] trước sau [để] trừ bớt tuổi thọ. Nếu không dùng tội ác, kẻ gây ác phải vào cửa quỷ.*”⁽¹¹⁾ Tuy nhiên trong các chủng loại *Công Quá Cách*, việc thiện được tính theo đơn vị là công (như cứu sống một người trọng bệnh thì tính là 10 công, chôn tể những kẻ *quan quá cô độc*⁽¹²⁾ một trăm quan tiền thì tính là một công, v.v.), việc ác được tính theo đơn vị là *quá* (như hại tính mạng người khác thì tính là 100 quá, hại sinh mạng mỗi con chim muông cầm thú thì tính là 10 quá, v.v.). Công và quá còn nhân lên với số ngày và số đối tượng liên đới (người / vật) như tạo thuyền bè và bắc cầu giúp người qua sông miễn phí thì phí tổn cứ 100 quan tiền là một công và mỗi người lao động một ngày được 10 công.

II. THÁI VI TIÊN QUÂN CÔNG QUÁ CÁCH

Nội dung cơ bản của *Thái Vi Tiên Quân Công Quá Cách* gồm hai loại chính: *công cách* (ghi điều thiện) và *quá luật* (ghi điều ác).

Công cách có 36 điều, chia làm bốn loại:

(1) **Cứu tế** 救濟 (12 điều): nói về cứu bệnh nhân bằng y liệu châm cứu, giúp người khốn khó hoạn nạn bằng tài vật,

⁽¹¹⁾ Quá vô đại tiểu, Thiên giai tri chi, bả số thiện ác chi tịch, tuế nhật nguyệt câu hiệu, tiền hậu trừ toán giảm niên. Kỳ ác bất chi, tiệp kiến quý môn. 過無大小, 天皆知之, 薄疏善惡之籍, 歲日月拘校, 前後除算減年. 其惡不止, 便見鬼門. Ngô Phong chủ biên, *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*, Nam Hải Xuất Bản Công Ty, 1994, tr. 515 (Chú giải *Thái Bình Kinh*).

⁽¹²⁾ *Quan* 鰥: kẻ góa vợ hoặc không vợ; *quá* 寡: kẻ góa chồng; *cô* 孤: trẻ mồ côi; *độc* 獨: người không con.

tạo cầu sửa đường, chôn cất xác vô thừa nhận. Thí dụ, dùng thuốc và châm cứu trị người trọng bệnh (10 công); cứu người khỏi tội tử hình (100 công); chần tế những người *quan quá cô độc* (1 công cho mỗi 100 quan tiền); giúp người đói khát một miếng ăn miếng uống (1 công); giúp người lỡ bước một chỗ ngủ ấm áp trong đêm giá rét (1 công); chôn cất xác vô thừa nhận (50 công), v.v.

(2) **Giáo điển** 教典 (7 điều): nói về truyền thụ kinh sách và pháp tu. Thí dụ, tự chú soạn kinh sách hay phép tắc cứu người là 30 công, v.v.

(3) **Phân tu** 焚修 (việc hương khói và tu dưỡng, 5 điều): nói về việc kiến tạo miếu mạo, tượng thờ, các vật cúng dường. Thí dụ, tu bổ tượng thờ, điện thờ, cúng dường đồ khí mãnh, rèm trướng, bàn ghế và những vật dụng khác (1 công cho mỗi phí tổn 100 quan tiền); sớm chiều thắp nhang cầu an cho đất nước và bá tánh (mỗi lần 2 công) và cầu an cho mình (mỗi lần 1 công); vì dân vì nước vì tổ tiên quá vãng vì cô hồn vô chủ mà tụng kinh (một biến kinh lớn là 6 công, một biến kinh nhỏ là ba công), v.v.

(4) **Dụng sự** 用事 (12 điều): nói về các loại việc thiện. Thí dụ, giảng dạy kinh sách khuyến thiện (cho mỗi 10 người thì được 1 công); lấy văn chương thi từ mà khuyến thiện (mỗi bài là 1 công); tiến cử người hiền tài đạo đức (tiền cử 1 người thì được 10 công); tán dương việc thiện của người (mỗi việc 1 công); ngăn chặn việc ác của người (mỗi việc 1 công); khuyên người chớ bắt liêm, bắt hiểu, bắt trình, bắt lương, bắt nghĩa, bắt thiện, bắt từ, bắt nhân (mỗi người hồi tâm từng thiện thì ta được một công), v.v.

Quá luật có 39 điều, cũng chia làm bốn loại:

(1) **Bất nhân** 不仁 (15 điều): nói những việc bất nhân như dùng độc dược hại người (10 quá); hại mạng người (100 quá); hại mạng chúng sinh thú cầm (10 quá); học bùa chú để hại người (10 quá); mưu hại người bị tử hình (mưu thành bị 100 quá, mưu bại bị 10 quá); nẩy sinh lòng tà dâm (1 quá); nói lời độc ác đối với sư trưởng (10 quá), với người thiện (8 quá), với người bình thường (4 quá), với trẻ em hoặc kẻ dưới (1 quá), v.v.

(2) **Bất thiện** 不善 (8 điều): như bài xích, hủy hoại tượng thờ chư thiên tôn (20 quá), chân nhân (15 quá), thần quân (10 quá); tụng niệm kinh sót một chữ (1 quá), sót một câu (5 quá), đọc sai âm một chữ (1 quá); đọc tụng thác loạn làm mất ý nghĩa một câu kinh (5 quá); đọc tụng mà không chuyên tâm lòng còn lo nghĩ việc khác (5 quá); đọc kinh không theo nghi thức (5 quá); đọc kinh mà phát sinh sân nộ (10 quá), v.v.

(3) **Bất nghĩa** 不義 (10 điều): như biết người hiền mà không tiến cử (1 quá), không bắt chước (1 quá); phản bội sư trưởng (50 quá); trộm cắp và dạy người trộm cắp (100 tiền ứng với 1 quá); mượn tiền không trả (100 tiền ứng với 1 quá); v.v.

(4) **Bất quỹ** 不軌 (không noi theo phép tắc, 6 điều): như điều răn *thực nhục* (ăn thịt): cố ý sát sinh mà ăn (6 quá), mua thịt ăn (3 quá); ăn nhầm thức ăn có thịt (3 quá); ăn thịt vào ngày phải ăn chay (10 quá); ăn thịt xong vào chùa nói điều thiện (10 quá); và điều răn *âm tửu* (uống rượu): uống rượu cùng mưu việc ác (mỗi thăng rượu 6 quá); uống rượu với kẻ bất lương (mỗi thăng 2 quá); vô cớ uống rượu với thường nhân (mỗi thăng 1 quá); uống rượu trợ dâm (mỗi thăng 10 quá); uống rượu đến say vào ngày ăn chay hoặc uống xong vào chùa nói điều thiện (5 quá), v.v.

Trên đây là nội dung sơ lược của *Thái Vi Tiên Quân Công Quá Cách*. Qua đó ta có thể thấy những luật định bao quát ba phương diện: tư tưởng (ý), lời nói (khẩu), và hành vi (thân). Trong lời tựa của *Thái Vi Tiên Quân Công Quá Cách*, Hựu Huyền Tử nói:

“Viết rõ từng ngày từng tháng, tự ghi công và tội của mình, một tháng thì tỷ lệ nhỏ, một năm thì tỷ lệ lớn. Tự biết công và tội của mình nhiều hay ít, và số liệu ấy ăn khớp rõ ràng với số liệu mà vị thần trên trời tra xét. [...] Cứ theo cách này mà hành trì, xa điều ác gần điều thiện, thành tâm làm theo những giới cấm chân chính này, thì thành tiên không xa vậy.”⁽¹³⁾

Nhưng *Công Quá Cách* có nhiều chủng loại. Ta có thể kể thêm *Thập Giới Công Quá Cách*, tương truyền là do Lữ Động Tân trứ tác.

III. THẬP GIỚI CÔNG QUÁ CÁCH

Léon Wieger⁽¹⁴⁾ cho rằng *Thập Giới Công Quá Cách* xuất hiện cuối đời Đường, nhưng theo Khanh Hy Thái, *Thập Giới Công Quá Cách* hấp thu nội dung tu dưỡng của Lý học gia đời Tống và Minh, như vậy ắt xuất hiện rất trễ tuy nhiên

⁽¹³⁾ Minh thư nhật nguyệt, tự ký công quá, nhất nguyệt nhất tiểu tỉ, nhất niên nhất đại tỉ. Tự tri công quá đa quả, dữ thượng thiên chân tư khảo hạch chi số chiêu nhiên tương khê. (...) Ý thử hành trì, viễn ác thiên thiện, thành vi chân giới, khứ tiên bất viễn hỹ. 明書日月,自記功過,一日一小比,一年一大比. 自知功過多寡,與上天真司考核之數昭然相契. (...) 依此行持,遠惡遷善,誠為真戒,去仙不遠矣.

⁽¹⁴⁾ Léon Wieger S.J., *Histoire des Croyances religieuses et des Opinions philosophiques en Chine*, Hien-hien, 1927, tr. 579 (*L'index des mérites et des démérites*). Xem bản dịch phía sau.

chẳng rõ vào thời điểm nào.

Thiện thư này bảo: “*Học Đạo là chuyện [liên quan đến] thân tâm và tính mệnh. (...) Nên lấy thập giới để định công và quá.*”⁽¹⁵⁾

Thập giới là mười giới cấm về sát (*sát sinh, giết người và loài vật*), đạo (*trộm cắp*), dâm (*dâm dục*), khẩu ác (*lời nói ác độc*), khẩu thiệt (*cãi cọ*), ý ngữ (*lời nói thù ghét*),⁽¹⁶⁾ vọng ngữ (*lời nói dối trá*), tham (*tham lam*), sân (*nóng giận*), và si (*ngu si*).⁽¹⁷⁾ Bảy giới đầu ứng với bốn giới trong Ngũ Giới Cấm của Phật Giáo và Cao Đài (bắt sát sinh, bắt du đạo, bắt tà dâm, bắt vọng ngữ), còn ba giới sau ngăn trừ tam độc (tham, sân, si).

Bản *Thập Giới Công Quá Cách* mà Léon Wieger dịch ra Pháp văn chia thành mười bảy chủ đề như: (1) Đối với cha mẹ, (2) Đối với huynh đệ, (3) Đối với thê thiếp, (4) Cha và chú bác đối với con cháu, (5) Môn đệ đối với thầy học và bằng hữu đối với nhau, (6) Đối với gia nhân, (7) Bác ái, từ thiện, (8) Thương yêu loài vật, (9) Tổng quát về thiện ác, (10) Tư tưởng, (11) Hành vi, (12) Ngôn ngữ, (13) Đối với thánh thần, (14) Dục vọng và tự chủ, (15) Y phục và ẩm thực, (16) Tài sản và thương nghiệp, và (17) Giới dâm.

⁽¹⁵⁾ Học Đạo nãi thân tâm tính mệnh chi sự. (...) Dĩ thập giới định công quá. 學道乃身心性命之事 (...) 以十戒定功過.

⁽¹⁶⁾ Lão Tử nói: “Tín ngôn bất mỹ, mỹ ngôn bất tín.” 信言不美,美言不信. (*Lời đáng tin thì không hoa mỹ, lời hoa mỹ thì không đáng tin.*) *Đạo Đức Kinh*, chương 81. Khổng Tử nói: “Xảo ngôn lệnh sắc tiền hỹ nhân.” 巧言令色鮮矣仁. (*Kẻ nào lời nói hoa mỹ và bề ngoài kiêu cách ắt kém lòng nhân.*) *Luận Ngữ: Học Nhi*.

⁽¹⁷⁾ 殺,盜,淫,口惡,口舌,綺語,妄語,貪,嗔,痴.

IV. DỊCH THẬP GIỚI CÔNG QUÁ CÁCH ⁽¹⁸⁾

1. ĐỐI VỚI CHA MẸ (41 điều, 20 công, 21 quá).

CÔNG: Thương yêu hòa nhã với cha mẹ (mỗi ngày 1 công). Sớm tối hỏi han sức khỏe (mỗi ngày 1 công). Khéo cư xử và lao động tốt để cha mẹ vui lòng (mỗi ngày 1 công). Tận tụy với cha mẹ (mỗi lần một công). Khi cha mẹ la rầy, khiêm cung lắng nghe, mà không cãi lại (1 công). Khuyên cha mẹ một điều ích lợi (3 công). Xoa dịu, an ủi cha mẹ (3 công). Chi tiêu rộng rãi cho cha mẹ (3 công). Dè dặt kín đáo khuyên cha mẹ sửa lỗi (10 công). Khuyên cha mẹ hành thiện (10 công). Thay mặt cha mẹ mà sửa chữa một lầm lỗi hoặc một món nợ (10 công). Yêu quý những gì cha mẹ yêu quý (một lần 10 công). Chăm sóc và canh chừng giấc ngủ khi cha mẹ bệnh (30 công). Chân thành chia sẻ sự khổ não của cha mẹ (50 công). Làm rạng rỡ danh tiếng cho cha mẹ (50 công). Chu đáo lo việc tang ma cha mẹ (50 công). Chịu đựng khi cha mẹ [vốn là người nóng nảy] buồn bực, cáu giận (100 công). Hoán cải cha mẹ cải ác vi thiện (100 công). Không trì hoãn việc mai táng cha mẹ (100 công). Ăn định một khoản tiền dự trữ để cúng giỗ cha mẹ hằng năm (1.000 công cho mỗi 100 đồng bỏ ra).

QUÁ: Khiến cha mẹ không có con cháu nối dõi tông đường bằng cách tự hủy hoại thân thể do tự tử hoặc bị hành hình do phạm tội (100 quá). Làm lợi cho vợ con nhưng gây tổn hại cho cha mẹ (100 quá). Khâm liệm cha mẹ vội vã qua loa (100 quá). Trì hoãn quá lâu việc mai táng cha mẹ (100 quá). Khi cha mẹ đau ốm, không quan tâm chăm sóc (50 quá). Biêu riếu tội lỗi cha mẹ (50 quá). Không cảnh báo cho cha mẹ thấy trước điều lầm lỗi (30 quá). Xúi giục cha mẹ làm điều quấy (20 quá). Nóng giận và ngược đãi cha mẹ (20 quá).

⁽¹⁸⁾ Dịch theo bản Pháp văn của Léon Wieger, Sdd., tr. 579.

Khinh bỉ, bạc đãi người mà cha mẹ quý trọng (10 quá). Chán ghét ghê tởm cha mẹ già yếu tật nguyên (10 quá). Mắng cha mẹ người khác để rồi cha mẹ mình bị người ta mắng lại (10 quá). Không phân chia tài sản cho cha mẹ (10 quá). Tranh chấp tài sản với cha mẹ (10 quá). Trách móc cha mẹ (10 quá). Mặt sưng mày sía với cha mẹ (10 quá). Khiến cha mẹ đau khổ (10 quá). Khiến cha mẹ vất vả khó nhọc (10 quá). Đi xa, để cha mẹ già một mình ở nhà (10 quá). Thiếu sót với cha mẹ (mỗi lần 10 quá). Không kính trọng và không quan tâm cha mẹ (mỗi ngày một quá). Ăn uống không dành phần cho cha mẹ (mỗi lần một quá).

2. ĐỐI VỚI ANH CHỊ EM (24 điều, 10 công, 14 quá)

Chú ý: Cư xử tốt với anh chị em cùng cha khác mẹ,⁽¹⁹⁾ mỗi công sẽ được nhân đôi. Cư xử tốt với anh chị em họ, mỗi công được nhân ba.

CÔNG: Yêu thương và tận tụy với anh chị em (1 công/1 người). Chân thành hòa hợp và cộng tác với anh chị em (1 công/1 người). Khuyên anh chị em làm điều thiện, ngăn cản anh chị em làm điều ác (1 công). Không nghe lời vợ hay tôi tớ mà nghịch với anh chị em (10 công). Không cãi cọ với anh chị em về công việc hằng ngày (10 công). Không giành lấy riêng cho mình những tài sản chung trong nhà (10 công). Chịu phí tổn về tang ma hay cưới hỏi của anh chị em (50 công/1 người). Cưu mang anh chị em bị sa sút, túng bần (50 công). Bằng cách nêu gương tốt và khuyên bảo, khiến cho anh chị em trở nên tốt đẹp hơn (100 công).

⁽¹⁹⁾ Nguyên bản không đề cập chị em gái vì họ không ở lâu với gia đình. Các cô con gái được gả đi càng sớm càng tốt. Họ không có quyền thừa kế. Khi dịch, tôi châm chước, thay vì chỉ viết *anh em* như nguyên bản, thì viết thêm *anh chị em*.

QUÁ: Làm cho gia đình bất hòa, chia rẽ, kiện tụng giữa anh chị em (100 quá). Bạc đãi và xúc phạm em út (100 quá). Không cứu giúp anh chị em lúc khốn khó (100 quá). Cản trở anh chị em làm điều thiện, xúi giục làm điều ác (50 quá). Tranh chấp lợi lộc giữa anh chị em (10 quá). Nghe lời gièm pha của vợ hay tôi tớ mà chia rẽ anh chị em (10 quá). Hắt hủi anh chị em kém may mắn đến vay mượn (10 quá). Ganh tị với anh chị em may mắn hơn mình (mỗi ngày 2 quá). Tỏ ra thói xấu với anh chị em (1 quá). Không cho em những gì em cần (mỗi lần 1 quá). Lấy quá phần của mình lẽ ra được hưởng (giá trị cứ 100 quan thì tính 1 quá). Làm thình khi thấy anh chị em làm quấy (1 quá). Nói xấu về anh chị em trước mặt người lạ (1 quá).

3. ĐỐI VỚI THÊ THIẾP ⁽²⁰⁾ (15 điều, 6 công, 9 quá)

CÔNG: Chồng nhường nhịn, khiêm tốn đối với thê thiếp (mỗi ngày 1 công). Cảnh báo cho họ biết những lỗi lầm (mỗi lần 1 công). Khéo xử để thiếp giữ phận thấp hơn thê (1 công). Cản trở vợ và con gái không cho đi rong chơi khỏi nhà (10 công). Khuyên bảo vợ trẻ biết tôn trọng cha mẹ chồng và sống hòa hợp với chị hay em gái của chồng (50 công). Khuyên bảo vợ khéo cư xử (100 công).

QUÁ: Lúc nên danh phận và giàu có thì ruồng rẫy vợ (100 quá). Làm ngơ khi vợ thiếu sót bổn phận với cha mẹ chồng (100 quá). Coi trọng thiếp hơn thê (100 quá). Cho phép vợ này hà hiếp vợ kia (30 quá). Không nghe lời can gián đúng đắn của vợ (10 quá). Cho phép vợ đi rong chơi (10 quá). Đê mặc thê thiếp chửi nhau thô tục (5 quá). Đê cho vợ kể hành hạ con của vợ quá cố (1 quá). Đê cho thê thiếp bất hòa (mỗi ngày 1 quá).

⁽²⁰⁾ Đây là bối cảnh xã hội Trung Quốc thời xưa theo chế độ đa thê.

4. CHA VÀ CHÚ BÁC ĐỐI VỚI CON CHÁU (13 điều, 5 công, 8 quá)

CÔNG: Giúp con hay cháu một ý kiến hay (mỗi lần 1 công). Ngăn cấm con hay cháu làm quấy (mỗi lần 10 công). Ngăn cấm con hay cháu trộm cắp (mỗi lần 30 công). Dạy con hay cháu về đạo đức (mỗi lần 100 công).

QUÁ: Không dạy con hay cháu biết bổn phận chủ yếu của chúng (100 quá). Cản trở sự học hành của chúng (50 quá). Xúi trẻ làm quấy (50 quá). Lợi dụng trẻ ngây thơ (30 quá). Dung túng con hay cháu tập tành thói hư tật xấu (30 quá). Làm gương xấu cho chúng (10 quá). Con yêu con ghét (10 quá). Chửi rủa đánh đập con cháu thay vì giáo dục chúng (2 quá).

5. MÔN ĐỆ ĐỐI VỚI THẦY, BẰNG HỮU ĐỐI VỚI NHAU (17 điều, 10 công, 7 quá)

CÔNG: Tôn kính thầy và thực hành điều thầy dạy (mỗi ngày 1 công). Giao du với bạn tốt và duy trì sự kết giao này (mỗi ngày 1 công). Chia sẻ với bạn những gì mình có (giá trị cứ 100 quan tính 1 công). Gạt bỏ ngoài tai những xúi giục của bạn xấu (mỗi lần 1 công). Chia sẻ vui buồn với bạn (mỗi lần 1 công). Giữ lời hứa với nhau (mỗi lần 1 công). Dẫn dắt bạn về đường ngay lẽ phải (10 công). Khi trở nên giàu có không đoạn giao với bạn cũ thuở hàn vi (30 công). Thành tâm tưởng nhớ bạn quá cố (30 công). Trợ giúp bạn lúc bạn gặp nguy khó (100 công).

QUÁ: Từ chối giúp bạn khi mình có khả năng giúp được (50 quá). Từ chối giúp vợ con của bạn khi bạn qua đời hay đi xa (50 quá). Quên lãng thầy học, bạn quá cố, bạn sa cơ lỡ vận (50 quá). Vô cớ đoạn giao với bạn cũ (20 quá). Phê bình và chỉ trích thầy học về nhân cách và sự giảng huấn (10 quá).

Yêu lòng nghe lời bạn xấu xúi dục làm quấy (3 quá). Nuốt lời hứa với bạn (1 quá).

6. ĐỐI VỚI GIA NHÂN⁽²¹⁾ (16 điều, 8 công, 8 quá)

CÔNG: Chu cấp rộng rãi thực phẩm và y phục cần thiết cho họ (mỗi ngày 1 công). Động viên và an ủi họ trong công việc (mỗi lần 1 công). Tha thứ lỗi vặt của họ (mỗi lỗi 2 công). Chăm sóc họ lúc họ đau ốm (20 công). Tác thành cho tôi tớ kết hôn với nhau (20 công). Thuận cho tôi tớ gái lấy chồng bên ngoài và cho của hồi môn (30 công). Mua trẻ nô lệ và trả nó về cha mẹ nó mà không đòi hỏi gì hết (cứ 100 quan giá mua tính 1 công). Giáo dục đạo đức cho tôi tớ (100 công).

QUÁ: Buộc tôi tớ phải sống độc thân [mà phục vụ chủ] (100 quá). Tra tấn làm què quặt tôi tớ (100 quá). Bán tôi tớ gái cho kẻ muốn lợi dụng ả (100 quá). Thông dâm với tôi tớ gái (20 quá). Thương phạt tôi tớ một cách bất công (20 quá). Vô cớ quát mắng tôi tớ (3 quá). Cư xử tàn nhẫn với tôi tớ (5 quá). Không chu cấp tôi tớ nhu yếu phẩm (mỗi ngày 1 quá).

7. BÁC ÁI, TỪ THIỆN (75 điều, 41 công, 34 quá)

CÔNG: Thu nhận người không nơi nương tựa (mỗi ngày 1 công). Cung cấp thực phẩm cho kẻ bị đói kém (1 công). Cho mười người khát uống nước (1 công). Cấp y phục cho người thiếu mặc (giá trị y phục cứ 100 quan tính 1 công). Cho mượn đèn đóm (1 công). Cho mượn ô (dù) đi mưa hay nắng (1 công). Phát thuốc miễn phí (1 công). Đưa giúp một lá thư

⁽²¹⁾ Trong xã hội Trung Quốc ngày xưa, người ta mua gia nhân tôi tớ (từ những gia đình nghèo) và thường buộc họ phải sống độc thân mà phục vụ chủ. Công Quá Cách khuyên chủ nhân phải cho tôi tớ sự tự do kết hôn, giúp họ có hạnh phúc riêng tư, chu cấp tôi tớ gái (cho của hồi môn) khi lấy chồng. Đây là tư tưởng tiến bộ của Công Quá Cách, giải thoát cho gia nhân kiếp tôi đòi.

giùm cho ai đến tay người nhận mà không đọc lên (1 công). Bỏ thí cho người nghèo (cứ 100 quan tính 1 công). Giúp kẻ tha hương [nghèo túng] được hồi hương (phí tổn cứ 100 quan tính 1 công). Giúp vợ chồng người ta [vì hoàn cảnh phải xa nhau] được đoàn tụ (phí tổn cứ 100 quan tính 1 công). Mùa đông cho kẻ hành khất bát canh nóng (1 công). Giúp người trong việc tang ma, cưới hỏi (cứ 100 quan tính 1 công). Đóng góp tiền để tạo tác hoặc bảo trì cầu cống, đường sá, đê điều, giếng nước (cứ 100 quan tính 1 công). Giúp khâm liệm và mai táng xác chết [vô thừa nhận] (phí tổn cứ 100 quan tính 1 công). Cho người bát cháo trong mùa đói kém hoặc lúc thời giá đắt đỏ [kinh tế khó khăn] (2 công). Cứu giúp người bị bệnh dịch (2 công). Giúp chuộc tội cho kẻ bị án (phí tổn cứ 100 quan tính 2 công). Giúp người lang thang một chỗ qua đêm (1 đêm 2 công). Khuyên người điều hay lẽ phải (3 công). Chữa lành một vết thương nhỏ cho ai (3 công). Chôn cất xương vô chủ (10 công). Bảo vệ sức khỏe hay sinh mệnh người khác (10 công). Giúp người khác trong công việc (10 công). Giúp người khỏi bị sẩy thai (20 công). Cứu người khỏi tội hình (20 công). Chữa lành một bệnh nặng (30 công). Bỏ thí quan tài (30 công). Cho phép chôn cất người nghèo trong phạm vi đất đai của mình (30 công). Chẩn tế cô nhi và quả phụ (30 công). Đem lại công bằng cho người bị áp bức (từ 30 đến 100 công tùy trường hợp). Cứu tế người bị đại nạn (50 công). Giúp một người nghèo khổ (50 công). Tổ chức tang ma cho người nghèo (50 công). Cứu trẻ gái khỏi bị trấn nước⁽²²⁾ (50 công). Cứu sống ai (100 công). Khi không có con nối dõi thì nhận một con nuôi (100 công). Giúp người nghèo một vốn liếng cần thiết để kết hôn (100 công). Thu nhận trẻ bị bỏ rơi

⁽²²⁾ Thói trọng nam khinh nữ ở Trung Quốc thời xưa khiến nhiều kẻ nhân nước giết con mới sinh nếu bé là trẻ gái.

(100 công). Giúp vợ chồng con cái người khác đang ly tán được đoàn tụ (100 công). Giúp người nghèo có một nguồn lợi đáng kể (100 công).

QUÁ: Giết người (100 quá). Hại người cho đến tàn mạt lụn bại (100 quá). Trấn nước bé gái (100 quá). Phá gia cang người khác (100 quá). Làm cho người khác hư hỏng sa đọa (100 quá). Xâm phạm nghĩa trang của gia tộc người khác (100 quá). Phá hoại mộ phần người ta (100 quá). Cản trở, phá hoại hôn nhân người khác (100 quá). Pha chế độc dược (100 quá). Chỉ vẽ phương thuốc cho ai khiến họ phải tốn kém nhưng chẳng trị được hết bệnh (100 quá). Không cứu người khỏi cơn nguy khi mình có thể giúp (50 quá). Xúi giục, tán trợ việc trấn nước bé gái (50 quá). Xúi giục, tán trợ việc phá thai (50 quá). Do oán hận mà hãm hại gia đình người ta (50 quá). Quăng ném bùa bãi hải cốt đã bị khai quật ra ngoài đồng ruộng (50 quá). San bằng phần mộ người khác trong vùng đất của mình (50 quá). Đạp giẫm lên lúa người khác trồng (30 quá). Làm hư hoại cầu, phà, giếng nước công cộng (30 quá). Trừng phạt lầm người (30 quá). Có thể giúp mà không chịu giúp cô nhi, quả phụ lúc hoạn nạn (30 quá). Có thể làm được mà không chịu mình oan cho kẻ bị kết án sai (30 quá). Làm thầy thuốc mà chăm sóc bệnh nhân cầu thả (20 quá). Không giúp kẻ bất hạnh (20 quá). Có thể làm được mà không chịu chỉ dạy cho người điều hay lẽ phải (10 quá). Xúc phạm người già, người tật nguyền, trẻ em (10 quá). Hờn hờ mưu lợi từ sự bất hạnh của người khác (10 quá). Suốt một ngày làm cản trở giao thông tại đường nhỏ hẹp, bên phà, cầu kiều (10 quá). Quở trách người vô tội (3 quá). Đọc lén thư người khác (3 quá). Có trách nhiệm quản lý nhưng quản lý tồi nhân viên (3 quá). Uy hiếp, khủng bố người khác (3 quá). Cự tuyệt người nghèo đến

xin giúp đỡ (2 quá). Gọi đích danh tên riêng của ai (2 quá).⁽²³⁾

8. THƯƠNG YÊU LOÀI VẬT (16 điều, 8 công, 8 quá)

CÔNG: Cứu một con vật vô dụng [như già yếu, bị giết] (1 công). Cứu một côn trùng (1 công). Nuôi nấng chu đáo gia súc (mỗi ngày 1 công). Chôn xác một con vật bị chết (1 công). Vuốt ve xoa dịu một con vật đang bị đau đớn (1 công). Mua và phóng sinh các con vật nhỏ bị bắt giữ (phí tổn cứ 100 quan tính 1 công). Không ăn thịt trong một năm (5 công). Cứu một con vật có ích (10 công).

QUÁ: Xúi giết hoặc ngăn cản phóng sinh một con vật (100 quá). Sát sinh một con thú lớn để ăn thịt (100 quá). Sát sinh một con thú có ích (20 quá). Sát sinh một con thú vô dụng [như già yếu] (3 quá). Sát sinh một côn trùng (1 quá). Xông khói hủy hoại tổ hang thú vật hay côn trùng (3 quá). Nhốt giữ chim trong lồng (1 quá). Không thương xót một con vật bị đau đớn (1 quá).

9. TỔNG QUÁT VIỆC THIỆN VÀ ÁC (40 điều, 12 công, 28 quá)

CÔNG: Khuyên người hành thiện (người được 1 công, mình được nửa công). Khuyến khích và giúp người hành thiện (người được 1 công, mình được nửa công). Khuyên ai đóng góp tiền làm việc thiện (cứ 300 quan tính 1 công). In ấn và truyền bá sách khuyến thiện (phí tổn in ấn cứ 100 quan tính 1 công). Tặng ai một bản kinh sách khuyến thiện (10 công). Trong công việc, làm tốt nhiệm vụ được giao (10 công). Khuyên một gia đình hướng thiện (30 công). Công bố người tốt việc tốt (30 công). Xây dựng trường học cho bá tính (30 công /1 học sinh học ở đó). Giúp một người cải tà quy chính

⁽²³⁾ Người Trung Quốc xưng hô bằng họ, gọi tên riêng là khinh bỉ.

(50 công). Đề xướng một công trình công ích (100 công). Truyền bá tiểu sử những vị đạo đức, anh hùng (1.000 công). Hòa giải một vụ xung đột, tranh chấp (3 công). Hóa giải một mối hận thù (5 công). Dàn xếp một vụ kiện tụng (5 công). Đốt bỏ sách đòi truy (10 công). Cảnh ngăn sự đàm luận thô tục về phụ nữ (10 công). Lên án việc trấn nước trẻ gái (30 công). Cảnh báo một tội ác sắp xảy ra (30 công). Thuyết giảng về sự hòa thuận (50 công). Giảng về đạo hiếu (100 công).

QUÁ: Ngăn cản sự khuyến thiện (100 quá). Sàm báng người thiện lương (50 quá). Không hành thiện (5 quá). Khi có khả năng mà không động viên giúp đỡ ai cả (5 quá). Yểm tài người có công (5 quá). Là nguyên nhân khiến người khác tiếp tục lún sâu vào tội ác (5 quá). Tán tụng người quấy, khen kẻ tà đạo (5 quá). Dạy người làm ác (mỗi việc ác 1 quá, người xúi giục bị 2 quá). Xúi giục và tiếp tay người làm ác (mỗi người 1 quá). Gieo bắt hòa, xúi giục kiện tụng (100 quá). Đỡ đầu trẻ lang thang để xúi chúng làm ác (100 quá). Khắc in và truyền bá sách đòi truy (50 quá). Viết hồ sơ giấy tờ cho một vụ kiện càn quấy (50 quá). Viết giấy xác nhận ly hôn (50 quá). Tiễn cử, giới thiệu kẻ vô đạo đức (30 quá). Bày vẽ cho người lè thói đòi bại (30 quá). Giao du với kẻ ác (mỗi lần 10 quá). Không an ủi kẻ đau khổ (1 quá). Không soi sáng cho kẻ u mê gây ác (1 quá).

10. TƯ TƯỞNG (12 điều, 6 công, 6 quá)

CÔNG: Quét sạch tư tưởng hắc ám ngay khi nó mới nảy sinh trong đầu (1 công). Luôn ăn ở đàng hoàng ngay cả khi không có mặt ai (mỗi ngày 1 công). Không làm những gì có thể kích thích tư tưởng hắc ám (mỗi ngày 1 công). Suy gẫm điều thiện hay ác xảy ra cho người thể như cho mình (10 công). Trọn một tháng làm lành tránh ác (100 công cộng thêm số công các việc thiện đã làm, coi như thưởng cho sự bền bỉ).

QUÁ: Nuôi dưỡng trong đầu những tư tưởng hắc ám suốt một ngày (30 quá). Muốn điều xấu xảy ra cho người (10 quá). Đắc ý hờ hững trước lỗi lầm kẻ khác (10 quá). Không tin vào đức hạnh của người khác (2 quá). Khoái trá nghĩ đi nghĩ lại một tư tưởng bản thiêu (mỗi lần 1 quá). Uất hận, hoặc có tư tưởng xấu nói chung (mỗi lần 1 quá). Lơ đãng khi đọc kinh hoặc cầu nguyện (mỗi lần 1 quá).

11. HÀNH VI (19 điều, 10 công, 9 quá)

CÔNG: Hoàn thành nhiệm vụ trong ngày (1 công). Hành động vì bổn phận, không vì cầu khen thưởng (2 công). Tự sửa được lỗi lầm khi được cảnh cáo (3 công). Nói gương tốt của ai (3 công). Không tìm cầu ân huệ của kẻ giàu sang quyền thế (5 công). Kiên tránh những tham vọng ngông cuồng (20 công). Nhượng bộ người đức hạnh (20 công). Bền bỉ, kiên trì hành thiện cho đến lúc đạt kết quả tốt đẹp (20 công). Chịu thiệt phần mình mà lợi cho người (50 công). Sống hòa thuận với người khác, không chấp nê những xúc phạm vụn vặt (100 công).

QUÁ: Mưu hại người (100 quá). Làm hại người để lợi về mình (50 quá). Sàm báng người đạo cao đức trọng (50 quá). Giành công về mình những điều thiện không do mình làm (30 quá). Núp bóng việc công để trục lợi riêng [như lợi dụng lạc quyền để bỏ túi riêng] (10 quá). Ngoan cố làm ác (3 quá). Cảnh trở không cho một việc thiện được thành tựu (1 quá). Hành động ích kỷ (1 quá). Từ chối không tán thành một việc đáng tưởng thưởng (1 quá).

12. NGÔN NGỮ (18 điều, 5 công, 13 quá)

CÔNG: Nói năng thận trọng, dè dặt, trung thực (mỗi ngày 1 công). Nói lời lành và lời ấy giúp ích cho ai (10 công). Khuyến khích việc lành, bài bác việc ác, bằng cách giảng

thuyết về lẽ thiện ác báo ứng, luật nhân quả (10 công). Chứng minh sự vô tội của một bị cáo (50 công). Giảng thuyết sách khuyến thiện (100 công).

QUÁ: Làm báo cáo láo, phúc trình sai lạc (100 quá). Nói báng bổ thánh thần (50 quá). Tiết lộ tật kín của ai (50 quá). Châm biếm về đức hạnh phụ nữ (50 quá). Gieo rắc bất hòa (30 quá). Nói lừa phỉnh ai (10 quá). Báng bổ việc thiện, đạo đức (10 quá). Đặt về châm biếm ai (5 quá). Giấu cọt đáng về bộ điệu của ai (3 quá). Thích nói về khuyết điểm của người khác (1 quá). Nói dối (1 quá). Nói chơi, nói tục (1 quá). Ba hoa lảm lời không thôi (1 quá).

13. ĐỐI VỚI THÁNH THẦN (16 điều, 4 công, 12 quá)

CÔNG: Cúc cung phụng thờ thiên thần, địa thần, tổ tiên nơi từ đường (1 công). Lấy giấy có chữ lẩn trong đồng rác mà đốt đi ⁽²⁴⁾ (1 công). Chi phí vào nơi đền miếu thờ phụng (cứ 100 quan tính 1 công). Khắc in và truyền bá lời dạy của thánh hiền (100 công).

QUÁ: Phê bình thánh hiền và chữ nghĩa của thánh hiền (100 quá). Phá hoại miếu mạo, đền chùa (50 quá). Hủy hoại kinh sách (20 quá). Nhục mạ thánh thần, tổ tiên (20 quá). Trích dẫn kinh sách để đùa cợt mua vui (10 quá). Gọi tên thần thánh để thề thốt gian dối (10 quá). Dạy về hướng Bắc [có sao Bắc Đẩu, nơi ngụ của chư thần] mà chửi rủa, khạc nhổ, tiểu tiện (3 quá). Làm dơ bản giấy có chữ viết hay in (3 quá). Làm dơ bản bếp lò và giếng nước [là nơi của Táo Quân và chư thần] (1 quá). Tay bản chạm vào kinh sách (1 quá). Đem tối

⁽²⁴⁾ Ý nói văn tự là phát minh tuyệt diệu của thánh hiền, truyền cho con người tri thức, sự thông minh, và đạo lý; xúc phạm văn tự (ném giấy có chữ vào đồng rác hay đi vệ sinh) là có lỗi.

để cho thân thể lỏa lồ ⁽²⁵⁾ (1 quá).

14. DỤC VỌNG VÀ TỰ CHỦ (15 điều, 8 công, 7 quá)

CÔNG: Lịch sự, nghiêm trang (mỗi ngày 1 công). Không lì lợm, ngoan cố (1 công). Chịu đựng sự mâu thuẫn (1 công). Không nổi giận (3 công). Kiên trì, chịu khó (3 công). Tha thứ kẻ xúc phạm mình (3 công). Nhẫn nhịn sự công kích hay chống đối (5 công). Cam chịu nghịch cảnh, không oán trách Trời và người (10 công).

QUÁ: Cư xử thô lỗ, cục súc (100 quá). Hay gây hấn với mọi người (30 quá). Phản kháng, cãi lại (10 quá). Cầu nhàu phàn nàn khi có lỗi hay thất vọng (5 quá). Cáu giận, quát tháo (5 quá). Thích lời nịnh bợ (1 quá). Khi say rượu chửi bới, đánh đập người khác (1 quá).

15. Y PHỤC VÀ ẨM THỰC (7 điều, 3 công, 4 quá)

CÔNG: Tri túc (mỗi ngày 1 công). Gom nhặt ngũ cốc rơi rớt trên mặt đất (1 công). Ăn không kén chọn hoặc đòi hỏi thức ăn (1 công).

QUÁ: Mong muốn quá phận (10 quá). Mặc y phục vượt quá hoàn cảnh của mình (5 quá). Lãng phí ngũ cốc (1 quá). Hoang phí của cải, vật chất (1 quá).

16. TÀI SẢN VÀ THƯƠNG NGHIỆP (31 điều, 14 công, 17 quá)

CÔNG: Trung thực trong kinh doanh (mỗi ngày 1 công). Chia lời lãi chính xác cho người hùn hạp kinh doanh (1 công). Trả lương đúng kỳ hạn cho nhân viên (1 công). Cho người hàng xóm mượn đồ nghề khi họ cần đến (1 công). Thừa nhận

⁽²⁵⁾ Ý nói nơi nào dù nhà tối cũng có chư thần, để thân thể lỏa lồ là xúc phạm thần linh.

một khoản nợ mình đã vay hay một khoản tiền mà người khác gởi cho mình giữ giùm (cứ 100 quan tính 1 công). Xô xâu các quan tiền và đếm đúng (cứ 100 quan tính 1 công). Nộp thuế đủ và đúng hạn (cứ 100 quan tính 1 công). Không tăng giá lúa gạo / lượng thực trong năm đói kém (cứ 100 quan tính 1 công). Bỏ thí xứng đáng cho người nghèo đang xin mình (cứ 100 quan tính 1 công). Nhận phải tiền giả, bạc giả, thà chịu thiệt thòi phần mình chứ không chuyển sang người khác (cứ 100 quan tính 1 công). Cho mượn tiền không lấy lãi (cứ 200 quan tính 1 công). Cân đo đúng (10 công). Không truy bức một con nợ đang túng quẫn (10 công). Giúp một gia đình mắc nợ được phục hồi cơ nghiệp (100 công).

QUÁ: Làm tiền giả, bạc giả (100 quá). Tiêu tán di sản tổ tiên (100 quá). Truy bức một con nợ đang túng quẫn (100 quá). Chiếm đất đai người khác (50 quá). Xúi giục người khác cờ bạc (10 quá). Cờ bạc bịp (cứ 100 quan ăn gian tính 1 quá). Cường đoạt tiền của người khác (cứ 100 quan tính 10 quá). Trục lợi từ cảnh khốn cùng của người khác (cứ 100 quan tiền lời tính 10 quá). Trong năm đói kém, bán lúa gạo cứa cổ thiên hạ (mỗi ngày 1 quá). Trong thanh toán, tính trội số tiền mà người ta phải trả (cứ 100 quan tính trội tính 5 quá). Không thừa nhận một khoản nợ mình đã vay hay một khoản tiền mà người khác gởi cho mình giữ giùm (cứ 100 quan tính 5 quá). Uy hiếp người ta phải bán rẻ cho mình một tài sản (cứ 100 quan tiền lời tính 5 quá). Chi trả cho người khác tiền giả, ngân phiếu giả, bạc giả (cứ 100 quan tính 3 quá). Cân đo dư khi thu vào, cân đo thiếu lúc bán ra (cứ 100 quan lời bất chính tính 1 quá). Trộm cắp hoặc gây thiệt hại cho người (cứ 100 quan tính 1 quá). Dùng sái tài năng trời phú cho mình [dùng tài năng vào việc bất chính] (mỗi lần 1 quá). Lén chiếm đoạt tài sản của người dù là cây kim, cọng rạ (1 quá).

17. GIỚI DÂM (38 điều, 16 công, 22 quá)

CÔNG: Trái qua một ngày một đêm không tà ý (1 công). Không đọc dâm thư, không xem hình ảnh đồi trụy (1 công). Tránh né một cuộc gặp gỡ nguy hiểm [dẫn đến tà dâm] (1 công). Không kết giao kẻ dâm ác (1 công). Ngăn cản người khác thốt lời tục tĩu (3 công). Mạnh dạn nói về hậu quả của hạnh kiểm xấu, v.v. (mỗi lần 1 công). Không nhìn chòng chọc vào người đẹp (5 công). Xua đuổi kẻ xúi mình làm quấy (5 công). Ở nhà cư xử trang nghiêm với vợ (10 công). Cưỡng lại sự sa ngã cám dỗ (mỗi lần 10 công). Tôn trọng tứ giá (100 công). Tôn trọng một phụ nữ, không lợi dụng cô ta trong hoàn cảnh có thể lợi dụng được (100 công). Hủy bản khắc gỗ dùng in sách hay ảnh đồi trụy (300 công). Viết bài đã kích sự dâm dục (300 công). Dìu dắt một thiếu nữ bỏ nhà đi hoang trở về với gia đình (300 công). Suốt đời không ngoại tình (1.000 công).

QUÁ: Sáng tác dâm thư, vẽ hình tục tĩu (vô số quá). Do thông dâm mà ám sát hay đầu độc một phụ nữ (1.000 quá). Do phóng đảng mà phá nát gia cang (1.000 quá). Xúi giục người phá thai (1.000 quá). Thông dâm với tứ giá, gái góa, nữ tu (300 quá). Thông dâm với đàn bà đã từng trung trinh với chồng (100 quá). Thông dâm với phụ nữ mất hạnh phúc [chấn gối] trong hôn nhân (50 quá). Cường dâm tứ giá, vợ của tứ trai, vú em (100 quá). Qua đêm với gái điếm (10 quá). Ăn chơi sa đọa làm hủy hoại thân thể [hoặc mắc bệnh phong tình] đến nỗi cha mẹ không có cháu nối dõi (100 quá). Chứa gái điếm, dắt mối cho kẻ kê gian,⁽²⁶⁾ công khai bảo bọc gái điếm hay gái bao (10 quá). Trong danh sách các tuồng hý kịch, cố ý

⁽²⁶⁾ “Servir de proxénète à une prostituée, à un sodomite.” Kinh mà ghi rõ là sodomite kẻ cũng lạ.

lựa chọn các vở tuồng dân dã (10 quá). Ngắm nghĩa phụ nữ một cách đầy tà ý (5 quá). Bốn cột trơ trên về tính dục (5 quá). Tại nhà, quá phóng túng suồng sã với vợ (5 quá). Không kiêng cử chuyện chăn gối vào các ngày giỗ cha mẹ (3 quá). Sở hữu và gìn giữ âm thư, hình ảnh đôi trụy (mỗi ngày 1 quá). Đặt thơ về tục tĩu (1 quá). Trong mùa nóng nực để thân thể lỏa lồ cho thoải mái (1 quá). Nói lời tục tĩu (1 quá). Trên phố không nhường bước phụ nữ (mỗi lần 1 quá). Chửi tục tởm gái (mỗi lần 1 quá).

TẠM KẾT

Cảm Ứng Thiên, Âm Chất Văn, và Công Quá Cách là ba thiện thư tối cổ và tiêu biểu của Đạo giáo. Ta nhận ra sự dung hợp luân lý tam giáo với lý luận của Đạo giáo về sinh mệnh (tu luyện thành tiên).

Công Quá Cách quá chú trọng vào sự tính toán chi li điểm số (*công* coi như điểm dương, *quá* coi như điểm âm), cuối cùng sự tổng kết điểm số sẽ đưa đến một phần thưởng hay hình phạt vô hình nào đó. Người tuân thủ *Cảm Ứng Thiên, Âm Chất Văn, và Công Quá Cách* để có xu hướng làm điều thiện để hưởng phúc lộc, trông chờ *trăm phúc cùng đến, ngàn may mắn tụ về*.⁽²⁷⁾

Tuy nhiên đôi khi cái ranh giới thiện ác khó mà phân định rõ ràng. Một hành vi, một lời nói, hay một ý nghĩ không phải luôn được đánh giá (thiện / ác) giống nhau trong sự nhận thức của từng người. Ở khía cạnh này, *Công Quá Cách* đã giải quyết được bằng cách nêu ra từng trường hợp cụ thể (thể này là thiện, thể kia là ác, thậm chí được tính điểm là bao nhiêu nữa) nhưng những trường hợp ấy vẫn chưa được kể ra đầy đủ so với cuộc đời đa đoan phiến toái thiên hình vạn trạng.

Bình Thạnh, tháng Bảy 2009

Lê Anh Minh

⁽²⁷⁾ Bách phúc biên trấn, thiên tường vân tập. 百福駢臻, 千祥雲集.

TỪ NGỮ VIỆT - HÁN

Phần này liệt kê nhân danh, địa danh, tên sách, thuật ngữ có trong Thiệu Thư. Nhan đề kinh sách, tác phẩm, chương sách được in *chữ xiên*. Các mục từ xếp theo thứ tự dấu giọng: *không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng*. Thí dụ: ma mà mà mã mã mã; và xếp theo thứ tự A, Á, Ẫ, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ừ, V, X, Y.

| | |
|------------------------------|-------------------------------|
| A | Âu Dương Tu 歐陽修 |
| A Hành 阿衡 | B |
| ác khẩu 惡口 | <i>Bạch Hổ Thất Biến Kinh</i> |
| <i>Ai Công Bát Niên</i> 哀公八年 | 白虎七變經 |
| An Lộc Sơn 安祿山 | Bạch Ngọc Thiềm 白玉蟾 |
| An Thiên hòa thượng | Bái Phu 霽夫 |
| 安禪和尚 | <i>Bão Phác Tử</i> 抱樸子 |
| Anh Hiên Vũ Liệt Vương | <i>Bão Phác Tử Nội Thiên</i> |
| 英顯武烈王 | 抱朴子內篇 |
| Anh Hoa Học Viện 英華學院 | <i>Báo Nhiệm An Thư</i> 報任安書 |
| át ác dương thiện 遏惡揚善 | <i>Bắc Thượng Hành</i> 北上行 |
| <i>Âm Chất Giải Âm</i> 陰隲解音 | <i>Biện Vấn</i> 辨問 |
| <i>Âm Chất Văn</i> 陰隲文 | Bình Thúc 平叔 |
| <i>Âm Chất Văn Chú</i> 陰隲文注 | Bồng Lai 蓬萊 |
| <i>Âm Chất Văn Diễn Ca</i> | Bột Hải 渤海 |
| 陰隲文演歌 | <i>Bút Ký</i> 筆記 |
| <i>Âm Phù Kinh</i> 陰符經 | C |
| ân ác dương thiện 隱惡揚善 | Cam Bàn 甘盤 |
| Ấn Quang Pháp Sư 印光法師 | |

| | |
|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Cảm Ứng Thiên</i> 感應篇 | <i>Chính Nhất Pháp Văn</i> |
| <i>Cảm Ứng Thiên Đồ Thuyết</i> | 正一法文 |
| 感應篇圖說 | <i>Chính Thống Đạo Tạng</i> |
| <i>Cảm Ứng Thiên Tập Chú</i> | 正統道藏 |
| 感應篇集註 | Chu 周 |
| <i>Cảm Ứng Thiên Trực Giảng</i> | <i>Chu Dịch Đại Từ Điển</i> |
| 感應篇直講 | 周易大辭典 |
| Càn Long 乾隆 | <i>Chu Dịch Tham Đồng Khế</i> |
| <i>Cánh Thế Công Quá Cách</i> | 周易參同契 |
| 警世功過格 | Chu Khuê 朱珪 |
| <i>Cao Tổ Bản Kỷ</i> 高祖本紀 | <i>Chu Thư</i> 周書 |
| Cát Cương Nghĩa Phong | <i>Chu Trạch Truyện</i> 周澤傳 |
| 吉岡義豐 | Chu Việt Lợi 朱越利 |
| Cát Đễ Tiên 葛悌先 | chúc 祝 |
| Cát Hệ 葛系 | <i>Chung Lữ Truyền Đạo Tập</i> |
| Cát Hồng 葛洪 | 鐘呂傳道集 |
| Cát Huyền 葛玄 | Chung Ly Quyền 鐘離權 |
| Cát Nguyên Chiêu Trị | Chuyên Húc 顓頊 |
| 吉元昭治 | <i>Chư Cát Lượng Truyện</i> |
| Cát Phổ Lư 葛浦廬 | 諸葛亮傳 |
| Cát Tiên Ông 葛仙翁 | Chương Hiến Thái Hậu |
| Chân Thiện Mỹ 真善美 | <i>Cổ Hán Ngữ Thường Dụng Tự</i> |
| chỉ ư chí thiện 止於至善 | <i>Tự Điển</i> 古漢語常用字字典 |
| <i>Chí Lý</i> 至理 | công cách 功格 |
| <i>Chiến Quốc Sách</i> 戰國策 | <i>Công Quá Cách</i> 功過格 |
| Chiết Giang 浙江 | <i>Công Quá Cách Hiệu Biên</i> |
| <i>Chiêu Văn Công Nhị Niên</i> | 功過格校編 |
| 昭文公二年 | <i>Công Tôn Sửu Thượng</i> |
| <i>Chính Nguyệt</i> 正月 | 公孫丑上 |

Cơ Tử 箕子
Cú Dung 句容

D

Danh Hiền Tập 名賢集
Diêm Thiết Luận 鹽鐵論
Dinh Châu 瀛洲
Du Việt 愈樾
Dụng Nhân 用人
Dụng Thành 用誠
Dự Hành 豫行
Dực Phụng Truyện 翼奉傳
được thiêm 藥簽
Dược Sư Pha Lê Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức Kinh
藥師玻璃光如來本願功德經
Dược Vương Bồ Tát Bản Sự Phẩm 藥王菩薩本事品
Dương Âm Thâm 楊蔭深
Dương Vũ 楊宇
Đ
Đại Công Ích Niên Thư Xuất Tuế Nguyệt Giới
大功益年書出歲月戒
Đại Định 大定
Đại Hoang Tây Kinh
大荒西經
Đại Lạc Đồ 大樂圖
đại tự 大字

Đàm Gia Định 譚嘉定
Đàm Tiếu 譚峭
Đan Diệu 丹
Đan Dương 丹陽
Đan Quế Tịch 丹桂藉
Đào Tiềm 陶潛
Đạo Chi Phân Kỳ 道之分歧
Đạo Đức Kinh 道德經
Đạo Gia Nhiếp Sinh Bí Pháp
道家攝生秘法
Đạo Giáo Dữ Bất Lão Trường Thọ Y Học 道教與長壽醫學
Đạo Giáo Khí Công Dưỡng Sinh Học 道教氣功養生學
Đạo Giáo Nguyên Lưu
道教源流
Đạo Giáo Sinh Mệnh Luân Lý
道教生命倫理
Đạo Giáo Sinh Mệnh Lý Luận
道教生命理論
Đạo Giáo Thập Tam Kinh
道教十三經
Đạo Giáo Yếu Nghĩa Vấn Đáp Tập Thành
道教要義問答集成
Đạo Kinh Tổng Luận
道經總論
Đạo Tạng Tập Yếu 道藏輯要
Đạo Tạng Tinh Hoa 道藏精華
Đăng Thiệp 登涉

Đàng Văn Công Hạ
曝權文公下
Địa Á 地啞
Địa Chân 地真
Địa Mẫu 地母
Địa Ngục Du Ký 地獄游記
Địa Quảng 地廣
Điền Thụy Quyên 田瑞娟
điều tâm 調心
Điều Tức 調息
Đô Ngu Hầu 都虞候
Đỗ Du 杜璵
Đỗ Mục Truyện 杜牧傳
Đỗ Phủ 杜甫
Đối Tục 對俗
Đông Tấn 東晉
đồng cơ 童乩
Động Chân 洞真
Động Huyền Ngũ Phù
洞玄五符
Động Thần Kinh 洞神經
Đường Huyền Tông 唐玄宗
Đường Hy Tông 唐僖宗
Đường Thư 唐書
G
Gia Thiện 嘉善
Giả Nghị 賈誼
Giả Nghị Truyện 賈誼傳
Giả Tư Hiệp 賈思勰

Giám Hà Hầu 監河侯
Giản Minh Khí Công Từ Điển
簡明氣功辭典
Giang Nam 江南
Giang Sung Truyện 江充傳
Giang Tô 江蘇
Giáp Giang 夾江
Giáp Giang Ẩn Giả 夾江隱者
Giới Luật 戒律

H

Hạ Tri Chương 賀知章
Hàm Bình 咸平
Hàm Hữu Nhất Đức
咸有一德
Hàn Chung 韓眾
Hàm Phong 函豐
Hàn Phi Tử 韓非子
Hán Dịch 漢易
Hán Gia 漢嘉
Hán Học Sư Thừa Ký
漢學師承記
Hán Thư 漢書
Hán Vũ Đế 漢武帝
Hầu Công 侯公
Hậu Hán Thư 後漢書
hệ duyên thu tâm 系緣收心
Hiếu Kinh 孝經
Hiếu Tiên 孝先
Hiếu Vũ Đế 孝武帝

Hình Pháp Chí 刑法志
Hoài Nam Tử 淮南子
Hoàng Bạch 黃白
Hoàng Chính Nguyên 黃正元
Hoàng Đế 黃帝
Hoàng Đế Cửu Đỉnh Thần Đan Kinh 黃帝九鼎神丹經
Hoàng Sào 黃巢
Học Nhi 學而
Hồng Phạm 洪範
Huệ Đông 惠棟
Huyền 玄
Huyền Đồng Tử 玄童子
Hứa Chí Tịnh 許止淨
Hứa Tôn 許遜
Hương Đảng 鄉党
Hạ Huyền Tử 又玄子
Hy Công Nhị Thập Tam Niên
僖公二十三年
|
Ích Châu 益州
K
Khanh Hy Thái 卿希泰
Khích Sơn 郤詵
Khôn 坤
Khôn Nghi 坤儀
Khuất Nguyên Truyện 屈原傳
Khuyến Học 勸學
khuyến thiện thư 勸善書

Khuyến Thiện Yếu Ngôn Tự
勸善要言序
Kiến Vũ 建武
Kiệt 桀
Kim 金
Kim Đan 金丹
Kim Tiên Chứng Luận
金仙證論
Kỷ Niên Thông Phổ 紀年通譜
L
La Phù Sơn 羅浮山
Lã Bất Vi Liệt Truyện
呂不韋列傳
Lã Mông Truyện 呂蒙傳
Lã Thị Xuân Thu 呂氏春秋
Lạc Nghị Liệt Truyện
樂毅列傳
Lai Dân 徕民
Lại Bộ Thị Lang 吏部侍郎
Lão Quân 老君
Lão Quân Âm Tụng Giới Kinh
老君音誦戒經
Lão Xá 老舍
lạp bát 臘八
lạp nguyệt 臘月
Lâm Hải 臨海
Lập Chính Cửu Bại Giải
立政九敗解
Lê Quý Thân 黎貴慎

Liễu Hoa Dương Chân Nhân
柳華陽真人
Liễu Phàm Tứ Huấn 了凡四訓
Liễu Phàm Tứ Huấn Bạch Thoại Giải
了凡四訓白話解
Liễu Phàm Tứ Huấn Ngữ Giải Tinh Biên
了凡四訓語解精編
Linh Bảo 靈寶
Linh Ứng Từ 靈應祠
Lô Sinh 盧生
Lỗ Ngữ Thượng 魯語上
Luận Chứng Nghiệm 論證驗
Luận Ngữ 論語
luận thuyết văn 論說文
Luận Tích Trữ Sớ 論積貯疏
Luận Tiên 論仙
Lục Diệu Môn 六妙門
luyện kỹ 煉己
Lữ Động Tân 呂洞賓
Lữ Động Tân Thập Giới Công Quả Cách 呂洞賓十誠功過格
Lữ Tô 呂祖
Lương Vũ Đế Kỷ 梁武帝紀
Lưu Bá Ôn Sám 劉伯溫識
Lưu Hải Thiềm 劉海蟾
Lưu Hiệp 劉勰
Lưu Ngọc Kiến 劉玉建
Lý Bạch 李白
Lý Cố 李固
Lý Cương 李剛

Lý Lạc Cầu 李樂俅
Lý Nhã Các 理雅閣
Lý Thạch 李石
Lý Thiếu Quân 李少君
Lý Thúc Hoàn 李叔還
Lý Thuyên 李筌
Lý Tông 理宗
Lý Tư Liệt Truyện 李斯列傳
Lý Ước Sắt 李約瑟
Lý Viễn Quốc 李遠國
Lý Xương Linh 李昌齡
M
Mã Chấn Á 馬振亞
Mạnh Khang 孟康
Mạnh Tử 孟子
Mao Thuần 茅盾
Minh 明
minh đức 明德
minh minh đức 明明德
minh nghĩa 明義
Mộc Lan Thi 木蘭詩
Mông Điem Liệt Truyện
蒙恬列傳
N
Nam Hoa Kinh 南華經
Nam Sử 南史
Nam Tống 南宋
Nam Xương 南昌
Nan Tam 難三

náo xứ luyện thần 鬧處煉神
Ngoại Trì Thuyết Tả Hạ
外儲說左下
Ngoại Trì Thuyết Tả Thượng
外儲說左上
Ngoại Vật 外物
Ngọc Hoàng Thượng Đế
玉皇上帝
Ngọc Sơn 玉山
Ngô Gia Tuấn 吳家駿
Ngô Ngữ 吳語
Ngộ Chân Thiên 悟真篇
Ngũ Quan Lang 五官郎
Ngô Phong 吳楓
Ngô Thư 吳書
Ngũ Đố 五蠹
Ngũ giới cấm 五戒禁 (Nhứt
bất sát sinh 一不殺生, Nhì
bất du đạo 二不偷盜, Tam
bất tà dâm 三不邪淫, Tứ bất
tử nhục 四不酒肉, Ngũ bất
vọng ngữ 五不妄語)
Ngũ Hoa 伍華
Ngũ Nhạc Chân Hình Đồ
五岳真形圖
Ngụy Bá Dương 魏伯陽
Nguyên 元
Nguyễn Đắc Vọng 阮得望
Ngự Sử Trung Thừa 御史中丞
Nhan Uyên 顏淵

Nhân Hiếu Hoàng Hậu
Khuyến Thiện Thư
仁孝皇后勸善書
Nhân Tế Thiện Đường
仁濟善堂
Nhị Tiên Am 二仙庵
Nhiếp Dưỡng Châm Trung
Phương 攝養枕中方
Nhiếp Sinh Tam Yếu 攝生三要
Ninh Chí Tân 寧志新
Ninh Khang 寧康
Ninh Nghiệp Cao 寧業高
Ninh Nghiệp Long 寧業龍
Ninh Nghiệp Tuyền 寧業泉
nội chứng pháp khảo chứng
內證法考證

O

Ôn Hoài Nhân 溫懷仁

P

Phạm Trọng Yêm 范仲淹
pháp thuật 法術
Phi Ủng 非鞅
phiêu kỵ đại tướng quân
驃騎大將軍
phù cơ 扶乩
Phù Kiên 苻堅
phù loan 扶鸞
Phụ Nguyên Khai Hóa Văn
Xương Tư Lộc Hoàn (Hoảng)

Nhân Đế Quân
輔元開化文昌司祿宏仁帝君
Phụ Ngư 鮒魚
Phương Chu Tập 方舟集
phương sĩ 方士
Phương Trượng 方丈
Phương Xuân Dương 方春陽

Q

quá cách 過格
quá luật 過律
Quan Âm Đại Sĩ Cứu Kiếp
Tiên Phương
觀音大士救劫仙方
Quan Thánh Đế Quân Giác
Chính Chân Kinh
關聖帝君覺正真經
Quan Thánh Đế Quân Thân
Giáng Tế Thế Linh Nghiệm
Cứu Kiếp Kinh Văn 關聖帝君
親降濟世靈驗救劫經文
Quan Thánh Đế Quân Giới
Dâm Kinh 關聖帝君戒淫經
Quản Tử 管子
Quang Hy 光熙
Quang Tự 光緒
Quảng Châu 廣州
Quảng Minh 廣明
Quân Tử 君子
Quận Quốc Chí 郡國志

Quận Trai Độc Thư Phụ Chí
郡齋讀書附誌
Quốc Ngữ 國語
Quốc Ngữ Bổ Âm 國語補音
Quy Khứ Lai Tì 歸去來辭

S

Sở Sách Tử 楚策四
Sơn Hải Kinh 山海經
Sùng Đức 崇德
Sử Bật Truyện 史弼傳
Sử Ký 史記
Sướng Huyền 暢玄

T

Tả Nguyên Phóng 左元放
Tả Truyện 左傳
Tả Từ 左慈
tá sự luyện tâm 借事煉心
tam hoa tụ đỉnh 三華聚頂
Tam Hồ 三壺
Tam Nguyên Chân Nhất Diệu
Kinh 三元真一妙經
Tam Quốc Chí 三國誌
Tam Tiên Đảo 三仙島
Tam Tinh Nội Văn 三星內文
Tạp Ứng 雜應
Tắc Nan 塞難
Tăng Quảng Hiên Văn
增廣賢文
Tân Đường Thư 新唐書

| | | | |
|---------------------------------|-----------------------------------|--|---------------------------------|
| <i>Tân Sách Nhất</i> 秦策一 | <i>Thái Thanh Kim Dịch Thân</i> | <i>Thành Thái</i> 成泰 | <i>Thiên Luận</i> 天論 |
| <i>Tân Thủy Hoàng</i> 秦始皇 | <i>Đan Kinh</i> 太上金液神丹經 | <i>Thành Thang</i> 成湯 | <i>Thiên Lung</i> 天聾 |
| <i>Tân Thủy Hoàng Bản Kỷ</i> | <i>Thái Thượng Bảo Phiệt Đồ</i> | <i>Thành Tổ</i> 成祖 | <i>Thiên nhân hợp nhất</i> 天人合一 |
| 秦始皇本紀 | <i>Thuyết</i> 太上寶筏圖說 | <i>Thánh Nguyên Giác Chân</i> | <i>Thiên nhân tương cảm</i> |
| <i>Tân</i> 晉 | <i>Thái Thượng Cảm Ứng Thiên</i> | <i>Kinh</i> 聖源覺真經 | 天人相感 |
| <i>Tân Thư</i> 晉書 | 太上感應篇 | <i>thảo dược</i> 草藥 | <i>Thiên nhân tương dữ</i> |
| <i>Tận Tâm Thượng</i> 盡心上 | <i>Thái Thượng Cảm Ứng Thiên</i> | <i>Thắng Những Tử</i> 勝冗子 | 天人相與 |
| <i>Tây Sơn</i> 西山 | <i>Chú</i> 太上感應篇注 | <i>thân khẩu ý</i> 身口意 | <i>Thiên Thai</i> 天台 |
| <i>Tây Tấn</i> 西晉 | <i>Thái Thượng Cảm Ứng Thiên</i> | <i>thân nghiệp</i> 身業 | <i>Thiên Thai Tông</i> 天台宗 |
| <i>Tề Sách</i> 齊策 | <i>Linh Dị Ký</i> 太上感應篇靈異記 | <i>thần</i> 神 | <i>thiên tiên</i> 天仙 |
| <i>Tề Thái Công Thế Gia</i> | <i>Thái Thượng Cảm Ứng Thiên</i> | <i>Thần Văn Thánh Vũ Hiếu Đức</i> | <i>Thiên Vận</i> 天運 |
| 齊太公世家 | <i>Toản Nghĩa</i> 太上感應篇續義 | <i>Trung Nhân Vương</i> | <i>Thiện Huân</i> 善勳 |
| <i>Tề Vật Luận</i> 齊物論 | <i>Thái Thượng Cao Thánh Ngọc</i> | <i>shen văn thánh vũ hiếu đức trung nhân vương</i> | <i>thiện thư</i> 善書 |
| <i>Tề Dân Yêu Cầu</i> 濟民要求 | <i>Thần Đại Đạo Quân</i> | <i>thập giới</i> 十戒 | <i>Thiếu Hạo</i> 少皓 |
| <i>Tề Thuận Vương</i> 濟順王 | 太上高聖玉晨大道君 | <i>Thập Giới Công Quá Cách</i> | <i>Thiệu Định</i> 紹定 |
| <i>Tề Thường</i> 際常 | <i>Thái Thượng chân truyền</i> | 十誠功過格 | <i>Thiệu Hưng</i> 紹興 |
| <i>Thạch Thái</i> 石泰 | 太上真傳 | <i>Thập Lục Đặc Thắng</i> | <i>Thiệu Trị</i> 紹治 |
| <i>Thái Ất Kim Hoa Tông Chỉ</i> | <i>Thái Thượng Đạo Tổ</i> | 十六特勝 | <i>Thọ Xương</i> 壽昌 |
| <i>Kim Dịch</i> 太乙金華宗旨今譯 | 太上道祖 | <i>Thập Túc Đạo Nhân</i> 十宿 | <i>Thôi Viện</i> 崔瑗 |
| <i>Thái Bình Kinh</i> 太平經 | <i>Thái Thượng Lão Quân</i> | 道人 | <i>Thông Minh Quán</i> 通明觀 |
| <i>Thái Dương Kinh</i> 太陽經 | 太上老君 | <i>Thất Khúc</i> 七曲 | <i>Thời Tác</i> 時則 |
| <i>Thái Dương Thái Âm Chân</i> | <i>Thái Thượng Linh Bảo Tịnh</i> | <i>Thất Nguyệt</i> 七月 | <i>Thu Nguyệt Quan Ánh</i> |
| <i>Kinh</i> 太陽太陰真經 | <i>Minh Phi Tiên Độ Nhân Kinh</i> | <i>thể Đạo đắc tiên</i> 體道得仙 | 秋月觀映 |
| <i>Thái Giáp</i> 太甲 | <i>Pháp</i> | <i>Thế Tông</i> 世宗 | <i>Thu Thủy</i> 秋水 |
| <i>Thái Hạo</i> 太皓 | 太上靈寶淨明飛仙度人經法 | <i>Thi Kinh</i> 詩經 | <i>Thủ Chân</i> 守真 |
| <i>Thái Khang</i> 太康 | <i>Thái Vi Tiên Quân Công Quá</i> | <i>Thích Trệ</i> 釋滯 | <i>thuần chân vô ngã</i> 純真無我 |
| <i>Thái Nguyên Định</i> 蔡元定 | <i>Cách</i> 太微仙君功過格 | <i>Thiên cách</i> 天格 | <i>Thuần Điển</i> 舜典 |
| <i>Thái Sử Công Tự Tự</i> | <i>Thanh</i> 清 | <i>Thiên chi cách pháp</i> 天之格法 | <i>Thuận Dân</i> 順民 |
| 太史公自序 | <i>Thanh Hà Nội Truyền</i> | <i>Thiên Đường Du Ký</i> 天堂游記 | <i>Thuận Trị</i> 順治 |
| <i>Thái Thanh</i> 太清 | 清河內傳 | <i>Thiên khoán</i> 天券 | <i>Thục</i> 蜀 |
| | <i>Thành Đô</i> 成都 | | |

Thục Thư 蜀書
Thục Vương 蜀王
thuyết lý văn 說理文
Thư Kinh 書經
Thực Dụng Hán Ngữ Ngữ Pháp Đại Từ Điển
實用漢語語法大辭典
Thương Quân Thư 商君書
Thường Dụng Điển Cổ Từ Điển
常用典故詞典
Thượng Hiếu Tông Hoàng Đế Đệ Nhất Thư
上孝宗皇帝第一書
Thượng Thư 尚書
tiên 仙
Tiên Dược 仙藥
Tiên Học Diệu Tuyển
仙學妙選
Tiền Đường Ưông Tĩnh Hư
錢塘汪靜虛
tiền Tần 前秦
Tiết Đạo Quang 薛道光
Tiểu Nhã 小雅
Tiểu Tiên Ông 小仙翁
Tinh Tập 星集
tĩnh xử dưỡng khí 靜處養氣
Tịnh Dương 旌陽
Tịnh Minh Đạo 淨明道
Tịnh Minh Trung Hiếu Đạo
淨明忠孝道

Tịnh Ý Cư Sĩ 淨意居士
Tòa Hữu Minh 座右銘
Tô Tuân 蘇洵
Tôn Thúc Ngao 孫叔敖
Tôn Tư Mạc 孫思邈
tông chỉ 宗旨
Tổng Cao Tông 宋高宗
Tổng Chân Tông 宋真宗
Tổng Giao 宋郊
Tổng Kỳ 宋祁
Tổng Quang Tông 宋光宗
Tổng Tư Nhân 宋思仁
Tổng Tường 宋庠
Trang Công Thập Niên
庄公十年
Trang Tử 莊子
Trang Tử Nam Hoa Chân Kinh
莊子南華真經
Trần Cao Xuân 陳高春
Trần Hoán Tử 陳奐子
Trần Lập Phu 陳立夫
Trần Lượng 陳亮
Trần Nam 陳楠
Trĩ Xuyên 稚川
Triệu Thế Gia 趙世家
Trình Minh Đạo 程明道
Trình Nhất Đức 程一德
Trình Y Xuyên 程伊川
Trịnh Ân 鄭隱
Trịnh Tư Viễn 鄭思遠

Tru Tần 誅秦
trúc cơ 筑基
Trung Hoa Đạo Học Thông Điển
中華道學通典
Trung Quốc Cổ Đại Khoa Học Tư Tưởng Sử
中國古代科學思想史
Trung Quốc Cổ Đại Quy Bốc Văn Hóa
中國古代龜卜文化
Trung Quốc Đạo Giáo
中國道教
Trung Quốc Hiếu Gia Ích Dân Chính Trực Thần
忠國孝家益民正直神
Trung Quốc Hiếu Văn Hóa Mạn Đàm
中國孝文化漫談
Trung Quốc Khí Công Đại Thành
中國氣功大成
Trung Quốc Thiện Thư Nghiên Cứu
中國善書研究
Trung Quốc Tôn Giáo Sử
中國宗教史
Trung Quốc Văn Học Gia Đại Từ Điển
中國文學家大辭典
Trung Quốc Văn Học Gia Liệt Truyện
中國文學家列傳
Trung Văn Nhân Vũ Hiếu Đức
忠文仁武孝德聖烈王
Trương Á 張亞
Trương Á Tử 張亞子

Trương Ác Tử 張堊(惡)子
Trương Bá Đoan 張伯端
Trương Dục 張育
Trương Dục Từ 張育祠
Trương Liên Vinh 寂聯榮
Trương Thang Truyện 張湯傳
trường sinh 長生
Tu Chứng 修證
Tuân Tử 荀子
Tuế Án Hành 歲晏行
Tư Mã Diệu 司馬曜
Tư Mã Viêm 司馬炎
Tư Nghị Tham Quân
諮議參軍
Từ Hải 辭海
Từ Phát 徐芾
Từ Phúc 徐福
Từ Thị 徐氏
Tử Dương 紫陽
Tử Đồng 梓潼
Tử Đồng Đế Quân Hóa Thư
梓潼帝君化書
Tử Đồng Trương Á Tử
梓潼張亞子
Tử Hãn 子罕
tử phủ 紫府
Tử mã (chi) môn 駟馬(之)門
Tứ Xuyên 四川
Tự Đức 嗣德
Tương Tiến Tửu 將進酒

Tử Tinh Trung Phu 酒井忠夫
Tý Dạ 子夜

U

Ung Dã 雍也
Ứng mộng tiên đài 應夢仙台

V

Vạn Phẫn Từ Đầu Ngụy Lang
Trung 萬憤詞 投魏郎中

Văn Công Nguyên Niên
文公元年

Văn Khúc Tinh 文曲星

Văn Tinh 文星

văn loan 文鸞

Văn Ngôn 文言

Văn Ngôn Văn Yếu Lãm
文言文要覽

Văn Tâm Điều Long 文心雕龍

Văn Tập 文集

Văn Tông 文宗

Văn Xương Đế Quân Bản

Truyện 文昌帝君本傳

Văn Xương Các 文昌閣

Văn Xương Cung 文昌宮

Văn Xương Đế Quân

文昌帝君

Văn Xương Đế Quân Âm Chất

Văn 文昌帝君陰騭文

Văn Xương Đế Quân Đại

Đỗng Chân Kinh

文昌帝君大洞真經

Văn Xương Đế Quân Tích Tự
Công Quá Luật

文昌帝君惜字功過律

Văn Xương phủ 文昌府

Văn Xương Từ 文昌祠

Vi Chi 微旨

Vi Thiện Tồi Lạc 爲善最樂

Viêm Đế 炎帝

Viên Hoàng 袁黃

Viên Liễu Phàm 袁了凡

Viên Liễu Phàm Tiên Sinh

Tĩnh Tọa Yếu Quyết

袁了凡先生靜坐要訣

Vong Trung 亡徵

vọng niệm 妄念

vọng ý 妄意

Vô Cực Thánh Đế Đại Đổng

Chân Kinh

無極聖帝大洞真經

Vô Ngã Kiểm 無我檢

Vô Tích Vạn Quân Thúc Hào

無錫萬鈞叔豪

Vu Công 于公

Vu Định Quốc 于定國

Vu Giáo 巫教

Vu Hàm 巫咸

vu hịch 巫覡

Vu Hiền 巫賢

vu sử 巫史

Vũ Đế 武帝

Vũ Đế Kỷ 武帝紀

vũ loan 武鸞

Vũ Vương 武王

Vương Hữu Tam 王友三

Vương Lực 王力

Vương Quân 王均

Vương Thao 王韜

Y

Y Doãn 伊尹

Y Huấn 伊訓

y thân bất y tâm 醫身不醫心

Y Trắc 伊陟

Yên Sách Nhất 燕策一

SÁCH THAM KHẢO

1. Cát Hồng 葛洪, *Bảo Phác Tử Nội Thiên Toàn Dịch* 抱朴子內篇全譯, Cổ Cửu 顧久 dịch chú, Quý Châu Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1995.
2. Cát Hồng 葛洪, *Bảo Phác Tử Nội Thiên Kim Dịch* 抱朴子內篇今譯, Khâu Phụng Hiệp 邱鳳俠 dịch chú, Trung Quốc Xã Hội Khoa Học Xuất Bản Xã, Bắc Kinh, 1996.
3. Cát Nguyên Chiêu Trị 吉元昭治, *Đạo Giáo Dữ Bất Lão Trường Thọ Y Học* 道教與長壽醫學, bản dịch Hán văn của Dương Vũ 楊宇, Thành Đô Xuất Bản Xã, 1992.
4. Chiêm Bình 詹平, *Tứ Thư Tường Giải* 四書詳解, Chính Ngôn xuất bản, Đài Bắc, 1964.
5. Chu Việt Lợi 朱越利, *Đạo Kinh Tổng Luận* 道經總論 Liêu Ninh Giáo Dục Xuất Bản Xã, 1991.
6. Dương Âm Thâm 楊蔭深, *Trung Quốc Văn Học Gia Liệt Truyện* 中國文學家列傳, Hongkong, 1962.
7. Đàm Gia Định 譚嘉定, *Trung Quốc Văn Học Gia Đại Tự Điển* 中國文學家大辭典, quyển thượng, Thế Giới Thư Cục ấn hành, Đài Bắc, năm (?).

8. *Đạo Gia Nhiếp Sinh Bí Pháp* 道家攝生秘法, Nội Mông Cổ Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1992.
9. Điền Thụy Quyên 田瑞娟 và Trương Liên Vinh 寂聯榮 chủ biên, *Văn Ngôn Văn Yếu Lãm* 文言文要覽, Đại Học Bắc Kinh xuất bản, 1988.
10. *Encyclopedia of Religion*, vol. 14, Macmillan, New York, 1987.
11. E.R. Hughes, *Chinese Philosophy in the Classical Times*, Oxford, 1960.
12. E.T.C. Werner, *A Dictionary of Chinese Mythology*, New York, 1969.
13. Henry Doré, *Recherches sur les Superstitions en Chine*, Shanghai, 1920. Bản dịch tiếng Anh của M. Kennelly, New York, 1920.
14. *Hiếu Kinh* 孝經, thư pháp Hạ Tri Chương 賀知章, Nhân Dân Mỹ Thuật xuất bản, Bắc Kinh, 1986.
15. Holmes Welch, *Đạo Chi Phân Kỳ* 道之分歧 (*Taoism, the Parting of the Way*), Boston, 1967.
16. Hứa Chi Tịnh 許止淨, *Cảm Ứng Thiên Trục Giảng* 感應篇講, Thượng Hải Phật Học Thư Cục 上海佛學書局 ấn hành, không ghi năm.
17. Joseph Needham, *Science & Civilisation in China*, Vol. 2, bản in lại của Đài Bắc, không ghi năm.
18. Khanh Hy Thái 卿希泰 chủ biên, *Trung Quốc Đạo Giáo* 中國道教, Đông Phương Xuất Bản Xã Trung Tâm, Thượng Hải, 1996.
19. *Kinh Thái Thượng Cảm Ứng diễn nghĩa*, thánh thất Tân Định ấn tống, Sài Gòn, 1964.
20. Léon Wieger, S.J., *Histoire des Croyances religieuses et des Opinions philosophiques en Chine*, Hien-hien 獻縣, 1927.
21. Lữ Tổ 呂祖, *Thái Ất Kim Hoa Tông Chỉ Kim Dịch* 太乙華宗旨今譯, Tứ Xuyên Khoa Học Kỹ Thuật Xuất Bản Xã, Thành Đô, 1995.
22. Lưu Ngọc Kiến 劉玉建, *Trung Quốc Cổ Đại Quy Bốc Văn Hóa* 中國古代龜卜文化, Quảng Tây Sư Phạm Đại Học Xuất Bản Xã, 1993.
23. Lý Cương 李剛, *Đạo Giáo Sinh Mệnh Lý Luận* 道教生命理論, Tứ Xuyên Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1994.
24. Lý Lạc Cầu 李樂俅, *Tiên Học Diệu Tuyển* 仙學妙選, Chân Thiện Mỹ xuất bản, Đài Bắc, năm (?).
25. Lý Thúc Hoàn 李叔還, *Đạo Giáo Yếu Nghĩa Vấn Đáp Tập Thành* 道教要義問答集成, Hong Kong, 1971.
26. Lý Viễn Quốc 李遠國, *Đạo Giáo Khí Công Dưỡng Sinh Học* 道教氣功養生學, Tứ Xuyên Tinh Xã Hội Khoa Học Xuất Bản Xã, Thành Đô, 1988.
27. Mathews' *Chinese-English Dictionary*, Harvard University Press, 1971.
28. Ngô Đức Thọ chủ biên, *Từ Điển Di Tích Văn Hóa Việt Nam*, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993.
29. Ngô Gia Tuấn 吳家駿, *Giản Minh Khí Công Từ Điển* 簡明氣功辭典, Bắc Kinh, 1993.
30. Ngô Phong 吳楓 chủ biên, *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển* 中華道學通典, Nam Hải Xuất Bản Công Ty, Trung Quốc, 1994.
31. Ngũ Hoa 伍華 chủ biên, *Chu Dịch Đại Từ Điển* 周易大辭典, Quảng Châu, 1993.
32. Ninh Chí Tân 寧志新 chủ biên, *Đạo Giáo Thập Tam Kinh* 道教十三經, Hà Bắc, 1994.
33. Ninh Nghiệp Cao 寧業高, Ninh Nghiệp Tuyền 寧業泉 và Ninh Nghiệp Long 寧業龍 hợp trứ, *Trung Quốc Hiếu Văn Hóa Mạn Đàm* 中國孝文化漫談, Trung Ương Dân Tộc Đại

- Học Xuất Bản Xã, Bắc Kinh, 1995.
34. Thẩm Quỳnh dịch, *Kinh Thư* 書經, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản, Sài Gòn, 1973.
35. *Thánh Huấn Hiệp Tuyển*, quyển I, Tòa Thánh Tiên Thiên Châu Minh xuất bản, Sài Gòn, 1961.
36. *Trang Tử Nam Hoa Kinh* 莊子南華經.
37. Trần Cao Xuân 陳高春 chủ biên, *Thực Dụng Hán Ngữ Ngữ Pháp Đại Từ Điển* 實用漢語語法大辭典, Bắc Kinh, 1989.
38. Trần Lập Phu 陳立夫, *Trung Quốc Cổ Đại Khoa Học Tư Tưởng Sử* 中國古代科學思想史, Giang Tây Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1990. (Bản lược dịch quyển *Science & Civilisation in China*, Vol. 2, của Joseph Needham.)
39. Trần Văn Giáp, *Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm*, tập 2, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1990.
40. *Từ Hải* 辭海, Trung Hoa Thư Cục, 1948.
41. *Văn Xương Đế Quân Đại Đồng Chân Kinh* 文昌帝君大洞真經, khắc in năm Hàm Phong 函豐, Đinh Tỵ (1857).
42. Vu Thạch 于石, Vương Quang Hán 王光漢, và Từ Thành Chí 徐成志, *Thường Dụng Điển Cổ Từ Điển* 常用典故詞典, Thượng Hải Từ Thư Xuất Bản Xã, 1985.
43. Vương Hữu Tam 王友三 chủ biên, *Trung Quốc Tôn Giáo Sử* 中國宗教史, tập I, Tê Lô Xuất Bản Xã, Nam Kinh 1991.
44. Vương Lực 王力 chủ biên, *Cổ Hán Ngữ Thường Dụng Tự Điển* 古漢語常用字字典, Thương Vụ Ấn Thư Quán, Bắc Kinh, 1993.

CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

ĐÃ XUẤT BẢN:

- 36-1. **ĐẠI THỪA CHƠN GIÁO**. Cao Đài Chiêu Minh Tam Thanh Vô Vi, 2011.
- 37-2. **NÓI CHUYỆN CAO ĐÀI**. Đơn Tâm, 2011, 2012.
- 38-2. **KINH SÁM HỐI MINH HỌA**. Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tranh 4 màu, 2011, 2012.
- 39-2. **TÌM HIỂU HAI BÀI TIÊN THIÊN KHÍ HÓA VÀ QUẾ HƯƠNG NỘI ĐIỆN**. Huệ Khải.
- 40-2. **SỬ MẠNG ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ**. Đơn Tâm, 2011, 2012.
- 41-2. **TRÊN ĐƯỜNG THIÊN LÝ**. Phạm Văn Liêm, 2011, 2013.
- 42-2. **NHIP CẦU TƯƠNG TRI**. Huệ Khải, 2011, 2013.
- 43-2. **ĐIỂM TỰA TÂM LINH**. Huệ Khải, 2011, 2012.
- 44-2. **ĐỌC LẠI THẤT CHÂN NHÂN QUẢ**. Huệ Khải, 2011, 2013.
- 45-1. **NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI LÀM QUEN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**. Huệ Khải, 2011.
- 46-1. **TIẾNG CHIM QUYÊN**. Phạm Văn Liêm (thơ), 2011.
- 47-1. **MỘT GÓC NHÌN VĂN HÓA CAO ĐÀI**. Huệ Khải, 2011.
- 48-2. **CON ĐƯỜNG HẠNH PHÚC**. Huệ Khải, 2011, 2013.
- 49-1. **KINH CÙNG TỬ THỜI**. Cao Đài Chiêu Minh Tam Thanh Vô Vi, 2011.
- 50-1. **XUÂN HÒA ĐỒNG**. Hiệp tuyển thơ văn, nhiều người viết, 2012.
- 51-3. **CUỘC ĐỜI PHẬT THÍCH CA**. Ngô Bái Thiên, tranh 4 màu, 2012 in hai lần, 2013.
- 52-2. **TU CỨU CỨU HUYỀN THẤT TỐ**. Huệ Khải, 2012, 2013.
- 53-1. **CẨM ĐẠO CAO ĐÀI Ở TRUNG KỲ (1928-1950)**. Huệ Khải, 2012.
- 54-2. **BẮC CẦU TÂM LINH**. Huệ Khải, 2012, 2013.
- 55-2. **HÒA ĐIỀU LIÊN TÔN**. Huệ Khải, 2012, 2013.
- 56-1. **ĐẠO LÝ HUYỀN CƠ**. Thiện Bảo. / 57-1. **LƯỢC SỬ BÁT BỮU PHẬT ĐÀI**. Thiện Bảo, 2012.
- 58-1. **CAO ĐÀI KHÁI YẾU**. Đạt Đức, 2013.
- 59-1. **QUAN THÁNH XƯA VÀ NAY**. Huệ Khải, 2013.
- 60-1. **MỤC ĐÍCH & ĐƯỜNG LỐI CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO**. Đơn Tâm, 2013.
- 61-1. **GIỌT NGỌC KIM BÀN**. Thanh Căn, 2013.
- 62-1. **CUỘC ĐỜI ĐỨC KHỔNG TỬ**. Huệ Khải & Lê Anh Minh, truyện tranh, 2013.
- 63-1. **CÔNG GIÁO & CAO ĐÀI HỘI NGỘ PHỤC SINH**. Nhiều người viết, 2013.
- 64-1. **ĐẠI ĐẠO VÀ TÔN GIÁO**. Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, 2013.
- 65-1. **BÁT QUÁI ĐỒ THIÊN XƯA VÀ NAY**. Nhiều người viết, 2013.
- 66-1. **THƠ NGƯỜI ÁO TRẮNG**. Nhiều người viết, 2013.
- 67-1. **ƠN CỨU ĐỘ**. Diệu Nguyên, 2013.
- * **ĐẠI ĐẠO VĂN UYẾN 1, 2, 3, 4, 5, 6**. Hiệp tuyển thơ văn, 2012, 2013.